

HUYỀN LINH TÂM PHÁP

NIKOS KAZANTZAKIS

HUYỀN LINH TÂM PHÁP

Ασκητική

Thiền trình chứng Đạo

Việt dịch:

Tuệ Hạnh & Phật Điển Hành Tư,

từ bản dịch Anh ngữ:

Spiritual Exercises: the Saviors of God

của Kimon Friar

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

枝上柳綿吹又少
天涯何處無芳草

Chi thượng liễu miên xuy hựu thiếu
Thiên nhai hà xứ vô phương thảo?
(Tô Đông Pha)

Library of Congress Cataloguing-in-Publication Data:

Kazantzakis, Nikos, 1883-1957.

Huyền linh Tâm pháp: Thiên trình chứng Đạo của Nikos Kazantzakis. Tr. from English titled 'Spiritual Exercises; the Saviors of God' into Vietnamese by Tuệ Hạnh and Phật Điển Hành Từ. Included John R. Mabry's Saviors of God as Post-Modern Scripture. HCM City, nxb. HD, 2020. 368p.

1. Kazantzakis, Nikos, 1883-1957. 2. Greek literature – Post-Modernism.

I. Title: *Spiritual Exercises: The Saviors of God*-Vietnamese.

II. Friar, Kimon, tr. III. Mabry, John R. *Saviors of God as Post-Modern Scripture*-Vietnamese. IV. Tuệ Hạnh, ed. V. Phật Điển Hành Từ, tr. VI. Title.

Copyright © 2020 TueHanh & PhatDienHanhTu

All Rights Reserved

ISBN: 978-0-9802849-4-2

TIÊN ĐỀ

HUYỀN LINH TÂM PHÁP:

Hành trình Chứng Đạo

của

thiên sư

NIKOS KAZANTZAKIS

Nikos Kazantzakis từng làm quen với giới văn học và độc giả Việt Nam qua tác phẩm *Alexis Zorba*¹ vào khoảng giữa thập niên 1960'. Từ đó đến nay hầu như không còn ai chú ý đến văn hào Hy Lạp này nữa. Tuy rằng đã có một số tác phẩm được dịch sang Việt ngữ, nhưng hầu như không gây nhiều ảnh hưởng trong giới văn học hiện đại.² Không chỉ ở Việt Nam, mà ngay trên thế giới, lúc sanh tiền ông cũng không được biết đến

1. Bản Anh dịch: *Zorba the Greek*. Việt: *Alexis Zorba, con người hoan lạc*. Dương Tường dịch. Nxb. Trẻ, 1989. Nếu nhớ không lầm, thì đã có một bản dịch từ Pháp ngữ trước đó, khoảng cuối thập niên 1960', nhưng tên người dịch đã quên.

2. *Vườn đá tảng (Le Jardin des Rochers)*, Bửu Ý dịch, nxb. An Tiêm, 1967; *Xin chọn người yêu là thượng đế (Saint Francis)*, Nguyễn Yến Anh dịch, nxb. Kinh Thi, 1974; *Cám dỗ cuối cùng của Chúa (The Last Temptation of Christ)*, Bích Phượng dịch, nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 1988; *Tự do hay là Chết (Freedom or Death)*, Từ Vũ dịch, nxb. Văn Học, 1985; *Thủ lĩnh Misen*, Hoàng Nguyên Kỳ dịch, nxb. Văn học, 1997. 2 tập.

nhiều; những tác phẩm của ông không được bán chạy như các nhà văn hiện sinh khác. Cho mãi đến khi tiểu thuyết này được quay thành phim, với các diễn viên chính là Anthony Quinn, Alan Bates và Irene Papas, nhất là qua điệu nhạc *syrtaki* tuyệt vời trong phim do Mikis Theodorakis phổ, Nikos Kazantzakis mới được thường xuyên nhắc đến.

Nikos Kazantzakis không phải là một người theo đạo Phật thuần thành. Lại càng không phải là thiền sư. Tiểu sử ông ghi đã từng du lịch sang Trung Hoa và Nhật Bản, nhưng không thấy là ông có gặp được một vị đại sư nào, hay tu tập trong một thiền viện nào ở hai quốc gia đó hay không. Tuy nhiên, tựa bài này, không phải gượng ép, cũng không gán ghép, danh xưng “Thiền sư” cho nhà văn đại tài này, mà là hệ luận quyết xác qua nội dung của tác phẩm “*Spiritual Exercises*” (Hy Lạp ngữ: “*Ασκητική*”, *Ascesis*), xuất bản năm 1927. Sách được giáo sư văn học Kimon Friar dịch sang Anh ngữ năm 1960 với tựa đề: *The Saviors of God (Salvatores dei, Những vị cứu tinh của Chúa)*. Theo nội dung sách, Nikos Kazantzakis quả là một hành giả thâm hậu về Thiền, đã bước qua cánh cửa giác ngộ rồi; còn chứng đắc hay không, chỉ một mình ông biết; khi đó, vắng bật nói năng.

Spiritual Exercises cho ta thấy Nikos Kazantzakis rất thâm hiểu Duy thức học Phật giáo, khi nói đến năm giác quan, biểu tượng, v.v. Tuy nhiên, ở đây, chân thành theo tiêu đề của sách, chỉ tạm bàn về sự chứng đắc trong tinh thần thiền quán thông qua tư tưởng về Chúa của

ông. Cũng như những triết gia và thần học gia cổ điển khác từ xưa đến nay, Nikos cứ mãi bị ám ảnh bởi câu hỏi muôn đời: “Ta từ đâu tới và sẽ đi về đâu?”:

Chúng ta từ đâu tới? Chúng ta đang đi về đâu? Ý nghĩa của cuộc sống này là gì? Đây là những gì mà mỗi một con tim đang thét to, mỗi một cái đầu đang vịn hỏi trong khi nó đắm đá trên Hỗn độn.¹

Tuy không có giải đáp nào thỏa đáng, nhưng ai cũng xông xáo tìm cầu và trong thâm tâm hi vọng mình là người đầu tiên, và duy nhất, đạt được giải đáp đó. Thế là đưa tới thái độ tích cực của Đức Phật Thích-ca khi được yêu cầu cho một giải đáp của Ngài: “*Có biết từ đâu tới hay sẽ đi về đâu cũng chẳng giải quyết được vấn đề cấp thời, trước mặt, ngay bây giờ: đó là ‘đời là khổ’*”² Truyền thống tôn giáo Tây phương thì quan niệm rằng “Chúa” tạo dựng nên con người, – mỗi người do Chúa nhào nặn, sống chỉ một đời, sau khi chết trở về với Chúa –, cho nên Kazantzakis cứ mãi vật lộn với sự hiện hữu của Chúa,³ để rồi tìm kiếm, để rồi khước từ, rồi lại đối diện với Ngài, trần trở triển miên,

1. Tất cả những đoạn văn riêng biệt in nghiêng trong bài này là trích dẫn từ *Huyền linh Tâm pháp*.

2. Kinh *Mũi tên (Sallasutta)*, thuộc *Tiểu Bộ kinh (Khuddhaka Nikaya)*. HT Thích Minh Châu dịch, ch. 3, Đại phẩm, đề mục 8).

3. Theo truyền thống Do thái-Kitô và Hồi giáo, Gia-vê (Yaveh), Chúa (God) hay Allah, được sùng bái là đấng Sáng thế, một hữu thể độc lập và ngoại tại đối với sự sáng tạo của chính Ngài. Thần học Do thái-Kitô giáo cho rằng chính Chúa là sức mạnh chủ yếu, con người chỉ là phụ thuộc. Khi người tín hữu hoàn toàn quy thuận Chúa, sống theo “thánh ý quan phòng”, khi ấy, tín hữu được hội nhập vào sức mạnh vô song của Chúa.

không dứt bỏ được, cũng không cúi đầu tuân phục được; ông bác bỏ ý niệm về Chúa:

Ta không phải là Cha, là Con hay là Thánh thần.

Bởi vì, Chúa không thể nhào nặn con người tùy thích tùy hứng:

Người không phải là nô lệ của ta, cũng không phải là món đồ chơi trong tay ta. Người không phải là bạn ta, người không phải là con ta.

Cho nên, đặt lại vấn đề. Trước tiên, Kazantzakis không phải là Thiên sư theo nghĩa truyền thống; xưa nay không ai gán cho ông danh nghĩa này. Chính ông cũng không tự nhận mình là người nghiên cứu Phật học hay thực tập thiền định gì cả, mặc dầu ông từng du hành sang Trung Hoa và Nhật Bản.

Lại nữa, nguyên tác của Nikos Kazantzakis là “*Ασκητική*”, đúng nghĩa là “*Thao tác tâm linh*”, mà tiếng Anh là “*Spiritual Exercises*”.¹ Không hiểu tại sao mà dịch giả Kimon Friar khi xuất bản sách lại để tựa là: “*The Saviours of God*”, *Những vị cứu tinh của Chúa*. Có lẽ ông bị đoạn cuối của tác phẩm này ám ảnh, nơi đó ghi là “*chúng ta phải cứu Chúa*”, sau khi Nikos đã kinh

1. Nguyên tác Hy Lạp ngữ xuất bản năm 1927, Kimon Friar dịch sang Anh ngữ, đặt tựa là ‘*The Saviours of God: Spiritual Exercises*’, phát hành năm 1960. “*Ασκητική*” âm dịch *Ascesis*, do từ *Askesis*, huấn luyện (training), hay *Askein*, tập luyện (exercises), có nghĩa là phương pháp đào luyện (practices) tự chế nghiêm túc với mục đích tinh thần thuộc tôn giáo; do đó mà tác phẩm này được dịch đúng cách là “*Thao tác tâm linh*”. Cám ơn hai đạo hữu Luba và Vanya đã cung ứng thông tin chính xác này.

nghiệm qua những cơn thống khổ, dằn vặt, những cuộc nổi loạn ngoan cường chống đối sự hiện hữu của Chúa, hay chẳng? Cũng cần ghi nhận thêm rằng, tôn giáo Tây phương tôn thờ “*God the Saviour*” (Chúa, vị Cứu thế [hay Cứu tinh của nhân loại]), chớ có bao giờ Chúa cần “*the Saviours of God*” (những vị cứu tinh của Chúa) đâu.

Cho nên ở đây, ghi rằng “*Huyền linh tâm pháp*” có lẽ gần và đúng với đề tựa của nguyên tác hơn.

Spiritual Exercises nguyên là tựa đề của một thủ sách do Ignatius of Loyola (1491-1556), thánh tổ dòng Tên, sáng chế để đào luyện những tu sĩ dòng này phải thực thi mỗi khi nguyện cầu và suy niệm về Chúa. Có phải chẳng Kazantzakis cố tình đặt tên cho tác phẩm của ông cũng là *Spiritual Exercises* để biểu lộ quyết nhiên rằng vị Chúa mà ông suy niệm không phải – chắc chắn không phải – là Chúa của Loyola?

Kazantzakis tự thuật về mình: “*Họ nghĩ tôi là một học giả, một nhà trí thức, một nhà văn. Tôi thì không phải là ai trong họ cả. Khi tôi viết, những ngón tay tôi không phải đánh đầy mực, mà là đánh đầy máu. Khi tôi suy nghĩ, tôi không gì hơn là: một tâm hồn ngoan cường.*”¹ Cái tâm ngoan cường đó của Nikos, không phải là cái tâm bình thường nhị nguyên lằng xằng rắm rối, mà là cái Tâm

1. Những dòng chữ Nikos Kazantzakis tự mô tả mình, vào năm 1950, trích dẫn từ tiểu sử của ông.

thực tại, cái Chơn Tâm, cái Tâm mà Tuệ Khả đã được Tổ Bồ-đề Đạt-ma “an” cho rồi, để trở thành đệ nhị tổ của Thiên tông Trung Hoa. Cái Tâm đó, Nikos nói: “*Chúa ơi, các ông giáo hoàng nói gì lạ thế? Thiên đường là đây, này bằng hữu. Chúa ơi, đừng cho tôi thiên đường nào khác!*”¹

Ngày nay, ai tu thiền cũng ngợi ca Tuệ Năng, cũng chê bai Thần Tú, cũng ngỡ mình lợi căn đốn ngộ, đầu phải thuộc hàng tiệm ngộ độn căn. Có biết đâu, tất cả mọi hành giả, kể cả ẩn sĩ Cù-đàm,² nói gì đến Bách Trượng, Mã Tổ, Hoàng Bá, v.v., tất cả đều cũng phải trải qua một thời gian, dài ngắn tùy căn cơ, quán sát cái tâm lăng xăng cái ý rối rắm,³ bắt nó lại, cột nó lại, đào luyện cho nó thuần thực, cho nó thuần phục, rồi mới có thể ‘bị đập một cái’⁴ thì giác ngộ.

Giai đoạn quán sát, tiến trình đào luyện cái tâm đó, hầu như chưa có văn bản nào ghi lại. Ta có *Pháp Bảo Đàn kinh*, có *Chứng đạo ca* của Huyền Giác, có *Lâm Tế lục*, có *Vô môn quan* của Tuệ Khai,⁵ có *Lamrim* của Tông

1. Trích dẫn *Freedom and Death*

2. Cù-đàm (Gautama) là họ, Sĩ-đạt-ta (Siddharta) là tên, Thích-ca (Sakya) là dòng tộc, của Đức Phật (Buddha), cho nên trước khi đạt Đại Giác Ngộ, trong thời gian sáu năm tu khổ hạnh, chúng tôi gọi Ngài là ẩn sĩ Cù-đàm.

3. Phật: tâm viên ý mã 心猿意馬

4. Có một vị tăng, có thể là thiền sư Tiểu Ấn Đại Hân, sau khi hỏi Mã Tổ về chân lý Thiên, bị đập cho một cái, đã vui mừng phấn khích kêu lên: “Lạ thay, tất cả chân lý trong kinh đều hiện ra trên đầu một sợi lông!” (theo *Thiền tông Trung Hoa*)

5. Vô Môn Tuệ Khai (無門慧開, 1183–1260), phái Dương Kỳ tông Lâm Tế, Trung Hoa. Sơ lược tiểu sử các nhân vật thiên gia nêu đây được ghi nơi phần Phụ lục 3.

Khách Ba,¹ v.v., tất cả đều là những ngữ lục để đời, những công án lừng danh, nhưng đều là biểu lộ của những bậc **đã** chúng đắc rồi, **đã** bước vào bên trong cửa Giác Ngộ rồi, rồi lại bước ra, để diễn tả ‘điều đó’ bằng nhiều phương cách của riêng từng người họ, như đánh hét, công án, *Bích Nham lục*, v.v. Còn tâm trạng của các ngài **trước** khi đến để bước qua được ngưỡng cửa giác ngộ đó, không ai biết được.

Chỉ có Kazantzakis là bước vào rồi trở ra để mô tả cho chúng ta những gào thét trong tâm hồn, những vật vờ quẩn quại của trí não muốn nổ tung, những kinh nghiệm tâm linh khốn khổ cuồn cuộn quay mà ông đã đi qua trên đường đưa đến cánh cửa Giác Ngộ đó, để lưu lại cho chúng ta một tuyệt tác mà John R. Mabry không ngần ngại tuyên bố đây là: *Quyển thánh kinh của văn học Hậu hiện đại: “Huyền linh Tâm pháp”*.²

Nội dung của “*Huyền linh Tâm pháp*” có lẽ, và chắc chắn, là văn bản duy nhất mô tả cái kinh nghiệm khốn

1. Lama Tsong Khapa (1357–1419, Lama Tông Khách Ba, Sơ Tổ phái Gelug, Tây Tạng). *Lamrim* (Thubten Jinpa dịch Anh ngữ: *Song of Experience or Lines of Experience, Chứng Đạo ca*).

2. John R. Mabry. *Kazantzakis: Những vị cứu tinh của Chúa, quyển Kinh Thánh của văn học hậu hiện đại*. 1994. Xem bản dịch ở chương sau. Tuy nhiên, John Mabry trích dẫn hơi quá nhiều và quá dài, mà không phân tách. Hay đúng hơn, Mabry chỉ đứng về phía Giáo hội La Mã (Roman Church), đại diện Gia-tô giáo, nhẹ nhàng điếm qua một vài đoạn mà ông đặc ý. Trong khi đó, Dombrowski, được xem như là chuyên gia về Kazantzakis, lại cứ loanh quanh lẫn lộn về ý nghĩa “Chúa”, theo truyền thống Hi-La, cho nên tuy ông viết rất nhiều về Kazantzakis, vẫn chưa ‘thấy’ được Nikos ở đâu.

khổ dẫn vật của hành trình tu tập này, nhưng lại là một tác phẩm Tây phương, không thuộc trong truyền thống văn học Trung Hoa hay Nhật Bản hay Ấn Độ, lại dùng ngôn từ Tây phương, cho nên mãi đến nay vẫn chưa được nghe biết đến. Chưa được không có nghĩa là không có. Cho nên mới gọi Kazantzakis là Thiền sư; *Huyền linh tâm pháp* của ông là một bản *Chứng Đạo ca* tuyệt vời, là “*Thiền trình Chứng Đạo*” của Thiền sư Nikos Kazantzakis.

Hãy tóm thâu lại trong tim người tất cả những hãi hùng, biên soạn lại tất cả chi tiết.

Thật ra, không cần tiếp xúc với bất kỳ hình thức nào của Phật giáo hay Thiền tông, một người hướng nội, biết suy tư siêu việt những ước lệ của cuộc sống đóng khuôn, luôn chiêm nghiệm về cái ‘tôi’ nhỏ bé hạn cuộc¹ trong tương liên với sự hiện hữu của vũ trụ bao la,² cũng đều có thể trải qua những kinh nghiệm tâm linh như Nikos cả. “*Spiritual Exercises*” chính là quá trình ghi nhận những diễn tiến trong nội tâm của ông trong cuộc đi tìm mục đích của đời người, những dẫn vật, những thống khổ, những sáng khoái, những oằn oại tâm linh, y như là:

Hãy đi nhón gót trên bờ mòm đá đứng sừng sững nhô ra biển chạy dài vô cùng tận và phấn đấu để ra lệnh cho viễn ảnh của người. Hãy kéo lên cánh cửa sập

1. Phật: ngã

2. Phật: pháp

muôn màu của sự huyền bí – những hành tinh, đại dương, con người, tư tưởng; tạo hình tượng và ý nghĩa cho vô lượng vô biên những điều vô hình, vô tâm,

mà tất cả những bậc đại đạo sư, từ Đông sang Tây, từ mấy ngàn năm trước cho đến bao ngàn năm sau, đều phải trải qua. Sử chép trong đêm thành Đạo, ẩn sĩ Cù-đàm đã bị ma vương và đám ma nữ đầy quyền rũ kéo đến quấy phá. Có phải chăng đây là trận chiến cuối cùng, là những cơn sóng gió mưa bão cuốn cuộn kéo đến từ trong nội tâm, phấn đấu, tiến lui, trôi sụt, để vượt cho qua từng chập từng hồi những lôi cuốn mạnh bạo cuồng nhiệt như ma vương của vật chất thể xác hiện hình, để đánh tan cạn bã của những dục vọng, những tham muốn, những tâm tư rối rắm còn sót lại trong con người của nhà ẩn sĩ đang chuyển dậy, nổi lên để lôi cuốn Ngài, một lần sau hết, lôi kéo Ngài trở lại với thế giới của phiến não cõi ta-bà:

Một thế lực mạnh lớn hơn đi xuyên qua [Chúa], đập vỡ thân xác và tâm linh của Ngài, hét lên: “Đánh cuộc hiện tại và tất cả những gì đích xác, đánh cuộc chúng với tương lai và những gì không đích xác! Đừng ôm giữ điều gì cả. Ta thích nguy hiểm! Chúng ta có thể lạc lõng, chúng ta có thể được cứu vớt. Đừng hỏi. Hãy đặt toàn thế giới vào lòng bàn tay của nguy hiểm trong từng giây phút một.

Cho nên ẩn sĩ Cù-đàm đã điếm mặt chúng, điếm danh chúng, diệt tận chúng, một lần sau cùng, để vượt thoát tất cả, – tất cả, không còn một chút cạn bã nào – để

vươn lên, sừng sững, chói lòa, tiến đến đích điểm tuyệt đỉnh cuối cùng của tâm linh: Giải thoát, Đại giác ngộ, thành Phật.

Tổ Tuệ Năng, sau khi được ngũ tổ Hoàng Nhẫn ấn chứng rồi, nửa đêm xuôi nam, ẩn thân trong rừng sâu mười mấy năm mới xuất sơn, lừng danh về chuyện “phước động hay gió động”; trong mười mấy năm trường đó, ngài làm gì, đốn củi độ nhật thiết tình hay sao? Còn những thiền giả khi biết rằng mình sắp đến cửa giác ngộ mà còn bị vướng mắc một chút gì đó, chưa thông đạt, đi hỏi thiền sư hướng đạo thì không được câu trả lời theo ý muốn, nên phải đi ‘hành cước’; đi để làm gì, để ngắm trăng sao mây nước hay chăng?

Hãy nhìn thẳng vào biển cả tối om mà không lão đảo, đối diện với hố thẳm từng giây phút một mà không mang một ảo tưởng trâng tráo hay sợ hãi nào. Nhưng vẫn chưa đủ, phải tiến thêm bước nữa: chiến đấu để tìm cho ra ý nghĩa cho cuộc vật lộn rối rắm của con người.

Đấy, họ, tất cả, không ngoại lệ, đã phải dùng thời gian ẩn thân này, thời gian đi đây đi đó này, để mà tiếp tục chiêm nghiệm, để mà tiếp tục quán sát cái tâm, để mà lắng nghe, nghe những tiếng gào, tiếng thét, như Nikos cũng từng lắng nghe:

... tiếng Thét không phải bên ngoài chúng ta, nó không đến từ một tâm xa vô cùng để mà ta có thể chạy trốn được nó. Nó ngồi ngay chính giữa của trái tim chúng ta, và thét gào lên.

Đó là một bài chiến kinh hồn; hành giả là một chiến sĩ dũng cảm lúc nào cũng phải tinh tấn, cũng phải cảnh tỉnh, cũng phải sẵn sàng tư thế, như lời Phật dạy: “*Phải giữ tâm như người chiến sĩ bảo vệ tường thành, không cho quân địch quấy phá*”.¹ Cho nên, khi Nikos kêu gọi “vũ trang”, “chiến đấu”, hay nhắc tới “chém giết kẻ thù”, v.v., không phải là ông kêu gọi một cuộc bạo loạn trong xã hội, trên thực tế, có bên này chém giết bên kia, máu chảy thành sông, v.v., mà chỉ là một cuộc nổi loạn nội tâm:

Hãy sống trong tình trạng chiến tranh. Tiếng Thét trong tôi là một tiếng thét ra lệnh vũ trang. Nó thét lớn: “Ta, tiếng Thét, là chủ tể Chúa của người! Ta không phải là nhà thương điên, ta không phải là hi vọng, không phải là tổ ấm.

Hãy giết kẻ thù không chút xót thương. Hãy nghe tiếng Chúa kêu thét bên trong thân xác của kẻ thù: “Hãy giết thân xác này đi! Nó chuồng ngai ta! Hãy giết nó để ta mới có thể thoát ra!”

Những kinh nghiệm tâm linh này, thiền gia gọi là đi tìm cái “*bản lai diện mục*”, hay là thiền quán để phá vỡ cái màn vô minh đã che lấp Phật tánh tiềm tàng sẵn có trong mỗi một sanh thể.² Không như các tôn giáo Tây

1. Kinh *Pháp cú*, phẩm Địa ngục, kệ 10/ 315.

2. Nhà Phật có từ “chúng sanh” (living beings) để chỉ tất cả mọi sanh thể, hữu hình (form) hay vô hình (non-form), hữu tình (sentient beings) hay vô tình (non-sentient beings), của ba cõi; “chúng” luôn theo nghĩa số nhiều, nên dùng “một chúng sanh” là trái nghĩa. Ở đây, “one being” được tạm dịch là “một sanh thể”, “một hữu thể”, “một con người”, “một sanh vật”, v.v.

phương chủ trương chỉ có một cuộc đời này, con người chết đi thì linh hồn lảng vảng đâu đó ngàn năm đợi chờ Ngày Phán Xét,¹ Kazantzakis thông hiểu rõ ràng ý niệm về sanh tử luân hồi, về Nghiệp, và nhất là về *bản lai diện mục* vốn là nguyên nhân khiến ta hiện hữu bây giờ ở đây và là mục đích mà thiên giả phải luôn quán tưởng để đạt đến:

Từ giống nòi mà người đến đây là cả một khối lượng khổng lồ của quá khứ, hiện tại và tương lai. Đây chính là khuôn mặt tự nó; người chỉ là một thể hiện thoáng qua. Người là hình bóng theo sau; nó mới là chủ yếu.

Đấy, Nikos Kazantzakis quả đã nhận diện được cái “*khuôn mặt trước khi sanh ra*” rồi đó, không mời ông vào bàn tiệc “*chứng đạo*” ngồi ngang với Huyền Giác, với Lâm Tế, với Hàn Sơn, Thập Đắc, v.v., thì quả là một mất mát lớn cho nền văn chương Thiên học của nhân loại.

Thế nhưng, Nikos thì lại không dùng ngữ từ của Thiên môn để mô tả những kinh nghiệm tâm linh của mình, mà Nikos đi tìm Chúa, không phải là một Chúa Giê-su bị đóng đinh trên thập tự giá, cũng không phải là một Chúa Cha toàn năng sáng thế, bởi vì đã có không biết bao nhiêu là Chúa khác biệt nhau: Chúa của Israel,²

1. Judgement Day, ngày đấng Ki-tô sống dậy để phán xét, cho con người lên thiên đường hay đày xuống địa ngục.

2. God of Israel

Chúa của Abraham,¹ Chúa của Moses,² Chúa của Sinai, Chúa Mặt trời,³ Chúa của Chiến tranh,⁴ Chúa của Aristotle, Chúa trong Thánh kinh,⁵ Chúa của Nietzsche, Chúa của dân Hy Lạp,⁶ Chúa của Philo of Alexandria (khoảng 30 ttr-45 stl), v.v.⁷ Còn Chúa của Nikos Kazantzakis thì:

Chúa của tôi không “toàn-năng”, bởi vì “mỗi một giây phút nào ngài cũng gặp hiểm nguy”; “ngài không toàn năng, để chúng ta có thể khoanh tay, đợi chờ cuộc chiến thắng chắc chắn.”

Chúa của tôi không “toàn-thiện”, bởi vì “ngài đầy dẫy hung tàn và công lý man dại, và ngài chọn những gì tài giỏi nhất một cách tàn nhẫn”; “ngài không toàn-thiện, để chúng ta có thể tin cần chờ đợi ngài thương xót và cứu vớt chúng ta.”

Chúa của tôi không “toàn-tri”, bởi vì “bộ óc của ngài là một mớ bòng bong của ánh sáng và bóng tối.”

1. King James Bible. Matthew 22:32: I am the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob (Ta là Chúa của Abraham, là Chúa của Isaac, là Chúa của Jacob)

2. Exodus 32:4. Sau khi Moses đi lên Mount Sinai, dân Do Thái bèn thờ bái Con Bò Vàng (golden calf, עֲגֶל הַזָּהָב *eggel hazāhāv*), cho nên về sau một số người tin rằng Chúa của Israel (God of Israel) có liên hệ đến, hoặc được vẽ hình tượng như là Ngưu thần.

3. Sun God, như Thái Dương thần nữ trong huyền thoại Nhật Bản.

4. God of War, huyền thoại Trung Hoa sùng bái Quan Thánh đế quân là vị thần chủ tế của chiến tranh.

5. God of the Bible.

6. Armstrong, Karen. *A History of God, the 4000-year Quest of Judaism, Christianity and Islam*. New York, Knoff, 1994. tr. 18-23;

7. nt. tr. 68-69

Ba thuộc tính toàn hảo của Chúa – “toàn năng, toàn thiện, toàn tri” –, đã bị Nikos đá kích triệt để, thì Chúa còn là gì? Rồi Nikos giáng thêm một đòn chí tử:

Chúng ta với Ngài là một!

Chỉ có Đức Phật là “cho phép”¹ người tu đúng theo con đường chỉ dẫn của Ngài là sẽ được thành Phật như Ngài; còn những tôn giáo khác thì tín hữu chỉ được phép lên thiên đường quay quần chung quanh, phủ phục đấng thiên tôn của họ. Thành Phật rồi thì ai cũng như ai, cũng ngang hàng nhau, Đức Phật Thích-ca còn đâu bộ hạ si sụp vái lạy tung hô Ngài nữa. Bởi thế cho nên Tây phương khi nghiên cứu kinh *Pháp Hoa*, đến chương Đức Phật thọ ký cho các đại đệ tử như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, ngay cả đến Đề-bà-đạt-đa, v.v., rồi cũng sẽ thành Phật, họ đã sùng sốt kêu lên: “Đức Phật Cù-đàm là một Người Bình Đẳng Nhất trên thế gian này!”²

Bởi thế cho nên khi Nikos kêu lên:

Bởi vì chỉ có Một duy nhất là người đang phấn đấu ở cuối tận cùng của đất và trời. Một duy nhất,

thì ông đã được Đức Phật thọ ký rồi, sẽ bình đẳng làm Một với Phật. Bởi vì Nikos đã chứng thực rõ ràng:

Từ con trùn đui mù ở trong lòng biển sâu của đại dương cho đến vô tận cấu trúc của thiên hà, chỉ có một Người đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Ngài.

1. Danh từ nhà Phật: “thọ ký.”

2. Jacobson, Nolan Pliny. *Buddhism: The Religion of Analysis*. Carbondale, IL: Southern Illinois University Press, 1974.

Và bên trong lồng ngực nhỏ bé trần gian này chỉ có một điều đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Vũ trụ.

Người xưa đã trải qua kinh nghiệm mà Nikos vừa mới nhận thức được:

Hai thế lực đối chọi nhau này đụng độ nhau muôn đời; chúng gặp nhau, đánh đấu nhau, chinh phục và bị chinh phục, giải hòa nhau trong một lúc ngắn ngủi, và rồi lại bắt đầu trận chiến nữa ở khắp nơi trong vũ trụ – từ một dòng xoáy vô hình trong một giọt nước cho đến cơn đại biến vô tận của những tinh tú trong dãy Thiên hà.

qua bài kệ bất hủ:

*Cần khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phạm thánh dữ tây đông.*

Rõ ràng là Nikos đã được ấn chứng bởi thiền sư Khánh Hỷ (1067-1142) của dòng Thiền Vô Ngôn Thông Việt Nam, khi ngài nhìn trong hạt cải và đầu sợi lông cả một vũ trụ huy hoàng:

*Nhật nguyệt nằm trong hạt cải,
Cần khôn nấu tại đầu lông.
Ai hay phạm thánh, tây đông?
Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay.¹*

Không những chỉ riêng thiền sư Khánh Hỷ, mà còn cả

1. Nhật Chiêu dịch, bài *Nằm trong hạt cải*, trong tc. *Văn hóa Phật giáo*, số Tháng Một, 2008.

một loạt những vị chứng đắc khác nữa. Nào là Vĩnh Gia Huyền Giác, trước đó đã từng thốt lên: “Đại thiên sa giới hải trung âu, nhất thiết thánh phàm như điện phát (大千沙界海中漚、一切聖賢如電拂, cõi nước khắp cùng trong bọt biển, thánh phàm hết thấy như điện chớp).¹ Còn một thiền sư ít tiếng tăm khác cũng có câu: “Thu nhiếp tam thiên sát hải ư nhất ấn trung, cụ túc bát vạn pháp môn ư nhất hào thượng (收攝三千刹海於一印中、具足八萬法門於一毫上, thu trọn ba ngàn biển lớn chỉ trong một [tay] ấn, đầy đủ tám vạn pháp môn ở trên một sợi lông).”² Nào là thi bá Tô Đông Pha (1037-1101) trong bài thơ Quán Hồ (觀湖) cũng đã từng hứng tác: “Hồi thủ bất tri sa giới tiểu, phiêu y do giác sắc trần cao (回首不知沙界小、飄衣猶覺色塵高, hồi đầu nào hay sa giới nhỏ, áo bay mới biết bụi trần cao).” Còn Thiền lâm cú tập cũng không quên ghi lại:

*Tu trung nhật nguyệt tàng
Chưởng nội ác càn khôn.³*

Nhật nguyệt chui vào áo
Càn khôn nắm tận tay.

Nào là William Blake (1757-1827), nhà thơ huyền bí người Anh, cũng vỗ tay ca:

1. Vĩnh Gia Chứng Đạo ca (永嘉證道歌, Đại Tạng tập 48, mục số 2014

2. Tiểu Ẩn Đại Hân thiền sư ngữ lục (笑隱大訖禪師語錄, 卅 集 Tạng tập 69, mục số 1367) quyển 2. Trích: Từ điển Phật học, của Thích Nguyên Tâm.

3. Nhật nguyệt ẩn tàng trong ống tay áo này, Càn khôn nắm trong lòng bàn tay đây.

*To see a World in a Grain of Sand
And a Heaven in a wild flower,
Hold Infinity in the palm of your hand
And Eternity in an hour.*

Nhìn thấy Thế giới trong một Hạt cát
Và Thiên đường trong bông hoa dại
Cầm nắm Vô tận trong lòng bàn tay
Và Vĩnh cửu trong một giờ này.¹

Nào là Duy-ma kinh, phẩm “Bất tư nghi”: “Lấy núi Tu-di bỏ vào trong hạt cải, lấy nước bốn biển đổ vào chân lông”. Và còn nhiều nữa, nhiều nữa, tìm thấy đó đây trong trọn bộ Đại Tạng đồ sộ của nền văn học Phật giáo.

Kazantzakis thì không biết, hay không cần biết, đến nội dung Đại Tạng hay những vị đã đạt giác ngộ trong đạo Phật làm gì, bởi vì ông đã trực nhận ra, vị Chúa của ông không ở trên đầu, không ở xa xôi diệu vợi, không ở bên ngoài ông; mà Chúa của ông ở ngay bên trong chính cái thân xác trần tục này, trong đó cuộn cuộn không biết bao nhiêu là ý tưởng trôi dạt, xấu có tốt có, đốn đầu có, an lạc có, trong chính cái tâm ý luôn thắc mắc, luôn thách thức, luôn đặt vấn đề: “ta là ai”, để “thấy” được rằng, điều mà ta tự hào về Chúa của mình, thật ra:

*[Chúa] không phải là người gia chủ chánh trực của
một gia đình; Ngài không chia đều phần thức ăn và trí
óc cho những đứa con. Bất công, Tàn nhẫn, Mòn mỏi*

1. Trích Nhật Chiêu, bđd.

và Đói khát là bốn con tuấn mã kéo chiếc chiến xa của Ngài trên mặt đất gồ ghề của chúng ta.

Cho nên phải bỏ Ngài lại, phải trút hết những ảo ảnh hồ đồ những thuộc tính gán ghép mà xưa nay ta luôn mù quáng tôn sùng, bởi vì:

Ngày nay Chúa là một công nhân tâm thường trở thành hung dữ bởi lao tác và thịnh nộ và đói khát. Ngài nặc mùi khói thuốc và rượu thịt. Ngài chửi thề và bị đói khát, và sanh đẻ con cái; ngài không ngủ được; ngài la hét và hăm dọa từ trong những hầm rượu và gác xếp của thế gian.

Những lời sấm sét:

Chúa không hề bao giờ được sáng tạo từ hạnh phúc, hoặc từ nhân hạ hay vinh quang, mà là từ nhục nhã và đói khát và nước mắt,

có phải chẳng đúng thật theo tinh thần “*sanh tử thị niết-bàn*” của nhà Phật? Bởi thế cho nên chúng tôi cũng cuồng ngông đặt tựa cho đây là: “*Thiền trình chứng Đạo*” và xưng tán Nikos Kazantzakis là “*Thiền sư*”.

Thế nào là thiền sư? Là người chấm dứt cái vòng luân hồi sanh tử ngay tức thời, trong kiếp này, không còn trở lại nữa. Câu hỏi mà các triết gia và tôn giáo luôn hỏi “*Chúng ta từ đâu tới? Chúng ta đang đi về đâu?*”, còn thiền gia thì đi tìm “*bản lai diện mục*”, đều đã được Nikos nhận diện:

Tất cả mọi phấn đấu của chúng ta lại một lần nữa sẽ có một mục đích lớn hơn nhiều đối với chúng ta, nơi

mà những lao碌, những khổ tâm và những tội lỗi của chúng ta sẽ trở nên hữu ích và thánh thiện,

để đi đến đích:

Mục đích của người, qua chiến trận, cuộc hành quân dâm dăng xuyên qua da thịt, nòi giống, con người, cây cối và thú vật, là gì? Đó là để người có thể đạt đến cái khởi điểm mà từ đó người bắt đầu – khởi điểm phù du, phập phồng, bí ẩn của sự hiện hữu của người – với hai con mắt mới, hai lỗ tai mới, với một cảm nhận mới của vị giác, khứu giác, xúc giác, với những bộ óc mới.¹

Đích điểm đó, Nikos định danh:

Chúng ta để cửa mở cho tội lỗi [đi vào]. Chúng ta không dùng sáp bịt tai lại để đừng nghe tiếng Còi báo động. Chúng ta không tự cột trời mình, vì sợ hãi, vào cây cột của một tư tưởng vĩ đại; cũng chẳng vì nghe và lao theo tiếng Còi báo động mà phải bỏ cuộc và tự diệt vong. Ngược lại, ta nắm bắt tiếng Còi báo động,² và ném chúng vào trong con thuyền của chúng ta để ngay cả nó cũng có thể cùng du hành với chúng ta; và chúng ta tiếp tục lên đường. Đây, này các bạn, là Chủ nghĩa Khổ hạnh mới, là Huyền linh Tâm pháp của chúng ta!

Huyền linh Tâm pháp của Nikos Kazantzakis là thế; đáng tiếc là ông lại trưởng thành trong môi trường

1. Duy thức: chuyển thức thành trí.

2. Sirens: còi báo động như của xe cấp cứu, xe chữa lửa; trong thiền định, đây là lúc hành giả chọc phủng màn vô minh để đạt giác ngộ, lúc tâm thức bị báo động lần cuối.

Ki-tô giáo mà ông không chối bỏ, nhưng chỉ muốn vượt xa hơn, vượt lên trên, những đống khuôn hạn cuộc của giáo điều, của luật lệnh Giáo hội, để đi tìm một Đấng Ki-tô thật con người, và cũng xuyên qua những kinh nghiệm tâm linh như ông, trên đường đi tìm chân lý vĩnh hằng, mà Phật pháp gọi là Giác Ngộ, cho nên ông mới bị gán danh là kẻ chống Chúa, báng Chúa, phản Chúa, cho nên ông mới bị rút phép thông công, cho nên ông mới bị trục xuất ra khỏi Giáo hội.

Nếu bỏ đi ngữ từ “Chúa” mà ông dùng, đổi thành những ngữ từ mà ông cũng muốn dùng:

Chúng ta đã thấy cái vòng tròn cao đỉnh nhất của những thế lực xoáy ốc. Chúng ta mệnh danh vòng tròn này là Chúa. Chúng ta cũng có thể mệnh danh nó bằng cái tên nào khác mà chúng ta muốn: Vực thẳm, Thần bí, Bóng tối tuyệt đối, Ánh sáng tuyệt đối, Vật thể, Tánh linh, Hi vọng tối thượng, Tuyệt vọng tột cùng, Im lặng. Nhưng chúng ta mệnh danh nó là Chúa bởi vì chỉ có cái danh này, vì những lý do nguyên sơ, mới có thể khiến tim ta rung động sâu đậm. Và cảm giác sâu đậm này vô cùng cần thiết nếu chúng ta phải chạm xúc, bằng thân thể này với thân thể kia, với bản chất đáng sợ vượt ngoài logic...

ta sẽ thấy, những ngữ từ mà Kazantzakis thường lập đi lập lại trong *Huyền linh Tâm pháp* này, mỗi khi ông đương đầu với một khúc mắc trong hành trình đi tìm Chúa, đều là những ngữ từ đồng nghĩa nhau: Chúa. Bởi vì ông mệnh danh những điều đó là Chúa, cho nên ông

mới bị trục xuất ra khỏi Giáo hội, rút phép thông công, còn *Huyền linh Tâm pháp* thì bị Giáo hoàng Phao-lô XII (Pope Pius XII) nhốt vào trong “*Thư viện Sách Cấm*”¹ vào năm 1954, – cùng với *The Last Temptation of Christ* –, và làm đề tài cho bao nhiêu bút mực về sau, viết về vị “Chúa” của ông.

Thế nhưng, tất cả chỉ là danh từ:

Nhưng mà [Chúa] không thể bị trì giữ trong 26 vần chữ mà chúng ta mệnh danh thành hàng hàng danh nghĩa;² chúng ta biết rằng những chữ nghĩa đó, những biểu tượng đó, những ý tưởng đó, và những thần chú đó, lại một lần nữa không là gì ngoài là một cái mặt nạ mới được dùng để che giấu Hồ thẳm.

bởi vì:

Mọi thứ trong thế giới này đều ẩn tàng một ý nghĩa... Con người, thú vật, cây cối, tinh tú, tất cả đều là những tượng hình.³ Khi người thấy chúng, người không hiểu chúng, người nghĩ rằng chúng thật sự là con người, thú vật, cây cối, tinh tú. Chỉ khi trải qua nhiều năm trường về sau, người mới hiểu.

Có phải chăng đây cũng chính là cảm giác siêu việt mà Tô Đông Pha đã kinh nghiệm, là ý nghĩa nhận thức bản thể qua hiện tượng, qua bài thơ tuyệt tác của ông:

1. *Index of Forbidden Books*

2. Thiển: ngôn ngữ đạo đoạn, vắng bật nói năng.

3. tượng hình: hieroglyphics, những biểu tượng gợi ý nào đó, không phải là sự thật tự nó.

Lô sơn yên toả Chiết giang triều,
 Vị đao bình sanh hận bất tiêu,
 Đáo đắc bản lai vô biệt sự,
 Lô sơn yên toả Chiết giang triều.

鑪山煙鎖浙江潮
 未到平生恨不消
 到得本來無別事
 鑪山煙鎖浙江潮

Mù tỏa Lô sơn sóng Chiết giang,
 Chưa đi đến đó hận muôn vàn,
 Đi rồi về lại không gì lạ,
 Mù tỏa Lô sơn sóng Chiết giang.¹

Không gì lạ, bởi vì sóng Chiết giang cũng thế, nhưng mà cái “nhìn” đã đổi thay; đổi thay, vì Nikos đã có được:

hai con mắt mới, hai lỗ tai mới, với một cảm nhận mới của vị giác, khứu giác, xúc giác, với những bộ óc mới.

Cho nên danh từ là điều mà hành giả cần phải vượt thoát, cũng như Nikos đã từng muốn vượt thoát những ràng buộc, những đóng khuôn trong ngôn từ trong khái niệm về Chúa của Ki-tô giáo:

... chúng ta khởi sự từ một Hỗn độn toàn năng, từ một Vực thẳm dày đặc của Ánh sáng và Bóng tối quyện nhau. Và chúng ta phấn đấu – cây cối, thú vật, con người, tư tưởng – giữa chặng đường tạm bợ của cuộc sống riêng biệt, để sắp xếp Hỗn độn cho có thứ tự lại bên trong chúng ta, để tẩy sạch Vực thẳm, để ra sức

tẩy sạch Bóng tối càng nhiều càng tốt bên trong thân thể chúng ta và để chuyển hóa nó thành Ánh sáng.

Nói cách thiển: “*đem tâm bất an của người lại đây!*” “*con chẳng tìm thấy tâm bất an của con đâu cả*”, “*ta đã an tâm cho người rồi đó*”.¹ An nhiên, tự tại, không mong cầu, không sợ hãi, giác ngộ, giải thoát.

Thế nên, khi Nikos nhắc đến “*đang đi nhón gót trên bờ Vực thẳm*”, hay “*đứng trước Bóng đêm dày đặc*”:

Chúng ta hãy cúi rạp xuống tới buồng tim của mình và trực diện với Vực thẳm một cách anh dũng,

đấy là lúc ông đã đạt đến đích điểm mong muốn: sắp sửa phá tung được chướng ngại cuối cùng như vực thẳm hiểm nguy như bóng đêm căm dỗ để tức khắc nhập thể làm Một với Chúa! Vị Chúa tồn tại bên trong bộ óc, bên trong con tim,² bên trong cái tâm ngoan cường mà hành giả nào cũng phải luôn phấn đấu vượt mọi chướng ngại để tìm cho ra, để thấy cho được, để bốc cho thoát, điều mà nhà Thiền gọi là “*bản lai diện mục*”, là Phật tánh, là chơn tâm, v.v., còn Nikos thì nổi loạn mệnh danh là “*giải phóng*” Chúa:

Chúng ta hãy nặn đúc thêm một lần nữa, với da thịt và máu mủ của chúng ta, gương mặt của Chúa đương đại, tân thời.

Từ nơi vật thể và da thịt, từ nơi đói khát, từ nơi sợ

1. Tuệ Sỹ dịch

1. Đối thoại lòng danh giữa tổ Bồ-đề Đạt-ma và nhị tổ Tuệ Khả

2. Nikos Kazantzakis còn phân biệt giữa bộ óc (brain), con tim (heart) thuộc chất thể và tâm (mind), trong khi triết đạo Đông phương chỉ bàn đến cái tâm thuộc tinh thần.

hãy, từ nơi đức hạnh và tội lỗi, hãy luôn luôn phấn đấu để sáng tạo Chúa.

Theo truyền thống tôn giáo Tây phương thì Chúa sáng tạo con người, làm gì có chuyện con người sáng tạo Chúa? Nikos quả là cuồng ngông, bị Giáo hội rút phép thông công là phải.¹

Các nhà phê bình nhắc đến việc Kazantzakis cầm lên rồi để xuống không biết là bao nhiêu lần tác phẩm này, trước khi ông hoàn thành. Vì không phải là tiểu thuyết, tự truyện hay sáng tác theo đam mê văn nghệ, mà đây là một tự thuật, tự thuật những kinh nghiệm tâm linh trong tiến trình đi tới, đi tìm cái gọi là Chúa, cho nên mỗi lần cầm lên là có nghĩa là một lần ông ghi chép lại những kinh nghiệm tâm linh đó, sau một khoảng thời gian hoặc ngắn hoặc dài suy tưởng triển miên mà trong nhà Thiền gọi là thiền quán: quán tưởng những kinh nghiệm tâm linh, của cái ‘tâm viên ý mã’ trong lúc hành thiền, có khi tiến bộ (thăng hoa, đi lên), có khi thụt lùi (hạ giáng, đi xuống):

*Ta đi về đâu? Đừng hỏi! Thăng hoa, rơi tuột.
Không có bắt đầu và không có chấm dứt. Chỉ có gian
kỳ ngay lúc này là hiện hữu, đây đây đắng cay, đây
đấy ngon ngọt,*

cho nên ông cầm lên để ghi chép, rồi để đó, buông xuống, rồi đào luyện tâm linh thêm, rồi ghi chép nữa.

1. *Ex-communicatio*, tuyệt thông, bị đuổi ra khỏi Giáo hội, bị loại khỏi cộng đoàn, một hình phạt tâm linh nặng nề nhất đối với Ki-tô hữu.

Điều đáng kể là ít nhất ông hoàn thành nó, sau mấy năm khốn khổ vì nó, để cho ta một tuyệt tác mà Mabry gọi là “*quyển Thánh kinh của Văn học hậu hiện đại*”, quả thật không sai.

Thật ra, Nikos không phải là người đầu tiên đặt vấn đề về sự hiện hữu của Chúa và những thuộc tánh của Ngài; tổng số sách vở chống đối phê phán viết cách nghiêm túc về Chúa có thể nhiều hơn tổng số tuyên dương Ngài, nhưng thường là bị Giáo hội La Mã hủy diệt hay liệt vào Thư viện Sách cấm, còn thì dĩ nhiên là không có một quyển nào được dịch sang Việt ngữ để những ai thực sự muốn trực tiếp thông linh với Chúa chí tôn mà không cần thông qua Giê-su hay Giáo hội, được đọc cả.

Viết về Chúa, nổi tiếng nhất tất nhiên là Nietzsche, với câu bất hủ “*Chúa đã chết*”,¹ nhưng hầu như không có ai, chưa có ai, dám đồng đẳng Chúa ngang hàng với con người trần tục, với sinh hoạt con người trần tục, như làm tình với vợ – cũng một cách rất trần tục:

*Phu nhân của Chúa tôi là vật thể; họ vật lộn với
nhau, họ cười và khóc, họ kêu thét trên chiếc giường
động phòng của da thịt.*

Đôi khi yếu đuối, mệt mỏi,

*Ngài chẳng là gì cả, bây giờ chẳng qua chỉ là một
con ngựa uể oải, chân ngài không còn có thể đi theo*

1. Xem Phụ lục về Nietzsche.

nhịp đập trái tim của con. Con đang gấp rút, thừa Cha, con sẽ leo xuống ngựa, con sẽ leo lên một thân thể khác, và con sẽ bỏ ngài lại trên đường,
nhất là “kêu cứu”:

Chúa kêu gọi đến tim tôi: “Cứu ta!”

Thế là Kimon Friar đã vội dịch “*Spiritual Exercises*” là “*Những vị cứu tinh của Chúa*” hay đúng hơn, theo ý nghĩ của ông, “*Những vị cứu Chúa*”, kéo theo một tràng không biết bao nhiêu là những nhà nghiên cứu văn học hay tôn giáo, những nhà thẩm bình được xem như là chuyên gia về Nikos Kazantzakis, như Dombrowski trong *Kazantzakis and God*,¹ mang hình ảnh “kêu cứu” này để mà dẫn dắt độc giả đi lòng vòng, đi tìm Chúa giùm cho Nikos! Thật là một điều lảm lỗi, sai lạc hoàn toàn, không một chút nào hiểu được tâm trạng thống khổ của Kazantzakis cả. Khi Chúa kêu cứu, chẳng qua là đến giai đoạn cuối cùng, tự tánh đang vùng vẫy, đang phấn đấu để đập tan những ràng buộc, những phiền não của chất thể để thoát ra, để bước đến bước cuối cùng: giác ngộ.

Chúa kêu gọi đến con người, thú vật, cây cối, vật chất: “Cứu ta!”

1. Dombrowski, Daniel A. *Kazantzakis and God*. Albany: State University of New York Press, 1997. Dombrowski, được xem như là chuyên gia về Kazantzakis, lại cứ loanh quanh lẩn quẩn về ý nghĩa “Chúa”, theo truyền thống Hi-La, cho nên tuy ông viết rất nhiều về Kazantzakis, vẫn chưa ‘thấy’ được Nikos ở đâu.

Không ai có thể cứu Chúa, Chúa cũng chẳng cần ai cứu, mà đó là cả một trận chiến sinh tử để đắc đạo. Và để minh chứng điều đó, Nikos lại ban cho chúng ta một câu Thoại đầu đầy thiên vị, qua tiếng thét lạnh trời:

Cứu rồi là một vòng tròn; đóng nó lại!

Thay “cứu rồi” bằng đạt ngộ, chứng đắc; thay Chúa bằng Đại giác, Phật tánh, tự tánh, như thị, tánh không, Phật tại tâm, không bị thần tánh ảnh hưởng, mục đích mà thiên quán đưa tới, v.v., thì sẽ không thấy có gì là xúc phạm đến “Chúa” theo quan niệm là một chủ thể tuyệt đối của giáo điều Ki-tô nữa. “Chúa” này bị nhân cách hóa, trong lúc, trên thực tế, thì Giê-su (Jesus) chỉ tự gọi mình là “Con của Người” (bar nasbar, Son of Man), bởi vì Ngài cũng có những yếu tố thành hoại và tác tử¹ của điều kiện con người. Ngài là một nhân sanh yếu đuối mà một ngày nào đó sẽ thống khổ và chết. Nếu bỏ qua ý tưởng về Chúa toàn năng, mà như Giê-su chỉ là một nhà tiên tri (messiah), ta thấy quả nhiên có rất nhiều điểm giống Phật pháp, bởi vì, Chúa là vấn đề thuộc tâm linh, còn Giáo hội là vấn đề thuộc tổ chức. Tâm linh thì siêu nhiên, vô hình, vô thể; nên con người mới có thể thông linh trực tiếp với Ngài. Tổ chức thì có hình thức, có điều kiện, thuộc vật thể:

Có một lần từ lâu lắm rồi thì chính những nhà tu, những ông vua, hạng quý tộc hay dân trưởng giả là

1. ‘mortal, tác tử’: rồi cũng phải chết, đối tác với ‘immortal’: bất tử.

những người tạo ra văn minh và thả cho thánh thể được tự do.¹

Nói theo nhà Phật, tâm linh thuộc vô sắc giới; vật thể thuộc dục giới; ấy thế mà dục giới lại cưỡng chế không cho con người tu tập để thông đạt đến cõi vô sắc, tức giải thoát, không qua một trung gian nào. Cũng vì thế mà đạo Phật ngày nay được Tây phương trân trọng, nghiên cứu (pháp học) tại các đại học lớn khắp thế giới, tu tập nghiêm cẩn (pháp hành) với các thiền sư chân chánh thuộc mọi môn phái Nam, Bắc tông. Do đó mà ai có ý thức một chút cũng phải nổi loạn, cũng phải tự mình đi tìm và tự mình chứng đắc, không cần thông qua những hình thức tôn giáo nghi lễ tuế toái, bởi vì ngay chính Đức Phật ngày xưa cũng đã cho phép Phật tử không cần phải sùng bái một vị giáo chủ nào cả, theo như trong kinh *Kālama*, mà chỉ cần “*lấy giới luật làm thầy*”.²

Tôn giáo nào duy trì chủ trương sùng bái một trong những khía cạnh nguyên thủy của Chúa là thu hẹp con tim và tâm linh của chúng ta.

Theo truyền thống tôn giáo Ki-tô,³ Chúa tạo nên con người qua hình ảnh của Ngài. Cho nên Nikos nổi loạn:

1. Đại đế Constantine (Constantine the Great, tại vị 306–337 sau Tây lịch), là người đầu tiên đưa Ki-tô giáo (Christianity) từ là một phong trào tín ngưỡng địa phương nhỏ bé lên thành quốc giáo của toàn đế quốc La mã (Roman empire), từ đó tín ngưỡng này phát triển thành tôn giáo lớn nhất toàn cầu.

2. “*Lấy Giới luật làm Thầy*” (*Vinayo Sasanassa Ayu* – The Rule is the Life of the Teaching).

3. Ki-tô giáo (Christianity) gồm: i. Gia-tô giáo (Catholicism), còn gọi là Giáo hội La Mã (Roman Catholic Church); ii. Giáo hội Chính Thống (Orthodox Church); và iii. Giáo hội Tin Lành (Protestant Church).

Tôi hỏi hoài, và hỏi nữa, đấm thùm thụp lên Hồn độn: “Ai trông ta lên mặt đất này mà không xin phép ta? Ai nhỡ ta khỏi mặt đất này mà không xin phép ta?”

Theo Đức Phật thì không ai trông ta hay nhớ ta – hình ảnh của sanh và tử – mà là nghiệp lực của chính ta khiến phải quanh quẩn trong vòng sanh tử luân hồi; cho nên chỉ có chính ta là trách nhiệm cho sự tồn tại của chính mình ở đời hiện tại này, là do kết quả của nghiệp lực bao kiếp trước, và là nguyên nhân cho bao kiếp sống đời sau.¹ Những hình ảnh biểu tượng như thế, đầy dẫy trong văn từ của Nikos, hay của dịch giả Friar; những ngữ từ hình ảnh có hai nghĩa: dụ như, “race”: là cuộc đua, hay nòi giống? Hiểu theo nghĩa nào cũng được, nếu là “cuộc đua” thì ở đây, nhìn theo đôi mắt của Thiền gia, hành giả lúc nào cũng phải tinh tấn, dẫn thân đi tới, trong cuộc đua tận diệt phiền não nghiệp dĩ từ vô lượng kiếp trước đến vô vàn muôn kiếp về sau; nếu là “nòi giống” thì là mỗi người đều bị những yếu tố của nghiệp báo mà Nikos gọi là “tổ tiên di truyền” để hiện hữu theo dòng luân chuyển hồi hoàn muôn thuở, là hình ảnh của ông bà kiếp trước và của con cháu về sau. Như thế là Nikos đã mặc nhận định lý căn bản của đạo Phật: luân hồi sanh tử. Mặc nhận, vì tôn giáo Tây phương chủ

1. “*Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị; dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị*” (欲知前世因、今生受者是、欲知來世果、今生作者是, muốn biết gieo nhân đời trước ra sao, thì rõ đời nay thọ nhận gì; muốn biết đời sau kết quả thế nào, hãy nhìn đời nay tạo tác gì), trong *Tịnh độ Chỉ quy tập* (淨土指歸集, 卍 Tục Tạng Kinh q. 61, mục số 1154) quyển Hạ, chương Chánh tín nhân quả (正信因果).

trương chỉ có một kiếp này mà thôi; Chúa tự tiện nhào nặn con người trong cơn bốc đồng theo ý thích tức thời của Ngài, rồi sau khi chết linh hồn lẩn quẩn đâu đó chờ Ngài phán xét vào ngày Tận thế:¹

Tự ngã, nòi giống,² nhân loại, đất đai, lý thuyết và hành động, Chúa – tất cả chúng đều là những ảo ảnh tạo thành bởi đất sét và khối óc, chỉ tốt cho những con tim giản dị đang sống trong sợ hãi, chỉ tốt cho những linh hồn tự mãn tưởng tượng rằng chúng đang mang thai.

Thế là thiển sư Nikos lật ngược ván cờ:

Chúa là đất sét trong mười ngón tay của tôi, và tôi nhào nặn ngài [theo ý mình].³

Mặc nhận, vì có thể ngay chính Nikos cũng không biết đến định lý căn bản này, nhưng mà ông đã lãnh hội được nguyên do hiện hữu của mình một cách trực nhận, bởi thế cho nên ông mới thật sự là Thiển sư; bởi vì ông đã nhận ra:

Ai đó trong tôi đang vất vả nâng cao một sức rất nặng, vứt thải cái tâm và xác thịt bằng cách khắc phục những thói quen, lười biếng, nghèo khó;

1. Chủ trương này, mãi cho đến giữa thế kỷ XX vẫn có hơn 90% dân Mỹ tin theo; cho đến khi nền triết học Phật giáo được nghiên cứu và tu tập nghiêm chỉnh 3-4 thập niên qua, bây giờ đã có gần 80% người không phải Phật tử nhìn nhận là có sanh tử luân hồi. (theo Thống kê của Liên Hiệp Quốc, thập niên 1980')

2. Nghiệp dĩ tiền khiên.

3. *Odysseus to Kentaur*, Book VIII, line 829: "God is clay in my ten fingers, and I mould him!"

Nhận ra rằng:

Mỗi một lời nói, mỗi một hành động, mỗi một ý nghĩ là tấm mộ bia nặng nề mà y muôn đời cố gắng nhắc cao. Và thân xác của chính tôi và tất cả thế gian hữu hình, tất cả trời đất, đều là tấm mộ bia mà Chúa đang cố gắng nhắc bổng lên cao.

Để rồi cũng chính Nikos đã tự thân khám phá ra sự thật, một chân lý tuyệt vời: xưa nay ta lăn trôi trong vòng sanh tử bởi vì ta sống trong cái thế giới nhị nguyên, có sanh tử, có phải quấy, có trắng đen...

Ngài vừa là nam vừa là nữ, vừa là người trần thế vừa bất tử, vừa nhơ bẩn vừa tánh linh. Ngài ban cho sự sống, thụ thai, tàn sát, – sự chết và thân tình ái trong cùng một thể – và rồi ngài sanh sản và lại tàn sát một lần nữa, khiêu nhậy rộng rãi vượt ngoài những hạn cuộc của một logic không còn bao hàm được những xung đột tương phản.

Đập tan cái nhị nguyên đó rồi,¹ ngã và pháp trở thành Một, thì không còn gì ngăn ngại nữa, con người giải thoát, y như bao thiển sư xưa nay, y như Kazantzakis:

Người nào hoặc còn hi vọng về thiên đường hay sợ hãi địa ngục thì không thể có tự do.² Thật xấu hổ nếu chúng ta vẫn tiếp tục bị say đắm trong những quán rượu của hi vọng hay hăm rợ của sợ hãi.

1. Ta cười giữa làn ranh Hắc-Bạch, giữa đôi bờ Trong Sạch-Đục Như, Chánh Tà đều hóa thành thơ. (hạ tải từ Internet, không rõ tác giả.)

2. Tự do, danh từ nhà Phật: "giải thoát".

Và để đạt được đến hiện trạng tâm linh không hi vọng không sợ hãi này, những người con Phật¹ đều phải tu tập cho đến tận thân kinh nghiệm thực chứng rằng, đời là Khổ:²

Chúng ta, như là những con người, đều là những người khổ sở, vô tâm, nhỏ mọn, tầm thường.

Tại sao? Vì những ‘tập hợp’³ của bao nhiêu duyên nghiệp tiền khiên, mà, theo như Phật dạy, căn bản là do ái dục, lửa ái dục, nguồn gốc của sanh tử luân hồi:

Tánh Linh của Con Người là một ngọn lửa, một con hỏa diều nhảy nhót từ cảnh này sang cảnh khác, từ ngọn này sang ngọn kia, và hét lớn: “Ta không thể đứng im, ta không thể bị thiêu đốt, không ai có thể dập tắt lửa ta.”

Dập tắt rồi thì giải thoát: *Chúng Đạo ca* của Nikos Kazantzakis là đây!

Và ngọn lửa bên trong tôi nhảy phụt lên để trả lời: “Chắc chắn một ngày nào đó lửa sẽ tinh lọc đất. Chắc chắn một ngày nào đó lửa sẽ hoàn toàn tiêu diệt đất. Đó là ngày Chúa quang lâm.”⁴

1. Phật tử, đặc ngữ Phật giáo lần đầu tiên được nhắc đến, trong kinh *Pháp Hoa*, gồm cả 4 chúng đệ tử xuất gia và tại gia.

2. Khổ đế; đế lý căn bản thứ nhất của Tứ Diệu Đế

3. Tập đế: nguyên nhân của Khổ, đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế.

4. Kinh *Hoa Nghiêm* – Thích Duy Lực dịch, tr. 13: *Tia lửa ánh chớp không kịp nháy mắt.*

Ngày Chúa quang lâm là ngày Nikos thấu rõ chân lý thứ ba¹ của Tứ Đế một cách tận tường, quyết liệt:

Chúa hét lớn: “Đốt cháy nhà chúng người đi! Ta đến đây! Ai mà còn nhà thì không thể tiếp đón ta!”; “Đốt rụi những tư tưởng của các người, đập tan những suy nghĩ của các người đi! Ai mà tìm được giải đáp thì không thể tìm thấy ta!”

Tìm thấy Chúa là tìm đến được ngưỡng cửa giác ngộ:

Rồi thì cùng một lúc nhịp điệu của thế gian trở thành một cơn chóng mặt, thời gian biến mất, thời khắc xoay vòng, trở nên bất diệt, và mỗi một điểm trong không gian – sâu bọ hay tinh tú hay tư tưởng – cùng đồng nhau nhảy múa.

Thế nhưng, để đến được trước cửa giác ngộ này, hành giả vẫn còn phải luôn đi tìm, vượt lên, cố gắng mãi, phấn đấu triền miên:

Chúng ta chạy. Biết rằng chúng ta chạy đến chết, nhưng chúng ta không thể ngừng. Chúng ta chạy.

Nhưng mà rồi có một lúc nào đó, mệt quá, chạy hoài mà chẳng thấy đích điểm đâu, sanh ra hoang mang, giải đãi, lười biếng, muốn bỏ cuộc:

Chúa của tôi vẫn tiếp tục phấn đấu một cách vô vọng. Ngài sẽ chiến thắng chăng? Ngài sẽ bị chinh phục chăng? Không có gì trong vũ trụ là chắc chắn cả.² Ngài

1. Diệt đế; đế thứ ba

2. Phật: vô thường

lao xả vào trong vô định; ngài đánh cuộc tất cả vận mạng của ngài từng giây phút một.

Những lúc như thế, hành giả lại phải cố gắng vươn lên, hành thiền nữa, quán sát nữa, nhiều lần nữa, không biết bao nhiêu lần nữa, trọn đời cũng nên, vô lượng kiếp cũng có thể.

Thế nhưng, chỉ trong đời này, mà Nikos đã có thể ghi nhận lại những vùng vẫy thét gào đó, để cho ta được có quyển “thánh kinh văn học” này; bằng không, chắc chắn chúng ta – những người đã tuôn chảy không biết bao nhiêu bút mực về nó – không còn có gì để mà múa bút nữa cả.

“Mở mắt người ra,” Chúa thét lên; “Ta muốn thấy! Vẽnh tai người ra, ta muốn nghe! Hãy tiến đến hàng ngũ phía trước: người là cái đầu của ta!”

Bên trong cái đầu, khi quán sát thực tại, bỗng nhiên có một ý tưởng nhảy vọt ra, một chuyện gì trong quá khứ âm âm kéo đến, một tâm tình sống sộc xông vào “cái đầu của Chúa”, như muốn xông ra khỏi khối óc bùng bùng, muốn nhảy ra khỏi cái sọ còm cộp kia:

Cái sọ của người là vực sâu đầy máu mà hình bóng ma quỷ quay quần thành vô số đám đông kéo đến uống máu người để được sống lại.

Nikos không phải là người đầu tiên nói về cái sọ, tuy rằng, đối với ông, khi đó, cái sọ chính là bộ óc, hay cái Tâm theo nhà Phật, đang chứa đựng không biết bao nhiêu là dòng tư tưởng, bao nhiêu là suy tư, bao nhiêu

là cảm giác. Chư Tổ ngày xưa¹ đã từng có câu: “Độc lâu thường can thế giới, ty khổng ma xúc gia phong, vạn lí thân quang đánh hậu tướng, trực hạ hội đắc, chuyển phạm thành Thánh chỉ tại phiên thời (髑髏常干世界、鼻孔摩觸家風、萬里神光頂後相、直下會得、轉凡成聖只在片時, đầu lâu thường chạm thế giới, lỗ mũi xát đụng gia phong, vạn dặm hào quang sau đỉnh đầu, ngay đó ngộ được, chuyển phạm thành Thánh chỉ trong phút chốc).”² Đông-Tây gặp nhau ở đây, tuy rằng Nikos phải hơn ngàn năm sau mới nhận thức được điều mà chư Tổ đã khám phá ra hàng ngàn năm trước.

Xông không ra, nhảy không khỏi, cho nên chỉ còn có thể dùng ngòi viết để ghi lại những gì mà nó nói lên, thét lên, cho rung chuyển cả vũ trụ mệnh mông để chỉ cần tuôn ra hai chữ: giải thoát!

Mỗi một người, siêu việt bên trên và bên ngoài cái đầu của chính y, chạy thoát khỏi bộ óc nhỏ bé của y, bộ óc vốn đầy đặc những rối rắm phức tạp.

Và Nikos đã đạt đến đích điểm chạy thoát khỏi cái đầu cái bộ óc nhỏ bé đó:

Từ bên trong bãi lầy nhân cách, chứa đầy những bài ca siêu phạm, những tư tưởng vĩ đại, những tình yêu điên cuồng, những cuộc tấn công không ngủ nghỉ

1. *Liệt tổ để cương lục* 列祖提綱錄, 卅 牒 禪 經 卷 64, mục số 1260, quyển 11.

2. Trích: *Từ điển Phật học* của Thích Nguyên Tâm.

đầy bí ẩn, không có bắt đầu cũng không kết thúc, không có mục đích, bên ngoài mọi mục đích.

Có thể nói *Thiền trình chứng Đạo* của Kazantzakis cũng giống như Thiện Tài đồng tử đi tìm chân lý trong kinh *Hoa Nghiêm*. Kinh *Hoa Nghiêm* được xem là kinh quan trọng nhất trong Phật giáo, cho nên khi Mabry so sánh *Huyền linh tâm pháp* của Nikos là quyển “*Thánh kinh của văn học hậu hiện đại*” thì không còn gì tuyệt hảo hơn. Thiện Tài đồng tử (Sudhana) đi tìm đạo dưới sự hướng dẫn của bồ-tát Văn-thù (Mañjuśrī), tham vấn năm mươi ba vị thánh nhân, kể cả bồ-tát Di-lặc (Maitreya), vị Phật tương lai. Nikos, ngược lại, ông đi tìm một mình, và một mình ông tự biết:

Tôi biết rồi: Tôi không hy vọng nơi điều gì cả. Tôi không sợ hãi điều gì cả, tôi đã giải thoát khỏi cả hai tâm thức và con tim, tôi đã trèo cao hơn nữa, tôi đã tự do.

Đây là trạng thái mà các thiền giả nhập định vào các tầng thiền của dục giới và sắc giới đã phải trải qua, và sắp sửa với bắt Phật tánh, đạt Phật quả, đắc đạo, giải thoát. Những diễn đạt trong tiết này là những hiện tượng sống động trong tâm của Nikos, sắp sửa nhập thể làm Một với Chúa nội tại. Cho nên ở chương cuối cùng, *Lặng Im*, là đích điểm mà thiền sư Kazantzakis đã đạt đến:

Đây là nhà tù, và nhà tù bị đập nát, những thế lực ghê tởm bên trong nó được thả tự do, và cái điểm của không gian đó không còn hiện hữu nữa, nơi mà y không còn phấn đấu hay la hét nữa, nơi y hoàn toàn

chín mươi trong im lặng, một cách bất khả hoại diệt, miên viễn, với toàn thể vũ trụ.

Nhà tù, bị nhốt, cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen, là nơi mà những phiền não triền phược trói buộc chúng ta, là nơi chôn chặt cái ‘ngã’ mà ta tưởng là có thật, cho nên phải đập nát chúng, mới giải thoát. Ngay cả Chúa, tức Phật tánh, tự tánh, hay Phật tâm, cũng bị phiền não lấp che, cho nên “Chúa” cũng kêu cứu, cũng phải vùng vẫy để vượt thoát, mới được giải thoát. Cả hai cùng phấn đấu để Phật trong tâm phát hiện ra. Thật không còn diễn đạt nào khác có thể mô tả tâm trạng mà hành giả đã đến trước cửa của giải thoát, của giác ngộ, như Kazantzakis:

Tất cả mọi hi vọng mọi thất vọng đều tan biến vào trong cơn lốc ngẫu nhiên quay cuồng của Chúa.

Tan biến, bởi vì Nikos đã đập tan màn vô minh; đắc ngộ rồi thì im lặng, vắng bật nói năng. Nhà Thiền gọi đó là giai đoạn: “*Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt*”, dứt đường nói năng, bật nơi tâm làm:¹

Người không bao giờ có thể thiết lập bằng ngôn từ rằng người đang sống trong trạng thái xuất thần nhập định đó.

Bởi thế cho nên:

Giai đoạn tuyệt đỉnh của Huyền linh tâm pháp của chúng ta gọi là Lặng Im. Không phải là vì nội dung nó là tuyệt vọng bất khả tư nghị tuyệt đỉnh hay sung

1. Trích: *Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu* của Hoàng Bá Hi Vận (? -850).

sướng và hi vọng bất khả tư nghị tuyệt đỉnh. Cũng chẳng phải đó là trí tuệ tuyệt đỉnh vốn không thêm hạ mình để nói, cũng chẳng phải là ngu dốt cùng cực không thể nói được.

Lặng Im có nghĩa là: Mỗi một con người, sau khi hoàn tất sự phục vụ của y trong mọi lao động, cuối cùng đạt đến đỉnh cao nhất của nỗ lực, siêu vượt mọi lao lực, nơi mà y không còn phấn đấu hay la hét nữa, nơi y hoàn toàn chín muồi trong im lặng, một cách bất khả hoại diệt, miên viễn, với toàn thể vũ trụ.

Bìa minh của ông ghi rằng “Tôi không mong cầu gì. Tôi không lo sợ gì. Tôi đã tự do” (Δεν ελπίζω τίποτε. Δεν φοβάμαι τίποτε. Είμαι λεύτερος; I hope for nothing. I fear nothing. I am free). Đây là do người sau nghĩ về ông, rất chính xác, trích dẫn từ *Huyền linh tâm pháp*, nhưng ngay chính ông thì:

Bên trong niềm Lặng Im thâm sâu, sừng sững, không biết sợ, trong đôn đau và trong đùa bỡn, luôn vượt lên từ đỉnh này đến đỉnh khác, biết rằng chiều cao này không hề chấm dứt, hãy hát vang câu thần chú ẩn mật đầy tự hào trong khi người treo lơ lửng nơi Vực thăm:

NGAY CẢ ĐIỀU ĐÓ CŨNG KHÔNG HIỆN HỮU!

Không có gì hiện hữu! Ngay cả sự sống và sự chết.¹

*

1. Phật: sanh tử sự đại.

Một vài dẫn chứng nêu trên, chọn lọc từ trong “*Huyền linh tâm pháp: Thiền trình chứng Đạo*”, để dẫn nhập đến tâm trạng của một thiền sư đã bước vào trong cửa Giác ngộ rồi, rồi trở ra, của một hành giả Nikos tuyệt vời. Phải đọc Kazantzakis bằng một tâm hồn sáng khoái siêu việt khuôn khổ đức tin – kể cả đức tin Phật giáo – , bằng trực ngộ của một Thiền gia thâm hậu, bằng kiến thức về Duy thức học Phật giáo cách nghiêm túc, mới có thể thưởng thức và cảm ứng với những kinh nghiệm tâm linh mà Nikos Kazantzakis đang trải qua.

Đây là nội dung của *Huyền linh tâm pháp*. Không phải mô tả tâm trạng đã chứng đạo rồi, như *Đàn kinh*, như *Vô môn quan*, như *Lâm Tế lục*, v.v., mà là mô tả tuyệt vời một trận chiến quyết liệt trong nội tâm. Bao nhiêu là tư tưởng loay hoay, bao nhiêu dục tính xấu tốt cuồn cuộn kéo đến, đánh vật nhau, lôi kéo nhau, dẫn vật nhau, tranh hơn nhau, tàn sát nhau, quyết liệt, không nhân nhượng, để đi đến đích điểm cuối cùng mà Nikos gọi là “*Nhập thể làm Một với Chúa*.”

Như Pantelis Prevelakis, một văn hào triết gia khác của Hy Lạp và là người bạn thân của Nikos, nhận định về nội dung của tác phẩm này: “*Phải là cả một cố gắng siêu nhân mới có thể ghi nhận lại được những kinh nghiệm tâm linh rộng sâu như vậy.*”¹ Như Fitting, người làm luận án về Nikos, cũng xác chứng rằng: “[*giải thoát*]

1. Pandelis Prevelakis. *Nikos Kazantzakis and His Odyssey: a Study of the Poet and the Poem*; translated from the Greek by Philip Sherrard. New York, Simon & Schuster, 1961.

chỉ được thực chứng từ nội tại khi mà hành giả đã loại trừ tất cả mọi phân biệt theo cảm giác hay bị cảm xúc.”¹

Ở đây, cần lập lại một lần sau chót, trước khi cần mật mời bạn theo dõi những kinh nghiệm tâm linh rộng sâu đó ở chương sau, là *Huyền linh tâm pháp: Thiên trình chứng Đạo của Nikos Kazantzakis*, quyết nhiên không phải là hư cấu hay gượng ép khi đặt tựa cho tác phẩm này.

Bạn đang cầm trong tay bản *Chứng đạo ca* của Nikos Kazantzakis, một thiền sư Tây phương tiên phong trong hành trình đạt đến cái Tâm Giác Ngộ của nhà Phật.

Tuệ Hạnh

cẩn đề

10-11-2011/ 2020

CHÁNH ĐỀ

1. Fitting, John Jeffrey. *The Taoist Individuation of Nikos Kazantzakis*. (Ph.D. dissertation, CIIS, 1976).

HUYỀN LINH TÂM PHÁP

Ασκητική

Thiền trình chứng Đạo

của NIKOS KAZANTZAKIS

Phật Điển Hành Tu

dịch từ bản Anh ngữ:

Spiritual Exercises: the Saviors of God

của Kimon Friar

Lời chào mừng Pandelis Prevelakis từ nơi tác giả bằng

Hy Lạp ngữ và dịch giả Anh ngữ.

MỤC LỤC

Dẫn nhập.....	51
Chuẩn bị.....	53
<i>A. Nhiệm tác đầu tiên.....</i>	<i>53</i>
<i>B. Nhiệm tác thứ hai.....</i>	<i>57</i>
<i>C. Nhiệm tác thứ ba.....</i>	<i>63</i>
Hành trình.....	69
<i>Bước đầu: Cái tôi.....</i>	<i>72</i>
<i>Bước hai: Đời người.....</i>	<i>76</i>
<i>Bước ba: Nhân thế.....</i>	<i>83</i>
<i>Bước tư: Thế gian.....</i>	<i>89</i>
Viễn ảnh.....	95
Hành động.....	105
<i>Tương liên giữa Chúa và Người.....</i>	<i>105</i>
<i>Tương liên giữa Người và Người.....</i>	<i>116</i>
<i>Tương liên giữa Người và Thiên nhiên.....</i>	<i>128</i>

DẪN NHẬP

Ta đến từ một vực thẳm tối đen, ta ra đi vào trong một hố sâu mù mịt, và gọi khoảng giữa sáng sủa là sự sống. Ngay khi ta vừa mới sanh ra là cuộc trở về đã bắt đầu; vừa đi tới đồng thời lại quay về; ta chết từng sát-na một. Chính bởi vậy mà một số người đã thét lớn: Mục tiêu của sự sống là cái Chết!

Ngay vừa mới sanh ra là ta đã bắt đầu vùng vẫy để tạo dựng, để sáng tác, để hoán chuyển chất thể thành sự sống; ta sanh ra từng sát-na một! Do đó mà một số người đã thét lớn: Mục tiêu của sự sống nhất thời này là Bất tử!

Trong cơ thể sinh động tạm bợ của ta, hai dòng tư tưởng này xung động nhau: (a) hướng thượng tiến tới tạo dựng, đến sự sống, đến bất tử; (b) hướng hạ đến tan rã, đến chất thể, đến cái chết. Cả hai dòng lưu này bùng phát từ nơi sâu thẳm của bản thể nguyên sơ.

Ban đầu, sự sống khiến ta giật mình; dường như nó là cái gì bên ngoài trật tự, là cái gì sai biệt với thiên nhiên, là cái gì giống như một phản động chốc lát trước suối nguồn sâu thẳm vô tận; nhưng mà từ trong thâm tâm ta

cảm giác được rằng sự Sống tự nó không có bắt đầu, là một năng lực bất khả hủy phá của Vũ trụ. Mặt khác, sức mạnh siêu nhân đó đến từ đâu mà lại phóng vụt ta từ vô sanh đến hữu sanh, và cho ta – cỏ cây, thú vật, con người – một can đảm để vẫy vùng? Nhưng cả hai kháng thể này đều linh thiêng.

Cho nên, nhiệm tác của chúng ta là nắm bắt cái viễn ảnh vốn có thể bao dung và hòa hợp cả hai thế lực to lớn, vô tận và bất khả hủy diệt đó, và với viễn ảnh này, điều biến¹ tư tưởng và hành động của chúng ta.

1. Điều khiển và chuyển biến

CHUẨN BỊ

A. Nhiệm tác¹ đầu tiên

(Với tâm) thật minh tịnh, tôi nhìn thế giới và nói rằng: Tất cả những gì mà tôi thấy, nghe, nếm, ngửi và xúc chạm,² đều là những tạo tác của tâm tôi.

Mặt trời mọc và mặt trời lặn trong đầu tôi. Mặt trời mọc, xuất phát từ nơi thái dương bên này, rồi mặt trời lặn, đi vào thái dương bên kia.

Các hành tinh chiếu sáng trong óc tôi; ý tưởng, như sanh, thú vật, tất cả mọc mầm trong cái đầu tạm bợ của tôi; lời ca và tiếng khóc chứa đầy trong cái vành tai méo mó này và thỉnh thoảng xông ra ngoài một lúc để nhiễu loạn không khí.

Óc tôi trống rỗng, và tất cả, trời cao, đất rộng, tất cả biến mất.

Tâm này hét lên: “Chỉ có ta là hiện hữu!”

Trong thâm sâu cùng tận của những tế bào, năm giác quan³ dốc sức làm việc; chúng dệt thành rồi tháo gỡ

1. Nhiệm vụ và bốn phận đưa đến tác động, hành động

2. Phạt: sắc, thanh, hương, vị, xúc

3. Phạt: sắc, thọ, tưởng, hành, thức: ngũ uẩn, được ‘pháp’ tụ hợp để tạo dựng sanh thể (living beings) tức chúng sanh.

không gian và thời gian, hạnh phúc và khổ đau, chất thể và tinh thần.¹

“Tất cả cơn cuộn xoáy quanh tôi giống như giòng sông nhảy múa quay cuồng; bao nhiêu là khuôn mặt nhào lộn như nguồn nước chảy xiết; và Hỗn độn thét gào.

“Nhưng mà tôi, cái Tâm này, vẫn kiên nhẫn tiếp tục đi lên, dũng mãnh cang cường, điềm tĩnh, trước cơn chóng mặt đó. Để khỏi bị vấp té, tôi xây dựng những bước ngoặt quanh cơn huyền hoặc này: tôi làm cầu treo, mở đường đi, và xây dựng chúng bắc ngang qua vực thẳm.

“Vẫy vùng một cách chậm chạp, tôi di chuyển giữa những hiện tượng mà tôi tạo dựng, tôi phân biệt mỗi một hiện tượng của chúng để phù hợp theo tiện nghi cho tôi, tôi tổng hợp chúng lại với những luật tắc mà tôi đặt ách lên chúng tùy theo nhu cầu thực tế của tôi.

“Tôi áp đặt trật tự lên trên vô trật tự, và đưa khuôn mặt – gương mặt của tôi – cho Hỗn độn.

“Tôi không biết bên sau những hiện tượng có một bản thể bí mật nào sinh động siêu việt hơn tôi, hay không. Tôi không hỏi. Tôi chẳng thèm hỏi làm gì. Tôi tạo hiện tượng đầy nhung nhúc, và dùng đủ hết màu sắc vẽ lên trên một bức màn khổng lồ và lờ lẹt, trước vực thẳm.

Đừng bảo, “Kéo màn ra để cho ta thấy bức tranh”. Tấm màn chính là bức tranh.

“Toàn lãnh vực tư tưởng này là đứa con của tôi, một công trình phù du, một công trình của con người. Nhưng mà là một công trình vững chắc, không có vững chắc nào khác hiện hữu ngoài nó, và chỉ có bên trong vòng đai đó mà tôi có thể còn là thành công, sung sướng và tiếp tục làm việc.

“Tôi là người tạo nên vực thẳm này. Tôi là khán giả nhìn ngắm vực thẳm này. Tôi vừa là lý thuyết vừa là thực hành. Tôi là pháp tắc. Không có gì hiện hữu bên ngoài tôi.”

Phải nhìn thấy và chấp nhận những hạn cuộc của tâm mình mà không nổi loạn vô bổ, và trong những hạn cuộc gay gắt này, phải không ngừng tiếp tục làm việc mà không chống đối – đấy là bốn phạm đầu tiên của con người chúng ta.

Trên vực thẳm lung lay này, với can đảm và khắc khổ, ta xây một đấu trường tròn vẹn và sáng ngời của tâm, nơi mà ta có thể đập đập và sàng lọc vũ trụ như là chúa tể của lãnh địa đó.

Phân biệt rõ ràng những sự thật đáng cay nhưng mâu mờ này, những tham ái nhục dục của ta, và can đảm nhìn nhận:

(a) tâm ta chỉ thấy những hiện tượng bên ngoài mà thôi, và không bao giờ thấy được thể tánh của chúng;

(b) và không phải thấy tất cả mọi hiện tượng, mà chỉ thấy sự tương của vật chất mà thôi;

(c) và thu hẹp thêm nữa: ngay cả không phải là hiện

1. Duy thức: nhất thiết duy tâm tạo

tượng của vật chất, mà chỉ là những liên hệ giữa chúng với nhau;

(d) những liên hệ đó không thật, không độc lập ngoài con người, bởi vì ngay những thứ đó cũng chỉ là do y tạo tác;

(e) và chúng không phải là khả thể đối với con người, mà chỉ giản dị là tiện nghi cho những nhu cầu thực tế và mãn cảm của y.

Trong những hạn cuộc đó, cái Tâm trở nên chánh thức và là một chủ thể độc đoán.¹ Không có thế lực nào khác được ngự trị trong lãnh địa của nó.

Tôi nhận ra những hạn cuộc này, tôi đành chấp nhận chúng một cách cam chịu, dững mãnh, và thân ái, và vẫy vùng sáng khoái trong đó, y như là tôi có tự do.

Tôi áp chế vật chất và bắt buộc nó trở thành môi trường tốt cho tâm tôi. Tôi hãnh diện về cỏ cây, về thú vật, về con người, và về thần thánh, y như chúng là những đứa con của tôi. Tôi cảm giác là tất cả vũ trụ này đang ẩn nấp quanh tôi và theo hầu cận tôi y như chúng chính là bản thân của tôi vậy.

Trong những cơn đột phá kinh dị, lóe lên ý tưởng: “Đây chỉ toàn là một trò chơi tàn ác và vô ích, không có bắt đầu, không có chấm dứt, không có ý nghĩa.” Nhưng mà rồi tôi lại nhanh chóng đóng gông tôi vào trong những vòng bánh của cần thiết, và rồi tất cả vũ trụ lại bắt đầu quay cuồng quanh tôi thêm một lần nữa.

1. Kinh *Pháp cú*, phẩm Song yếu 1: Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác.

Tinh tấn là đức tính cao cả nhất. Chỉ có tinh tấn mà sức mạnh và tham muốn mới có thể quân bình lại được và những cố gắng của con người mới có kết quả.

Đây là cách mà, với tất cả tinh anh và khắc khổ, ta có thể quyết định sự tối thắng của tâm ngay trong giữa những hình tướng bên ngoài và sự bất lực của cái tâm bên ngoài những hình tướng đó – trước khi ta bắt đầu kiếm tìm giải thoát.

Ta không thể được cứu độ bằng cách nào khác.

B. Nhiệm tác thứ hai

Tôi sẽ không chấp nhận những hạn cuộc; hình tướng bề ngoài không thể chứa đựng tôi; tôi nghệt thở! Phải nhuộm từng giọt máu trong cơn thống khổ này, và phải sống với nó một cách sâu sắc, đó là nhiệm tác thứ hai.

Cái tâm rất kiên nhẫn, và tự điều chỉnh, nó rất thích nò nua;¹ nhưng con tim cứ mãi hung bạo và không thềm đùa giỡn; nó kiểm chế và xông tới xé nát những mạng lưới của cần thiết.

Có giá trị gì sau khi chinh phục đất, nước, khí,² sau khi chế ngự không gian và thời gian, sau khi thông hiểu luật tắc nào đã quản trị những ảo ảnh trôi dạt từ nơi sa mạc cháy bỏng của cái Tâm, khi chúng hiện ra, rồi chúng biến đi?

Tôi chỉ khao khát một điều mà thôi: nắm bắt điều

1. Phật: tâm vương ý mã

2. Tứ đại: đất, nước, gió, lửa, những yếu tố tạo thành vũ trụ.

ẩn nấp bên sau hình tướng, bởi móc ra điều bí ẩn đã khiến tôi sanh ra rồi lại khiến tôi chết đi,¹ để tìm cho ra là bên sau giòng tuôn chảy hiển nhiên và không ngừng nghỉ của thế gian,² phải chăng có tàng ẩn một sự hiện hữu vô hình và không biến dịch?¹²

Nếu mà cái Tâm không thể, nếu nó không phải được dựng lên để mà đột phá cách vô vọng anh dừng những hạn cuộc đó, thì chỉ có con tim là có thể!

Vượt lên! Vượt lên! Vượt lên!³ Vượt lên trên con người, tôi đi kiếm ngọn roi đã quất anh ta và đẩy anh ta vào cuộc chiến.

Tôi nằm mai phục để tìm cho ra gương mặt nguyên thủy⁴ nào đã phấn đấu vượt lên trên [tình trạng] dã thú để in hằn dấu vết gương mặt đó lên trên cái xác thịt phù du này bằng sáng tạo, đập vỡ, và rồi lại vá đắp lên nó không biết bao nhiêu là mặt nạ.

Tôi cố gắng tìm cho ra manh mối bên ngoài [tình trạng] cây cỏ những bước chân loạng choạng đầu tiên của Vô hình trong bùn lầy.

Một hiệu lệnh từ trong bên trong tôi vang lên:

“Đào xới mau! Người thấy gì?”

“Con người và chim chóc, nước, đá sỏi”

1. Phật: luân hồi

2. Phật: vô thường (vô ngã, không)

3. *Tâm kinh*: yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề, tát bà ha (gate, gate, paragate, parasamgate, bodhi, svaha!)

4. Thiên: bản lai diện mục

“Đào sâu thêm nữa! Người thấy gì?”

“Ý nghĩ và ước mơ, ảo tưởng và chớp nhoáng!”

“Đào sâu thêm nữa! Người thấy gì?”

“Tôi chẳng thấy gì cả! Một Đêm cảm lạnh, dày đặc như sự chết. Chắc chắn là sự Chết.”

“Đào sâu thêm nữa!”

“Ồ! Tôi không thể xuyên thủng bức chắn đen sẫm đó! Tôi nghe có tiếng nói, có tiếng khóc. Tôi nghe tiếng vỗ cánh ở bờ bên kia.”

“Đừng khóc! Đừng khóc! Chúng không phải ở bờ bên kia. Những tiếng nói, tiếng khóc, và cánh vỗ, là trái tim của chính người.”

Vượt ngoài cái tâm, bên bờ thánh thiện của con tim, tôi đi tới, run rẩy. Một bước chân bấu chặt vào mặt đất vững chắc, bước kia quờ quạng trong bóng đêm, bên trên vực thẳm.

Bên sau mọi hiện tượng, tôi đoán ra một bản thể vẫy vùng. Tôi muốn hợp nhất với nó.

Tôi có cảm giác rằng bên sau những hiện tượng, bản thể vẫy vùng đó cũng đang phấn đấu để hợp nhất với tim tôi. Nhưng mà cái thân xác thì lại đứng chắn giữa chúng tôi, và chia rẽ chúng tôi. Cái Tâm đứng chắn giữa chúng tôi, và chia rẽ chúng tôi.

Nhiệm tác của tôi là gì? Là đập vỡ cái thân xác này, là lao vào và nhập thể với Vô hình. Là để cho cái Tâm rơi vào im lặng để tôi có thể nghe tiếng gọi của Vô hình.

Tôi đi dọc theo bờ vực thẳm, và tôi run rẩy. Hai tiếng nói tranh giành nhau nói trong tôi.

Cái Tâm: “Tại sao phải lãng phí cuộc đời để đi tìm điều bất khả thể? Bên trong hàng rào thánh thiện của năm giác quan, nhiệm vụ của ta là thừa nhận những hạn cuộc của con người.”

Nhưng một tiếng nói khác bên trong tôi¹ – hãy gọi đó là Lực thứ Sáu, gọi đó là con Tim – cưỡng chống lại và hét lên: “Không! Không! Không bao giờ nhìn nhận những hạn cuộc của con người! Hãy đập phá mọi cương giới! Hãy chối bỏ tất cả những gì mà hai mắt ta nhìn thấy. Hãy chết từng phút giây một, nhưng phải nói rằng: cái Chết không hiện hữu!”

Cái Tâm: “Con mắt của tôi không có hy vọng hay ảo ảnh nào và nhìn thẳng vào mọi vật một cách rõ ràng. Cuộc sống là một trò chơi, là màn trình diễn bởi năm diễn viên của thể xác tôi.

“Tôi say sưa nhìn thẳng, với một tò mò dừng đọng, nhưng tôi không phải là tên nhà quê đã tin [mù quáng] vào những gì tôi nhìn thấy [bề ngoài], rồi leo lên sân khấu để quậy phá vở hài kịch đẫm máu.

“Tôi là nhà phù thủy fakir² ngồi bất động tại ngã tư của mọi giác quan và nhìn ngắm thế gian sanh ra rồi

1. Ở đây dường như Nikos phân biệt rõ ràng khi dùng chữ Tâm (mind) và con Tim (heart) trong khi đạo lý Đông phương và Thiền môn chỉ dùng một chữ Tâm.

2. fakir: những nhà tu khổ hạnh vùng Trung đông và Ấn độ, thường biểu diễn những trò ảo thuật kinh dị

hoại diệt, nhìn ngắm đám đông chen chúc thúc đẩy nhau, la hét trong những con đường lòe loẹt của hư ảo.

“Này con tim, con tim khờ dại, hãy im lặng, và đầu hàng!”

Nhưng con tim nhảy dựng lên và hét lớn: “Ta là tên nhà quê nhảy vọt lên hí trường để quậy phá mọi diễn tiến của thế gian!

“Ta không giữ séc và sổ tiền, ta không cần phải tự điều chỉnh.¹ Ta chỉ đi theo tiếng đập thâm sâu của con tim.”

Tôi hỏi hoài, và hỏi nữa, đấm thùm thụp lên Hồn độn: “Ai trông ta lên mặt đất này mà không xin phép ta? Ai nhổ ta khỏi mặt đất này mà không xin phép ta?”

Tôi là một sanh thể yếu đuối và phù du, tạo bằng đất bùn và mơ mộng. Nhưng tôi có cảm giác mọi thế lực của vũ trụ này đang xoáy cuồng trong tôi.

Trước khi chúng nghiền nát tôi, tôi muốn mở mắt ra trong chốc lát để nhìn chúng. Không có mục đích nào khác hơn trong cuộc đời này của tôi.

Tôi muốn tìm cho ra một phân biệt giản dị để mà tôi có thể sống và chịu đựng những cảnh tượng rợn rợn hàng ngày của bệnh tật, của xấu xa, của bất công, của sự chết.

Một lần, tôi khởi sự từ một điểm đen ngòm, Bào thai,

1. Không cần gục đầu đi theo những thông thường của thế gian, như làm giàu, giữ sổ sách chi thu, dùng séc thanh toán tiền bạc, đâm chém nhau để thành công vật chất, v.v.

và bây giờ, tôi đi đến một điểm đen ngòm khác, Ngôi mộ.¹ Một thể lực liệng vọt tôi ra khỏi cái hố tối om và một thể lực khác lôi kéo mà tôi không chống cự được về hướng hố sâu đen ngòm.

Tôi không giống như người bị kết án tử hình với cái tâm bị tê liệt vì say sưa. Thật bình tĩnh, đầu óc tỉnh táo, tôi đi từng bước dài trên con đường hẹp giữa hai bờ đá nhô ngất ngưỡng.

Và tôi cố gắng khám phá cách nào để báo hiệu cho những bạn đồng hành trước khi tôi chết, làm sao để giúp họ một tay, làm sao để kịp thời đánh vắn cho họ ít nhất là một chữ đầy đủ, bảo cho biết tôi nghĩ gì về cuộc chạy đua không hào hứng này, và ta sẽ đi về đâu. Và cách thể cần thiết mà chúng ta phải đồng nhất lại bước chân và trái tim của ta trong hài hòa.

Phải nói kịp thời một chữ giản dị cho các bạn đồng hành, một mặt khẩu, y như chúng ta là những kẻ đang âm mưu (điều gì đó).²

Vâng, mục đích của Thế gian không phải là sự sống, không phải là con người. Thế gian hiện hữu không có chúng, và sẽ sống còn không có chúng. Chúng chỉ là

1. Thành ngữ Tây phương: “*From the Womb to the Tomb*”, từ bào thai đến ngôi mộ, từ sự sống đến sự chết, một đời người, ai rồi cũng chết. Cùng là cách chơi chữ: Womb và Tomb, chỉ thay một phụ âm đầu là thay đổi trọn đời người, từ Sinh đến Tử.

2. Đoạn cuối của 2 câu này biểu lộ hoài bão xã hội hóa của Nikos. Từ dẫn vật đi tìm chân lý cho cá thể riêng mình, ông lại phóng thể ra kích thước xã hội, đi tìm một thế giới đại đồng. Có phải chăng vì vậy mà ông không thể tự tìm được điều Bất Khả Thế?

những tia chớp nhoáng lóe ra từ sự xoay cuồng tàn bạo của nó.

Hãy hiệp lực, mỗi người chúng ta hãy ôm chặt nhau, hãy hòa nhịp con tim, hãy cùng nhau sáng tạo – khi nào mà hơi ấm của thế gian này còn tồn tại, khi nào mà không có địa chấn, đại hồng thủy, núi băng, hay sao chổi nổi dậy để tiêu diệt chúng ta, – thì ta hãy tạo cho thế gian này một bộ óc và một con tim, chúng ta hãy gán cho ý nghĩa thuộc con người là một cuộc phấn đấu siêu nhân.

Nỗi thống khổ này là nhiệm vụ thứ hai của chúng ta.

C. *Nhiệm vụ thứ ba*

Cái Tâm tự nó tự điều chỉnh. Nó muốn chứa trong hầm tù, cái sọ, đầy những công trình vĩ đại, ghi khắc lên vách sọ những phương châm hùng vĩ, họa vẽ đôi cánh tự do lên cùm xích trói buộc.

Con tim không thể tự điều chỉnh. Hai tay đập thùm thụp vào vách ngoài của hầm tù,¹ nó lắng nghe những tiếng kêu gào tục tũu ngập trời. Rồi, sưng vù với hi vọng, con tim phản ứng bằng lắc mạnh những dây xiềng; trong một phút ngắn ngủi, nó tin là xiềng xích đã trở thành đôi cánh.

Nhưng mà rồi con tim liền tức thời lại bị thương nữa, nó đánh mất tất cả hi vọng, và bị Nỗi Kinh Hoàng Khủng

1. Hình ảnh một người hai tay ôm đầu (hầm tù), lâu lâu gò gò vào đầu (vách sọ), trong trạng thái suy tư cực độ.

Khiếp siết chặt. Thời điểm đã chín muồi: bỏ trái tim và cái tâm lại đằng sau, đi tới, đi bước thứ ba.

Hãy thoát ra ngoài nỗi tự mãn đơn giản của cái tâm, vốn nghĩ rằng nó sắp xếp trật tự cho tất cả mọi vật và hi vọng chế ngự vạn vật. Hãy tự thoát ra khỏi nỗi kinh sợ của cái tâm vốn đi tìm và hi vọng tìm được bản thể của vạn vật.

Hãy chinh phục điều cảm dỗ cuối cùng, cảm dỗ lớn nhất hơn tất cả: Hi vọng. Đây là nhiệm tác thứ ba.

Chúng ta tranh đấu bởi vì chúng ta thích tranh đấu, chúng ta ca hát đấu chằng có ai buồn nghe. Chúng ta làm việc đấu chằng có ông chủ nào trả công cho ta khi đêm về. Chúng ta không làm công cho ai cả, ta là ông chủ của ta.

Cái vườn nho¹ của quả đất này là của ta, là da thịt và xương máu của ta. Ta trồng trọt và tỉa xén, ta hái nho về và giã đập chúng để cất thành rượu, rồi ta uống rượu nho, ta ca hát, ta khóc than, ý nghĩ và viễn tượng nổi lên trong đầu óc ta.

Trong thời nào của vườn nho mà ta phải làm việc? Trong thời đào đất? Trong thời hái nho? Trong thời ăn mừng? Tất cả mọi thời đều là một.

Tôi đào đất và ăn mừng trọn mùa trồng nho. Tôi ca hát khi khát nước và tôi hùng hục làm việc, say ngất khi

1. Vườn nho của Tây phương đồng nghĩa với thửa ruộng của người Việt, cấy cấy để sanh nhai & sanh tồn, cũng như cho sự sanh tồn của đất đai, vũ trụ

ngiht đến khi rượu nho hình thành. Tôi cầm vành ly rượu và hồi tưởng những vất vả của ông cha. Mồ hôi của công việc nhể nhại chảy giọt xuống từ đôi mày ngất ngây.

Tôi chỉ là cái túi dơ chứa đầy thịt xương, máu mủ, mồ hôi, nước mắt, tham dục và ảo tưởng.

Tôi quay tròn trên không trong một lúc, tôi thở, tim đập, tâm rực sáng, và thành linh trái đất mở ra, và tôi biến mất.

Trong bộ xương cốt phù du của tôi, hai dòng lưu bất diệt chảy đến rồi tuôn đi. Trong phủ tạng của tôi, người đàn ông và người đàn bà ôm nhau. Họ yêu và ghét nhau, họ gây gổ.

Người đàn ông thì bóp nghẹt thở [người đàn bà], và y kêu lên: “Ta là con thoi luôn muốn rọc nát những sợi dọc sợi ngang, để nhảy ra khỏi cái khung cửi của cần thiết. Để vượt ra ngoài luật tắc, đập vỡ thân xác, và chinh phục sự chết. Ta là Hạt Giống!”¹

Và người kia, giọng ấm áp, quyến rũ và duyên dáng, trả lời một cách thanh thản và thẳng thắn: “Em ngồi xếp bằng trên đất và trải gốc rễ của em thật sâu dưới các ngôi mộ. Bất động, em tiếp nhận hạt giống và nuôi dưỡng nó. Em toàn là sữa và cần thiết. Và em mong ngóng được trở về, được đi xuống vào hàng thú vật, ngay cả đi xuống thấp hơn nữa, đi vào cây cối, bèn trong các gốc rễ và đất, và ở tại đó, bất động muôn đời. Em giữ Tánh linh lại, bắt nó làm nô lệ, em sẽ không bao giờ để

1. Duy thức: chủng tử

nó trốn thoát, bởi vì em rất ghét ngọn lửa lúc nào cũng cháy bùng lên. Em là Bào Thai!”

Và tôi lắng nghe cả hai tiếng nói, cả hai đều là của tôi; tôi hân hoan với chúng và không chối bỏ tiếng nói bên nào. Tim tôi là một vũ điệu của ngũ căn; tim tôi là điệu múa ngược chiều trong chối bỏ năm giác quan.¹

Bao nhiêu là thế lực, hữu hình và vô hình, rất hân hoan và đi theo tôi trong khi, chống cự lại trào lưu toàn năng, tôi thả hoa với nổi thống khổ cùng cực.

Bao nhiêu là thế lực, hữu hình và vô hình, thờ dài nhẹ nhõm và dần dần bình tĩnh lại khi tôi hạ xuống và trở về lại thế gian.²

Con tim tôi vẫn tuôn trào. Tôi không đi tìm sự khởi đầu và sự kết thúc của thế gian.³ Tôi đi theo nhịp đập dồn dập của con tim và lê bước đi tới!

Hãy nói lời từ giã mọi vật trong từng phút giây một. Mắt nhìn chăm chăm, chậm rãi, thiết tha, trên mọi vật và nói: “Không bao giờ nữa!”

Hãy nhìn quanh người: Tất cả những thể xác mà ta thấy đây rồi sẽ thối rữa. Không có cứu rỗi nào.

Hãy nhìn kỹ chúng: chúng sống, làm việc, yêu đương, hi vọng. Nhìn kỹ lần nữa: Không có gì hiện hữu!

1. Thiển: hàng phục ngũ căn hay ngũ uẩn; *Tâm kinh*: chiếu kiến ngũ uẩn giai không.

2. Thiển: xuất thiền.

3. Đức Phật giữ im lặng trước các câu hỏi về vũ trụ quan.

Bao nhiêu thế hệ của con người trôi dạt từ lòng đất để rồi lại rơi tuột vào lòng đất lần nữa. Những cố gắng và đạo đức của con người tích lũy, gia tăng, và cuối vượt lên không trung.

Ta đi về đâu? Đừng hỏi! Thăng hoa, rơi tuột. Không có bắt đầu và không có chấm dứt. Chỉ có gian kỳ ngay lúc này là hiện hữu, đầy dẫy đắng cay, đầy dẫy ngon ngọt, và tôi hân hoan với tất cả.

Sống cũng tốt và chết cũng tốt; quả đất thì tròn và vững chắc trong lòng bàn tay đầy kinh nghiệm của tôi như nhũ hoa của người đàn bà.

Tôi tự đầu hàng trong mọi hoàn cảnh. Tôi yêu, tôi đau đớn, tôi phấn đấu. Thế gian này đối với tôi hình như là lớn hơn tâm linh, con tim là một bí ẩn đen ngòm và đầy quyền năng.

Nếu có thể, hơi Tánh linh, hãy dâng lên khỏi những cơn sóng âm âm và ôm trọn tất cả biển cả vào lòng với một cái liếc nhanh qua. Hãy giữ chặt cái tâm, đừng để nó run sợ. Rồi lao xuống những đợt sóng thêm một lần nữa và tiếp tục vùng vẫy.

Thân xác ta là chiếc thuyền đang giương buồm trên dòng nước biếc. Mục tiêu là gì? Để bị chìm thuyền!

Bởi vì Đại tây dương là một cơn thác đổ, Địa cầu mới này chỉ hiện hữu trong trái tim của con người, và thành linh, trong cơn xoáy im lìm, ta sẽ chìm vào trong cơn thác của tử thần, người và chiến thuyền của toàn thế gian.

Không hi vọng, nhưng với can đảm, nhiệm tác của ta là trầm tĩnh đưa mũi tàu hướng về vực thẳm. Và là nói rằng: “Không có gì hiện hữu!”

Không có gì hiện hữu! Ngay cả sự sống và sự chết. Tôi nhìn ngắm tinh thần và vật chất săn đuổi nhau giống như hai ảo tưởng gọi tình phi hữu – hợp nhất, sinh đẻ, biến mất – và nói: “Đây là những gì tôi muốn!”

Tôi biết rồi: *Tôi không hi vọng nơi điều gì cả. Tôi không sợ hãi điều gì cả, tôi đã giải thoát¹ khỏi cả hai tâm thức và con tim, tôi đã leo cao hơn nữa, tôi đã tự do.* Đó là điều tôi muốn. Tôi không muốn điều gì thêm nữa. Tôi đang đi tìm tự do.

HÀNH TRÌNH

Nhưng thành linh, một tiếng thét chấn động xé trọn người tôi: “Cứu ta với!” “Ai gọi đó?”

Gắng hết sức và lắng nghe; trọn con tim của con người chỉ là một tiếng thét gào. Dựa lên trên ngực của người¹ mà lắng nghe: có ai đó đang vùng vẫy và hét lớn bên trong tôi.

Nhiệm tác của ta ở tất cả mọi lúc, ngày và đêm, trong sung sướng hay trong đau khổ, giữa những công việc cần thiết hàng ngày, là nhận rõ tiếng Thét đó một cách say đắm mãnh liệt hay dè dặt, tùy theo bản tánh của ta, với tiếng cười hay với tiếng khóc, bằng hành động hay bằng suy tư, cố gắng để tìm cho ra ai đang bị nguy hiểm và kêu cứu đó.

Và làm thế nào mà chúng ta có thể huy động tất cả để giải thoát cho hẳn.

Giữa cơn sung sướng cùng tột thì có ai đó trong chúng ta kêu lên: “Ta đau đớn lắm! Ta muốn trốn khỏi niềm hạnh phúc của người! Ta đang nghệt thờ!”

1. Trong chương này, Nikos dùng từ ‘người’ (you) và ‘hắn’ (him) để tự đối thoại với chính mình (‘tôi’-I, ‘chúng ta’-we) trong những cơn suy tư cùng tột như trong thiên định để quán sát cái Tâm

1. Ba hàng này được trích và khắc trên mộ bia của Nikos Kazantzakis.

Giữa cơn tuyệt vọng cùng tột thì có ai đó trong chúng ta kêu lên: “Ta không tuyệt vọng! Ta chiến đấu đến cùng! Ta chụp bắt đầu người, ta rút ra khỏi thể xác người, ta tách rời khỏi trái đất, ta không thể bị cầm giữ trong khối óc, trong danh nghĩa, trong động tác!”

Từ nơi đức hạnh rộng rãi nhất của chúng ta có một người vươn lên trong tuyệt vọng và hét lớn: “Đức hạnh rất hạn hẹp, ta không thờ được! Thiên đường quá nhỏ, không thể chứa đựng ta! Chúa của người cũng chỉ giống như một con người, ta không cần hắn!”

Tôi nghe tiếng hét cuồng dại, và tôi rùng mình. Nỗi đốn đau vươn lên trong tôi và rồi tự sắp xếp lại, lần đầu tiên, thành một tiếng nói hoàn toàn con người; nó xoay lại nhìn thẳng vào tôi và gọi tôi, thật rõ ràng, gọi tên của tôi, gọi tên cha tôi, gọi giòng họ của tôi.

Đây chính là lúc khủng khoảng cao tột nhất. Đây là dấu hiệu bắt đầu của cuộc Hành trình Đi tới. Nếu người không nghe tiếng Thét xuyên thủng ruột gan người, thì đừng khởi sự đi.

Hãy vẫn tiếp tục, với kiên nhẫn và từng phục, nhiệm tác thánh thiện mà người đã chuẩn bị ở bước đầu, bước hai và bước thứ ba như cũ.

Hãy lắng nghe: Trong giấc ngủ, khi âu yếm hay khi truyền giống, trong một hành động đáng hãnh diện và vô tâm của người, hay trong niềm im lặng cực cùng tuyệt vọng, có thể người thành linh nghe tiếng Thét, bấy giờ hãy đi tới.

Cho đến khi đó, thì tim tôi vẫn tuôn chảy, vẫn xông lên và tuột xuống theo [nhịp tim của] Vũ trụ. Nhưng khi mà tôi nghe tiếng Thét thì mọi tình cảm của tôi và của Vũ trụ¹ bị phân hóa làm hai trận tuyến.

Ai đó trong tôi đang bị nguy hiểm; hắn đưa tay lên và kêu: “Cứu ta!” Ai đó trong tôi leo lên, lạng quạng, và kêu: “Giúp ta!”

Trước cả hai con đường bất diệt này, tôi sẽ phải chọn đường nào? Thốt nhiên tôi biết rằng trọn cả cuộc đời của tôi tùy thuộc vào quyết định này – cuộc đời của toàn thể Vũ trụ.

Đối với hai, tôi chọn con đường đi lên. Vì sao? Không vì lý do rõ ràng, chánh đáng nào cả; tôi biết cái tâm và những quyết chắc nhỏ nhoi của con người thật bất lực làm sao trong giây phút khủng khoảng này.

Tôi chọn con đường đi lên bởi vì con tim thôi thúc tôi hướng thượng về đó. “Đi lên! Hướng lên! Hướng thượng!”; tim tôi hét lên, và tôi theo nó đẩy tin cậy.

Tôi cảm giác đây là điều mà tiếng hét kinh khủng ban sơ đòi hỏi nơi tôi. Tôi nhảy vọt vào trong đó. Tôi chia sẻ số phận của mình với nó.

Ai đó trong tôi đang vật vã nâng cao một sức rất nặng, vút thải cái tâm và xác thịt bằng cách khắc phục những thói quen, lười biếng, nghèo khó.

Tôi không biết hắn từ đâu tới hay hắn đi về đâu. Tôi

1. Thiên: ngã và pháp.

bám chặt lấy cuộc đi tới của y trong lồng ngực sớm chết của tôi, tôi lắng nghe tiếng y vất vả hỗn hển, tôi rùn mình khi chạm đến hân.

Bước đầu: Cái tôi

Tôi không tốt, tôi không ngây thơ, tôi không im lặng. Cả hai niềm hạnh phúc và vô phúc của tôi thật không chịu đựng nổi; trong tôi đầy dẫy những tiếng nói không rõ ràng và bóng đêm; tôi đâm mình, toàn máu và nước mắt, trong cái máng ắm của da thịt tôi.

Tôi sợ phải nói. Tôi gán cho mình đôi cánh giả tạo; tôi hét lớn, tôi ca hát và tôi khóc nức nở để làm át tiếng gào thét không động tâm của con tim.

Tôi không phải là ánh sáng, tôi là bóng đêm; nhưng một ngọn lửa bật lên đập thủng ruột gan tôi và đốt cháy tôi. Tôi là bóng đêm bị ánh sáng nuốt trọn.

Nguy hiểm dồn dập, kêu rên và loạng choạng trong bóng đêm, tôi gắng gượng chuyển mình thoát ra khỏi cơn ngủ, để đứng thẳng lên trong một lúc, cho đến khi hết chịu đựng nổi.

Một hơi thở nhẹ nhưng ngoan cường bên trong tôi vất vả trong tuyệt vọng để chinh phục hạnh phúc, kiệt sức và cái chết.

Tôi đưa trọn thân xác theo từng bước chân của nó như một con chiến mã; tôi giữ cho nó sạch sẽ, cứng cáp, sẵn sàng. Tôi làm cho nó dày dặn và tôi tội nghiệp nó. Tôi không có con ngựa chiến nào khác.

Tôi giữ cho bộ óc thật tỉnh táo, minh mẫn, không khoan dung. Tôi thả nó ra để chiến đấu không nao núng để mà, với tất cả ánh sáng, nó có thể nuốt trọn nỗi đen tối của da thịt. Tôi không có hăng xướng nào khác để có thể biến hóa bóng đêm thành ánh sáng.¹

Tôi giữ cho tim mình luôn bùng cháy, mạnh dạn, bồn chồn. Tôi nghe trong tim tất cả những rung chuyển, những mâu thuẫn, những sung sướng và những khổ đau trong cuộc đời. Nhưng tôi cố gắng đàn áp chúng trong một nhịp điệu siêu việt hơn nhịp điệu của cái tâm, gay gắt hơn của tim tôi – theo nhịp điệu hướng thượng của Vũ trụ.

Tiếng Thét trong tôi là một tiếng lệnh vũ trang. Nó thét lớn: “Ta, tiếng Thét, là chủ tể Chúa của người! Ta không phải là nhà thương điên, ta không phải là hi vọng, không phải nhà cứu tế Ta không phải là Cha, là Con hay là Thánh thần. Ta là Tướng lãnh của người!

“Người không phải là nô lệ của ta, cũng không phải là món đồ chơi trong tay ta. Người không phải là bạn ta, người không phải là con ta. Người là chiến hữu của ta!

“Hãy can đảm nắm giữ những lệnh bài² mà ta tin tưởng giao phó cho người; đừng có phản bội chúng. Người đang mang nhiệm vụ trong người, và người có thể hành động đúng cảm bằng cách giữ nguyên vị trí chiến đấu của người.

1. Thiển: chuyển vô minh thành Giác ngộ, chuyển thức thành Trí.

2. Lệnh bài, còn gọi là kim bài, do vua chúa hay tướng lãnh chỉ huy giao phó để thi hành một trách nhiệm nào đó.

“Hãy yêu thích nguy hiểm. Điều gì là khó khăn nhất? Đó là điều ta muốn! Người phải chọn lấy con đường nào? Con đường đi lên hiểm dốc nhất! Đó cũng là con đường ta đi: hãy theo ta!

“Hãy học tuân phục. Chỉ có người biết tuân phục một nhịp điệu siêu việt hơn của chính y là được tự do.

“Hãy học điều khiển. Chỉ có người biết chỉ huy mới có thể đại diện cho ta ở trái đất này.

“Hãy yêu thích trách nhiệm. Phải nói: Bốn phận của tôi là, và chỉ là của riêng tôi mà thôi, là cứu thế giới này. Nếu nó không được cứu, thì chỉ có tôi là đáng trách.

“Hãy yêu mỗi người tùy theo sự cố gắng của anh ta trong cơn chiến đấu. Đừng tìm bạn hữu; phải tìm chiến hữu.

“Lúc nào cũng phải thao thức, không tự mãn, không từng phục. Khi mà một thói quen trở thành dĩ nhiên, hãy đập vỡ nó! Tội lỗi lớn nhất của tất cả mọi tình cảm là lòng tự mãn.

“Chúng ta đi đâu đây? Chẳng bao giờ chúng ta thắng hay sao? Thế nào là ý nghĩa tròn vẹn của trận chiến này? Im miệng! Lính không bao giờ được hỏi!”

Tôi cúi xuống và lắng nghe tiếng kêu gào chiến đấu trong tôi. Tôi bắt đầu nhận ra khuôn mặt của vị Lãnh đạo, phân biệt giọng nói của ông ta, chấp nhận những hiệu lệnh khắc nghiệt với niềm vui và sợ hãi.

Vâng, vâng, tôi KHÔNG phải là không gì cả! Chỉ là một hơi sương mờ ảo trên đồng cỏ ẩm ướt, một con

trùng đáng thương đang bò tới và biết yêu, đang hét lớn và huyền thiên nói về đôi cánh trọn cả một hai giờ cho đến khi miệng nó bị nghẽn tắc vì bùn đất. Những thế lực đen ngòm không cho câu trả lời nào khác.

Nhưng bên trong tôi một tiếng Thét chết người, siêu hơn tôi, vẫn tiếp tục hét. Bởi vì tôi cũng là, không nghi ngờ gì, là một phần của Vũ trụ hữu hình và vô hình. Tất cả là Một. Những thế lực đang tranh đấu bên trong tôi, những thế lực thúc giục tôi tiếp tục sống, những thế lực thúc giục tôi đi đến cái chết là, không còn nghi ngờ gì, cũng là những thế lực của tự chúng.

Ta không phải là một vật bị treo lơ lửng, không có gốc rễ, trong thế giới này. Ta là đất của đất, là hơi thở của hơi thở [của thế gian này].

Không phải chỉ mình tôi cô đơn trong cơn lo sợ của mình, cũng không phải chỉ mình tôi cô đơn trong niềm hi vọng, cũng không phải chỉ mình tôi cô đơn trong cơn gào thét. Một đám đông trùng điệp, một cơn ào ạt của Vũ trụ cũng đang sợ hãi, đang hi vọng, và đang gào thét cùng với tôi.

Tôi là cây cầu được làm gấp rút, và khi một Người nào đó đi ngang qua, tôi sụp đổ ngay bên sau Ông ta. Một chiến sĩ đi xuyên qua tôi, nhai ngấu da thịt và đầu óc tôi để mở mang đường xá, để cuối cùng tự thoát khỏi con người tôi. Không phải là tôi, mà chính Ông ta là người đang hét lớn.

Bước hai: Đòi người

Tiếng Thét không phải là của người. Không phải là người đang nói, mà là bao nhiêu ông bà tổ tiên đang nói bằng miệng của người. Không phải là người mê thích, mà là bao nhiêu thế hệ con cháu đang mong muốn bằng con tim của người.

Những xác chết của bà con người không nằm trong lòng đất. Họ đã trở thành chim chóc, cây cối, không khí. Người ngồi dưới bóng của họ, người nuôi dưỡng mình bằng da thịt của họ, người hít thở bằng hơi thở của họ. Họ đã trở thành tư tưởng, tình cảm của người; họ quyết định ý chí và hành động của người.

Những thế hệ tương lai không tách xa được người trong một thời gian bất định nào đó. Họ sống, tham muốn và hành động trong hạ bộ¹ và trong tim người.

Trong giây phút sấm sét khi người đi trên mặt đất, nhiệm tác đầu tiên, khi nói rộng cái Tôi của người, là sống xuyên qua cuộc tiến bất tận, cả hữu hình lẫn vô hình, của sự hiện hữu của chính người.

Người không phải là một; người là cái thân của nhiều đội ngũ. Một trong những khuôn mặt của người rực sáng trong chốc lát dưới ánh mặt trời. Rồi hình ảnh nó biến mất, và một gương mặt khác, trẻ hơn, rực sáng bên sau người.

1. Loins: phần dưới thắt lưng, cơ quan sinh dục, chỉ cho sinh hoạt tình dục của con người, đối lập với sinh hoạt tình cảm (con tim, heart) hay trí tuệ (tâm thức, mind) mà Kazantzakis thường nhắc đến.

Từ giống nòi mà người đến đây là cả một khối lượng khổng lồ của quá khứ, hiện tại và tương lai. Đây chính là khuôn mặt tự nó; người chỉ là một thể hiện thoáng qua. Người là hình bóng theo sau; nó mới là chủ yếu.

Người không có tự do. Trăm ngàn bàn tay vô hình ghì chặt đôi tay người và điều khiển chúng. Khi người nổi giận đứng lên, thì một ông cố sùi bọt mép trên miệng người; khi người làm tình, thì một người thương cổ sống trong hang găm gù đầy thú tính; khi người ngủ, mồ mả mở ra trong ký ức của người cho đến khi cái đầu của người đẩy áp ma quỷ.¹

Cái sợ của người là hố sâu đầy máu, nơi mà hình bóng ma quỷ quay quần thành vô số đám đông kéo đến uống máu người để được sống lại.

“Xin đừng chết để ta khỏi chết”, những người chết thét gào bên trong người. “Ta không có thời giờ để thưởng thức những người đàn bà mà ta mê thích; đến đúng lúc, ngủ với họ! Ta không có thời giờ để chuyển tư tưởng thành hành động; chuyển biến chúng thành hành động! Ta không có thời giờ để nắm bắt và làm rõ gương mặt của hi vọng; khiến nó trở nên hiện thực!

“Hãy làm cho xong công việc! Hãy làm cho xong công việc! Trọn ngày và trọn đêm, chúng ta đến và đi xuyên qua thân xác người, và chúng ta gào thét. Không, chúng ta chưa bỏ đi, chúng ta chưa tự tách rời khỏi người đâu, chúng ta chưa đi xuống vào lòng đất đâu. Sâu

1. Phạt: trong một cái búng tay, tâm có 84.000 lần chuyển niệm.

thảm trong nội tạng của người, chúng ta tiếp tục chiến đấu. Hãy cứu thoát chúng tôi!”

Vẫn chưa đủ khi nghe bao nhiêu hỗn độn của tổ tiên bên trong người. Vẫn chưa đủ khi cảm giác được họ đang vật lộn trước ngưỡng cửa của tâm người. Tất cả đều ủa đến để bám víu vào khối óc ấm áp của người và để thêm một lần leo lên đến ánh sáng của ban ngày.

Nhưng người cần phải cẩn thận khi chọn ai phải bị quăng liệng xuống những hố thảm của dòng máu của người, và ai thì được người cho phép leo lên vào ánh sáng và mặt đất lần nữa.

Đừng tội nghiệp họ. Hãy luôn canh giữ vực thẳm không đáy của trái tim người, và chọn lựa. Người hãy nói: “Cái bóng này rất thấp hèn, tối đen, như con ác thú: đuổi nó đi! Cái này thì im lặng và cháy rực, sống động hơn tôi: hãy để nó uống hết máu của tôi.”

Hãy làm sáng tỏ dòng máu đen ngòm của tổ tiên người, sắp xếp những tiếng thét gào của họ thành bài diễn văn, tinh lọc ý muốn của họ, nói rộng đôi mày không nhân hậu và hẹp hòi của người. Đó là nhiệm vụ thứ hai của người.

Bởi vì người không phải chỉ là nô lệ. Ngay khi người vừa mới được sanh ra, thì một trách nhiệm mới cũng sanh ra đồng loạt với người, một nhịp tim tự do ồ ạt kéo tới đập xuyên qua con tim to lớn không ánh sáng mặt trời của cuộc đua trong dòng họ nhà người.

Dầu muốn dầu không, người cũng đã mang đến một nhịp điệu mới, một tham dự mới, một ý tưởng mới, một nỗi đau tươi mát. Dầu muốn dầu không, người cũng làm giàu thêm cho cái thân xác truyền thừa từ ông bà tổ tiên này của người.

Người đang đi đâu? Làm sao mà người đối diện với cuộc sống và cái chết, ưu điểm và sợ hãi? Trọn cuộc đời người đang ẩn trú trong lồng ngực của người; nó đặt vấn đề ở đây và nằm đó đợi chờ trong cơn dằn vặt đờn đau.

Người có một trách nhiệm rất lớn. Người cai quản không phải chỉ là sự hiện hữu vô nghĩa và nhỏ bé này của người. Người là con xúc xắc được quăng ra, mà theo đó, trong một nhất thời, trọn số phận của cuộc đời người được đánh cược.

Mỗi một việc gì người làm đều tác động vang dội đến hàng ngàn số phận khác. Khi người đi, người cắt xén và tạo thành đáy sông¹ nơi mà dòng lưu con cháu của người nhập vào và tuôn chảy.

Khi người run sợ, sự kinh hãi của người bị chiết nhánh ra không biết bao nhiêu là thế hệ, và người đã làm thoái hóa không biết bao nhiêu là linh hồn trước và sau người. Khi người trỗi dậy để làm một hành động dũng cảm, thì tất cả dòng giống của người đều cùng đứng lên với người và trở thành dũng cảm.

“Tôi chưa xong đâu! Tôi chưa xong đâu!” Hãy khiến cho viễn ảnh này luôn khích động người từng giây phút một.

1. River bed: đáy sông; river: ranh giới giữa sự sống và chết; qua sông, chết

Người không phải là một thân thể cùng khổ và tạm bợ; bên sau cái mặt nạ phù du của con người người, có một gương mặt già ngàn năm luôn nằm chờ. Những đam mê và những tư tưởng của người già hơn là trái tim hay khối óc của người. Cái thể xác vô hình này là những ông bà đáng sợ của người và là những con cháu chưa sanh của người. Cái thể xác hữu hình này là những người đang sống, đàn ông, đàn bà, con nít, của cuộc đời người.

Chỉ là y đã thoát khỏi hỏa lò của tự ngã của y, cái tự ngã bị giần vặt bởi cơn đói khi một đứa bé của dòng giống y không có gì để ăn, đứa bé nghe tim nó rộn ràng với nỗi vui mừng khi một người đàn ông và một người đàn bà của giống giống nó ôm nhau và hôn nhau.

Tất cả đều là những tay chân của thể xác hữu hình to lớn hơn của người. Người đau khổ và vui sướng, rải trên tận cùng của trái đất hàng ngàn thể xác, những dòng máu của máu người.

Hãy tranh đấu vì cái thể xác rộng lớn hơn cũng như là vì cái thể xác nhỏ bé hơn của người. Hãy tranh đấu để mà tất cả các thể xác của người có thể trở nên hùng mạnh, mảnh dẻ, sẵn sàng, để mà tâm thức của chúng có thể được giác ngộ, để mà những con tim hùng cháy, căng cường, và bồn chồn có thể rung động.

Làm sao mà người có thể trở nên mạnh mẽ, tỉnh thức, căng cường, nếu mà tất cả những đức tính đó không thể ào ạt tấn công vào toàn thể cái thân xác rộng lớn hơn của người? Làm sao người có thể được cứu rỗi trừ phi tất cả những giọt máu của người được cứu?

Nhưng nếu một trong cuộc đời của người bị đánh mất, thì nó sẽ lôi người xuống theo đến tận cùng hủy diệt. Một chân hay một tay của người [bị mất], thì tâm thức của người sẽ kiệt quệ dần.

Cần phải luôn sống động sâu sắc với đặc tính này, không phải như là một lý thuyết, nhưng mà như là [thực thể] da thịt và máu mủ.

Người là một chiếc lá trên thân cây to của cuộc đời người. Hãy cảm nghe đất ùn cao lên từ những gốc rễ tối đen và trải rộng ra cho đến những cành cây những chiếc lá.

Mục đích của người là gì? Là phấn đấu và là ôm chặt lấy nhánh cây, hoặc như một chiếc lá, một cành hoa hay một trái cây, để mà bên trong người toàn thân cây có thể chuyển động và hít thở và hồi phục lại.

Nhiệm tác đầu tiên của người, khi hoàn tất trách vụ cho cuộc đời người, là cảm giác tất cả ông bà tổ tiên bên trong người. Nhiệm tác thứ hai là chiếu rọi ánh sáng lên cuộc lao tới của họ và là tiếp tục công việc của họ. Nhiệm tác thứ ba là truyền đạt đến con cháu người sứ mạng lớn lao này để chúng vượt trội hơn người.¹

Hãy quần quai thống khổ bên trong người! Ai đó đang tranh đấu để trốn thoát khỏi người, chạy vụt ra khỏi da thịt người, để được thoát khỏi người. Một hạt giống trong lòng người, một hạt giống trong những khối óc của người, không còn muốn lưu lại với người

1. Tục ngữ Việt Nam: con hơn cha là nhà có phúc.

nữa. Nó không còn có thể bị kiểm chế trong gan ruột của người nữa, nó chiến đấu để vượt thoát ra ngoài.

“Cha ơi, con không thể bị kiểm chế trong tim ngài! Con muốn đập vỡ nó và đi xuyên qua nó! Cha ơi, con chán ghét thân thể của ngài, con rất xấu hổ bị dính gán vào ngài, con muốn rời bỏ ngài.

“Ngài chẳng là gì cả, bây giờ chẳng qua chỉ là một con ngựa uể oải, chân ngài không còn có thể đi theo nhịp đập của tim con. Con đang gấp rút, thưa Cha, con sẽ leo xuống ngựa, con sẽ leo lên một thân thể khác, và con sẽ bỏ ngài lại trên đường”.

Và ngài, người cha, vui mừng khi nghe giọng nói khinh miệt của đứa con mình. “Tất cả, tất cả cho con tôi” ngài hét lên, “Ta không là gì cả. Ta là con Khỉ, hấn là con Người. Ta là con Người, hấn là Con của Người!”¹

Một thế lực mạnh lớn hơn ngài đi xuyên qua ngài, đập vỡ thân xác và tâm linh của ngài, hét lên: “Đánh cuộc hiện tại và tất cả những gì đích xác, đánh cuộc chúng với tương lai và những gì không đích xác!

“Đừng ôm giữ điều gì cả. Ta thích nguy hiểm! Chúng ta có thể lạc lõng, chúng ta có thể được cứu vớt. Đừng hỏi. Hãy đặt toàn thế giới vào lòng bàn tay của nguy

1. Đây là một trận chiến giữa thuyết Tiến hóa (revolutionism) của Charles Darwin và thuyết Sáng tạo (creationism) của Ki-tô giáo, giữa những ý niệm con người là tiến hóa từ khỉ, và Chúa (Giê-su Ki-tô) là Con của Người (*Từ điển Công giáo* của Nguyễn Đình Diễn dịch là Con Người, một danh hiệu của đức Ki-tô). Cũng là cách chơi chữ và ý nghĩa của Kazantzakis, khi Giê-su ngoài là Son of God (Con của Chúa) còn được xem là Son of Man (Con của Người).

hiểm trong từng giây phút một. Ta, mầm mống của kẻ chưa sanh, găm nhăm hết gan ruột của cuộc đời người, và ta hét lớn!”

Bước ba: Nhân thế

Không phải là người nói. Cũng chẳng phải là chỉ có cuộc đời người đang hét bên trong người, bởi vì tất cả không biết là bao nhiêu nòi giống con người đang hét lớn và xô đẩy nhau bên trong người: trắng, vàng, đen.

Người cũng nên tự giải phóng khỏi cuộc đua trong đời; hãy tranh thủ để sống còn trong trọn cuộc chiến đấu của con người. Hãy nhìn xem y làm thế nào để tự tách rời khỏi con vật [khỉ], cách nào mà y có thể cố gắng để đứng thẳng lên, để phối hợp những tiếng kêu ú ó,¹ để nuôi dưỡng ngọn lửa trong những lò sưởi tim của y, để nuôi dưỡng tâm thức của y giữa những mảnh xương của bộ sọ của y.

Hãy để cho người ngập tràn tội nghiệp cho sinh vật đó, vốn, vào một buổi sáng, tách rời khỏi loài khỉ, lỏa lồ, không tự vệ được, không có răng, cũng không có sừng, chỉ với một tia lửa lóe lên bên trong khối sọ mềm mọng của hấn.

Hấn không biết hấn từ đâu tới và sẽ đi về đâu. Nhưng bằng vào tình yêu, lao động và chém giết, hấn muốn chinh phục trái đất.

1. Trong giai đoạn tiến hóa từ vượn lên người, tiếng nói chưa được rõ ràng.

Hãy nhìn con người và tội nghiệp chúng. Hãy nhìn đến người trong đám con người đó và hãy tội nghiệp cho chính người. Trong bóng tối nhá nhem của cuộc sống, chúng ta rờ rẫm và sờ soạng nhau, đặt câu hỏi, lắng nghe, chúng ta kêu cứu.

Chúng ta chạy. Biết rằng chúng ta chạy đến chết, nhưng chúng ta không thể ngừng. Chúng ta chạy.

Chúng ta cầm ngọn đuốc và chạy. Gương mặt chúng ta sáng rõ trong một lúc, nhưng mà rồi chúng ta lật đật giao nộp ngọn đuốc cho con cháu chúng ta, và rồi thành linh biến mất và rơi lọt vào Địa ngục.

Bà mẹ nhìn tới trước, nhìn về hướng đứa con gái, đến phiên đứa con gái cũng nhìn tới trước, nhìn qua khỏi thân thể của ông chồng, nhìn đến đứa con trai – đó là cách thế mà Vô hình tiếp diễn trên mặt đất này.

Tất cả chúng ta ai cũng nhìn thẳng trước mặt, một cách tàn nhẫn, bị thúc đẩy bởi những thế lực không sai lầm, vĩ đại, đen ngòm, ở đằng sau.

Hãy vượt cao hơn thành lũy tạm bợ của thể xác người, hãy nhìn thấy bao nhiêu thế kỷ đằng sau người. Và người thấy gì? Những con dã thú máu me lông lá đang ồn ào lấp áp trở dậy từ trong bùn lầy. Những con dã thú máu me lông lá chen chúc nhau rầm rộ đi xuống từ những đỉnh núi cao.

Hai đội quân găm rống đụng độ nhau như là một người nam và một người nữ gặp nhau và trở nên một đồng bùn lầy, máu me và khối óc.

Nhìn kia: đám đông vươn lên như cỏ mọc trên mặt đất, rồi rơi rớt xuống đất lần nữa, làm phân bón phì nhiêu cho con cái tương lai. Và rồi quả đất trở nên mập phì từ những tro tàn, máu mủ và đầu óc của con người.

Những con số vô cùng tận biến mất giữa đường; chúng sanh ra, nhưng rồi chúng chết đi trong căn cỗi. Những hố thẳm khổng lồ thành linh ngoác rộng ra trong bóng đêm, đám đông ngã lăn và té nhào, những tiếng chỉ huy lộn xộn bữa bãi đó đây trong cơn náo loạn âm ỉ, và bầy người giẫm lên nhau, chạy tán loạn.

Bên dưới và chung quanh chúng ta và ngay trong vực thẳm của con tim, thành linh chúng ta nhận biết ra những thế lực tham lam, ngu độn, tàn nhẫn, mù quáng.

Chúng ta chèo thuyền trong một biển cả đầy giông bão, và trong một chớp nhoáng vàng rực chúng ta có cảm giác là ta đang gửi gắm gia sản, con cái và thân thánh của chúng ta cho một cái vỏ trứng.

Những thế kỷ thật dày đặc, những đợt sóng tối đen dập vỗ lên xuống, đẫm máu. Mỗi một giây phút là một hố thẳm ngoác miệng.

Hãy nhìn thẳng vào biển cả tối om mà không lão đảo, đối diện với hố thẳm từng giây phút một mà không mang một ảo tưởng, trâng tráo hay sợ hãi nào.

Không ảo tưởng, không trâng tráo, không sợ hãi. Nhưng vẫn chưa đủ, phải tiến thêm bước nữa: chiến đấu để tìm cho ra ý nghĩa cho cuộc vật lộn rối rắm của con người.

Hãy đào luyện cho trái tim người biết ngự trị rộng rãi như một đấu trường. Hoàn thiện xuyên qua cả một thế kỷ, rồi hai thế kỷ, ba, mười, xuyên qua càng nhiều thế kỷ mà người có thể chịu đựng được càng tốt, cuộc đi tới của con người. Hãy luyện mắt người nhìn chăm chặp vào đoàn người di động xuyên qua chuỗi dài của thời gian.

Hãy chìm đắm trong viễn tượng đó với sự kiên nhẫn, với tình thương, và với tâm xả bỏ cao độ nhất, cho đến khi thế giới từ từ thở nhịp bên trong người, con người chiến sĩ một mắt bắt đầu tỉnh ngộ, hợp nhất trong tim người, và nhìn nhận chúng là anh em.

Con tim hợp nhất những gì mà cái tâm phân chia, đẩy vượt qua cái đấu trường của sự cần thiết và chuyển hóa sự chiến đấu thành tình thương.

Hãy đi nhón gót trên bờ vách đứng chạy dài vô cùng tận và phấn đấu để ra lệnh cho viễn tượng của người. Hãy kéo lên cánh cửa sập muôn màu của sự huyền bí – những hành tinh, đại dương, con người, tư tưởng; tạo hình tượng và ý nghĩa cho vô lượng vô biên những điều vô hình, vô tâm.

Hãy tóm thâu lại trong tim người tất cả những hãi hùng, biên soạn lại tất cả chi tiết. Cứu rỗi là một vòng tròn; đóng nó lại!

Thế nào là ý nghĩa của hạnh phúc? Là sống với mỗi một bất hạnh. Thế nào là ý nghĩa của ánh sáng? Là nhìn chăm chặp vào tất cả bóng tối với đôi mắt không lờ mờ.

Chúng ta là một mẫu tự khiêm tốn, một âm tiết đơn độc, một ngữ từ¹ rút ra từ chàng Odyssey khổng lồ. Chúng ta chìm đắm trong một bài ca to lớn và chúng ta sáng rực như những hòn đá sỏi tầm thường khi nào mà chúng vẫn còn chìm đắm trong đại dương.

Nhiệm tác của ta là gì? Là ngẩng đầu lên trong một lúc rời mắt khỏi bản văn đang đọc, khi nào mà hai cái phổi của chúng ta vẫn còn chịu đựng được, và để thở nhịp theo bài ca xuyên đại dương.

Tóm thâu lại tất cả những phiêu lưu của chúng ta, gán cho cuộc hành trình một ý nghĩa, ngoan cường chiến đấu với con người, với thần thánh, với thú vật, và rồi từ từ, với kiên nhẫn, gầy dựng trong bộ óc của chúng ta, cốt tủy của cốt tủy, Ithaca của chúng ta.²

Từ nơi đại dương của không tánh, với nỗi phấn đấu trong run sợ, công tác của con người từ từ trở dậy như một hòn đảo nhỏ.

Trong đấu trường này, nơi càng lúc càng vững chắc đêm này đến ngày khác, bao nhiêu là thế hệ làm việc và

1. Con người ban sơ bắt đầu tạo văn, nguyên âm, phụ âm, một chữ, một câu

2. Trong thần thoại và dã sử Hy Lạp, Odysseus (Hi: Ὀδυσσεύς) hay Ulysses (La: *Ulyssēs*, *Ulixēs*) như là ông vua Bàn Cổ trị vì đảo quốc Ithaca; cho nên từ Odysseus và Ithaca đồng nghĩa với sự khởi nguyên của nước Hy Lạp, giống như họ Hồng Bàng của Việt Nam. Thi hào Homer mô tả những cuộc hành trình mạo hiểm của Odysseus trong thiên trường ca bất hủ *Odyssey* và một vai quan trọng của Odysseus trong *Iliad*, một tác phẩm nổi danh khác. Bản tánh Nikos Kazantzakis cũng hiểu động và thường du hành đó đây, nên ông tự ví mình như Odysseus.

yêu đương và hi vọng và biến mất. Những thế hệ mới giẫm lên những thi thể của ông cha họ, tiếp tục công việc bên trên vực thẳm và phấn đấu để chế phục nỗi bí ẩn kinh hoàng kia.

Bằng cách nào? Bằng cách cày cấy một cánh đồng duy nhất, hôn một người đàn bà, bằng cách nghiên cứu một hòn đá, một con thú, một ý tưởng.

Địa chấn phát động, ốc đảo rung chuyển, một góc sụp đổ, góc khác vươn cao khỏi những đợt sóng không ánh nắng.

Tâm thức là tên lao động đường biển mà công tác là xây dựng một tường chắn biển trong hỗn độn.

Từ những thế hệ đó, từ tất cả những nỗi sung sướng và đau khổ đó, từ cuộc làm tình đó, từ những trận chiến, những ý tưởng đó, một tiếng nói duy nhất vang lên, trong trẻo và thanh thản.

Trong trẻo và thanh thản bởi vì, mặc dầu nó chứa đựng đầy đủ những tội lỗi và bất an của một người đang phấn đấu vất vả, nó vẫn bay lượn bên ngoài tất cả chúng, và còn leo cao hơn nữa.

Giữa tất cả những vật chất thuộc con người, có một người nào đó đang bò lên bằng hai tay và hai chân, đầm đìa nước mắt và máu, cố gắng để tự cứu hấn.

Tự cứu hấn khỏi ai? Khỏi cái thân xác đang quẩn chặt y, khỏi những người đang ủng hộ y, khỏi da thịt, khỏi trái tim và đầu óc của con người.

“Chúa ơi, ngài lài ai?” Ngài lù lù hiện ra trước mặt tôi như một con Nhân Mã,¹ hai tay nó vươn lên trời, bốn chân bị dính chặt trong bùn.

“Ta là Người vĩnh viễn vươn lên.”

“Tại sao ngài phải vươn lên?” Ngài căng thẳng từng thớ thịt, ngài phấn đấu và vật lộn để thoát ra khỏi con vật. Khỏi con vật, và khỏi con người: Đừng bỏ tôi!

“Ta chiến đấu và ta vươn lên để đừng bị chìm đắm. Ta dang rộng hai tay, ta chụp nắm mỗi một thân xác ấm áp, ta vươn đầu mình lên trên bộ óc, để mà ta có thể thở. Ta bị chìm đắm ở tất cả mọi nơi và không nơi nào có thể giữ được ta.”

“Chúa ơi, tại sao ngài run rẩy?”

“Ta sợ! Cuộc vươn lên đen tối này không có kết thúc. Đầu ta là ngọn lửa mà đời đời cố gắng tách riêng ra khỏi nó, nhưng hơi thở của ban đêm luôn luôn thổi tắt ta. Cuộc chiến đấu của ta gặp nguy hiểm từng giây phút một. Cuộc chiến đấu của ta gặp nguy hiểm trong mỗi một thân thể. Ta đi tới và loạng choạng trong xác thịt như một lữ khách bị bóng đêm che phủ, và ta gọi to: Giúp ta”.

Bước tư: Thế gian

Không phải là người đang gọi. Không phải là giọng nói của người đang gọi từ bên trong lồng ngực tạm bợ

1. Nhân Mã, Centaur: Quái vật đầu người mình ngựa trong thần thoại Hy Lạp.

của người. Không phải chỉ có những thế hệ trắng, vàng và đen của con người đang gọi bên trong con tim của người. Toàn thể thế gian này, quả Đất này, với cây cối, sông nước, thú vật, với con người và thần linh, của Bà ta,¹ đang gọi bên trong lồng ngực của người.

Mẹ Đất vươn lên trong những bộ óc của người và nhìn thấy toàn thân bà lần đầu tiên.

Bà run rẩy; bà là con thú biết ăn uống, sanh sản, di động, nghĩ nhớ. Bà bị đói, nuốt chửng con cái của bà – cây cối, thú vật, con người, tư tưởng – bà nghiền nát chúng trong cổ họng đen ngòm, đẩy chúng xuyên qua thân xác Bà lần nữa, rồi quăng chúng vào trong lòng đất lần nữa.²

Bà nhớ lại những đam mê của mình và bồi hồi về chúng. Ký ức của bà mở rộng ra trong tim tôi, nó trải dài ra khắp nơi và chinh phục thời gian.

Không phải là con tim đang nhảy và đập nhịp trong máu. Mà là toàn thể Mẹ Đất. Bà xoay cái nhìn chăm chặp về phía sau và hồi tưởng sự thăng hoa kinh khủng của mình xuyên qua Hỗn độn.

Ta nhớ lại bãi sa mạc bao la của vật chất cháy bỏng vô

1. Thế gian còn có nghĩa là quả Đất, mà con người và tất cả chúng sanh đều sống trên/ trong đó. Tây phương, cũng như Đông phương, đều xem Đất thuộc âm, gọi thần đất là Địa mẫu (Earth-Goddess, Mother Earth, v.v.)

2. Đất nuôi dưỡng tất cả sinh vật trên mặt đất – cây cối, thú vật, con người, và cả tư tưởng của con người – rồi tiêu hủy chúng bằng những trận lũ lụt, động đất, v.v., rồi lại sanh sôi nảy nở lần nữa và cứ thế tiếp tục miên viễn.

cùng tận. Ta đang cháy bỏng! Ta đã xuyên qua không biết bao nhiêu là thời gian vô trật tự, hoàn toàn thua cuộc, vô vọng, kêu khóc trong cõi sa mạc.

Rồi từ từ ngọn lửa lụi dần, cái bào thai của vật chất trở lạnh, hòn đá trở nên sống động, nứt ra, và một ngọn lá xanh nhỏ vươn duỗi ra trong không gian, lung lay. Nó bám chặt vào mặt đất, ngay thẳng lại, giơ cao đầu và tay, nắm lấy không khí, nước, ánh sáng và hấp thụ vũ trụ.

Nó hấp thụ vũ trụ và muốn đưa vũ trụ xuyên qua thân thể nó – mỏng mảnh như sợi chỉ – để biến nó thành bông hoa, cây trái, hạt giống. Biến nó thành Bất tử.

Đại dương chuyển động và bị tách làm hai; từ trong đáy thẳm của bùn lầy, vọt lên một con sâu bọ mù mắt, động đậy và ngốn ngáo.

Sức nặng của chất thể đã bị chinh phục, phiến đá của sự Chết được nhắc lên cao, và hàng hàng lớp lớp cây cối và thú vật xuất hiện, đầy dục tính và đói khát.

Tôi nhìn chăm chặp vào Mẹ Đất, bà với bộ óc bùn lầy, và tôi rùng mình tưởng nhớ lại cơn hiểm nguy đã qua. Tôi có thể bị chìm ngập và mất dạng trong những cội rễ đang rút tia đông bùn đó một cách sung sướng; tôi có thể bị bóp nghẹt trong nơi ẩn nấp nhiều nếp gấp và hung hiểm này; hoặc là tôi có thể bị giật kéo muôn đời bên trong bộ sọ đen ngòm đầy máu của ông tổ nguyên sơ.

Nhưng tôi được cứu, tôi đã vượt qua khỏi cây cối đầy đặc lá, vượt khỏi loài cá, chim chóc, dã thú, loài khỉ. Tôi tạo nên con người.

“Ta tạo nên con người, và bây giờ ta tranh thủ để tổng khứ nó đi. Ta bị câu thúc và bị đè nát! Ta muốn trốn đi!”

Tiếng gào thét này tiêu diệt và tạo nên lòng dạ của quả đất muôn đời. Nó phóng nhảy từ thân xác này đến thân xác kia, từ thể hệ này đến thể hệ khác, từ thể loại này đến thể loại kia, lúc nào cũng trở nên mạnh mẽ hơn và thực nhục hơn.¹ Tất cả cha mẹ đều la lớn: “Chúng tôi muốn sanh ra một đứa con giỏi hơn chúng tôi!”

Trong những giây phút kinh hoàng khi mà tiếng Thét đi xuyên qua những thân thể của chúng ta, ta cảm giác một thể lực tiền-nhân² không ngừng thúc đẩy chúng ta. Bên sau ta là những tiếng thác đổ ngẫu đục âm âm, đầy máu, nước mắt, và mồ hôi, chứa đầy những tiếng kêu ré của sung sướng, của đam đặng và của chết chóc.

Một trận gió lẳng lơ thổi qua bà Đất, một cơn choáng váng áp chế tất cả mọi sanh thể cho đến khi chúng hợp nhất lại ngoài biển khơi, trong hang động, trên không trung, dưới lòng đất, truyền đạt một thông điệp vĩ đại khó hiểu từ thân thể này đến thân thể kia.

Mãi đến bây giờ, khi chúng ta bỏ lại đằng sau cơn tấn công kịch liệt đó rồi, chúng ta mới bắt đầu lờ mờ hiểu được tại sao mà thú vật đánh đấu nhau, sanh đẻ con cái và chết đi; và bên sau chúng là những cây cối; và

1. Loài người được xếp vào loại ăn thịt (carnivorous).

2. Pre-human: trước khi thành con người; đây là ý tưởng của Kazantzakis về tiến trình từ khi lên người.

bên sau cây cối là một kho dự trữ khổng lồ của những thể lực vô cơ.

Chúng ta xúc động bởi lòng thương hại, biết ơn, và quý trọng đối với các chiến hữu xa xưa. Họ làm quần quật, yêu thương và chết đi trên con đường được mở rộng để chào đón chúng ta.

Và chúng ta cũng lao động quần quật với cùng một sự sung sướng, thống khổ và tán dương như thế, vì lợi ích cho Một Người Khác¹ mà, nhờ vào mỗi một hành động dũng cảm của chúng ta, mới tiến thêm được một bước nữa. Tất cả mọi cuộc tranh đấu của chúng ta một lần nữa có một lý do lớn hơn chúng ta, mà từ nơi ấy, những quần quật vất vả, những khổ cực, và những tội ác của chúng ta đều sẽ trở thành hữu dụng và thánh thiện.

Đây là cuộc tấn công tàn sát! Một Linh thể sầm sập chạy đến, xông xáo xuyên qua chất thể và tạo kết quả cho nó, vượt lên trên thú vật, tạo lập con người, móng vuốt đâm thủng đầu óc nó như một con kên kên và la hét đỉnh tai.

Bây giờ đến phiên chúng ta. Nó đóng khuôn chúng ta, đánh chất thể túi bụi bên trong chúng ta và biến nó thành tinh thần, dày xéo bộ óc chúng ta, leo dạng chân hai bên tinh dịch, đá thân thể chúng ta ra đằng sau, và vất vả chạy trốn.

Hầu như là toàn thể cuộc sống là một cuộc rượt chạy miên viễn, hữu hình, của một chàng Rể vô hình mà, từ

1. Âm chỉ Chúa Ki-tô.

thân xác này đến thân xác khác, lòng kiếm cô Dâu chưa thuần thực, Bất Diệt.

Và chúng ta, tất cả khách khứa của cuộc diễn hành đám cưới – cây cối, thú vật, con người – đổ xô run rẩy hướng về phía động phòng bí ẩn. Mỗi một người chúng ta đều kính sợ mang biểu tượng của cuộc hôn nhân – một Dương vật và một Tử cung.¹

1. Biểu tượng của sự phồn thực. Đây là khái niệm về tính dục, nhà Phật gọi là ái dục, mà tu sĩ của cả hai Gia-tô và Phật giáo cần phải diệt tận để thấy Chúa hay đắc đạo. Nikos Kazantzakis mô tả những dẫn vật phần đầu để diệt tận điều này ở những đoạn sau, và nhất là trong *The Last Temptation of Christ*.

VIỄN ẢNH

Người Nghe tiếng Thét và lên đường. Từ trận chiến này đến trận khác, người đã làm tròn tất cả bốn phận của một chiến binh.

Người chiến đấu trong phạm vi cái lều nhỏ bé của thân thể người, nhưng nhìn kia, bãi chiến trường xem chừng quá nhỏ; người nghe ngộp thở và tuôn ra [khỏi lều] để chạy trốn.

Người cắm trại trên dòng giống của người, tay và tim người tràn đầy máu; người lần đầu tiên làm sống lại ông bà tổ tiên đáng ghê tởm của người và rồi người đẩy họ ra, với những người đã chết, người còn sống và người chưa sanh để họ chiến đấu lẫn nhau.

Thình lình tất cả mọi thể hệ đều di chuyển theo người, đoàn binh thánh thiện của con người sắp thành hàng bên sau người sẵn sàng chiến đấu, và toàn thể quả Đất vang dội như cuộc cắm quân rập ràng.

Người chiến đấu trong phạm vi cái lều nhỏ bé của thân thể người, nhưng nhìn kia, bãi chiến trường xem chừng quá nhỏ; người nghe ngộp thở và tuôn ra [khỏi lều] để chạy trốn.

Bên sau người cây cối và thú vật được tổ chức như là những đội quân hậu bị cho những đoàn quân chánh quy tiền tuyến của con người.

Bây giờ thì toàn Thế gian bầu vịu vào người, trở thành da thịt của da thịt người, và thét gào trong Hỗn độn.

Làm sao mà tôi có thể chất vấn dồn dập cái ảnh tượng ghê tởm này với chữ nghĩa? Tôi cúi khom xuống Hỗn độn và lắng nghe. Có người nào đó đang rên rỉ và leo lên sườn dốc đầy bí mật và nguy hiểm.

Y đang chật vật trong đau đớn và kiên trì đi lên. Nhưng y gặp phải một thế lực trái ngược ngăn trở y: [có] Một người nào đó đang lật đật leo xuống sườn đồi bí mật thoai thoải.

Bên trong giòng nước chảy xuôi chậm chạp, Linh thể bị cắt xén ra và quăng xoay tít, và trong một lúc – dài như đời người – hai dục tính đối kháng nhau được quân bằng.

Đó là cách thế mà những thân thể được sanh ra, mà Thế gian được tạo tác, cách mà giữa những sanh vật hai thế lực đối kháng nhau tìm được quân bằng.

Trong một lúc, Người đi lên bị vây quấn bởi một thân thể đáng yêu – thân thể của chính y – và bị làm chậm lại trong cơn leo. Nhưng rồi mau chóng, với tình yêu, với sự chết, y trốn thoát nó, và rồi lại lê bước khó nhọc tiếp tục đi lên.

Y đạp giẫm lên vật thể vô cơ, y tạo hình dáng của cây cối và làm nó đầy đặc. Y đóng trại bên trong đó với toàn

thân của y. Rằng “toàn thân của y” có nghĩa là đồng thời với sự mong mỏi và thế lực để trốn thoát.

Y xuất hiện trong chốc lát, thở hổn hển, nghệt thở. Y bỏ lại bên trong cây cối càng nhiều sức nặng, càng nhiều ngăn ngại, càng nhiều cứng đờ mà y có thể bỏ, và rồi, trút được gánh nặng, y nhảy vọt, bằng toàn thân y lần nữa, xa hơn và cao hơn nữa, tạo ra thú vật và đóng trại trong hạ bộ của chúng.

Một lần nữa “với toàn thân của y” có nghĩa là đồng thời với sự mong mỏi và thế lực để trốn thoát.

Những thân thể này thở, ăn, bảo tồn sức mạnh, và rồi trong một giây phút dâm dục, bị hết hơi, mệt nhoài và hoàn toàn kiệt sức, đã truyền thần tánh của họ cho con cháu. Thần tánh gì? Là phải vượt tiến lên!

Y tự tinh lọc mình một cách chậm chạp bằng cách phấn đấu giữa đám thể xác kia, và bỏ lại trong thú vật càng nhiều đam mê, càng nhiều mù quáng, càng nhiều bất lực và bóng tối mà y có thể bỏ lại.

Rồi lại một lần nữa y từ từ đứng lên, một chút nhẹ nhàng hơn, và bỏ chạy. Đây là cuộc vượt tiến tới tự do, cuộc tranh chấp với vật thể này từ từ tạo nên cái đầu của con người.

Và bây giờ chúng ta có cảm giác hãi hùng là y lại một lần nữa đang tranh thủ để chạy trốn khỏi chúng ta, vút bỏ chúng ta lại với cây cối và thú vật, để nhảy vọt xa hơn nữa. Thời điểm đã tới – ô sung sướng làm sao và đáng

cay vô cùng! – khi mà chúng ta, bọn người chiến bại, cũng sẽ bị quăng vút vào trong đám quân hậu bị.

Bên sau dòng lưu của tâm thức và thể xác tôi, bên sau dòng lưu của dòng giống tôi và của toàn thể nhân thể, bên sau dòng lưu của cây cối và thú vật, tôi run rẩy nhìn Vô hình đâm đập lên tất cả những gì hữu hình để đi lên.

Bên sau đôi chân nặng nề đầm máu của y, tôi nghe tất cả sinh vật bị đập giẫm lên và bị nghiền nát.

Gương mặt của y không có tiếng cười, đen tối và im lặng, vượt ngoài sung sướng và đau khổ, vượt ngoài hi vọng.

Tôi run rẩy. Ngài là Chúa của tôi hay sao? Thân thể ngài đắm chìm trong ký ức. Giống như một người bị nhốt trong hầm tù nhiều năm, ngài đã tô điểm cánh tay và lồng ngực với những cây cối kỳ lạ, với những con rồng¹ lông lá và với những cuộc phiêu lưu đầm máu, với những tiếng thét gào và với những bản niên đại.

Chúa ơi, Chúa tôi, ngài găm thét như một con thú hoang! Chân ngài đầm máu và bùn lầy, tay ngài đầm máu và bùn lầy, quai hàm ngài là thốt cối xay nặng nề đang chậm chạp xay nghiền ken kết.

Ngài bấu chặt vào cây cối và thú vật, ngài giẫm đạp lên con người, ngài thét to. Ngài leo lên từ vách đứng đen ngòm vô tận của sự chết, và ngài run rẩy.

1. Đông phương xem Rồng (dragon) tượng trưng cho những gì cao đẹp nhất, cho nên Rồng là biểu tượng của vua chúa, trong khi Tây phương lại xem Rồng là loài động vật xấu ác đáng ghê sợ nhất.

Ngài đi về đâu? Nỗi đau tăng cường, ánh sáng và bóng đêm tăng cường. Ngài khóc, ngài bấu víu lấy tôi, ngài bồi dưỡng bằng máu tôi, ngài lớn to lên và rất mạnh mẽ, và rồi đá vào tim tôi. Tôi ôm chặt ngài vào trong lồng ngực, và tôi sợ ngài và tội nghiệp ngài.

Giống như là chúng ta đã chôn một Người nào đó mà ta tưởng đã chết, và bây giờ lại nghe y kêu gọi trong đêm: Cứu ta! Vừa rần sức nhắc lên vừa thở hỗn hà hỗn hển, y nhắc mộ bia của tánh linh¹ và thân xác chúng ta cao lên và cao lên hơn nữa, càng lúc càng thở dễ dàng hơn.

Mỗi một lời nói, mỗi một hành động, mỗi một ý nghĩ là tấm mộ bia nặng nề mà y muôn đời cố gắng nhắc cao. Và thân xác của chính tôi và tất cả thể gian hữu hình, tất cả trời đất, đều là tấm mộ bia mà Chúa đang cố gắng nhắc bổng lên cao.

Cây cối la hét, cả thú vật và những ngôi sao: “Chúng ta tận số rồi!” Mỗi một sanh vật đều vung hai cánh tay đồ sộ lên cao ngắt trời để cầu tìm cứu thoát.

Với đầu gối gập lại dưới cằm, với hai tay dang rộng theo ánh sáng, lòng bàn chân gập ngược về lưng, Chúa nằm co lại trong một nút thắt trong mỗi một tế bào của da thịt.

Khi tôi xẻ một trái cây ra, đó là cách mà mỗi một hạt được lộ ra cho tôi thấy. Khi tôi nói chuyện với người

1. Cách gọi khác: linh hồn, cùng với thân xác, hợp thành sanh thể, tức con người hay thú vật.

khác, đó là cách mà tôi hiểu ra những gì ở trong khối óc dày đặc và vắn đục của y.

Chúa phấn đấu trong mỗi việc, hai tay của ngài vung cao hướng về ánh sáng. Ánh sáng nào? Vượt ngoài và bên trên mọi việc!

Đau khổ không phải là bản chất duy nhất của Chúa của chúng ta; cả hi vọng cũng chẳng phải, trong cuộc sống ở tương lai hay một cuộc sống nào đó trên mặt đất này, hay cả vui mừng hay khắc phục cũng chẳng phải.

Tôn giáo nào duy trì chủ trương sùng bái một trong những khía cạnh nguyên thủy của Chúa là thu hẹp con tim và tâm linh của chúng ta.

Bản chất của Chúa của chúng ta là Phấn Đấu. Đau đớn, vui mừng và hi vọng khai mở ra và lao lực bên trong cuộc phấn đấu này, thế gian không cùng tận.

Chính là sự thăng hoa, cuộc chiến chống lại những giòng nước ngược dốc xuống, đã nảy sinh ra đau khổ. Nhưng đau khổ không phải là đáng quân vương tuyệt đối. Mỗi một chiến thắng, mỗi một quân binh tạm thời trong cuộc thăng hoa giúp tràn đầy sung sướng cho mỗi một sanh thể vốn biết thở, lớn lên, yêu đương và sanh sản.

Nhưng mà từ mỗi một niềm vui mừng và nỗi đau đớn có một tia hi vọng luôn luôn nhẩy vọt ra để trốn thoát nỗi đau và nói rộng niềm vui.

Và rồi cuộc đi lên bắt đầu – đó là niềm đau – và niềm vui lại được tái sinh và một hi vọng mới một lần nữa nổi lên. Vòng lẩn quẩn không bao giờ chấm dứt. Đây không

phải là vòng tròn, mà là vòng xoắn ốc triển miên xoắn tít lên, luôn luôn nói rộng, xếp dấu lại rồi bộc lộ ra sự phấn đấu ba Ngôi một Thể.¹

Mục đích của cuộc phấn đấu này là gì? Đây là điều mà tâm thức tự tư tự lợi khốn khổ của con người luôn luôn đặt câu hỏi, quên rằng cái Linh Thể Vĩ Đại không hề vấp vả trong những hạn cuộc của thời gian, không gian hay tai họa thuộc con người.

Linh Thể Vĩ Đại siêu việt những câu hỏi đó của con người. Nó đẩy giẫy những thôi thúc sung túc và lang bạt mà đối với tâm thức cạn cợt của chúng ta giống như mâu thuẫn; nhưng trong bản thể của Tánh Linh, chúng kết thân và phấn đấu chung nhau, trung thành đồng đội.

Linh thể nguyên sơ mọc nhánh ra, tràn ngập, phấn đấu, thất bại, thành công, tự đào luyện. Đó là Hồng Phong.²

Dẫu muốn dẫu không, chúng ta cũng vẫn phải lướt tới trong cuộc hành trình, có ý thức hay vô thức, giữa những nỗ lực thần thánh. Thật ra, ngay cả cuộc đi của chúng ta cũng có những yếu tố bất diệt, không có khởi đầu cũng không chấm dứt, phụ giúp Chúa và chia sẻ những hiểm nguy của Ngài.

1. Trinity: Chúa Cha, Con và Thánh thần

2. Đây là tên của một loại la bàn (compass), có rất nhiều mũi kim, mà cả Âu châu và Trung Hoa thời cổ đều tự cho là khám phá trước tiên, dùng để chỉ hướng gió cho tàu bè hàng hải. Ở đây Nikos dùng để chỉ cuộc hành trình tâm linh với quá nhiều định hướng nên cuối cùng trở thành vô định hướng.

Cái thế lực nào trong giữa toàn thế lực của Chúa mà con người có thể nắm bắt? Chỉ là điều này: chúng ta nhận ra một tuyến đường đỏ thẫm trên mặt đất này, một tuyến đường tung tóe đầy máu đỏ đang vươn lên, vùng vẫy, từ vật chất đến cây cối, từ cây cối đến thú vật, từ thú vật đến con người.

Nhịp điệu ‘tiền-nhân’¹ bất khả hoại này là hành trình hữu hình duy nhất của sự Vô hình trên mặt đất này. Cây cối, thú vật, và con người là những bước tiến mà Chúa tạo dựng để mà đi lên, và leo lên cao.

Một thăng hoa gay go, kinh hoàng, bất tận! Chúa sẽ chinh phục hay sẽ bị chế ngự trong trận tấn công dữ dội này? Chiến thắng có hiện hữu không? Chiến bại có hiện hữu không? Thân xác của chúng ta sẽ mục nát và biến thành cát bụi, nhưng chuyện gì sẽ xảy ra cho Người mà trong một giây phút ngắn ngủi đã siêu việt cái thân xác của Ngài?

Tuy nhiên, đây là những vấn đề ít cần phải lo nghĩ tới, bởi vì tất cả hi vọng và thất vọng đều tan biến vào trong trận cuồng phong quay tít mòng của Chúa. Chúa cười to, khóc lớn, giết hại, đốt cháy chúng ta, rồi bỏ chúng ta lại giữa đường, [thân xác biến thành] than còn đỏ hồng trong đồng tro tàn.

Và tôi vui mừng với cảm giác ở giữa hai vầng thái dương, trong một chớp mắt thoáng qua, sự bắt đầu và kết thúc của thế gian.

1. Prehuman: trạng thái trước khi thành con người

Tôi thu nhỏ vào, ngay lúc chớp nhoáng, trong hạt giống, nảy mầm, nở hoa, đơm trái, và sự biến mất của từng cây cối, thú vật, con người, tinh tú và thần thánh.

Tất cả thế gian này là một hạt giống được gieo trồng trong những cuộn khúc ngoằn ngoèo của tâm thức tôi. Những gì tranh đấu trong vô số năm tháng đã qua để nảy mầm và kết trái trong tử cung đen ngòm của chất thể thì nay lại nổ tung trong đầu tôi như một tia sáng lóe lên, một tia âm thầm, nhỏ bé.

Ồ! Chúng ta hãy chăm chú nhìn chăm chặp vào lóe sáng sấm sét này, hãy nắm giữ nó trong một giây phút, hãy chuẩn bị cho nó thành tiếng nói con người.

Chúng ta hãy đóng đinh nổi bất diệt tạm bợ này, vốn đóng khuôn tất cả mọi thứ, quá khứ và tương lai, nhưng không đánh mất bất kỳ một cuộn xoáy dâm dăng vĩ đại nào của nó vào trong nổi cứng ngắc của ngôn từ.

Mỗi một chữ là một Hộp đựng Pháp điển¹ mà quanh nó chúng ta nhảy nhót và run rẩy, tiên đoán rằng Chúa là người cư trú đáng khiếp trong đó.

Người không bao giờ có thể thiết lập bằng ngôn từ rằng người đang sống trong trạng thái xuất thần nhập định đó. Nhưng hãy không ngừng tranh thủ để thiết lập nó qua ngôn từ. Chiến đấu bằng thần thoại, bằng so sánh, bằng ngụ ngôn, bằng ngôn từ bình thường hay quý hiếm, bằng cảm thán hay thơ văn, để biểu hiện nó qua thân thể, để đóng đinh nó!

1. Ark of the Covenant: Hộp đựng Pháp điển, Hòm bia Thiên chúa, chứa đựng những điều mà Chúa giao ước với dân Israel.

Chúa, nhà Xuất Thần Vĩ Đại, cũng hành động y như thế. Ngài lên tiếng nói và vất vả để nói bằng mọi cách mà Ngài có thể, với biển cả và lửa, với màu sắc, với đôi cánh, với cặp sừng, với móng vuốt, với tinh tú và bướm bướm, để mà Ngài có thể thành lập sự xuất thần của Ngài.¹

Cũng giống như mỗi một sanh thể khác, tôi cũng đang hiện hữu trong trung tâm của vòng xoáy Vũ trụ. Tôi là con mắt của những dòng sông gổm ghiếc, nơi mà tất cả đều nhảy nhót vây quanh khi vòng tròn tiếp tục xiết chặt lại càng lúc càng mãnh liệt hơn cho đến khi trời và đất đâm đầu lao xuống hố đỏ của tim tôi.

Thế rồi Chúa đương đầu với tôi bằng sự khiếp hãi và tình yêu – bởi vì tôi là hi vọng duy nhất của Ngài – và nói rằng: “Sự Xuất thần này, vốn sản sanh tất cả vạn vật, vui mừng cùng chúng và rồi hủy diệt chúng, sự Xuất thần này là Con của ta!”

1. Thiên: Đây là trạng thái mà các thiên giả nhập định vào các tầng thiên của dục giới và sắc giới đã phải trải qua, và sắp sửa với bất Phật tánh, đạt Phật quả, đắc đạo, giải thoát. Những diễn đạt trong tiết này là những hiện tượng sống động trong nội tâm của Kazantzakis, sắp sửa nhập làm Một với Chúa nội tại, giải thoát.

HÀNH ĐỘNG

Tương liên giữa Chúa và Người

Hình thức thánh thiện tuyệt đỉnh nhất, là Hành động.¹

Không phải chỉ thụ động nhìn trong khi tia lửa nhảy từ thế hệ này đến thế hệ khác, mà là phải tự nhảy và cháy bỏng với nó!

Hành động là cánh cửa rộng lớn nhất của giải thoát. Chỉ riêng có nó mới có thể trả lời những câu hỏi của trái tim. Giữa những mê cung phức tạp rối rắm của tâm thức, nó tìm ra con đường ngắn nhất. Không, nó không “tìm ra” – nó tạo ra con đường của nó, chặt cây mở đường từ phải sang trái bằng kháng cự của lôgít và chất thể.

Tại sao người đã phải dẫn vật theo dõi đằng sau hiện tượng để mà nắm bắt Vô hình? Mục đích của người, qua chiến trận, cuộc hành quân dâm dăng xuyên qua da thịt, dòng giống, con người, cây cối và thú vật, là gì? Tại sao [có] cuộc hôn nhân thần bí vượt ngoài những lao lực đó, [có cảnh] ôm nhau toàn hảo, cuộc giao dịch đối

1. Thiên: hậthúcông phu, tức Thực tập, Thiên tập, Thiên định, Quán tưởng, v.v. Hành giả phải thực hiện những điều thuộc lý thuyết, và nhất là phải tinh tấn, luôn luôn tinh tấn, mới có thể đạt ngộ.

tửu¹ chén chú chén anh cuồng nhiệt trong bóng đêm và trong ánh sáng?

Đó là để người có thể đạt đến cái khởi điểm mà từ đó người bắt đầu – khởi điểm phù du, phập phồng, bí ẩn của sự hiện hữu của người – với hai con mắt mới, hai lỗ tai mới, với một cảm nhận mới của vị giác, khứu giác, xúc giác, với những bộ óc mới.

Nhiệm tác sâu đậm thuộc con người là không thuyên giải hay soi sáng nhịp điệu của khung tò vò của Chúa, mà là điều chỉnh, càng nhiều càng hay, nhịp điệu của cuộc sống nhỏ bé thoáng qua của chúng ta với cuộc sống của Ngài.

Chỉ có thể mà bọn người tắc tử² chúng ta mới thành công trong việc thực hiện một điều gì bất tử, bởi vì chỉ có thể mà ta mới hợp tác với cái Một là Người Không Chết.

Chỉ có thể chúng ta mới có thể chinh phục được tội tổ tông, chăm chú đến chi tiết, sự thu hẹp lại của bộ óc chúng ta; chỉ có thể chúng ta mới có thể hóa thể đến tự do – chuyển sự nô lệ của vật thể thế gian bị giao cho ta nhào nặn, thành tự do.

Trong những điều đó, bên trên những điều đó, mỗi một người, mỗi một quốc gia, mỗi một cây cối và thú vật, mỗi một thần thánh và ma quỷ, nhảy bổ lên như một đội quân bị lửa bỏng bởi một Tánh linh bất khả tri, bất khả khắc phục.

1. Bacchus: thần rượu nho trong thần thoại Hy Lạp.

2. Mortals: tạm dịch là tắc tử, hữu tử, người trần gian bao giờ cũng phải chết, đối với 'immortals', bất tử.

Chúng ta cố gắng làm cho Tánh linh này trở nên rõ ràng, gán cho nó một gương mặt, đóng khuôn nó vào danh nghĩa, vào biểu tượng và ý tưởng và những câu thần chú, để cho nó không chạy thoát khỏi chúng ta.

Nhưng mà nó không thể bị trì giữ trong 26 vần chữ mà chúng ta mệnh danh thành hàng hàng danh nghĩa;¹ chúng ta biết rằng những chữ nghĩa đó, những biểu tượng đó, những ý tưởng đó, và những thần chú đó, lại một lần nữa không là gì ngoài là một cái mặt nạ mới được dùng để che dấu Hồ thẳm.

Nhưng chỉ có trong cách thế này, trong cách giam hãm nỗi bao la bát ngát, mà chúng ta mới có thể lao lực bên trong cái vòng vừa mới được chạm khắc của nhân loại.

Thế nào là ý nghĩa của “lao động”? Là làm đầy cái vòng tròn này bằng những tham muốn, những lo sợ, và bằng hành động; trải rộng chúng ra đến tận cùng cương giới, cho đến khi mà, không còn có thể trì giữ chúng ta được nữa, chúng nứt nẻ và rơi rụng. Bằng làm việc với hiện tượng, chúng ta nói rộng và tăng trưởng bản thể.

Vì lý do đó mà khi chúng ta quay về với hiện tượng, sau khi tiếp xúc với bản thể, sự quay về này mang một giá trị không thể tính toán được.²

1. Thiển: ngôn ngữ đạo đoạn, vắng bật nói năng.

2. Đây là ý nghĩa nhận thức bản thể qua hiện tượng theo bốn câu thơ của Tô Đông Pha: “Lò sơn yên toả Chiết giang triều, Vị đảo bình sanh hận bất tiêu, Đảo đảo bản lai vô biệt sự, Lò sơn yên toả Chiết giang triều.” (Tuệ Sỹ dịch: Mù tỏa Lò sơn sóng Chiết giang, Chưa đi đến đó luống mơ màng, Đi rồi về lại không gì lạ, Mù tỏa Lò sơn sóng Chiết giang.)

Chúng ta đã thấy cái vòng tròn cao đỉnh nhất của những thế lực xoáy ốc. Chúng ta mệnh danh vòng tròn này là Chúa. Chúng ta cũng có thể mệnh danh nó bằng cái tên nào khác mà chúng ta muốn: *Vực thăm, Thần bí, Bóng tối tuyệt đối, Ánh sáng tuyệt đối, Vật thể, Tánh linh, Hi vọng tối thượng, Tuyệt vọng tốt cùng, Lặng im.*

Nhưng chúng ta mệnh danh nó là Chúa bởi vì chỉ có cái danh này, vì những lý do nguyên sơ, mới có thể khiến tim ta rung động sâu đậm. Và cảm giác sâu đậm này vô cùng cần thiết nếu chúng ta phải chạm xúc, bằng thân thể này với thân thể kia, với bản chất đáng sợ vượt ngoài logic.

Ở trong vòng cong vĩ đại của Thần tánh, chúng ta có bốn phận phải tách rời và nhận thức rõ ràng vòng cung nhỏ bé đang cháy bùng của kỷ nguyên chúng ta.

Trên cái vòng cung cháy rực chỉ thấy lơ mờ, cảm giác cuộc lao tới của toàn vòng tròn một cách thâm sâu và bí ẩn, chúng ta đồng hành trong hài hòa với Vũ trụ, chúng ta nghe thúc đẩy và xông xáo lao vào chiến trận.

Theo đó, bằng vào chạy theo cuộc thúc đẩy của Vũ trụ một cách có ý thức, hành động tạm bợ của chúng ta không chết mất cùng với chúng ta.

Nó không bị đánh mất trong quán tưởng thụ động và bí ẩn về toàn thể vòng tròn; nó không khinh bỉ điều cần thiết hàng ngày, nó khiêm tốn và thánh thiện.

Bên trong cái hào rãnh chật hẹp đẫm máu của nó, nó cúi rạp xuống và lao động hăng say, chinh phục dễ dàng cả hai không gian và thời gian bên trong một điểm nhỏ

của không gian và thời gian – bởi vì điểm này chạy theo cuộc lao tới thánh thiện của toàn thể vòng tròn.

Tôi chẳng thêm để ý đến gương mặt nào mà những thời đại khác và dân tộc nào khác đã gán cho nó cái bản thể không mặt mũi và vĩ đại này. Họ nhét vào đó những đức tánh thuộc con người, với tưởng thưởng và trừng phạt, với một số ràng buộc. Họ gán cho những hi vọng và sợ hãi của họ một gương mặt, họ quy phục tinh thể hỗn loạn vào một nhịp điệu, họ đã tìm thấy một biện hộ cao hơn để theo đó mà sống và lao động. Họ đã hoàn tất nhiệm tác của họ.

Nhưng mà ngày nay, chúng ta đã vượt qua tất cả những thiết yếu đó; chúng ta đã đập vỡ cái mặt nạ đặc biệt đó của Vực thăm; Chúa của chúng ta không còn thích hợp với những điểm đặc trưng xưa cũ nữa.

Tim của chúng ta tràn lan với những thống khổ mới, với sự vẻ vang và niềm im lặng mới. Sự bí ẩn đã trở thành man rợ, và Chúa đã trở thành to lớn hơn. Những thế lực đen tối giáng hạ, bởi vì chúng cũng đã trở thành to lớn hơn, và toàn thể đảo quốc thuộc con người chấn động.

Chúng ta hãy cúi rạp xuống tới buồng tim của mình và trực diện với Vực thăm một cách anh dũng. Chúng ta hãy nặn đúc thêm một lần nữa, với da thịt và máu mủ của chúng ta, gương mặt của Chúa đương đại, tân thời.

Bởi vì Chúa của chúng ta không phải là một ý tưởng trừu tượng, một cần thiết logic, một cấu trúc hài hòa và cao ngất tạo bằng diễn dịch và suy đoán.

Ngài không phải là sản phẩm được chứng cất, không mùi vị, trung tính, và tinh lọc bộ óc của chúng ta, không phải nam cũng không phải nữ.

Ngài vừa là nam vừa là nữ, vừa là người vừa tắc tử vừa bất tử, vừa như bản vừa linh thiêng. Ngài ban cho sự sống, thụ thai, tàn sát, – sự chết và thần tình ái trong cùng một thể –, và rồi ngài sanh sản và lại tàn sát một lần nữa, khiêu vũ rộng rãi vượt ngoài những hạn cuộc của một logic không còn bao hàm được những xung đột tương phản.

Chúa của tôi không Toàn-năng. Ngài luôn chạt vật phấn đấu, vì mỗi một giây phút nào ngài cũng gặp hiểm nguy; ngài run rẩy và vấp ngã trong mỗi một sanh vật, và ngài gào thét lên. Ngài luôn luôn bị đánh gục, nhưng rồi lại trở dậy, dính đầy máu và đất, để rồi lăn xả vào trận chiến thêm một lần nữa.

Ngài mang đầy vết thương [trên người], đôi mắt ngài chứa đầy sợ hãi và ương ngạnh, quai hàm và hai bên thái dương bị tan vỡ từng mảnh. Nhưng ngài không đau hàng, ngài vươn lên; ngài đi lên với đôi chân, với đôi tay, môi mím lại, cầm bạnh ra.

Chúa của tôi không Toàn-thiện. Ngài đầy dẫy hung tàn và công lý man dại, và ngài chọn những gì tài giỏi nhất một cách tàn nhẫn. Ngài không có từ tâm; ngài chẳng cần lo gì đến con người hay thú vật; cũng chẳng thèm quan tâm đến đức hạnh và tư tưởng. Ngài yêu thích tất cả mọi vật trong một lúc, rồi không ngừng vung đập chúng tan nát và tiếp tục đi.

Ngài là thể lực chứa tất cả mọi vật, thể lực sanh sản tất cả mọi vật. Ngài sanh ra chúng, yêu thích chúng, rồi hủy diệt chúng. Và nếu chúng ta nói rằng: “Chúa của chúng ta là một ngọn gió dâm dăng đập vỡ tất cả thể xác để ngài có thể tiếp tục đi tới,” và nếu chúng ta nhớ rằng thần tình ái lúc nào cũng hoạt động giữa máu và nước mắt, tiêu diệt mỗi một cá thể không chút xót thương – thì chúng ta đã tiếp cận được gương mặt ghê tởm của ngài gần hơn chút nữa.

Chúa của tôi không Toàn-tri. Bộ óc của ngài là một mó bông bong của ánh sáng và bóng tối mà ngài cố công vạch cho ra manh mối trong mê cung của da thịt.

Ngài vấp ngã và mò mẫm. Ngài sờ soạng bên phải và thụt lui lại; vung vẩy sang bên trái và hít hít không khí. Ngài khổ não phấn đấu bên trên Hỗn độn. Trườn tới, căng thẳng, mò mẫm hàng thế kỷ vô số kể, ngài cảm giác những ốc xoáy bùn lầy của bộ não ngài đang từ từ tràn ngập ánh sáng.

Trên mặt ngoài của cái đầu đen ngòm nặng nề của mình, ngài bắt đầu với một cuộc phấn đấu không thể mô tả để tạo nên đôi mắt¹ mà nhờ đó ngài thấy được, và đôi tai mà nhờ đó ngài nghe được.

Chúa của tôi vẫn tiếp tục phấn đấu một cách vô vọng. Ngài sẽ chiến thắng chăng? Ngài sẽ bị chinh phục chăng? Không có gì trong Vũ trụ là chắc chắn cả.² Ngài

1. Trong ngữ quan, đối với khoa học hay tôn giáo, mắt lúc nào cũng được xem là quan trọng nhất và thành hình đầu tiên, tiếp đến là tai... Phật: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân.

2. Phật: vô thường.

lao xả vào trong vô định; ngài đánh cuộc tất cả vận mạng của ngài từng giây phút một.

Ngài bám víu vào những thân thể ấm áp; ngài không có tường thành bảo vệ nào khác. Ngài kêu cầu cứu; ngài tuyên bố động viên khắp cùng Vũ trụ.

Nhiệm tác của chúng ta, khi nghe tiếng Thét kêu cứu của ngài, là chạy đến dưới lá cờ của ngài, là chiến đấu bên cạnh ngài, để bị tiêu diệt hay được cứu rỗi cùng với ngài.

Chúa đang bị hiểm họa. Ngài không toàn-năng, để chúng ta có thể khoan tay, đợi chờ cuộc chiến thắng tất nhiên.

Ngài không toàn-thiện, để chúng ta có thể tin cậy chờ đợi ngài thương xót và cứu vớt chúng ta.

Bên trong lãnh vực của da thịt tạm bợ của chúng ta, tất cả những gì của Chúa đều bị hiểm họa. Ngài không thể được cứu trừ khi chúng ta cứu ngài với cuộc phấn đấu của chính chúng ta; ngay cả chúng ta cũng không được cứu trừ khi ngài đã được cứu.

Chúng ta với ngài là một. Từ bào thai mù tối ở trong lòng biển sâu của đại dương cho đến vô tận cầu trường của Thiên hà,¹ chỉ có một Người đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Ngài. Và bên trong lồng ngực nhỏ bé tắc tử này chỉ có một điều đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Vũ trụ.

1. Thiển sư Khánh Hỷ (1067–1142) xưa nhìn trong hạt cải và đầu sợi lông cả một vũ trụ huy hoàng: “*Càn khôn tận thị mao đầu thượng, Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.*” (Nhật Chiêu dịch: *Nhật nguyệt nằm trong hạt cải, Càn khôn náu tại đầu lông.*)

Chúng ta phải biết rõ rằng ta không tiến hành từ một duy nhất tính của Chúa đến cùng một duy nhất tính của Chúa lần nữa. Chúng ta không tiến hành từ một Hỗn độn này đến một Hỗn độn khác, cũng không từ Ánh sáng này đến Ánh sáng khác, cũng không từ Bóng đêm này đến Bóng đêm khác. Vậy thì giá trị của cuộc sống chúng ta như thế nào đây? Thế nào là giá trị của mọi cuộc sống?

Nhưng mà chúng ta khởi sự từ một Hỗn độn toàn năng, từ một Vực thăm dày đặc của ánh sáng và bóng tối quỵện nhau. Và chúng ta phấn đấu – cây cối, thú vật, con người, tư tưởng – giữa chặng đường tạm bợ của cuộc sống riêng biệt, để sắp xếp Hỗn độn cho có thứ tự lại bên trong chúng ta, để tẩy sạch Vực thăm, để ra sức tẩy sạch Bóng tối càng nhiều càng tốt bên trong thân thể chúng ta và để chuyển hóa nó thành Ánh sáng.

Chúng ta không chiến đấu vì chúng ta, cũng không vì dòng giống của chúng ta, lại càng chẳng vì nhân loại.

Chúng ta không chiến đấu vì thế gian, cũng không vì tư tưởng. Tất cả những điều đó tuy có giá trị nhưng cũng chỉ là những bước thang tạm thời đưa ta thăng hoa đến Chúa, và chúng lần lượt bị vỡ vụn một khi mà ta bước lên chúng từng nấc một trên đường đi lên đó.

Trong một lóe chớp bé nhỏ nhất của cuộc đời, chúng ta cảm giác tất cả những gì của Chúa giẫm đạp lên chúng ta, và tức thời chúng ta hiểu ra: nếu tất cả chúng ta đều mong muốn chúng một cách mãnh liệt, nếu chúng ta tổ chức tất cả những thế lực hữu hình và vô hình của trái

đất này và quăng liệng chúng lên trên không, nếu chúng ta cùng chung chiến đấu như chiến hữu muôn đời và luôn cảnh giác – thì Vũ trụ mới có thể được cứu.

Không phải là Chúa sẽ cứu chúng ta – chính là chúng ta sẽ cứu Chúa, bằng đánh chém nhau, bằng sáng tạo, và bằng chuyển thể vật chất thành tinh thần.

Nhưng mà tất cả công trình chiến đấu của chúng ta có thể bị đánh mất. Nếu chúng ta mệt, nếu tinh thần chúng ta trở nên uể oải,¹ nếu chúng ta rơi tọt xuống kinh hoàng, thì rồi toàn thể Vũ trụ trở nên bị hiểm họa.

Cuộc sống là một trận thánh chiến phục vụ cho Chúa. Dầu chúng ta có muốn hay không, chúng ta cũng bắt đầu như những thánh chiến binh để đạt tự do cho – không phải mộ chúa Giê su – mà cho Đức Chúa đang bị chôn vùi trong chất thể và trong tánh linh của chúng ta.

Mỗi một thể xác, mỗi một linh hồn là một Mộ chúa Giê-su. Mỗi một hạt giống là một Mộ chúa Giê-su; chúng ta hãy giải thoát nó! Bộ óc là một Mộ chúa Giê-su, Chúa nằm dài bên trong đó và tranh đấu với cái chết; chúng ta hãy chạy đến phò trợ ngài!

Chúa ra dấu để bắt đầu cho cuộc chiến, và tôi, cũng thế, xông tới tấn công, run rẩy. Hoặc là tôi tụt lại đằng sau như một tên đào ngũ hay là tôi chiến đấu dũng cảm, tôi biết rằng tôi lúc nào cũng sẽ gục ngã trên bãi chiến trường. Nhưng trong lần đầu cái chết của tôi sẽ vô ích,

1. Thiến: hành giả lúc nào cũng phải tinh tấn, không được giải đãi. Trong 37 Phẩm Trợ Đạo, tinh tấn được nhắc kể nhiều lần.

bởi vì với sự hủy hoại của thân xác, tánh linh tôi cũng sẽ bị đánh mất và rải tung trước gió.

Trong dịp thứ hai, tôi sẽ giáng trần như là một trái cây có vành đầy hạt giống. Mặc dầu hơi thở xa lìa thân tôi để mục nát, nó sẽ tổ chức những thể xác mới và tiếp tục cuộc chiến.

Lời cầu nguyện của tôi không phải là tiếng rên rỉ của tên ăn mày cũng chẳng phải là lời thú tội của tình yêu. Cũng không phải là tính toán không đáng kể của người tiểu thương: cho tôi và tôi sẽ trả lại.

Lời cầu nguyện của tôi là một báo cáo của tên lính trình lên đại tướng của hân: Đây là những gì tôi làm hôm nay, đây là cách thế tôi chiến đấu để giải cứu toàn đội của tôi, trong lĩnh vực của mình, đây là những chướng ngại mà tôi tìm thấy, đây là kế hoạch tôi bố trí để chiến đấu trong ngày mai.

Chúa của tôi và tôi là những kỵ sĩ đang phi ngựa giữa mặt trời nóng cháy hay dưới cơn mưa phùn lất phất. Lạnh buốt, đói lả, nhưng không khuất phục, chúng tôi ruổi ngựa và nói chuyện với nhau.

“Chỉ huy trưởng!” Ông ta quay mặt nhìn tôi, và tôi rùng mình khi đối diện với nỗi thống khổ của ngài.

Tình yêu thương giữa chúng tôi rất mãnh liệt và sẵn sàng, chúng tôi ngồi cùng chung bàn, chúng tôi uống cùng thứ rượu trong quán trọ thấp bé của cuộc đời.

Ngay khi chúng tôi cụng ly, thì gươm giáo chạm nhau chan chất, tình yêu và thù hận cùng nảy bật lên.

Chúng tôi uống đến say, những ảo tượng của cuộc tàn sát hiện lên trước mắt chúng tôi, bao nhiêu thành phố sụp đổ tan nát trong óc chúng tôi, và mặc dầu cả hai chúng tôi đều bị thương và kêu thét trong đau đớn, chúng tôi vẫn cướp đoạt được một tòa lâu đài to lớn.

Tương liên giữa Người và Người

Thế nào là tánh thể của Chúa của chúng ta? [là] Phấn đấu cho tự do. Trong bóng đêm bất khả hủy diệt, một tuyến đường lửa nổi bật lên và ghi dấu bước tiến của Vô hình. Nhiệm tác của chúng ta là gì? Là vươn lên cùng với hàng lửa đẫm máu đỏ.

Những gì cuốn cao lên và giúp Chúa thăng hoa đều tốt đẹp. Những gì trì kéo xuống và cản trở Chúa hạ giáng là xấu ác.

Tất cả những đức tính và những tội lỗi đều mang một giá trị mới. Chúng vượt thoát trong một khoảnh khắc và thoát khỏi lòng đất, chúng hiện hữu hoàn toàn với con người, trước và sau con người, muôn đời.

Bởi vì thực chất của đức hạnh của chúng ta không phải là sự cứu rỗi con người, vốn luôn đổi thay theo thời gian và không gian, mà là sự cứu rỗi của Chúa, mà, theo một đa dạng rộng lớn của hình thức con người lưu chày, thì lúc nào cũng vẫn vậy, là nhịch điệu tranh đấu bất khả diệt cho tự do.

Chúng ta, như là những con người, đều là những người khổ sở, vô tâm, nhỏ mọn, tầm thường. Nhưng bên trong chúng ta là một bản thể cao cả hơn không ngừng thúc đẩy chúng ta đi lên.

Từ bên trong bãi lầy nhân cách, chứa đầy những bài ca siêu phàm, những tư tưởng vĩ đại, những tình yêu điên cuồng, một cuộc tấn công không ngừng nghỉ đầy bí ẩn, không có bắt đầu cũng không kết thúc, không có mục đích, bên ngoài mọi mục đích.

Nhân loại chỉ là một nắm bùn như thế, mỗi một người của chúng ta là một nắm bùn như thế. Nhiệm tác chúng ta là gì? Là phấn đấu để mà một cánh hoa nhỏ bé có thể nở ra từ đồng phân của da thịt và tâm thức của chúng ta.

Từ nơi vật chất và da thịt, từ nơi đói khát, từ nơi sợ hãi, từ nơi đức hạnh và tội lỗi, hãy luôn luôn phấn đấu để *sáng tạo Chúa*.

Làm thế nào mà ánh sáng của một ngôi hành tinh khởi sự và lao xuống vĩnh cửu tối om trên hành trình bất tử của nó? Hành tinh chết đi, nhưng ánh sáng không hề bao giờ chết; tiếng gào thét cho tự do cũng giống như thế.

Từ nơi cuộc gặp gỡ phù du giữa những thế lực đối nghịch nhau để tạo thành sự hiện hữu của người, hãy cố gắng sáng tạo điều bất tử mà con người tặc tử có thể sáng tạo trong thế giới này – tiếng Thét.

Và tiếng Thét này, bỏ rơi lại trên mặt đất cái thể xác đã từng sanh ra nó, tiếp diễn và lao động muôn đời.

Một Cuộc tình¹ Đắm say chạy xuyên qua Vũ trụ. Nó giống như ê-te: cứng hơn sắt thép, nhẹ hơn không khí.

1. Bản Anh dịch: *Eros*, Thần ái tình. Nội dung câu này không phải nói về vị Thần này mà là về bản chất của *Eros*, tức tình yêu, tánh thể của tình yêu.

Nó cắt ngang và vượt lên trên mọi vật, nó chạy mau và trốn thoát. Nó không ngừng nghỉ trong phân đội ấm áp, cũng không tự gò bó trong thân thể đáng yêu. Đây là một Cuộc tình chiến đấu. Bên sau bả vai của người yêu, nó nhìn thấy nhân loại dấy lên và thét âm âm như tiếng sóng vỗ, nó nhìn thấy thú vật và cây cối hợp nhất lại và tàn hoại đi, nó nhìn thấy Chúa bị hiểm nguy và thét gọi nó: “Cứu ta!”

Tình yêu? Còn tên gọi nào khác mà chúng ta có thể đặt gán cho sự thúc đẩy này, vốn trở nên mê thích ngay khi mà nó liếc nhìn đến vật thể và rồi mong gây ấn tượng với những nét đặc trưng trên nó? Nó trực diện với thể xác và mong được vượt qua nó, để nhập thể với tiếng kêu dâm dăng khác đang ẩn nấp trong thể xác đó, để trở thành một cho đến khi cả hai có thể biến mất và trở thành bất tử bằng cách sanh đẻ con cái.

Nó đến gần tánh linh và muốn nhập thể bất khả phân với tánh linh này để mà “Em” và “Anh”¹ không còn hiện hữu; nó thổi lên trên đám đông – ân cần, ao ước, bằng cách đập tan sự chống cự của tâm thức và thân xác, nhập thể tất cả hơi thở thành một trận bão tố có thể cuốn bay thể gian!

Trong những lúc khủng hoảng đó, Cuộc tình Lãng mạn lao bỏ xuống vô con người và dùng sức cột chung họ lại – bạn và thù, tốt và xấu. Đây là một hơi thở cao

1. Anh dịch: “you” and “I”; vì là nói đến tình yêu, nên ở đây Việt dịch là “em” và “anh.”

thượng hơn tất cả bọn họ, độc lập ngoài những tham muốn và hành động của họ. Đây là Tánh linh, hơi thở của Chúa trên mặt đất này.

Nó hạ giáng xuống con người bằng bất cứ hình thức nào mà nó muốn – như điệu vũ, như tình ái, như đói khát, như tôn giáo, như tàn sát. Nó không xin phép chúng ta.

Trong những giờ phút khủng hoảng này Chúa vắt vẻo và nhào trộn da thịt và khối óc vào nhau trong một cái máng¹ của trần gian, đổ khuôn tất cả đồng bột đó vào trong một cơn xoáy vô tình theo cuộc nhào trộn của ngài và cho nó một gương mặt – gương mặt của ngài.

Ngài không nghẹt thở bởi khinh tởm, ngài không thất vọng trong bóng đêm, trong ruột gan trần thế của con người. Ngài quần quật làm, tiếp tục, và nuốt chửng da thịt; ngài ôm chặt lấy dạ dày, trái tim, tâm thức và dương vật của con người.²

Ngài không phải là người đứng đầu chánh trực của một gia đình;³ ngài không chia đều phần thức ăn và trí óc cho những đứa con. Công bằng, Tàn nhẫn, Mòn mỏi và Đói khát là bốn con tuấn mã kéo chiếc chiến xa của ngài trên mặt đất gồ ghề của chúng ta.

1. Trough: máng để nhào bột hay để đổ thức ăn cho súc vật

2. Hình ảnh tiến trình nhào nặn con người của Chúa, hệt như hình ảnh Ngài: con người bằng da bằng thịt, nội tạng, tình cảm, tâm trí, và sinh sản truyền giống.

3. Gia trưởng.

Chúa không bao giờ được sáng tạo từ hạnh phúc, hoặc từ nhân hạ hay vinh quang, mà là từ nhục nhã và đói khát và nước mắt.

Ở từng mỗi phút giây của khủng hoảng, cuộc đàn trận của bao nhiêu người liêu thân xả mạng trên hàng đầu như là những người cầm cờ của Chúa để chiến đấu và nhận lãnh toàn thể trách nhiệm của trận chiến.

Có một lần từ lâu lắm rồi thì chính những nhà tu, những ông vua, hạng quý tộc hay bọn trưởng giả là những người tạo ra văn minh và thả cho thánh thể¹ được tự do.

Ngày nay Chúa là một công nhân tâm thường trở thành tàn bạo bởi lao tác và thịnh nộ và đói khát. Ngài nặc mùi khói thuốc và rượu thịt. Ngài chửi thề và bị đói khát, và sanh đẻ con cái; ngài không ngủ được; ngài la hét và hăm dọa từ trong những hầm rượu và gác xếp của thế gian.

Không khí đã thay đổi, và chúng ta hít sâu [không khí] mùa xuân nặng trĩu và đầy hạt giống. Tiếng gào thét nổi lên từ mọi phía. Ai thét đó? Đó chính là chúng ta đang thét – người sống, người chết, và người chưa sanh. Nhưng cùng một lúc chúng ta bị nát bẹp bởi sợ hãi, và chúng ta lặng câm.

Và rồi chúng ta quên – vì lười biếng, vì thói quen, vì

1. Thánh thể: divinity, một cách gọi khác về Chúa; ở đây, Nikos cho là hạng thượng tầng của xã hội tạo nên Chúa, người bình dân chỉ có biết cúi đầu và tin theo.

hèn nhát. Nhưng thành linh tiếng Thét xé nát gan ruột chúng ta thêm một lần nữa, như một con diều hâu.

Bởi vì tiếng Thét không phải bên ngoài chúng ta, nó không đến từ một tâm xa vô cùng để mà ta có thể chạy trốn được nó. Nó ngồi ngay chính giữa trái tim của chúng ta, và gào thét lên.

Chúa thét lớn: “Đốt cháy nhà chúng người đi! Ta đến đây! Ai mà còn nhà¹ thì không thể tiếp đón ta!

“Đốt rụi những tư tưởng của các người, đập tan những suy nghĩ của các người đi! Ai mà tìm được giải đáp² thì không thể tìm thấy ta!

“Ta yêu thương bọn đói khát, bọn phiêu lãng, bọn du đãng. Chúng là hạng muôn đời chỉ biết quanh quẩn với đói khát, với nổi loạn, với con đường mịt mù thăm thẳm – với TA!

“Ta đang đến đây! Bỏ vợ, bỏ con, bỏ tư tưởng lại đằng sau, mà đi theo ta. Ta là người Du đãng vĩ đại.

“Đi tới! Đạp lên trên vui sướng và sầu khổ, lên trên hòa bình và công lý và đức hạnh! Tiến tới! Đạp tan hết mọi thần tượng đó, đập tan hết chúng, chúng không thể trì giữ ta được. Đạp tan cả chính người để ta có thể bước qua.”

Phóng lửa lên! Đây mới là nhiệm tác to lớn ngày hôm nay của chúng ta ở giữa Hỗn độn vô vọng và đối bại như thế.

1. Thiển: nhà phiền não; còn phiền não thì không tiếp nhận được chân lý
2. Giải đáp cho những vấn đề siêu hình và hiện sinh.

Chiến tranh chống lại bọn vô thần! Bọn vô đức tin là bọn thỏa mãn, bọn tham ăn, bọn vô sinh.

Thù hận của chúng ta sẽ không nhượng bộ bởi vì nó biết rằng nó làm cho tình yêu tốt đẹp hơn và thâm sâu hơn là lòng trắc ẩn yếu mềm ủy mị.

Chúng ta thù hận, chúng ta không bao giờ hài lòng, chúng ta bất công, chúng ta tàn nhẫn và chứa đầy bất ổn và mù quáng; chúng ta tìm điều bất khả thể, giống như cặp tình nhân.

Rảy lửa ra để thanh lọc thế gian! Hãy để cho một Vực thẳm đáng ghê tởm hơn mở rộng ra giữa cái tốt và cái xấu, hãy để cho bất công tăng trưởng thêm, hãy để cho Đói khát quật đập trong gan ruột chúng ta, bởi vì chúng ta không thể được cứu rỗi bằng cách nào khác.

Chúng ta đang sống trong một giai đoạn khích bạo, nguy cấp của lịch sử; toàn thế giới đang bị đổ phá tan tành, một thế gian khác thì chưa sanh ra. Thời đại chúng ta không phải là thời của quân bình, trong đó sự tao nhã, hòa hợp, hòa bình và tình yêu có thể là những đức hạnh lợi ích.

Chúng ta sống trong thời của đột kích tàn bạo, chúng ta đạp qua kẻ thù, đạp qua những người bạn tri tri, chúng ta bị tiêu diệt ở giữa Hỗn độn, chúng ta bị chìm. Chúng ta không còn có thể xứng đáng với những đức hạnh và hi vọng cổ hủ, với những lý thuyết và hành động cũ xưa.

Trận gió của tàn phá đang thổi tới; đây là hơi thở của Chúa hôm nay; cứ để chúng ta bị lôi cuốn theo dòng lũ

của nó! Trận gió của tàn phá là đợt sóng trào nhảy múa đầu tiên của vòng xoay sáng tạo. Nó thổi qua mỗi đầu người, mỗi thành phố, nó phá đổ nhà cửa, đánh gục tư tưởng, nó đi ngang qua những thê thảm hoang tàn, và nó hét lớn: “Các người hãy tự chuẩn bị! Chiến tranh! Đây là chiến tranh!”

Đây là thời đại của chúng ta, tốt hay dở, đẹp hay xấu, giàu hoặc nghèo – chúng ta đã không chọn lựa nó. Đây là thời đại của chúng ta, không khí ta thở, bùn lầy đã cho ta, thức ăn, lửa cháy, tinh thể!

Chúng ta hãy chấp nhận Cần thiết một cách gan dạ. Đó là số phận của chúng ta, ngã gục ngay trong khi giao chiến. Hãy thắt lưng buộc bụng, hãy vũ trang tim ta, tâm ta, và thân ta. Hãy đứng vào đúng chỗ của mình trong trận chiến!

Chiến tranh là chủ quyền đúng pháp của thời đại chúng ta. Ngày nay người duy nhất hoàn toàn và đạo đức là người quân nhân.¹ Bởi vì chỉ có hắn, trung thành với nhịp điệu lớn lao của thời đại chúng ta, đập phá, thù ghét, ham muốn, là người nghe theo lệnh hiện tại của Chúa của chúng ta.

Sự đồng hóa của chúng ta với Vũ trụ sản sanh ra hai đức hạnh cao cả hơn đức hạnh của chúng ta: trách nhiệm và hi sinh.

1. Kinh *Pháp cú*: đây là hình ảnh thiên giả tinh tấn giữ tâm như người lính canh giữ thành không xao lãng. Chiến tranh của Nikos là cuộc chiến nội tâm, không phải là những trận chiến ngoại tại tàn phá vật chất và con người hiện đang không ngừng xảy ra trong thế giới này.

Chính nhiệm trách của chúng ta là giúp giải phóng Chúa hiện bị ngộp thở bên trong chúng ta, bên trong nhân gian, giữa đám đông quần chúng đang sống trong bóng tối.

Chúng ta phải lúc nào cũng sẵn sàng hi sinh thân mạng của mình cho lợi ích của Chúa. Bởi vì sự sống không phải chỉ là mục đích; nó cũng là một công cụ, giống như sự chết, như vẻ đẹp, như đức hạnh, như tri thức. Công cụ của ai? Của Chúa hiện đang tranh đấu cho tự do.¹

Chúng ta đều cùng là một, chúng ta đều cùng là một bản thể bị hiểm nguy. Nếu mà ở cuối tận cùng của thế gian có một linh thể đang thoái hóa, nó sẽ lôi kéo linh thể của chúng ta vào trong sự thoái hóa của chính nó. Nếu một tâm thức ở cuối tận cùng của thế gian sụp lún vào ngu si, thì những đên thờ của chúng ta sẽ tràn ngập bóng tối.

Bởi vì chỉ có Một là người đang phấn đấu ở cuối tận cùng của đất và trời. Một. Và nếu Người bị lạc lõng, thì chính chúng ta mới là người chịu trách nhiệm. Nếu Người đi lạc, thì chúng ta cũng đi lạc.

Đó là lý do tại sao sự cứu rỗi của Vũ trụ cũng chính là sự cứu rỗi của chúng ta, tại sao tình đoàn kết giữa con người không còn là một thứ xa xỉ mềm lòng mà là một cần thiết sâu đậm và là một bản năng tự bảo tồn, tự bảo tồn cũng giống như là, – như một đội quân bị tấn công mãnh liệt –, là sự cứu rỗi của chiến hữu đồng đội.

Nhưng mà đức hạnh của chúng ta thăng hoa cao hơn. Chúng ta đều cùng là một đội quân đang bị tấn công. Vậy mà chúng ta không có kiến thức chắc chắn nào cho biết là chúng ta sẽ chinh phục, chúng ta không có kiến thức chắc chắn nào cho biết là chúng ta sẽ bị chinh phục.

Sự cứu rỗi có hiện hữu không, có lý do nào hiện hữu khiến chúng ta phục vụ và trong sự phục vụ đó ta sẽ tìm được cứu thoát?

Hay là chẳng có sự cứu rỗi nào, chẳng có mục đích nào, tất cả mọi vật đều vô ích và sự đóng góp của chúng ta chẳng có giá trị gì cả hay sao?

Cả hai đều chẳng phải. Chúa của chúng ta không toàn năng; ngài không toàn thiện, ngài không biết chắc rằng ngài sẽ chinh phục, ngài không biết chắc rằng ngài sẽ bị chinh phục.

Bản thể của Chúa chúng ta thật đen tối. Nó tiếp tục trở nên chính chắn; có thể sự chiến thắng được củng cố với mỗi một hành động anh hùng của chúng ta, nhưng mà có thể ngay cả những phấn đấu oằn oại hướng về giải thoát và chiến thắng cũng thấp kém hơn là bản tánh của thánh thể.

Dẫu thế nào đi nữa, chúng ta tiếp tục chiến đấu một cách không chắc chắn, và đức hạnh của chúng ta, không chắc được tưởng thưởng nào, đạt được sự cao thượng.

Tất cả những mệnh lệnh đều bị làm cho thất bại thảm thương. Chúng ta không thấy, chúng ta không

1. Tự do: giải thoát, đặc đạo.

nghe, chúng ta không thù hận, chúng ta không yêu thương như chúng ta đã từng kinh qua.

Thế gian này đảm nhiệm một trình nguyên mới. Thức ăn¹ và nước và đàn bà nhận lãnh một hương vị mới. Hành động sẽ mang một giá trị mới, không thể đo lường. Tất cả đều đạt được một sự thánh thiện bất ngờ – sắc đẹp, trí thức, hi vọng, đấu tranh kinh tế, những lo lắng hàng ngày hầu như vô nghĩa.

Rùng mình, chúng ta cảm giác chung quanh ta chỗ nào cũng đồng là Tánh linh vĩ đại bị xiềng xích đang phấn đấu cho tự do.

Mỗi Một Người có con đường riêng của mình để đưa đến giải thoát – một đường của đức hạnh, đường kia là của tội ác.

Nếu con đường đưa người đến giải thoát là con đường của bệnh tật, của gian dối, của ô nhục, thì đây nhiệm vụ của người là lao xả vào bệnh tật, vào gian dối, vào ô nhục, để mà người có thể chinh phục chúng. Người không có cách được cứu rỗi nào khác.

Nếu con đường dẫn đưa người đến giải thoát là con đường của đức hạnh, sung sướng, chân lý, vậy thì nhiệm vụ của người là lao xả vào đức hạnh, sung sướng, sự thật, để mà người có thể chinh phục chúng và rồi bỏ chúng lại đằng sau. Người không có cách nào khác để được cứu rỗi.

1. Bread: bánh mì, thức ăn gốc của người Tây phương, như cơm gạo của chúng ta. Bread and butter: bánh mì và bơ, kể sinh nhai; ăn, uống và làm tình là ba điều mà con người tắc tử nào cũng sống qua.

Chúng ta không thể chống cự đam mê đen tối của mình bằng một đức hạnh lưng chừng vô tội vạ, không đổ máu, tỉnh táo, một đức hạnh vượt lên trên đam mê, mà là bằng những đam mê khác, mãnh liệt hơn.

Chúng ta để cửa mở cho tội lỗi [đi vào]. Chúng ta không dùng sáp bịt tai lại để đừng nghe tiếng Còi báo động. Chúng ta không tự cột trói mình, vì sợ hãi, vào cây cột của một tư tưởng vĩ đại; cũng chẳng vì nghe và lao theo tiếng Còi báo động mà phải bỏ cuộc và tự diệt vong.

Ngược lại, ta nắm bắt tiếng Còi báo động,¹ và ném chúng vào trong con thuyền của chúng ta để ngay cả chúng cũng có thể du hành với chúng ta; và chúng ta tiếp tục lên đường. Đây, này các bạn, là Chủ nghĩa Khổ hạnh mới, là Huyền linh Tâm pháp của chúng ta!

Chúa kêu gọi đến tim tôi: “*Cứu ta!*”

Chúa kêu gọi đến con người, thú vật, cây cối, vật chất: “*Cứu ta!*”

Hãy lắng nghe tim người và đi theo ngài. Hãy đập vỡ thân xác người và tỉnh thức: Chúng ta tất cả đều là một.

Hãy yêu thương con người vì người là hấn.

Hãy yêu thương thú vật và cây cối vì người là chúng, và bây giờ chúng đi theo người như những người nô lệ và đồng nghiệp trung thành.

1. Sirens: còi báo động như của xe cứu thương, xe chữa lửa, cứu cấp; Thiên: hành giả đang ở đích điểm nguy hiểm nhất: chọc thủng màn vô minh để bước qua lằn ranh giải thoát.

Hãy yêu thương thân thể người; chỉ với nó mà người mới có thể chiến đấu trên mặt đất này và chuyển hóa vật chất thành tinh thần.

Hãy yêu thương vật chất. Chúa sống chết gì cũng bám chặt lấy nó và chiến đấu đến cùng.

Hãy chết từng ngày một. Chối bỏ từng việc mà người có mỗi ngày. Đức hạnh cao cả hơn là không phải được tự do, mà là chiến đấu cho tự do.

Đừng có hạ mình mà hỏi: “Chúng ta sẽ chinh phục không? Chúng ta sẽ bị chinh phục không?” Cứ chiến đấu đến cùng!

Cầu mong cho sự nghiệp của Vũ trụ, trong một giây phút phù du, khi nào mà người vẫn còn sống, trở thành là sự nghiệp của chính người. Đây, này các Chiến hữu, là Mười Điều Răn mới của chúng ta.

Tương liên giữa Người và Thiên nhiên

Tất cả thế gian này, tất cả những phong phú, dòng chảy vô tận của hiện hữu, không phải là một lừa dối, một ảo ảnh nhiều màu sắc của cái tâm phản chiếu của chúng ta.¹ Nó cũng không phải là thực tế tuyệt đối vốn sống và tiến triển tùy thích, độc lập bên ngoài thế lực của tâm thức.

Không phải là chiếc y rực rỡ trang diện cho thân thể mầu nhiệm của Chúa. Cũng chẳng phải là tấm vách ngăn mù mờ giữa con người và thần linh.

Toàn thế gian mà chúng ta nhìn thấy, nghe thấy, và sờ nắm được đều có thể tiếp nhận được cho những giác quan con người, một cô đọng của hai thế lực cực đại của Vũ trụ bị thẩm thấu bởi tất cả những gì của Chúa.

Một thế lực hạ giáng và muốn phân tán ra, đứng dừng lại, để chết. Còn thế lực kia thăng hoa và tranh đấu cho tự do, cho bất tử.

Hai đoàn quân này, một bóng đen và một ánh sáng, những đoàn quân của sự sống và sự chết, đụng độ nhau muôn đời. Dấu hiệu rõ ràng của sự đụng độ này là, đối với chúng ta, cây cối, thú vật, con người.

Hai thế lực đối chọi nhau này đụng độ nhau muôn đời; chúng gặp nhau, đánh đấu nhau, chinh phục và bị chinh phục, giải hòa nhau trong một lúc ngắn ngủi, và rồi lại bắt đầu trận chiến nữa ở khắp nơi trong Vũ trụ – từ một dòng xoáy vô hình trong một giọt nước cho đến cơn đại biến vô tận của những tinh tú trong dải Thiên hà.

Ngay cả loài sâu bọ nhỏ bé nhất hay một tư tưởng có ý nghĩa nhất cũng đều là những cuộc đóng quân của Chúa. Bên trong chúng, tất cả những gì thuộc của Chúa được sắp xếp thành vị trí chiến đấu cho một cuộc chiến sanh tử.

Ngay cả trong một phần tử vô ý nghĩa nhất của đất rộng và bầu trời, tôi nghe Chúa thét to: “Cứu ta!”

Mọi vật đều là một buồng trứng mà trong đó tinh trùng của Chúa nỗ lực làm việc không ngừng nghỉ.

1. Duy thức: nhất thiết duy tâm tạo

Không biết bao nhiêu là thế lực bên trong và bên ngoài nó tự chúng sắp thành hàng để bảo vệ nó.

Với ánh sáng của bộ óc, với lửa nóng của trái tim, tôi vây hãm mỗi một tế bào mà Chúa bị nhốt trong đó, tìm kiếm, vất vả, dốc hết toàn lực để mở cổng pháo đài của vật chất, để tạo một khoảng hở mà xuyên qua đó Chúa có thể ra lệnh cho một cuộc tấn công oai dũng.

Cuộc sống bị Phục kích đằng sau những hiện tượng, một cách kiên nhẫn, và cố gắng chế phục chúng thành luật lệ. Theo vậy, mong Ngài hãy khai mở những con đường thông qua Hỗn độn và giúp đỡ Tánh linh trên con đường của nó.

Hãy ra lệnh, lệnh của bộ óc Ngài, lên trên tình trạng vô trật tự lan tràn trong thế gian. Vạch rõ kế hoạch chiến đấu thật rõ ràng lên trên mặt của Vực thẳm.

Hãy bằng lòng với những thế lực của thiên nhiên, hãy trói buộc chúng vào ách gông của lý do cao cả hơn. Hãy giải thoát cái Tánh linh đang phấn đấu bên trong chúng và mong ước được hòa nhập với Tánh linh đó; nó đang vất vả phấn đấu bên trong ngài.

Khi một người đang chống lại Hỗn độn chinh phục một loạt những hiện tượng vào luật lệ của tâm thức y và nhốt chặt những luật lệ đó trong vòng đai của lý trí, thì thế gian thở phào, những tiếng nói được sắp xếp thú tự, tương lai trở nên sáng sủa, và tất cả bóng tối và số lượng vô cùng của hàng ngũ điểm danh được giải thoát bằng cách khuất phục vào phẩm chất bí ẩn.

Với sự trợ giúp của tâm thức, chúng ta bắt buộc vật chất phải đi theo chúng ta. Chúng ta đánh lạc hướng những thế lực đang đi xuống, chúng ta thay đổi chiều hướng đang diễn tiến, chúng ta chuyển hóa nô lệ thành tự do.¹

Chúng ta không những thả tự do cho Chúa bằng cách đấu tranh và chinh phục thế gian hữu hình quanh chúng ta; mà chúng ta cũng sáng tạo nên Chúa nữa.

“Mở mắt người ra,” Chúa thét lên; “Ta muốn thấy! Vảnh tai người ra, ta muốn nghe! Hãy tiến đến hàng ngũ phía trước: người là cái đầu của ta!”

Một viên đá được cứu rỗi nếu ta vớt nó ra từ vũng bùn lầy và xây dựng nó thành cái nhà, hoặc là chúng ta đục gắn thần tính lên trên nó.

Hột giống được cứu rỗi – thế nào là ý nghĩa của “cứu rỗi”? Nó thả tự do cho Chúa bên trong nó bằng cách nở hoa, đơm trái, bằng trở về lại mặt đất thêm một lần nữa. Chúng ta hãy giúp cho hạt giống để tự nó cứu rỗi nó.

Mỗi một người đều có một phạm vi [sinh hoạt] của chính y gồm có cây cối, thú vật, con người, tư tưởng, và y tự phải có trách nhiệm phải cứu rỗi phạm vi đó. Chỉ có y, và không người nào khác. Nếu y không thể cứu nó, thì y không thể được cứu rỗi.

Đây là những việc mà mỗi một người được giao phó và có trách nhiệm phải hoàn tất trước khi y chết. Y không thể được cứu rỗi bằng cách nào khác. Bởi vì tánh

1. Thiên: chuyển phiên não thành bỏ-đề, giải thoát

linh của y bị tản mát ra và nhốt làm nô lệ trong những vật quanh y, trong cây cối, thú vật, con người, tư tưởng, và là tánh linh của chính y mà y cứu rỗi bằng cách hoàn tất những lao lực đó.

Nếu người là người lao động, thì hãy canh tác đất đai, giúp đất kết quả. Những hạt giống trong lòng đất thét gào, và Chúa thét gào bên trong những hạt giống đó. Hãy *thả tự do cho Ngài!*¹ Một cánh đồng đang chờ đợi nơi người tức thời để được giải phóng, một máy móc chờ đợi được có tánh linh. Người sẽ không bao giờ được cứu rỗi nếu người không cứu chúng.

Nếu người là một chiến sĩ, đừng mềm lòng; lòng thương hại không nằm trong phạm vi của nhiệm tác của người. Hãy giết kẻ thù không chút xót thương.² Hãy nghe tiếng Chúa thét gào bên trong thân xác của kẻ thù: “Hãy giết thân xác này đi! Nó chướng ngại ta! Hãy giết nó để ta mới có thể thoát qua!”

Nếu người là một học giả, thì chiến đấu trong bộ sọ, hãy giết tư tưởng và tạo tác những tư tưởng mới. Chúa ẩn núp trong mỗi một tư tưởng cũng như trong mỗi một tế bào của da thịt. Hãy đập nát tư tưởng, thả tự do cho Ngài! Hãy cho Ngài một tư tưởng khác, một tư tưởng khoáng đạt hơn để ngự trị trong đó.

1. Chơn như, bản tánh hay Phật tánh xưa nay bị vô minh che lấp nay được đập đổ, giải thoát.

2. Diệt phiền não.

Nếu người là phụ nữ, thì hãy yêu. Hãy chọn một cách cần mật giữa những đàn ông một người cha cho những đứa con của người. Không phải người là người chọn, mà là Chúa nam tính, miên viễn, tàn nhẫn, bất hoại bên trong người chọn. Hãy làm tròn tất cả mọi nhiệm tác của người, làm với ngập tràn của cay đắng, yêu thương và dũng cảm. Hãy chối bỏ toàn vẹn thân thể người, thân thể đầy ắp máu và sữa.

Hãy nói: “Đứa bé này, mà tôi đang ôm trong lòng cho nó bú, sẽ cứu rỗi Chúa. Hãy để tôi cho nó tất cả máu và sữa của tôi.”

Sâu thẳm và không thể đo lường là giá trị của thế gian lưu chuyển này: Chúa bám chặt vào đó mà thăng hoa, Chúa tự nuôi mình bằng nó để mà tăng trưởng.

Trái tim tôi bị bỏ làm hai, tâm thức tôi tràn ngập ánh sáng, và rồi tất cả chiến trường ghê tởm của thế gian đồng loạt biểu lộ cho tôi như là một đấu trường dâm dăng.

Hai trận cuồng phong đối lập nhau, một nam một nữ tính, đụng độ và xung đột nhau nơi ngã tư đường. Trong một phút, chúng đối trọng quân bình nhau, dầy đặc lại, và trở nên hữu hình.

Ngã tư này là Vũ trụ. Ngã tư này là trái tim tôi.

Điều vũ của trận đụng độ dâm dăng khổng lồ này được chuyển giao từ phần tử đen tối nhất của vật chất đến dòng suy tư khoáng đạt nhất.

Phu nhân của Chúa tôi là vật chất;¹ họ vật lộn với nhau, họ cười và khóc, họ thét gào trên chiếc giường động phòng của da thịt.

Họ sanh sản rồi họ bị cắt ra từng mảnh. Họ lấp đầy đại dương, đất liền, và không gian với bao nhiêu loại cây cối, thú vật, con người và thần linh. Cặp đôi nguyên sơ này ôm ấp nhau, bị cắt xén ra, và sanh sôi nảy nở trong mỗi một sanh thế.

Tất cả nỗi thống khổ dồn nén của Vũ trụ bùng phát ra trong mỗi một sanh thế. Chúa bị hiểm nguy trong niềm mê ly êm dịu và nỗi đặng cay của da thịt.

Nhưng ngài giựt thoát ra, ngài nhảy khỏi bộ óc và hạ bộ, rồi bám chặt vào những bộ óc và hạ bộ mới, cho đến khi cuộc chiến cho tự do lại nổ bùng lần nữa ngay từ đầu.

Lần đầu tiên trên thế gian này, từ bên trong trái tim và tâm thức của chúng ta, Chúa nhìn chăm chặp vào sự tranh đấu của chính ngài.

Hân hoan! Sung sướng! Ta không hề biết rằng tất cả thế gian này đều là một phần của ta, rằng chúng ta đều cùng một đội quân, rằng cỏ dại² và tinh tú đều lác lay quanh ta mà không biết đến ta; nhưng ta quay lại nhìn chúng và hoan nghênh chúng.

Vũ trụ rất ấm áp, đáng yêu, gần gũi, và có mùi thơm như thân thể của ta. Đó là cả hai vừa là Tình Yêu vừa

1. Nhị nguyên: Chúa là tinh thần.

2. Anh ngữ: windflowers, cỏ chân ngỗng

là Chiến Tranh, một hiểu động điên cuồng, kiên trì và bất định.

Bất định và kinh hoàng. Trong một chớp nhoáng mãnh liệt, ta nhìn thấy trên đỉnh cao nhất của thế lực, một cặp đôi chung cuộc, một cặp đôi đáng kinh sợ nhất đang ôm nhau: Kinh hoàng và Im lặng. Và chính giữa chúng, một ngọn Lửa.¹

1. Phật: Lửa ái dục, nguồn gốc của phiền não. Dập tắt ngọn lửa này thì giải thoát.

LẶNG IM

Tánh Linh của Con Người là một ngọn lửa, một con hỏa điều nhảy nhót từ cảnh này sang cảnh khác, từ ngọn này sang ngọn kia, và hét lớn: “Ta không thể đứng im, ta không thể bị thiêu đốt, không ai có thể dập tắt lửa ta.”

Tức khắc Vũ trụ biến thành một thân cây bốc lửa. Giữa những làn khói và ánh hồng, nghỉ ngơi trên đỉnh của đám lửa bỏng, tinh khiết, lạnh lùng và thanh thản, tôi nắm lấy kết quả cuối cùng của đám lửa đó, Ánh sáng.

Từ đỉnh tuyệt cao ngắt ngưỡng tôi nhìn ngắm một tuyến đường đỏ thẫm đang vươn lên – một ánh lân quang đượm máu, rung rinh đang tự kéo lê như con côn trùng tương tự xuyên qua ốc xoắn ẩm ướt của bộ óc tôi.

Tự ngã, dòng giống, nhân thế, đất đai, lý thuyết và hành động, Chúa – tất cả đều là những ảo ảnh tạo thành bởi đất sét và khối óc, chỉ tốt cho những con tim giản dị đang sống trong sợ hãi, chỉ tốt cho những tâm hồn tự mãn tưởng tượng rằng chúng đang mang thai.

Chúng ta từ đâu tới? Chúng ta đang đi về đâu? Ý nghĩa của cuộc sống này là gì? Đây là những gì mà mỗi một con tim đang hét to, mỗi một cái đầu đang tìm hỏi trong khi nó đắm đá trên Hỗn độn.

Và ngọn lửa bên trong tôi nhảy phụt lên để trả lời: “Chắc chắn một ngày nào đó lửa sẽ tinh lọc thế gian. Chắc chắn một ngày nào đó lửa sẽ hoàn toàn tiêu diệt thế gian. Đó là ngày Chúa quang lâm.¹”

“Tánh Linh là một cái luỡi bốc lửa đang đốt rụi và vắt và làm cho khối đen Vũ trụ bật lửa. Một ngày nào đó toàn thể Vũ trụ sẽ trở thành một biển lửa duy nhất.

“Lửa là mặt nạ đầu tiên và cuối cùng của Chúa tôi. Chúng ta nhảy nhót và khóc lóc ở giữa hai giàn thiêu to lớn.”

Những suy tư và thân thể của chúng ta lóc chóp và lấp lánh với ánh sáng phản chiếu. Ở giữa hai giàn thiêu, tôi đứng một cách trịnh trọng, đầu óc không run rẩy giữa cơn chóng mặt, và tôi nói:

“Thời gian là ngắn nhất và không gian hẹp nhất giữa hai giàn thiêu này, nhịp điệu của cuộc sống này thì lơ đãng nhất, và tôi không có thời giờ, không có chỗ nào để nhảy nhót.² Tôi không thể chờ đợi được nữa.”

Rồi thì cùng một lúc nhịp điệu của thế gian trở thành một cơn chóng mặt, thời gian biến mất, thời khắc xoay vòng, trở nên bất diệt, và mỗi một điểm trong không gian – sâu bọ hay tinh tú hay tư tưởng – cùng đồng nhau nhảy múa.

1. *Second Coming*: sự trở lại của đức Giê-su để phán quyết cuối cùng. Ở đây cũng có thể có nghĩa là Phật tánh, chơn như bản tánh, đã bừng sáng trong hành giả, giác ngộ.

2. Giây phút quyết liệt sau cùng trước khi giác ngộ.

Đấy là nhà tù, và nhà tù bị đập nát, những thế lực ghê tởm bên trong nó được thả tự do, và cái điểm của không gian đó không còn hiện hữu nữa!

Giai đoạn tuyệt đỉnh của Huyền linh Tâm pháp của chúng ta gọi là Lặng Im.¹ Không phải là vì nội dung nó là tuyệt vọng bất khả tư nghị một cách tuyệt đỉnh hay sung sướng và hi vọng bất khả tư nghị tuyệt đỉnh. Cũng chẳng phải đó là trí tuệ tuyệt đỉnh vốn không thêm hạ mình để nói; cũng chẳng phải là ngu dốt cùng cực không thể nói được.

Lặng Im có nghĩa là: Mỗi một con người, sau khi hoàn tất sự phục vụ của y trong mọi lao động, cuối cùng đạt đến đỉnh cao nhất của nỗ lực, siêu vượt mọi lao lực, nơi mà y không còn phấn đấu hay thét gào nữa, nơi y hoàn toàn chín muồi trong im lặng, một cách bất khả hoại diệt, miên viễn, với toàn thể Vũ trụ.

Ở đó Ngài nhập thể với Vực thẳm và nép mình bên trong đó như hột giống của người đàn ông trong bào thai của người đàn bà.

Vực thẳm bây giờ là phu nhân của Ngài; Ngài cày xới bà ta, Ngài mở hoát và nuốt chửng gan ruột của bà ta, Ngài chuyển hóa máu bà, Ngài cười rồi khóc, Ngài thăng hoa và hạ giáng cùng với bà, và không hề bao giờ rời bỏ bà.

Làm sao mà người có thể đạt đến tử cung của Vực thẳm để làm cho nó đạt thành kết quả? Điều này không

1. Thiển: *Ngôn ngữ đạo đoạn*, tâm hành xứ diệt.

thể diễn tả, không thể thu hẹp lại bằng ngôn từ, không thể đặt thành luật lệ; mỗi một người được hoàn toàn tự do và tự có cách giải thoát đặc biệt của riêng mình.

Không có hình thức giảng dạy nào hiện hữu, không có đấng Cứu thế nào hiện hữu để khai mở con đường. Không có con đường nào hiện hữu để được khai mở.

Mỗi một người, siêu việt bên trên và bên ngoài cái đầu của chính y, chạy thoát khỏi bộ óc nhỏ bé của y, bộ óc vốn đầy đặc những rối rắm phức tạp.

Bên trong niềm Lặng Im thâm sâu, sừng sững, không biết sợ, trong đón đầu và trong đùa bỡn, luôn vượt lên từ đỉnh này đến đỉnh khác, biết rằng chiều cao này không hề chấm dứt, hãy hát vang câu thần chú ẩn mật đầy tự hào trong khi người treo lơ lửng vào Vực thẳm:

TÔI TIN VÀO MỘT CHÚA ĐỘC NHẤT, NGƯỜI BẢO VỆ BIÊN CƯƠNG, THUỘC LƯỜNG NGHI [TÍNH] MÀ ĐẾN, CHIẾN ĐẤU, ĐAU KHỔ, THUỘC THỂ LỰC PHI THƯỜNG NHƯNG KHÔNG THUỘC THỂ LỰC TOÀN NĂNG, MỘT CHIẾN SĨ Ở TẬN BIÊN GIỚI XA NHẤT, TỔNG TƯ LỆNH CỦA TẤT CẢ THỂ LỰC SÁNG TỎA, HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH.

TÔI TIN VÀO VÔ SỐ NHỮNG MẶT NẠ TẠM BỢ MÀ CHÚA ĐANG MANG QUA BAO THẾ KỶ, VÀ BÊN SAU NHỮNG KHÔNG NGỪNG THAY ĐỔI LIÊN TỤC TÔI TÌM RA MỘT NHẤT THỂ BẤT KHẢ HOẠI DIỆT.

TÔI TIN NƠI CUỘC PHẤN ĐẤU MÃNH LIỆT VÀ KHÔNG NGỪNG NGHỈ CỦA NGÀI ĐÃ THUẦN HÓA VÀ

KHIẾN CHO THẾ GIAN KẾT QUẢ NHƯ LÀ MỘT CỘI NGUỒN PHÁT SANH CÂY CỐI, THÚ VẬT VÀ CON NGƯỜI.

TÔI TIN NƠI TRÁI TIM CỦA CON NGƯỜI, SÂN ĐẬP LÚA CỦA THẾ GIAN NƠI MÀ ĐÊM NGÀY NGƯỜI BẢO VỆ CHO BIÊN CƯƠNG ĐANG CHIẾN ĐẤU VỚI THẦN CHẾT.

Ồ CHÚA TÔI, NGÀI THÉT GÀO: “CỨU TA! CỨU TA!” NGÀI THÉT GÀO, Ồ CHÚA TÔI, VÀ TÔI NGHE.

BÊN TRONG TÔI, TẤT CẢ TỔ TIÊN VÀ TẤT CẢ CON CHÁU,¹ TẤT CẢ NÒI GIỐNG VÀ TẤT CẢ THẾ GIAN NÀY ĐỀU NGHE NGÀI THÉT GÀO TRONG SUNG SƯỚNG VÀ SỢ HÃI.

PHƯỚC CHO TẤT CẢ NHỮNG AI ĐÃ NGHE VÀ CHẠY ÀO ĐẾN ĐỂ GIẢI THOÁT NGÀI, CHÚA ƠI, VÀ NGÀI NÓI: “CHỈ CÓ NGƯỜI VÀ TA HIỆN HỮU!”

PHƯỚC CHO TẤT CẢ NHỮNG AI ĐÃ GIẢI THOÁT CHO NGÀI VÀ HỢP NHẤT VỚI NGÀI, CHÚA ƠI, VÀ NGÀI NÓI: “CHỈ CÓ NGƯỜI VÀ TA LÀ MỘT!”

VÀ BA LẦN ĐƯỢC CHÚC PHƯỚC LÀ NHỮNG AI MANG NẶNG TRÊN VAI MÀ KHÔNG BUỘC VÀO THẮT LƯNG ĐIỀU BÍ ẨN KINH HỒN, TUYỆT VỜI, VĨ ĐẠI NÀY:

NGAY CẢ ĐIỀU ĐÓ CŨNG KHÔNG HIỆN HỮU!

HẬU ĐỀ

1. Quá khứ và tương lai

KAZANTZAKIS: NHỮNG VỤ CỨU TINH CỦA CHÚA,
 QUYỂN THÁNH KINH
 CỦA VĂN HỌC HẬU HIỆN ĐẠI

John R. Mabry, 1994.

“Ồ, đây là tôi, đứng ngay trước cửa nhà mình, và năn nỉ;
 Còn Chúa đứng bên ngoài cửa,
 khẩn cầu xin được xót thương!”
 (trích Nikos Kazantzakis,
The Odyssey: a Modern Sequel (1)¹)

Nếu có một tác phẩm nào ở thế kỷ 20 này xứng đáng được xưng tụng là “Thánh kinh”,² thì đó phải là quyển *The Saviors of God* của Nikos Kazantzakis. Đây không phải là một tác phẩm cố tình thêu dệt huyền thoại về Chúa như *Thus Spake Zarathustra* của Nietzsche, cũng

1. Những chú thích trong ngoặc đơn (1, 2, 3...) là của tác giả John Mabry, ghi lại ở cuối chương; những chú thích cuối mỗi trang là của người dịch. Các nhân vật và sự kiện nhắc đến trong chương này được lược trích ở Phụ lục III.

2. *Thánh kinh* (Bible), gồm Cựu Ước và Tân Ước, mà cả ba tôn giáo lớn nhất thế giới – Do Thái, Ki-tô và Hồi giáo – đều dùng.

không phải là ảo giác được tạo dựng một cách công phu khó hiểu như *Finnigan's Wake* của James Joyce. Trong *The Saviors of God*,¹ Kazantzakis, giống như nhà tiên tri Ezekiel và thánh St. John trước kia, đã **thoáng thấy được** Tánh linh,² và say mê bởi **trạng thái xuất thân nhập định** này, đã cố công hết sức làm cho khái thị này được toàn thế giới biết đến.

Kazantzakis sanh tại đảo Crete năm 1883, và mất tại Đức năm 1957, tinh thông bảy thứ ngôn ngữ, và nổi danh thế giới như là một trong những bảo vật văn học tài danh nhất thế giới. Ông vang danh với quyển *Zorba the Greek* và *The Last Temptation of Christ*, trong đó, cũng như trong các tác phẩm khác, – mà đáng kể nhất là *The Saviors of God* – ông là người đại biểu cho công cuộc kiếm tìm Chúa và tánh linh cá nhân trong thời văn học hậu-hiện đại. Trong *Report to El Greco*, ông viết:

“Trọn đời tôi, tôi luôn bị dẫn vật bởi khối óc lúc nào cũng căng thẳng cùng cực, đến độ bắt đầu nứt nẻ ra, để mà tạo nên một tư tưởng vĩ đại làm ý nghĩa mới về sự sống, một ý nghĩa mới về sự chết, và để mà an ủi nhân loại.” (2)

Dẫn vật vốn dĩ là cuộc đời của ông. Tiểu sử của ông đọc giống như là cuộc đấu vật bất phân thắng bại giữa

1. Hầu như tất cả các nhà thẩm bình về *Huyền Linh Tâm Pháp* của Kazantzakis đều dùng cách dịch của Kimon Friar là *Những vị Cứu tinh của Chúa*; ở đây vẫn giữ thế vì vì tôn trọng tác giả John R. Mabry.

2. Divinity, Tánh linh, Thần tánh, phần linh hiển trong con người, hay Thiên tánh (bản tánh của Chúa); Spirituality: Tinh thần tánh, tâm linh tánh, linh tánh; đối với spiritualism: chiêu hồn luận, hàng thần thuật.

Jacob và thiên thần. Ông phải đối diện, vào cuối hai thập niên đầu của thế kỷ 20, trước một thế giới bấy giờ đang lạng quạng đi tìm ý nghĩa và phương hướng. Như John Fitting mô tả: “Ông có cảm tưởng rằng, thời đại của ông, ở thập niên 1920, là một thời đại của phá vỡ, thiếu mất chỉ đạo về đạo đức và tâm linh. Với ý tưởng ‘Chúa đã chết’,¹ còn huyền thoại thì không linh nghiệm, con người lều bều, lạc lõng giữa trần gian. Ông không có đức tin để giải thích tình trạng đó, và không có nguồn đạo đức nào để hướng dẫn những hành động của mình.”(3)

Bản thích chủ nghĩa xã hội, Kazantzakis vô cùng dao động trước những phong trào xã hội bị chánh trị hóa đương thời, đến nỗi mất hết niềm tin, từ đó, ông cố gắng tổng hợp những gì ông lượm lặt trong chủ nghĩa xã hội với “đức tin về Chúa” để có thể chuyển hóa cả hai thành một “tâm linh thánh” mới.(4)

Theo Friar, ông sống trong nỗi dằn vặt đó với vũ khí duy nhất là cây viết và tờ giấy, gấn sức để làm trong sạch văn phong, ôm giấc mơ về một “thần học mới, một tôn giáo mới vốn dĩ có thể hạ bệ vị Chúa độc tôn thần quyền của Ki-tô giáo để thay thế bằng một học thuyết về thanh lọc vật chất một cách tiến hóa và thuộc tinh thần.”(5)²

1. Câu tuyên bố bất hủ của Nietzsche: *Gott ist tot; Dieu est mort; God is dead.*

2. Cần ghi ở đây là ý nghĩa Chúa (God) không phải là Giê-su (Jesus) của Ki-tô giáo, cũng không phải là vị chủ tể tạo lập nên vũ trụ trong sáu ngày như quyển *Cựu Ước (Old Testament)* ghi chép. Chúa là năng lực, là bản thể, của toàn thể sự sống, hữu hình và vô hình, là cái gì mà con người ưu

Ảnh hưởng

Dĩ nhiên, không phải các tư tưởng của ông đều mới lạ, mà, chính công cuộc tổng hợp những tư tưởng tân mác đó đây của đương đại mới chính là của ông. Ba người có ảnh hưởng lớn đối với ông, qua phân biện trong *The Saviors of God*, là Henri Bergson, Frederick Nietzsche và Phật Cù-đàm (Gautama Buddha).

Henri Bergson là triết gia và nhà vật lý người Pháp, sáng tác nhiều tác phẩm vào khoảng đầu thế kỷ XX này. Sahakian mô tả ông “bảo đảm là người đại diện có ảnh hưởng nhất về thuyết tiến hóa¹ hiện đại”. (6) Suy tư của ông chắc chắn là thuộc dòng trào lưu tư tưởng bắt đầu với cơ chế toàn cầu² của Hegel và tiếp tục với diễn tiến thần học của Whitehead và Teilhard de Chardin. Triết lý của Bergson thường được xem như là một Sinh cơ luận³ theo đó, đờ sáng tạo,⁴ tức thôi thúc sinh động, chỉ đạo cho sự tiến hóa của thế gian, tranh đấu chống lại tình trạng cứng đờ của vật chất đang trở dậy, để phát triển, để tiến bộ, tiến lên từ thực vật đến thú vật, rồi từ thú vật “xa lìa bản năng để tiến đến thông minh, rồi lại bỏ cả hai để tiến đến trực giác.” Bergson gọi thế giới này là “một cơ quan chế biến ra thần thánh.” (7)

tư luôn với bất, tìm về, và hội nhập làm một, mà không cần phải xuyên qua một đức tin tôn giáo hay một trung gian cá nhân nào.

1. Thuyết tiến hóa, Evolution-ism, của Charles Darwin, từ đó, khoa học, kỹ thuật, vật lý học, v.v., đã tiến bộ vượt bực từ gần 200 năm đến nay; đối lập với thuyết Creation-ism: thuyết sáng tạo thế giới bởi Chúa.

2. Universal Organism

3. 生機論, Vitalism

4. élan vital, một trong những triết thuyết của Bergson.

Ảnh hưởng của Nietzsche, vốn được biết đến nhiều hơn là của Bergson, thật quá rõ ràng ngay cả với những người ít đọc sách của ông. Thật ra, “bàn bạc khắp trong *The Saviors of God*,” Friar phê bình, “ta tìm thấy ngay bao nhiêu là sắc điệu, dấu hằn, văn phong, và cấu trúc của *Thus Spake Zarathustra*”. (8)¹ Đây chẳng có gì đáng kinh ngạc khi mà Kazantzakis mới vừa phiên dịch *Thus Spake Zarathustra* sang Hy Lạp ngữ ngay trước khi ông sáng tác *Huyền linh tâm pháp*. Hầu hết triết lý trong *Huyền linh tâm pháp* đều được tìm thấy nguyên ủy nơi Nietzsche, mặc dầu, như chúng ta sẽ thấy, Kazantzakis cũng có một vài ý kiến khác biệt thâm sâu của riêng ông. Dẫu thế, Friar ghi nhận, từ nơi Nietzsche sau khi ông tuyên bố Chúa đọa đoan của giáo điều Ki-tô đã chết, Kazantzakis học được một điều, như Zarathustra nói, đó là: “chỉ có cuộc sống này là đáng sống, để mà phát triển sức mạnh và liêm chính để chịu đựng những nỗi thống khổ và bất hạnh không thể trốn thoát của hiện sinh mà không chạy trốn vào một thế giới ảo tưởng nào.” (9) Chính Kazantzakis đã viết: “*Nietzsche giúp tôi phong phú hơn với những nỗi thống khổ mới, và đã dạy tôi biết chuyển thể một cách xuyên suốt những nỗi bất hạnh, khổ đau, và ngở vực thành một niềm hãnh diện.*” (10)

Đức Phật lịch sử Cù-đàm (Gautama Buddha) cũng có ảnh hưởng lớn đối với Kazantzakis. Hình bóng của đấng Giác ngộ² luôn lảng vảng trước mặt người Hy Lạp

1. *Zarathustra Đã Nói Như Thế*

2. Nguyên bản Anh văn ghi là: ‘*The specter of this prophet*’, ‘cái bóng ma

này hơn hai mươi năm qua, thật ra, ngay từ khi ông dần vật với thiên trường ca về Phật pháp, những lời dạy của Đức Phật mà ông tự mình thực chứng. Ông cầm lên, rồi bỏ xuống, không biết là bao nhiêu lần tập bản thảo đó,¹ để rồi, *The Saviors of God* được viết nên ngay sau khi ông lại xuôi tay buông trôi thiên trường ca về Đức Phật thêm một lần nữa.²

Từ nơi Đức Phật, Kazantzakis nhận được ba nguồn tư tưởng. Đức Phật từ chối không nói gì về sự hiện hữu của một đấng tối cao theo bất kỳ ý nghĩa cổ truyền nào, một hình ảnh mà chính Kazantzakis cũng tự phẫn đấu chối bỏ. Đức Phật thuyết về nguyên lý nhân duyên, nói cách vắn tắt, là “ghi rõ bản tánh đa hợp của mọi vật – vật thể, con người, khái niệm.” Một ‘cây’ hay một ‘người’ được tạo thành là do một tổng thể của nhiều yếu tố trong cuộc hợp tác tạm thời.³ Cuộc hợp tác tạm thời của những yếu tố là khách thể, nó khiến cho đối tượng này ‘hiện hữu’

của nhà tiên tri này’, là hoàn toàn sai lệch. Xưa nay, cả Đông lẫn Tây không ai xem Đức Phật là nhà tiên tri (messiah, theo như Giê-su của Ki-tô giáo) cả; ngay cả Ngài cũng không tự xưng như vậy. ‘Bóng ma’ cũng có nghĩa xấu.

1. Không rõ “bản thảo” chỉ cho “*The Saviors of God*” hay kịch bản về Đức Phật, *Buddha*. Câu Anh văn không đủ nghĩa.

2. Chúng tôi không tìm được ‘*Thiên trường ca về những lời dạy của Đức Phật*’ là có tựa bằng Hy Lạp hay Anh ngữ như thế nào; đoạn này hơi rối nghĩa. Tuy nhiên đây có thể là kịch bản *Buddha*, trình diễn tại Pháp vào những năm 1941-43. Nguyên tác: *Buddha*; translated by Kimon Friar and Athena Gianakas Dallas-Damis. San Diego (CA), Avant Books, 1983.

3. Thuyết duyên hợp, duyên khởi.

Không có thực chất nào dẫn tiến từ nguyên nhân đến kết quả, khi những yếu tố của tổng hợp có thay đổi. Cho nên, đối thể và tồn hữu đều ‘không có tự tánh.’¹ (11)

Từ đó, đưa ta đến nguồn tư tưởng thứ ba, Không, “cái Không của tự tánh”, mà Kazantzakis dùng như là cốt lõi cho toàn tác phẩm của ông.

Tác phẩm

Theo Fitting, *The Saviors of God* là tác phẩm viết về “Kazantzakis – tiểu luận về **tự giác** và lập trình về một cuộc sống sáng tạo và mô tả sự **thăng hoa của tâm linh** mà Kazantzakis chuyển đạt vào trong các tác phẩm về sau của ông”. (12) Trong mỗi phần của quyển “*Thánh kinh*” mới này, ta sẽ đọc thấy nhiều vần thơ và những **trực ngộ** của Kazantzakis mà ảnh hưởng đã khiến cho tác phẩm chiếm một địa vị cao quý trong nền văn học hậu hiện đại.

Tác phẩm chia làm năm chương, không kể một tiền đề ngắn.

Trong chương “Chuẩn bị”, Kazantzakis tóm lược vấn đề chúng ta đến từ đâu về phương diện trí thức, xác nhận giá trị chân chánh của tâm thức và con tim của chúng ta. Trong chương “Hành trình”, ông đưa ta đi thám hiểm, vừa nội tại vừa ngoại tại, của cấu trúc về cái Ngã, di sản nòi giống,² hợp quần chủng tộc,³ và liên hệ

1. Nguyên lý vô ngã

2. Phật: Sanh tử Luân hồi

3. Ý tưởng về Pháp, tha thể, đối thể, cộng nghiệp.

giữa ta với vũ trụ.¹ “Viễn ảnh” (mà chúng tôi xem như là lạc đề vì không dính dấp gì đến những gì mà ông ghi nhận phần trước hay sau của toàn thể tác phẩm), chỉ giản dị là những ảnh chụp về Vũ trụ theo cái nhìn của Kazantzakis. Trong “Hành động”, Kazantzakis bàn về những trách nhiệm mà ta phải gánh vác vì đã có đầy đủ kiến thức và trong “Lặng im”, ông tóm tắt tất cả lại thành một câu có ý nghĩa duy nhất (hay không có ý nghĩa gì cả).

“TỰA ĐỀ”²

Trong lời Tựa này, Kazantzakis mở màn sân khấu tình cảm về thời gian:

Ta đến từ một vực thẳm tối đen, ta kết thúc trong một hố sâu mù mịt, và gọi khoảng giữa sáng sủa là sự sống. Ngay khi ta vừa mới sanh ra là cuộc trở về đã bắt đầu; vừa đi tới đồng thời lại quay trở về; ta chết từng sát na một. Chính bởi vậy mà một số người đã hét lớn: Mục tiêu của sự sống là cái chết!

Đây là song đề tiến thoái lưỡng nan trọng yếu về hiện sinh, cuộc đời hình như không có ý nghĩa. Đây là nơi mà chúng ta tìm thấy chúng ta. Ta không thể tin vào khoa học, ta không thể tự tin nơi chính chúng ta, ta không thể tin vào thẩm quyền tâm linh nào.³ Chúng ta chỉ còn có một ý thức về hiện sinh đầy chóng mặt. Đây

1. Ngã và Pháp.

2. Ch. Dẫn nhập.

3. Không khác lời Phật dạy trong kinh *Kàlama*.

là mép bờ vực thăm nơi mà Kazantzakis đang đứng. Chúng ta bắt đầu với sự trống không của điều vô nghĩa. Kazantzakis lại mô tả cho ta một mô hình cho ý nghĩa của cuộc sống, rồi chấm dứt với sự trống không lần nữa, nhưng hi vọng rằng lần này, nó sẽ là sự trống không của ý nghĩa.¹ Rồi ngay tức thời, Kazantzakis lại trình bày những nền tảng thuộc triết lý Bergson cho tác phẩm của mình, khi ông nói rằng:

Trong cơ chế linh hoạt tạm thời, hai dòng lưu đưng độ nhau: (a) sự thăng hoa đưa tới hợp thành, tới sự sống, tới bất tử; (b) sự hạ giáng đưa đến tan rã, đến vật chất, đến cái chết. Cả hai thế lực đối nghịch này đều thánh thiện.

Tư tưởng của Bergson căn bản là hợp nhất: trí năng của chúng ta giúp chúng ta thấy mỗi vật đều khác biệt nhau, nhưng sự phân biệt đó chỉ là ảo tưởng. Thực tế là không có gì là tách biệt nhau được, chúng chỉ là một “dòng lưu vô tận của thành hữu.”² Nhưng, như Bertrand Russell giải thích “Thành hữu có thể là một chuyển động đi lên hay một chuyển động đi xuống: khi nó là một chuyển động đi lên thì nó được gọi là sự sống; khi nó là một chuyển động đi xuống thì nó... được gọi là... vật chất...” (13)

1. Có phải chăng đây cũng chính là tâm tình của Tô Đông Pha khi viết về Lô sơn: “Mù tỏa Lô Sơn sóng Chiết giang, chưa đi đến đó luống mơ màng, đi rồi về lại không gì lạ, mù tỏa Lô sơn sóng Chiết giang.” Đông-Tây gặp nhau là thế. Xem thêm: *Lô sơn chân diện mục* của Tuệ Sỹ.

2. Becoming: thành hữu, tiến trình trở nên hiện hữu.

Theo Bergson, vũ trụ tự đặt trong tình trạng chiến tranh với chính nó. Hai thế lực cực đoan, sự sống và vật chất, luôn luôn đánh đấu nhau đòi đòi kiếp kiếp.¹ Kazantzakis dùng nhiều tỉ dụ để mô tả sự liên hệ của chúng, một trận chiến, một điệu vũ, một cuộc hôn nhân. Sự sống, theo huyền học của Kazantzakis, là Tánh linh, là trí năng, là tâm thức, là cái gì thăng hoa lên đến thống hợp: sự sống, ánh sáng, nam tính, dương vật, ngẫu nhiên, đánh đấu, toàn thiện, tiến hóa, phi đối xứng, và sáng tạo. Vật chất, trái lại, là nhục thể, nữ tính, thuộc trực giác, trái tim, là cái gì hạ giáng xuống đến tan rã: sự chết, bóng tối, âm hộ, cần thiết, yên tĩnh, xấu ác, chối bỏ trách nhiệm, đối xứng, phá hoại, mong muốn được yên nghỉ.²

Trong một chương khác, “Liên hệ giữa Con người và Thiên nhiên”, Kazantzakis mô tả nó như sau:

Một thế lực giáng xuống và muốn phân tán ra, rồi đứng sựng lại, để chết. Còn thế lực kia thăng hoa lên và phấn đấu để được giải thoát, được bất tử. Cả hai đội binh này, bóng tối và ánh sáng, hai đội binh của sự sống và sự chết, đòi đòi đưng độ nhau...³ Hai trận cuồng phong trái ngược nhau, một dương một âm, đưng gặp nhau và rơi rớt xuống nơi ngã tư đường... Ngã tư này là vũ trụ. Ngã tư này là trái tim của tôi...

1. Nhị nguyên: trắng đen, lạnh nóng, phải quấy, thành bại, sống chết, v.v.

2. Fitting, tr. 15

3. Marby trích dẫn rất dài; người dịch tự động lược ngắn lại. Xin phép đọc giả

Phu nhân của Chúa tôi là vật chất;¹ cả hai vật lộn với nhau, họ cười và khóc, họ hét la trong chiếc giường động phòng của thể xác. Họ sanh sản tràn đầy và rồi chia cắt nhau ra.... Cặp đôi nguyên sơ này quện chặt lấy nhau, chia cắt nhau ra, và sinh sôi nảy nở trong mỗi một sanh thế.

“VIỄN ẮNH”

Trong chương này, Kazantzakis diễn bày quan điểm rõ ràng nhất của ông về “đà sinh động” của Bergson. Bergson viết: “Tất cả mọi hữu thể có tổ chức, từ loại thấp kém nhất đến loại cao cả nhất, tạo thành những cuộc truy hoan của cuộc sống cho đến thời mà chúng ta hiện hữu, và trong tất cả mọi nơi cũng như trong mọi lúc, không làm gì ngoài chứng kiến một thôi thúc bốc đồng do sự nghịch đảo của tác động của vật chất, và tự trong nó không còn có thể phân chia thêm được nữa... Thú vật bước lên trên thực vật, con người ngồi dạng chân qua thú vật, và toàn thể nhân loại, trong không gian và thời gian, là một đội quân trùng điệp đi rập ràng ngang bên, bên trước và bên sau mỗi một người của chúng ta trong cuộc tấn công ồ ạt có thể dẹp tan mọi chống cự và làm sạch mọi chướng ngại, ngay cả cái chết.” (14).

Kazantzakis nhân tánh hóa “sức đẩy” này, cái “đà sinh động” này. Ông tóm tắt những lời của Bergson ở trên, và đồng thời gán cho cái lực sinh động đó một gương mặt, và một đặc tánh, khi ông viết:

1. Nhị nguyên, trong ý nghĩa Chúa là tinh thần, cùng với đối thể là vật chất mà Kazantzakis gọi là ‘người vợ’, phu nhân của Ngài.

Làm sao mà tôi có thể chất vấn dồn dập cái ảnh tượng ghê tởm này với chữ nghĩa? Tôi cúi khom xuống Hỗn độn và lắng nghe. Có người nào đó đang rên rỉ và leo lên sườn dốc đầy bí mật và nguy hiểm. Y đang chật vật trong đau đớn và kiên trì leo lên. Nhưng y gặp phải một thể lực trái ngược ngăn trở y: Một người nào đó đang lật đật leo xuống sườn đồi bí mật thoai thoai. Bên trong dòng nước chảy xuôi chậm chạp, Linh thể bị cắt xén ra và quăng xoay tít, và trong một lúc – dài như đời người – hai dục tính đối kháng nhau được quân bằng... Trong một lúc, Người đi lên bị vây quẩn bởi một thân thể đáng yêu – thân thể của chính y – ... nhưng rồi mau chóng, với tình yêu, với sự chết, y trốn thoát nó, và rồi... Y đạp giẫm lên vật thể vô cơ, ... y đóng trại bên trong đó với toàn thân của y. Rằng “toàn thân của y” có nghĩa là đồng thời với sự mòn mỏi và thể lực để trốn thoát... Y tự tinh lọc mình một cách chậm chạp bằng cách phấn đấu giữa đám thể xác kia, và bỏ lại trong thú vật càng nhiều đam mê, càng nhiều mù quáng, càng nhiều bất lực và bóng tối mà y có thể bỏ lại... Đây là cuộc vượt tiến tới tự do, cuộc tranh chấp với vật thể này từ từ tạo nên cái đầu của con người... Thời điểm đã tới – ô sung sướng làm sao và đáng cay vô cùng! – khi mà chúng ta, bọn người chiến bại, cũng sẽ bị quăng vứt vào trong đám quân hậu bị. Bên sau dòng lưu của tâm thức và thể xác tôi, bên sau dòng lưu của dòng giống tôi và của toàn thể nhân loại, bên sau dòng lưu của cây cối và thú vật, tôi run rẩy

nhìn vô hình giẫm đạp lên tất cả những gì hữu hình để đi lên.

Ở nơi Kazantzakis, ta có một cảm tưởng rằng Người nào đó (Someone) hình như là có ý thức, tự thôi thúc, tự định hướng. Điều kích động mãnh liệt là khi ta nhận thức ra rằng sự thúc giục sinh động này tự nó là điều mà Kazantzakis gọi là Chúa:

Bên sau đôi chân nặng nề dẫm máu của y, tôi nghe tất cả sanh vật bị đạp dẫm lên và bị nghiền nát. Gương mặt của y không có tiếng cười, đen tối và im lặng, vượt ngoài sung sướng và đau khổ, vượt ngoài hi vọng. Tôi run rẩy. Ngài là Chúa của tôi hay sao? ... Chúa ơi, Chúa tôi, ngài găm thét như một con thú hoang! Chân ngài dẫm máu và bùn lầy, tay ngài dẫm máu và bùn lầy, quai hàm ngài là thớt cối xay nặng nề đang chậm chạp xay nghiền ken két. Ngài bấu chặt vào cây cối và thú vật, ngài giẫm đạp lên con người, ngài thét to. Ngài leo lên từ vách đứng đen ngòm vô tận của sự chết, và ngài run rẩy. Ngài đi về đâu? Nỗi đau tăng cường, ánh sáng và bóng đêm tăng cường. Ngài khóc, ngài bấu víu lấy tôi, ngài bồi dưỡng bằng máu tôi, ngài lớn to lên và rất mạnh mẽ, và rồi đá vào tim tôi.

Kazantzakis khéo léo phản ảnh lời Tựa trong *The Gospel of John* khi ông nói:

Người cắm trại trên dòng giống của người, tay và tim người tràn ngập với máu mà người lần đầu tiên làm sống lại ông bà tổ tiên đáng ghê tởm của người và

rồi người đẩy họ ra, với những người đã chết, người còn sống và người chưa sanh, để họ đánh đấu nhau.

Đây là cách thức giải thích “Hiện thân của ngôi Lời” của Kazantzakis, theo đó Saint John viết: “Ngôi Lời tạo thành da thịt, và cư ngụ giữa chúng ta”. Hy Lạp ngữ của “cư ngụ giữa chúng ta” là *eskhnwsen*, có nghĩa đen là “dựng một tấm lều ở giữa chúng ta” hoặc, như Kazantzakis viết ở trên, Ngôi Lời *cắm trại trên dòng giống của y*.

Tất nhiên Kazantzakis ý thức rõ ràng song đề tiến thoái lưỡng nan về Chúa, không những chỉ như là Người thăng hoa thời gian, mà cả như là Người mà thế giới văn học hậu hiện đại, xuyên qua Nietzsche, vừa bắt đầu bị xóa sổ bộ đời, đã chết:

Giống như là chúng ta đã chôn một Người nào đó mà ta tưởng đã chết, và bây giờ lại nghe y kêu gọi trong đêm: Cứu ta! Vừa rần sức nhấc lên vừa thở hỗn hà hỗn hển, y nhấc mộ bia của tánh linh và thân xác chúng ta cao lên và cao lên hơn nữa, càng lúc càng thờ dễ dàng hơn. Mỗi một lời nói, mỗi một hành động, mỗi một ý nghĩ là tấm mộ bia nặng nề mà y muôn đời cố gắng nhấc cao. Và thân xác của chính tôi và tất cả thế giới hữu hình, tất cả trời đất, đều là tấm mộ bia mà Chúa đang cố gắng nhấc bổng lên cao.

Kazantzakis tìm cách để cứu Chúa, không những để thoát khỏi entropi,¹ những ổ gà của vật chất, mà còn để

1. entropy có 2 nghĩa: 1. thuộc vật lý học, không cần kể đến ở đây; ký hiệu:

thoát khỏi bị nhân sinh hậu hiện đại giải thể là không thích đáng. Bởi vì, theo cái nhìn của Kazantzakis, Chúa không thể tách rời khỏi tất cả những gì hiện hữu, như trong *Report to El Greco*, “*một đầ sinh động vĩ đại nở bùng luôn hiện hữu trong mỗi một tế bào của sự sống, y như là mỗi một tế bào như thể bị ép nén trong nó một thúc đẩy của sự sống một cách toàn diện, sẵn sàng để bùng nổ mỗi lần đụng độ.*” (15).

Kazantzakis mô tả điều này một cách thi vị hơn trong *The Saviors of God* khi ông nói:

Với đầu gối gập lại dưới cằm, với hai tay dang rộng theo ánh sáng, lòng bàn chân khuỳnh ngược về lưng, Chúa nằm co lại trong một nút thắt trong mỗi một tế bào của da thịt.

Kazantzakis thần thoại hóa Chúa một lần nữa trong *The Saviors of God*, như là một Immanuel¹ mới, “Chúa với chúng ta”, hay có thể “Chúa trong chúng ta”, thế nhưng lại giải thoát Ngài khỏi những xiềng xích của giáo điều và thái độ chấp nhận không phê phán khiến

S; 2.thiếu trật tự hay tính không thể dự đoán trước được dần dần trở nên mất trật tự; do từ *en-* ‘bên trong’ + *tropē* ‘biến tính’; ở đây là nghĩa thứ 2.

1. Immanuel (hoặc Emmanuel hay Imanu'el, עִמָּנוּאֵל) có nghĩa “Chúa đang ở với chúng ta”, “God is with us”) là danh xưng tượng trưng xuất hiện trong chương 7 và 8 của sách I-sai-a (*Book of Isaiah*), là lời tiên tri bảo cho vua Ahaz của Judah là Chúa sẽ bảo hộ đất nước ông chống lại các vua thù địch khác bởi vì ‘Chúa đang ở với chúng ta’; lời này được phúc âm Mát-thêu (*Gospel of Matthew*) lập lại như là dấu hiệu xác nhận địa vị linh thiêng của Giê-su (Jesus). Đây là một xưng từ bao hàm một tên của thần thánh (theophoric) gồm 2 từ trong Do thái ngữ: עֵל, ‘El, “Chúa”, và עִמָּנוּ, Immānū, “với chúng ta”.

làm hiểm họa cho ngài bởi vì đây là một tư tưởng khả thể đối với chúng ta. Ông nổi loạn chống lại truyền thống chánh thống bằng cách chỉ trích cách tu khổ hạnh ép xác – như Nietzsche từng làm – và đề xướng một kỷ luật tu tập thân tâm mới, thay thế nỗi vui tột độ của đau đớn thể xác bằng một niềm vui ích lợi hơn từ nơi sự kiên trì của tu tập mà mục đích tối hậu là sự an lạc:

Đau đớn không phải duy nhất là bản chất của Chúa, cũng chẳng phải là hi vọng về một cuộc sống tương lai hay là một cuộc sống trên mặt đất này, cũng chẳng phải là vui sướng hay chiến thắng. Tôn giáo nào duy trì chủ trương sùng bái một trong những khía cạnh nguyên thủy của Chúa là thu hẹp con tim và tâm linh của chúng ta. Bản chất của Chúa là PHẤN ĐẤU. Đau khổ, sung sướng, và hi vọng phơi bày ra và lao tác trong vòng phấn đấu đó, một thế giới không cùng tận. Đó là thăng hoa, cuộc chiến với dòng nước ngược tuôn xuống, khiến sanh ra đau khổ... Nhưng mà từ mỗi một niềm vui mừng và nỗi đau đớn có một tia hi vọng luôn luôn nhẩy vọt ra để trốn thoát nỗi đau và để nở rộng niềm vui. Và rồi cuộc đi lên bắt đầu – đó là niềm đau – và niềm vui lại được tái sanh và một hi vọng mới một lần nữa nổi lên. Vòng lẩn quẩn không bao giờ chấm dứt. Đây không phải là vòng tròn, mà là vòng xoắn ốc triển miên xoắn lên, luôn luôn nở rộng, xếp dấu lại rồi bộc lộ ra sự phấn đấu của ba ngôi một thể.

Từ viễn ảnh này, Kazantzakis cố gắng đưa Chúa trở về với nhơn loại, bằng cách ban cho chúng ta một khái

thị về lý do hiện hữu và sự phấn đấu của Chúa, và rồi, như ta sẽ thấy trong phần còn lại của tác phẩm, khai mở cho ta thấy lý do của nhân loại là gia nhập cách có ý thức vào cuộc phấn đấu của Chúa. Như Fitting nói: “Cuộc giải phóng thuộc tôn giáo được tìm thấy bằng cách đi tìm nguyên ủy của cuộc sống phổ cập và biện minh của những cố gắng cá nhân. Theo một nghĩa, con người không thể chạy trốn khỏi sự thách thức để giải phóng đó, và Kazantzakis cho rằng mỗi một việc gì hiện hữu cũng đều là để đáp ứng cho một mục đích siêu-con người và tự cao cả hơn điều đó. Nếu một cá nhân có thể áp chế được những thôi thúc trái nghịch, thì rồi y mới có thể tiếp cận với bản thể của thánh linh, và như thế là trở nên đồng hàng với nhịp điệu cá nhân – lý do hiện hữu tính nguyên toàn bộ.” (16)

Tôi là một sanh thể yếu đuối và phù du, tạo bằng đất bùn và mơ mộng. Nhưng tôi có cảm giác mọi thế lực của vũ trụ này đang xoáy cuồng trong tôi. Trước khi chúng nghiền nát tôi, tôi muốn mở mắt ra trong chốc lát để nhìn chúng. Không có mục đích nào khác hơn trong cuộc đời này của tôi. Tôi muốn tìm cho ra một phân biệt giản dị để mà tôi có thể sống và chịu đựng những cảnh tượng rùn rợn hàng ngày của bệnh tật, của xấu xa, của bất công, của sự chết... Nhiệm tác của chúng ta là nắm bắt cái viễn ảnh vốn có thể bao dung và hòa hợp cả hai thế lực to lớn, vô tận và bất khả hủy diệt đó, và với viễn ảnh này, điều biến tư tưởng và hành động của chúng ta.

Kazantzakis viết trong *Symposium*, “... chỉ khi nào người sống toàn vẹn như Chúa thì người mới có thể được giải thoát, bởi vì khi sống toàn vẹn như Ngài, người mới khiến cho lý do để sống toàn vẹn là của người.” (17).

Trong những chương kế tiếp, Kazantzakis tìm cách thay đổi cái nhìn về chúng ta là ai, từ từ cho phép chúng ta nhìn ra thân phận chúng ta là đồng nhất với bản thể tối cao.

“CHUẨN BỊ”

Mục đích của Kazantzakis trong “Chuẩn bị” không phải là chê bai những bước nhảy vọt triết lý vốn đang đưa chúng ta đến bờ tuyệt vọng hậu hiện đại, mà là khẳng định chân lý mà các trục ngộ của những bước nhảy vọt đó đã mang đến cho chúng ta, và để vượt tiến lên, theo phong cách Hegel, đến một bình nguyên mới mà phương pháp tổng hợp mang đến cho chúng ta.

Nhiệm tác đầu tiên của chúng ta là khẳng định sự thật của thuyết duy lý hiện đại, vinh danh trục ngộ của nó như là một bước dài quan trọng của đà sinh động hướng đến mục đích của nó. Nhiệm tác đầu tiên của chúng ta là, như Friar nói, “đối với tâm thức vốn áp đặt luật tắc lên trên vô trật tự, công thức hóa luật tắc, xây cầu bắc ngang qua vực thẳm không đáy, và dựng nên những vòng biên hợp lý mà bên ngoài đó không ai dám bước tới.” (18)

Chúng ta nghe biện luận của Berkeley, và thuyết duy ngã của ông, qua lời nói của Kazantzakis:

Với tâm sáng suốt và minh tịnh, tôi nhìn thế giới và nói rằng: Tất cả những gì mà tôi thấy, nghe, nếm, ngửi và xúc chạm, đều là những tạo tác của tâm tôi. Mặt trời mọc và mặt trời lặn trong đầu tôi. Mặt trời mọc, xuất phát từ nơi vầng trán bên này, rồi mặt trời lặn, đi vào vầng trán bên kia. Các hành tinh chiếu sáng trong óc tôi; ý tưởng, như sanh, thú vật, tất cả gặm nhấm trong cái đầu tạm bợ của tôi; lời ca và tiếng khóc chứa đầy trong cái vành tai méo mó này và thỉnh thoảng xông ra ngoài một lúc để nhiễu loạn không khí. Óc tôi trống rỗng, và tất cả, trời cao, đất rộng, tất cả biến mất. Tâm này thét lên: “Chỉ có ta hiện hữu!” Trong thâm sâu cùng tận của những tế bào, năm giác quan dốc sức làm việc; chúng dệt thành rồi tháo gỡ không gian và thời gian, hạnh phúc và khổ đau, vật thể và tinh thần... Để khỏi bị vấp té, tôi xây dựng những bước ngoặc quanh cơn huyễn hoặc này: tôi làm cầu treo, mở đường đi, và xây dựng chúng bắc ngang qua vực thẳm. “Vẫy vùng một cách chậm chạp, tôi di chuyển giữa những hiện tượng mà tôi tạo dựng, tôi phân biệt mỗi một hiện tượng của chúng để phù hợp theo tiện nghi cho tôi, tôi tổng hợp chúng lại với những luật tắc mà tôi đặt ách lên chúng tùy theo nhu cầu thực tế của tôi.

Chúng ta nghe tiếng nói của Kant, và khám phá của ông về tâm thức như là một khuôn mẫu, một trật tự của thế giới tự nó bất khả tri, qua lời của Kazantzakis:

Tôi áp đặt trật tự lên trên vô trật tự, và đưa khuôn mặt – gương mặt của tôi – cho Hỗn độn. Tôi không

biết bên sau những hiện tượng có một bản thể bí mật nào sinh động siêu việt hơn tôi, hay không... và chúng không phải là khả thể đối với con người, mà chỉ giản dị là tiện nghi cho những nhu cầu thực tế và mãn cảm của y.

Đây là tóm lược của điều mà chúng ta học hỏi thu thập từ bên ngoài,¹ một nhận thức luận của chúng ta, điều mà chúng ta có thể biết được. Đây là đóng góp của cái tâm cho hành trình của chúng ta. Kazantzakis thú nhận, là đóng góp này không triệt để hoàn toàn, và sự nhận thức ra điều này khiến ông phải choáng váng:

Trong những hạn cuộc đó, cái tâm trở nên chánh thức và là một chủ thể độc đoán. Không có thể lực nào khác được ngự trị trong lãnh địa của nó. Tôi nhận ra những hạn cuộc này, tôi đành chấp nhận chúng một cách cam chịu, dũng mãnh, và thân ái, và vẫy vùng sáng khoái trong đó, y như là tôi có tự do. Trong những cơn đột phá kinh dị, lóe lên ý tưởng: “Đây chỉ toàn là một trò chơi tàn ác và vô ích, không có bắt đầu, không có chấm dứt, không có ý nghĩa.” Nhưng mà rồi tôi lại nhanh chóng đóng gông tôi vào trong những vòng bánh của tất yếu, và rồi tất cả vũ trụ lại bắt đầu quay cuồng quanh tôi thêm một lần nữa.

May thay, cái tâm không phải là dụng cụ duy nhất của chúng ta, chúng ta to lớn hơn cái tâm của chúng ta. Chúng ta còn có trái tim. Nhiệm vụ thứ hai của chúng ta là làm rạng danh con tim.

1. Duy thức: sở tri kiến

Tôi sẽ không chấp nhận những hạn cuộc; hình tướng bề ngoài không thể chứa đựng tôi; tôi nghẹt thở! Phải nhuộm từng giọt máu trong cơn thống khổ này, và phải sống với nó một cách sâu sắc, đó là nhiệm vụ thứ hai.

Như những nhà tư tưởng của trường phái Lãng mạn, Kazantzakis chối từ không chấp nhận rằng sự hữu lý là tất cả những gì chúng ta có thể biết được. Bởi vì còn có một cách thể khác, cũng đồng giá trị về tri thức; ta không tìm kiếm tri thức bằng cách xâm chiếm, mà bằng cách chú tâm và quán tưởng, cách “*khao khát được xuyên thủng hiện tượng để nhập thể với điều siêu việt cả tinh thần lẫn vật chất.*” (19) Cho nên:

Có giá trị gì sau khi chinh phục đất, nước, khí, sau khi chế ngự không gian và thời gian, sau khi thông hiểu luật tắc nào đã quản trị những ảo ảnh trôi dạt từ nơi sa mạc cháy bỏng của cái tâm, khi chúng hiện ra, rồi chúng biến đi? Tôi chỉ khao khát một điều mà thôi: nắm bắt điều ẩn nấp bên sau hình tướng, bởi mớ rác rưởi bí ẩn đã khiến tôi sanh ra rồi lại khiến tôi chết đi, để tìm cho ra là bên sau dòng tuôn chảy hiển nhiên và không ngừng nghỉ của thế gian phải chăng có tàng ẩn một sự hiện hữu vô hình và không biến dịch?¹ Nếu mà

1. Đoạn này được Paul Swanson trưng dẫn ở trang đầu quyển *Foundations of T'ien-T'ai Philosophy* của ông, nhưng trong bản dịch Việt ngữ *Nền tảng Phật học Thiên Thai tông*, người dịch vì không thấu đạt ý nghĩa thâm áo này của Kazantzakis, nên không dịch đúng với nguyên bản Anh văn. Ngay cả “*T'ien-t'ai Philosophy*” cũng cần phải dịch là *Triết lý* (hay *Triết học*) Thiên Thai tông, bởi vì [Phật học] có nghĩa bao quát hơn.

cái tâm không thể, nếu nó không phải được dựng lên để mà đột phá cách vô vọng anh dũng những hạn cuộc đó, thì chỉ có con tim là có thể! Vượt lên! Vượt lên! Vượt lên! Vượt lên trên con người, tôi đi kiếm ngọn roi đã quất anh ta và đẩy anh ta vào cuộc chiến. Tôi nằm mai phục để tìm cho ra gương mặt nguyên thủy nào đã phấn đấu vượt lên trên tình trạng dã thú để in hằn dấu vết gương mặt đó lên trên cái xác thịt phù du này bằng sáng tạo, đập vỡ, và rồi lại vá đắp lên nó không biết bao nhiêu là mặt nạ...

Thái độ nghịch lý của Kazantzakis bảo đảm rằng kinh nghiệm cá nhân và sự thật cá thể, ít nhất ra, không quan trọng hơn trí thức hợp lý. Ông khao khát một công bằng phổ cập, vật lộn thâm sâu với những vấn đề của hiện hữu. (20) Có lẽ, như Friar phê phán, “*hình ảnh lý tưởng của chính ông là như một nhà tiên tri Do Thái của Cựu Ước... lang thang từ làng này đến xã khác, khoắc khoải với ngôi Lờ của Chúa, và là người phối hợp thành một thực thể cả hai bản chất vừa mơ mộng của thi nhân vừa sinh động của nhà hiện thực,* (21) *hợp nhất trong con người và viễn ảnh của ông, điều vừa thực tiễn vừa ảo tưởng, vừa hợp lý vừa theo xúc cảm, vừa bất diệt cũng vừa phù du.*”

Cũng thế, như đà sinh động của Bergson chủ trì, theo lời Sahakian: “*rằng luật tắc của vật lý học và hóa học sẽ không bao giờ giải thích thỏa đáng về sự sống, chỉ vì lý do là sự sống không phải là chất thể hữu hình. Ngoài ra, lý trí tự nó cũng không thể giải thích về tiến trình sự*

sống bởi vì hoạt động hợp lý của nó không thể vượt quá những giải thích máy móc dựa trên những luật tắc lý-hóa, trong khi sự sống và ý thức, luôn tự lập bên ngoài luật tắc của lý-hóa, không thể nào được thấu triệt hoàn toàn bằng những phân tách cách lô gít, khoa học hay toán học.” (22)

Đó là kết luận thích đáng của Kazantzakis trong chương này:

Hãy hợp lực, mỗi người chúng ta hãy ôm chặt nhau, hãy hòa nhịp con tim, hãy cùng nhau sáng tạo... cho thế gian này một bộ óc và một con tim, chúng ta hãy gán cho ý nghĩa thuộc con người là một cuộc phấn đấu siêu nhân. Nỗi thống khổ này là nhiệm vụ thứ hai của chúng ta.

Nhiệm vụ thứ ba mà Kazantzakis muốn gây ấn tượng cho chúng ta là, chúng ta không nên mang nhiều hi vọng. Nghe qua giống như nản chí, bi quan, yếm thế, vô vọng, nhưng đây chính là một nghịch biện mà chúng ta bị đặt vào tình thế ngồi thõng chân hai bên đầu tường.¹ Đó là chúng ta phải được tự do khỏi “cả vừa tâm thức vừa trái tim, khỏi điều quyến rũ tuyệt vời của hi vọng, hứa hẹn sẽ chế phục hiện tượng hay sẽ tìm ra bản thể của mọi vật.” (23).

Hãy thoát ra ngoài lòng tự mãn đơn giản của cái tâm, vốn nghĩ rằng nó có thể sắp xếp trật tự cho tất cả mọi vật và hi vọng chế ngự vạn vật. Hãy tự thoát ra

1. Có nghĩa là trong cơn cấp bách, có thể nhảy xuống bên này hay bên kia của tường.

khỏi nỗi kinh sợ của cái tâm vốn đi tìm và hi vọng tìm được bản thể của vạn vật... Con tim tôi vẫn tuôn trào. Tôi không đi tìm sự khởi đầu và sự kết thúc của thế gian. Tôi đi theo nhịp đập dồn dập của con tim và lê bước đi tới!”

Với Kazantzakis, mục đích hay cứu cánh nào cũng ảo huyền như một sinh thể tối thượng siêu việt. Nhân loại cần phải thoát ra khỏi những điều không tưởng huyền hoặc về việc có một cứu cánh cùng tột nào đó mà vũ trụ đang tiến đến. Với Kazantzakis, điều quan trọng không phải là Chén Thánh,¹ mà chính là cuộc đi tìm cho ra được nó.

Theo vậy, ông cũng giống như Whitehead, là người nghĩ rằng vũ trụ mở hoát ra, bỏ ngõ cho ông tự do bước vào trong đó, nơi mà lúc nào cũng có một yếu tố nguy hiểm và bất ngờ, ngay cả đối với Chúa; nhưng lại không giống như Teilhard de Chardin, người chủ trương vũ trụ đang hướng đến Omega, đích điểm cuối cùng, một cách chắc chắn không sai lầm được. Russell mô tả nó trong công trình phân tích của ông về Bergson, “không có một thị trấn nào, không có mục đích chính xác nào, ở cuối con đường mà dọc theo nó hành trình tiến hóa đang đi qua” (24).²

1. Grail, hay Holy Grail, Chén Thánh (đúng ra là ly vành rộng có ba chân) mà Giê-su dùng để uống với 12 tông đồ trong đêm cuối cùng Bữa Tiệc Ly (the Last Supper). Từ này được dùng như là “mục đích tối hậu đạt được” hay “bảo tàng tinh thần được tìm thấy.”

2. Một ý niệm khác cho nội dung phẩm “Hóa thành dụ” trong kinh Pháp Hoa.

Điều mà Kazantzakis thật sự muốn vạch rõ ở đây là sự chuyên chế của điều thiết thực, vốn khiến nhân loại bị nô lệ hóa, cho dầu đó là một triết lý, một giáo điều hay là một mô hình khoa học. Như Fitting nói, “*Mỗi người ai cũng cần phải mạo hiểm đối diện với diễn đạt cá nhân của mình và lao mình vào ma trận của điều bất khả định.*” (25)

Kazantzakis, trong nỗi quằn quại của song đề tiến thoái lưỡng nan này, viết: “*Hỡi ôi, nếu mà ta có thể chết ngay tức thời trong khi đang đáp ứng một mục đích nào đó!*”¹ Mục đích, như vậy, là cuộc đấu tranh, cuộc xông tới, trong chính tự nó. Và trong lúc thiếu vắng niềm hi vọng, ông kiếm tìm hi vọng. “*Thế rồi con người cần ôm giữ cái vực thẳm hư vô đó với lòng vô vọng,*” Friar bình luận, “*y phải nói rằng không có gì hiện hữu, cả sự sống lẫn cái chết và cần phải chấp nhận điều cần thiết này một cách đầy can đảm, với nỗi hân hoan vô bờ bến và ca hát không cùng. Rồi y có thể xây dựng cấu trúc khả định của đời y bắc qua vực thẳm đó trong nỗi xuất thần của niềm vui thống khổ*” (26).

Giống như Nietzsche, Kazantzakis tự xem mình là một nhà “*lạc quan bi thảm*”, một người “*trực diện nhìn thẳng vào những thế lực của hủy diệt, và, mặc dầu là ghê tởm chúng, lại chấp nhận chúng không sợ hãi, bởi vì ông biết rằng mọi hủy diệt đều chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho một sáng tạo mới*”. (27) Theo thế, ngay cả khi không có

1. Luận ngữ 論語: Triều văn Đạo, tịch tử khả hĩ 朝聞道, 夕死可矣, sáng nghe được Đạo, tối chết cũng cam.

một kết quả nào có thể kiểm chứng cách khách quan, con người cũng cần phải sống y như là có một lý do để hiện hữu. Kazantzakis tiếp tục dòng tư duy của Nietzsche, tin tưởng rằng nếu không tìm được lý do nào thì ta phải tạo ra một lý do để mà có thể sống cho có ý nghĩa.¹ *The Saviors of God* chính là cố gắng của Kazantzakis để làm điều đó.

“HÀNH TRÌNH”

Sau khi đã chuẩn bị tinh thần rồi, chúng ta sẵn sàng để bắt đầu đi tới, cuộc hành trình tự nó. Cuộc hành trình này là cuộc nhận diện đặc tánh. Đây là cuộc hành trình xuất phát từ “*cái ngã bị gói trong da thịt*”² (vay mượn dụng từ của Alan Watts), để đạt đến nhận thức về cái Ngã chân thật. Đây là cuộc hành trình để biết ta là ai. Trong thế giới hậu hiện đại, Freud đập vỡ những ảo tưởng của chúng ta về việc ta có thể hoàn toàn làm chủ nội tại. Kazantzakis nói:

Tôi không là, tôi không vô tư, tôi không thanh thản. Sự hạnh phúc và vô phúc của tôi cả hai đều không thể chịu đựng nổi; trong tôi đây đây những tiếng nói ôm ôm không rõ ràng và toàn là bóng tối; tôi đâm mình, đây máu và nước mắt, trong cái máng ảm áp của da thịt mình.

1. Đó là nỗi đau hân hoan hay niềm vui thống khổ mà tất cả những ai hàng suy tư đều kinh nghiệm qua.

2. “Skin encapsulated egos”, do Alan Watts (nổi tiếng với các tác phẩm về Thiên đẩu tiên tại Tây phương) dùng để mô tả cái tiểu ngã nội tại mà thiên gia cần phá vỡ để đạt giác ngộ.

Như thế, chúng ta không làm chủ được thế giới nội tại của chúng ta, không phải một, mà là nhiều, những thế giới hiện hữu bên trong thân xác này, bên trong bộ óc này, bên trong dòng tư tưởng luân chuyển này. Thì nói gì đến thế giới ngoại tại, thực tế bên ngoài chúng ta mà ta cứ tưởng chừng luôn luôn chân thật. Bước đầu tiên của chúng ta là lắng nghe cái Ngã, không phải là những cái ngã cá thể nhỏ bé, mà là tiếng nói xuyên-nhân¹ vọng lại từ những linh hồn của mỗi người chúng ta:

Nhưng thỉnh linh, một tiếng hét chấn động xé tron người tôi: “Cứu ta với!” Ai gọi đó? Gắng hết sức và lắng nghe; tron con tim của con người chỉ là một tiếng hét gào. Dựa lên trên ngực của người mà lắng nghe; có ai đó đang vùng vẫy và hét lớn bên trong ta.

Chúng ta cần phải khám phá ra rằng bên trong chúng ta là linh thể đang bị hiểm nguy và cuồng loạn của Chúa đang hét to đòi giải phóng. Sự giải phóng của chính chúng ta bị buộc ràng với của ngài. Chỉ khi nào chúng ta nghe tiếng nói của ngài, và từng phục lý do hiện hữu của chúng ta vào với của ngài, bấy giờ chúng ta mới có thể đạt được một niềm hi vọng nào đó. Giống như siêu nhân của Nietzsche, ý chí của y cao thượng hơn những gì bên dưới y, và những gì bên dưới nó phải phục vụ y.

Tiếng hét trong tôi là một tiếng ra lệnh vũ trang. Nó hét lớn: “Ta, tiếng hét, là chủ tể Chúa của người! Ta không phải là nhà thương điên, ta không phải là hi

vọng, không phải là tổ ấm. Ta không phải là Cha, là Con hay là Thánh thần. Ta là thống lãnh của người! Hãy học tuân phục. Chỉ có người biết tuân phục một nhịp điệu siêu việt hơn của chính y là được tự do.

Khi chúng ta nhận thức ra rằng bản thân chân thật của ta là Chúa,¹ thì lý do hiện hữu có hiệu lực duy nhất của chúng ta là lý do của ngài, hi vọng chân thật duy nhất của chúng ta là sự phấn đấu của ngài. Khi thú nhận điều này, chúng ta có thể bắt đầu hỗ trợ Chúa, hơn là chống đối ngài. Chúng ta cần phải, Kazantzakis nói, nhận thức rõ điều này như là trách nhiệm to tát nhất của chúng ta. “Mỗi người”, Friar viết, “cần phải tự xem mình là có trách nhiệm duy nhất đối với sự cứu rỗi của thế gian, bởi vì, khi một người chết đi, thì cái phương diện đó của vũ trụ vốn là viễn ảnh đặc biệt của riêng y và vở tuồng duy độc của tâm y cũng theo y mà đổ nát muôn đời.” (28).

Phải nói: “Bổn phận của tôi, và chỉ là của riêng tôi mà thôi, là cứu rỗi thế giannày. Nếu nó không được cứu, thì chỉ có tôi là đáng trách.”

Chỉ riêng nhận thức ra điều này là cho ta mục đích và hi vọng. Đó là đầu hàng cái ngã cá thể² cho cái Ngã xuyên-nhân³ của vũ trụ. Chúng ta là Chúa, chúng ta là thế gian, chúng ta là vũ trụ:

Vâng, phải rồi, tôi KHÔNG là không gì cả! Chỉ là một hơi sương mờ ảo trên đồng cỏ ẩm ướt, một con

1. Xuyên-nhân, transpersonal

1. Phật tại tâm

2. Tiểu ngã (ego)

3. Đại ngã (Self)

trùng đang thương đang bò tới và biết yêu, đang thét lớn và nói huyền thiên về đôi cánh trọn cả một hai giờ cho đến khi miệng nó bị nghẽn tắc vì bùn đất. Bởi vì tôi cũng là, không nghi ngờ gì, là một phần của vũ trụ hữu hình và vô hình. Chúng ta đều là một.... Ta không phải là một vật bị treo lơ lửng, không có gốc rễ, trong thế gian này. Ta là đất của đất, là hơi thở của hơi thở. Không phải chỉ mình tôi cô đơn trong cơn lo sợ của mình, cũng không phải chỉ mình tôi cô đơn trong niềm hi vọng, cũng không phải chỉ mình tôi cô đơn trong cơn gào thét.

Nhưng còn nữa. Chúng ta là cây cầu của Nietzsche trong *Thus Spake Zarathustra*. Nó bắc ngang qua chúng ta, đỉnh đặc như người đi trên dây treo cao, đến độ cơn thôi thúc sinh động ma quỷ nhảy vọt lên, gửi ta đến cõi chết (29):

Tôi là cây cầu được làm gấp rút, và khi một Người nào đó đi ngang qua, tôi sụp đổ ngay bên sau Ông ta. Một chiến sĩ đi xuyên qua tôi, nhai ngấu da thịt và đầu óc tôi để mở mang đường xá, để cuối cùng tự thoát khỏi con người tôi. Không phải là tôi, mà chính Ông ta là người đang thét lớn.

Bước thứ hai trong cuộc hành trình là đồng dạng tự ngã với trùng điệp những tiền nhân đã đi qua trước đó, trọn nhân loại, Giống Nòi:¹

1. Cũng có nghĩa là trôi lăn mãi trong vòng sanh tử luân hồi đời đời kiếp kiếp.

Những xác chết của bà con người không nằm trong lòng đất. Họ đã trở thành tư tưởng, tình cảm, họ quyết định ý chí và hành động của người. Những thế hệ tương lai không tách xa được người trong một thời gian bất định nào đó. Họ sống, tham muốn và hành động trong hạ bộ và trong tim người. Trăm ngàn bàn tay vô hình ghì chặt đôi tay người và điều khiển chúng. Khi người nổi giận đứng lên, thì một ông cố sùi bọt mép trên miệng người; khi người làm tình, thì một người thượng cổ sống trong hang gấm gừ đầy thú tính; khi người ngủ, mồ mả mở ra trong ký ức của người cho đến khi cái đầu của người đầy ắp ma quỷ. Cái sợ của người là vực sâu đầy máu mà hình bóng ma quỷ quay quần thành vô số đám đông kéo đến uống máu người để được sống lại.

Kazantzakis ít khi bỏ qua dịp nào có thể khơi gợi những rung rợn như thế hiện hình để cho điều ông muốn nói cần được hiểu rõ. Nhưng điều cần hiểu rõ này là một điều quan trọng, chúng ta chỉ là một phần tử nhỏ bé, một điểm tí ti trong thời gian, mà trong thân xác dài đằng đằng của Chúa, đã xuyên qua thời gian. Và bây giờ thì là vấn đề của chúng ta, sau khi đã khơi dậy tự ý thức rồi, phải gánh vác trách nhiệm cho sự thăng hoa của Chúa, và giúp Ngài hướng dẫn sự tiến hóa của chúng ta một cách ý thức và trách nhiệm, mà cũng chính là sự thăng hoa của ngài:

Nhưng người cần phải cẩn thận khi chọn ai phải bị quăng liệng xuống những hố thẳm của dòng máu của

người, và ai thì được người cho phép leo lên vào ánh sáng và mặt đất lần nữa. Đừng tội nghiệp họ. Hãy luôn canh giữ vực thẳm không đáy của trái tim người, và chọn lựa... Người có một trách nhiệm rất lớn. Người cai quản không phải chỉ là sự hiện hữu vô nghĩa và nhỏ bé này của người. Người là con súc sắc được quăng ra, mà theo đó, trong một nhất thời, trọn số phận của dòng giống người được đánh cuộc.

Đó là mùi vị của sự tàn ác cách quý phái theo Nietzsche, thế nhưng Kazantzakis cũng không hoàn toàn bỏ rơi lòng từ ái, mà thật ra ông xem hoạt động của con tim trong từ ái là bằng chứng cho sự tiến bộ của cái Ngã:

... Người đau khổ và vui sướng, rải trên tận cùng của trái đất hàng ngàn thể xác, những dòng máu của máu người. Hãy tranh đấu vì cái thể xác rộng lớn hơn cũng như là vì cái thể xác nhỏ bé hơn của người... Làm sao mà người có thể trở nên mạnh mẽ, tỉnh thức, can cường, nếu mà tất cả những đức tính đó không thể ào ạt tấn công vào toàn thể cái thân xác rộng lớn hơn của người?

Nhiệm tác thứ hai được chính Kazantzakis khéo léo tóm lược ở cuối chương này:

Nhiệm tác thứ hai là chiếu rọi ánh sáng lên cuộc lao tới của tổ tiên người và là tiếp tục công việc của họ. Nhiệm tác thứ ba là chuyển đạt đến con cháu người sứ mạng lớn lao này để chúng vượt trội hơn người. Hãy quần quai thống khổ bèn trong người! Ai đó đang tranh đấu để trốn thoát khỏi người, chạy vụt ra khỏi

da thịt người, để được thoát khỏi người... Nó không còn có thể bị kềm chế trong gan ruột của người nữa, nó chiến đấu để vượt thoát ra ngoài. “Chúa ơi, con không thể bị kềm chế trong tim ngài! Con muốn đập vỡ nó và đi xuyên qua nó! Chúa ơi, con chán ghét thân thể của ngài, con rất xấu hổ bị dính gắn vào ngài, con muốn rời bỏ ngài.”

Trong bước thứ ba, chúng ta nhận dạng mình với không những dòng dõi trực tiếp của gia tộc, mà cả với toàn thân thể của nhân loại trong mọi quốc gia, trong mọi dòng giống. Trong bước thứ ba, Nhân loại tự xem họ như là Thân của Chúa,¹ đang cố gắng vượt qua da thịt của ngài:

... Hãy chiến đấu để sống xuyên qua toàn cuộc phấn đấu của con người. Từ những thế hệ đó, từ tất cả những nỗi sung sướng và đau khổ đó, từ cuộc làm tình đó, từ những trận chiến, những ý tưởng đó, một tiếng nói duy nhất vang lên, trong trời và thanh thân... Giữa tất cả những vật chất thuộc con người, một người nào đó đang bò lên bằng hai tay và hai chân, dầm dìa nước mắt và máu, cố gắng để tự cứu hẩn. Tự cứu hẩn khỏi ai? Khỏi cái thân xác đang quấn chặt y, khỏi những người đang ủng hộ y, khỏi da thịt, khỏi trái tim và đầu óc của con người.

Trong bước thứ tư, nhận dạng của chúng ta nói rộng khỏi nhân loại để bao gồm thế gian và xa hơn nữa.

1. Thánh thể, Body of God, Corpus Christi.

Trong một số đoạn đẹp đẽ nhất của toàn tác phẩm, Kazantzakis mô tả cái ngã chân thật của chúng ta, bản tánh chân thật của chúng ta, tiếng gọi chân thật của chúng ta:

Người không phải là người đang gọi. Cũng chẳng phải là chỉ có cuộc đời người đang thét bên trong người, bởi vì tất cả không biết là bao nhiêu nòi giống con người đang thét lớn và xô đẩy nhau bên trong tim người: trắng, vàng, đen... Toàn thể Mẹ Đất này, với cây cối, sông nước, thú vật, với con người và thần linh, của bà ta, đang gọi bên trong lồng ngực của người... Không phải là con tim đang nhảy và đập nhịp trong máu. Mà là toàn thể Mẹ Đất. Bà xoay cái nhìn chăm chăm về phía sau và hồi tưởng sự thăng hoa kinh khủng của mình xuyên qua Hỗn độn.

Theo đó, Kazantzakis mô tả bước nhảy vọt tự động của nhân loại như là một tiến bộ của tự tri về vũ trụ. Trong quyển tự thuật về chồng, bà Kazantzakis viết: “Ngược lại với phán định của Goethe là cuộc sống không có ý nghĩa và là chúng ta không nên đặt bất kỳ câu hỏi nào cả, Kazantzakis tin tưởng rằng cuộc thôi thúc của con người không hề bao giờ là thuộc cá nhân. Anh ấy nhìn nó như là ý chí của vũ trụ tự hiển lộ lần đầu tiên trong con người.” (30) Nhưng mà ông không quên rằng nhân loại, tuyệt đỉnh của sự thăng hoa của Chúa, chỉ là một hộp đựng tạm thời, mà Chúa mong ước đập tan cho rời:

Ta tạo nên con người, và bây giờ ta tranh thủ để tống khứ nó đi. “Ta bị câu thúc và bị đè nát! Ta muốn

trốn đi!” Tiếng gào thét này tiêu diệt và tạo nên lòng dạ của quả đất muôn đời... Một Linh thể sấm sập chạy đến, xông xáo xuyên qua vật thể và tạo kết quả cho nó, vượt lên trên thú vật, tạo lập con người, móng vuốt đâm thủng đầu óc nó như một con kên kên và hét inh tai lên. Bây giờ đến phiên chúng ta. Nó đóng khuôn chúng ta, đánh đắm vật thể tui bụi bên trong chúng ta và biến nó thành tinh thần, dày xéo bộ óc chúng ta, leo dạng chân hai bên tinh dịch, đá thân thể chúng ta ra đằng sau, và vất vả chạy trốn.

“HÀNH ĐỘNG”

Sau khi thiết lập đặc tánh chân thật, tức vị trí của chúng ta trong vũ trụ, bây giờ Kazantzakis đặt câu hỏi với chúng ta “anh sẽ làm gì với đặc tánh đó?” Đó là trách nhiệm, trách nhiệm của chúng ta trước sanh lực đời đời vươn lên, trước mỗi người chúng ta với nhau, trước thế gian này.

Hình thức thánh thiện tuyệt đối nhất của lý thuyết là hành động. Không phải chỉ thụ động nhìn trong khi tia lửa nhảy từ thế hệ này đến thế hệ khác, mà là phải tự nhảy và cháy bùng với nó!... Nhiệm tác thâm sâu của con người là không thuyên giải hay soi sáng nhịp điệu của khung cửa tò vò của Chúa, mà là điều chỉnh, càng nhiều càng hay, nhịp điệu của cuộc sống nhỏ bé thoáng qua của chúng ta với cuộc sống của ngài. Chỉ có thế mà bọn người trần gian chúng ta mới thành công trong việc

thực hiện một điều gì bất tử, bởi vì chỉ có thể mà ta mới hợp tác với Duy nhất là Người Không Chết.

Tiết đầu, gọi là “Tương liên giữa Chúa và Người”, là một cuộc đi tìm bản tánh của Chúa theo cách thể mà Kazantzakis nhìn ngài, và dĩ nhiên, ý nghĩa của nó đối với chúng ta. Trong phần này, Kazantzakis tìm cách xua đuổi tất cả mọi khái niệm nào mà trước nay ta đã có về Chúa, để phơi bày ra chúng là lỗi thời, không cần thiết, phản tác dụng, thực ra, đối với thế giới hậu hiện đại mà chúng ta đang sống:

Chúng ta đã thấy cái vòng tròn cao đỉnh nhất của những thế lực xoáy ốc. Chúng ta mệnh danh vòng tròn này là Chúa. Chúng ta cũng có thể mệnh danh nó bằng cái tên nào khác mà chúng ta muốn: Vực thăm, Thần bí, Bóng tối tuyệt đối, Ánh sáng tuyệt đối, Vật thể, Tánh linh, Hi vọng tối thượng, Tuyệt vọng tột cùng, Im lặng. Nhưng chúng ta mệnh danh nó là Chúa bởi vì chỉ có cái danh này, vì những lý do nguyên sơ, mới có thể khiến tim ta rung động sâu đậm.. Họ nhét vào đó những đức hạnh thuộc con người, với tưởng thưởng và trừng phạt, với một số ràng buộc. Họ gán cho những hi vọng và sợ hãi của họ một gương mặt, họ quy phục tình thế hỗn loạn vào một nhịp điệu, họ đã tìm thấy một biện hộ cao hơn để theo đó mà sống và lao động. Nhưng mà ngày nay, chúng ta đã đập vỡ cái mặt nạ đặc biệt đó của Vực thăm; Chúa của chúng ta không còn thích hợp với những điểm đặc trưng xưa cũ nữa... Sự bí ẩn đã trở thành man rợ, và Chúa đã trở thành to lớn hơn...

Chúng ta hãy cúi rạp xuống tới buồng tim của mình và trực diện với Vực thăm một cách anh dũng. Chúng ta hãy nặn đúc thêm một lần nữa, với da thịt và máu mủ của chúng ta, gương mặt của Chúa đương đại, tân thời.

Kazantzakis lập lại ngay cả lời của Karl Marx, khi ông nói:

[Chúa] không phải là người đứng đầu chánh trực của một gia đình; ngài không chia đều phần thức ăn và trí óc cho những đứa con. Bất công, Tàn nhẫn, Mòn mỏi và Đói khát là bốn con tuấn mã kéo chiếc chiến xa của ngài trên mặt đất gồ ghề của chúng ta. Chúa không hề bao giờ được sáng tạo từ hạnh phúc, hoặc từ nhân hạ hay vinh quang, mà là từ nhục nhã, đói khát và nước mắt.

Chúa của Kazantzakis, cũng giống như của Bergson, là tính kiên trì của Sự sống tự nó. Nhưng Sự sống thì không tuyệt đối, nó có thể bị ngộp thở bất kỳ lúc nào. Sự sống không vô hạn, thân thể của chúng ta, đồ nhồi độn của vũ trụ, là thực tế duy nhất mà nó biết, không toàn tri, nhưng bò trườn hướng về ánh sáng của ý thức như một người điên, dẫm nát những gì và những ai đang làm chướng ngại dọc trên đường. Kazantzakis quăng bỏ những ý niệm từng giữ xưa nay về bản chất của thần tánh một cách hầu như có hệ thống:

Chúa của tôi không toàn-thiện. Ngài đầy dẫy hung tàn và công lý man dại, và ngài chọn những gì tài giỏi nhất một cách tàn nhẫn. Ngài không có từ tâm ... Chúa của tôi không toàn-tri. Bộ óc của ngài là một mớ bòng

bong của ánh sáng và bóng tối mà ngài cố công vạch cho ra manh mối trong mê cung của da thịt. Ngài bám víu vào những thân thể ấm áp; ngài không có tường thành bảo vệ nào khác. Ngài kêu cầu cứu; ngài tuyên bố một cuộc huy động khắp cùng vũ trụ.

Như Friar nói, “Điều không ngừng sáng tạo sự sống, đúc khuôn rồi vứt bỏ những cá thể và giống loài như là những cuộc thử nghiệm trên đường dần dần tiến đến giải thoát, đó là điều mà cả hai Bergson và Kazantzakis gọi là Chúa.” (31) Chúa không kiếm tìm chúng ta, Chúa quờ quạng trên thân xác của chúng ta. Không phải trách nhiệm của Chúa là bảo vệ hay cứu rỗi chúng ta – mà trách nhiệm của chúng ta là **bảo vệ và cứu rỗi Chúa**. Và chính ở đây là ý nghĩa của tựa sách: chúng ta là những vị **cứu tinh của Chúa**.¹ Ngài không có quản gia, không có phụ tá, không có thiên thần, không có nhũ mẫu, không có các nhà tiên tri, không có vị cứu tinh nào, **ngoài chúng ta**, cho nên chúng ta không được để Ngài thất bại:

Nhiệm tác của chúng ta, khi nghe tiếng hét kêu cứu của ngài, là chạy đến dưới lá cờ của ngài, là chiến đấu bên cạnh ngài, để bị tiêu diệt hay được cứu rỗi cùng với ngài. Chúa đang bị hiểm họa. Ngài không toàn năng, để chúng ta có thể khoanh tay, đợi chờ cuộc chiến thắng

1. Như đã ghi trong tiền đề, Kimon Friar và tất cả các nhà thẩm bình về Kazantzakis, đều bị đoạn này mê hoặc, nên đặt tên bản dịch Anh ngữ là ‘Những vị cứu tinh của Chúa’ cho nguyên bản Hy Lạp ngữ ‘Spiritual Exercises’ của Kazantzakis.

nào đó. Ngài không toàn-thiện, để chúng ta có thể tin cậy chờ đợi ngài thương xót và cứu vớt chúng ta. Bên trong lãnh vực của da thịt tạm bợ của chúng ta, tất cả những gì của Chúa đều bị hiểm họa. Ngài không thể được cứu trừ khi chúng ta cứu ngài với cuộc phấn đấu của chính chúng ta; ngay cả chúng ta cũng không được cứu trừ khi ngài đã được cứu.

Cũng như tiến trình tư tưởng của Whitehead, chúng ta không biết tác động của cuộc phấn đấu này như thế nào. Việc gì cũng có thể xảy ra. Cuộc thử nghiệm vĩ đại về sự Sống có thể thất bại, và rồi, chắc chắn nhất, Chúa tất nhiên phải chết. Cuộc sống của chúng ta và của Chúa quỵện lấy nhau không tách rời ra được. Số phận của chúng ta là của Ngài, cuộc phấn đấu của chúng ta là của Ngài, tương lai của chúng ta là của Ngài. Kazantzakis viết:

Chúng ta [với ngài] là một. Từ con trùn đui mù ở trong lòng biển sâu của đại dương cho đến vô tận cầu trường của thiên hà, chỉ có một Người đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Ngài. Và bên trong lồng ngực nhỏ bé trần gian này chỉ có một điều đang phấn đấu và đang bị hiểm họa: Vũ trụ.

Tiết kế tiếp, “Liên hệ giữa Người và Người”, có thể gọi là “chương của Nietzsche”, bởi vì chương này đầy đầy ảnh hưởng của Nietzsche, mặc dầu đã được Kazantzakis tinh lọc một cách chân thành. Nietzsche tin rằng “Thiện là điều để mà sống còn, điều để mà chiến

thắng; xấu là điều để mà thua thiệt và thất bại,” (32) phản ánh qua câu nói của Kazantzakis, rằng:

Những gì cuốn cao lên và giúp Chúa thắng hoa đều tốt đẹp. Những gì trì kéo xuống và cản trở Chúa hạ giáng là xấu ác.

Còn về điều Nietzsche ca tụng thánh thể, và quyết đoán rằng: “Ai cần phải là người sáng tạo của thiện và ác, thật vậy, trước tiên phải là người hủy diệt và đập nát giá trị. Thế nên điều ác lớn nhất tùy thuộc nơi điều thiện lớn nhất: đó chính là điều thiện được sáng tạo,” (33) thì được tìm thấy biểu hiện trong đoạn văn sau:

Tình yêu? Còn tên gọi nào khác mà chúng ta có thể đặt gán cho sự thúc đẩy này, vốn trở nên mê say ngay khi mà nó liếc nhìn đến vật thể và rồi... nó trực diện với thể xác vốn mong được vượt qua nó, để nhập thể với tiếng kêu dâm dăng khác đang ẩn nấp trong thể xác đó, để trở thành một cho đến khi cả hai có thể biến mất và trở thành bất tử bằng cách sanh đẻ con cái. Nó tiến gần đến linh thể và muốn nhập thể bất khả phân với linh thể này... bằng cách đập tan sự chống cự của tâm thức và thân xác, nhập thể tất cả hơi thở thành một trận bão tố có thể cuốn bay thế giới! Trong những lúc khủng hoảng đó, Cuộc tình lãng mạn lao bổ xuống vô con người và dùng sức cột chung họ lại – bạn và thù, tốt và xấu. Đây là một hơi thở cao thượng hơn tất cả bọn họ, độc lập ngoài những tham muốn và hành động của họ. Đây là tánh linh, hơi thở của Chúa trên mặt đất này.

Chúa của Kazantzakis, thật ra, cũng rất giống với siêu nhân (Superman) của Nietzsche, mặc dù là một siêu nhân hiện hữu trên bình diện xuyên-nhân (transpersonal) mà Nietzsche không hề bao giờ đồng ý. Nhưng thái độ của Kazantzakis và Nietzsche về trách nhiệm của một người tâm thường cũng chẳng khác biệt nhau mấy. Dẫn chứng theo nhận định của Will Durant về Nietzsche (mà cũng y như về Kazantzakis): “Chỉ khi nào bằng cách nhìn người như thế như là mục đích và phần thưởng của những lao tác của chúng ta thì khi ấy chúng ta mới có thể yêu thích sự sống và sống cách hưởng thụ. Chúng ta cần phải có một đích nhắm để vì lợi ích cho tất cả những ai mà đối với chúng ta đều thân thiết với nhau. Chúng ta hãy là những người cao thượng, hoặc là tùy tùng và làm dụng cụ cho những người cao thượng; hàng triệu người Âu châu đã hiến mình như là phương tiện để tạo mục đích cho Bonaparte; họ vui mừng được chết cho ông ta, ca tụng tên ông ta khi họ ngã gục xuống; cảnh tượng đó đẹp để biết bao nhiêu! Có thể là những ai trong chúng ta thông hiểu được vậy mới có thể trở thành những nhà tiên tri cho ông ta, người mà chúng ta không thể sánh bằng, và có thể làm phẳng con đường cho ông đi đến; chúng ta, đứng đứng với đất đai, đứng đứng với thời gian, có thể cùng làm việc chung nhau, dẫu xa cách nhau ngàn trùng, để đạt mục đích này. Zarathustra sẽ ca hát, ngay cả khi đang thống khổ, nếu ông chỉ cần nghe tiếng nói của những người phụ tá vô danh đó, những người tận tình lo cho người cao cả hơn mình.” (34)

Như Zarathustra tập hợp những người vây quanh ông: “Hỡi các bạn cô đơn của hôm nay, các bạn là những người nổi bật bên ngoài đám đông, một ngày nào đó các bạn sẽ là một dân tộc; từ nơi các bạn mà đã tự chọn cho mình, một dân tộc được chọn sẽ nổi lên; và từ đó, xuất hiện người siêu nhân.” (35)

Đăng ký vào cuộc vận động của Chúa là tiếng gọi cao cả nhất của chúng ta, hi vọng cuối cùng của chúng ta, lý do hiện hữu “được khám phá” trong cuộc đời của chúng ta:

Sự đồng hóa của chúng ta với vũ trụ phát sanh ra hai đức hạnh cao cả hơn đức hạnh của chúng ta: trách nhiệm và hi sinh. Chính nhiệm trách của chúng ta là giúp giải phóng Chúa hiện bị ngộp thở bên trong chúng ta, bên trong nhân loại, giữa đám đông quần chúng đang sống trong bóng tối... Chúng ta đều cùng là một, chúng ta đều cùng là một bản thể bị hiểm nguy. Nếu mà ở cuối tận cùng của thế gian có một linh thể đang thoái hóa, nó sẽ lôi kéo linh thể của chúng ta vào trong sự thoái hóa của chính nó... Bởi vì chỉ có Một duy nhất là người đang phấn đấu ở cuối tận cùng của đất và trời. Một duy nhất. Và nếu Người bị lạc lõng, thì chính chúng ta mới là người chịu trách nhiệm. Nếu Người đi lạc, thì chúng ta cũng đi lạc. Đó là lý do tại sao sự cứu rỗi của vũ trụ cũng chính là sự cứu rỗi của chúng ta.

Kazantzakis kêu gọi chúng ta phải vũ trang, phải hành động, phải, theo lời nói của Nietzsche, “sống mạo hiểm. Xây dựng những thành phố của các người bên cạnh

thành Vesuvius. Gửi tàu ra khơi để thám hiểm vùng biển chưa biết đến. Hãy sống trong tình trạng chiến tranh.” (36) Ông thúc buộc chúng ta phải bỏ qua tất cả những gì có thể cản trở tiến triển của Chúa, như tư tưởng, giáo điều, hay, đặc biệt nhất, –và trái ngược với Nietzsche – “bọn vô thần”, hạng người sống trên nhung lụa, sống bằng quyền thế.

Chúa hét lớn: “Đốt cháy nhà chúng người đi! Ta đến đây! Ai mà còn nhà thì không thể tiếp đón ta! Đốt rụi những tư tưởng của các người, đập tan những suy nghĩ của các người đi! Ai mà tìm được giải đáp thì không thể tìm thấy ta! Chiến tranh chống lại bọn vô thần! Bọn vô đức tin là bọn thỏa mãn, bọn tham ăn, bọn vô sinh.”

Nhưng mà rồi, cũng giống như Nietzsche, phương thức của Kazantzakis về sự “vĩ đại là *amor fati* (tình yêu định mệnh) để không chỉ phải chịu đựng những điều bên dưới mỗi cần thiết, mà còn phải yêu thích nó nữa” (37), khi ông viết:

Chúng ta hãy chấp nhận điều tất yếu một cách gan dạ..., trung thành với nhịp điệu lớn lao của thời đại chúng ta, đập phá, thù ghét, ham muốn, là người nghe theo lệnh hiện tại của Chúa của chúng ta... Nếu con đường đưa người đến giải thoát là con đường của bệnh tật, của gian dối, của ô nhục, thì đây, nhiệm tác của người là lao xả vào bệnh tật, vào gian dối, vào ô nhục, để mà người có thể chinh phục chúng. Người không có cách được cứu rỗi nào khác.

Người hùng của Kazantzakis cũng giống như của Nietzsche về nhiều mặt, mặc dù, người hùng của Kazantzakis không hề bao giờ đồng ý với người hùng của Nietzsche. Kazantzakis có một tình thương đậm đà và dâng hiến đối với con người bình thường, và tận tâm với chủ nghĩa xã hội mà Nietzsche cho là quá ghê tởm, muốn làm giảm nhẹ những xung động của cuộc sống hàng ngày, xóa đói khát giảm nghèo khổ càng nhiều càng tốt. Siêu nhân của Kazantzakis đạp giẫm lên đám đông không phải một cách bừa bãi, mà vì vô ý. Siêu nhân của Kazantzakis không phải là một người đơn độc tìm cách thiết lập uy quyền và thanh thế để củng cố một cái ngã mong manh và nhồi nhĩn, mà là một lực lượng xuyên-nhân luôn luôn không ngừng dẫm đạp lên đám đông một cách văn hoa, bên cán cân thực tế, mà cái ngã không phải là của một người đơn lẻ nào, mà là một ý thức vừa bùng dậy của chính vũ trụ tự nó.

Trong tiết cuối cùng, “Liên hệ giữa Người và Thiên nhiên”, Kazantzakis xác nhận lần nữa liên quan giữa chúng ta với thế giới nguyên sơ. Ông bắt đầu với điều gần như là kinh cầu nguyện đối lập với quan điểm hiện đại về thiên nhiên. Ta nghĩ đến những người theo chủ nghĩa Duy nghiệm khi ông nói:

Tất cả thế giới này, tất cả những dòng chảy phong phú và vô tận của hiện hữu không phải là một lửa đối, một ảo ảnh nhiều màu sắc của cái tâm phản chiếu của chúng ta. Nó cũng không phải là thực tế tuyệt đối vốn

sống và tiến triển tùy thích, độc lập bên ngoài thế lực của tâm thức.

Nhưng mà rồi, ít hàng sau, ông lại nói:

Hãy nằm phục kích đằng sau những hiện tượng, một cách kiên nhẫn, và cố gắng chế phục chúng thành luật lệ. Theo vậy, mong ngài hãy khai mở những con đường thông qua hỗn độn và giúp đỡ tánh linh trên con đường của nó.

Ông cũng viện dẫn Kant khi nói:

Hãy ra lệnh, lệnh của bộ óc ngài, lên trên tình trạng vô trật tự lan tràn trong thế giới. Vạch rõ kế hoạch chiến đấu thật rõ ràng lên trên mặt của Vụ thảm.

Và viện dẫn Hegel:

Không phải là chiếc y rục rỡ trang diện cho thân thể mầu nhiệm của Chúa. Cũng chẳng phải là tấm vách ngăn mù mờ giữa con người và sự thần bí.

Cuối cùng, Kazantzakis tin tưởng rằng sự cứu rỗi của thế giới thiên nhiên nằm ở nơi, không phải như nhà đạo sĩ của Trung Hoa tưởng tượng, ở nơi thiên nhiên như là như thế, “tự-nó”, nhưng chỉ khi nào chúng ta dùng nó, tạo thành hình, khiến nó phù hợp với ý muốn của chúng ta. Bởi vì, nếu để tự nó, theo Kazantzakis, nó sẽ bị “đánh mất.” Khi làm như thế, không những chúng ta chỉ đạo dòng tuôn chảy của tiến hóa, mà còn quyết định đường hướng mà Chúa sẽ phát triển.

Hãy bằng lòng với những thế lực của thiên nhiên, hãy trói buộc chúng vào ách gông của mục đích cao cả

hơn. Hãy giải thoát cái tánh linh đang phấn đấu bên trong chúng và mong ước được hòa nhập với tánh linh đó vốn đang vất vả bên trong ngài.... Chúng ta không những thả tự do cho Chúa bằng cách đấu tranh và chinh phục thế giới hữu hình quanh chúng ta; mà chúng ta cũng sáng tạo nên Chúa nữa. Một viên đá được cứu rỗi.... Hột giống được cứu rỗi – thế nào là ý nghĩa của “cứu rỗi”? Nó thả tự do cho Chúa bên trong nó bằng cách nở hoa, đơm trái, bằng trở về lại mặt đất thêm một lần nữa. Chúng ta hãy giúp cho hạt giống để tự nó cứu rỗi nó.

Cũng như theo Nietzsche, đạo đức tốt cùng thuộc sinh vật học, không phải thuộc bên ngoài thế giới. Zarathustra tuyên bố: “Tôi năn nỉ các người, những người bạn của ta, hãy trung thành vững lòng tin với thế gian này, và đừng tin những ai nói với các người về những hi vọng siêu thực! Chúng là những tên đánh thuốc độc, dẫu họ có biết hay không.” (38) Theo đó, như Durant nói: “chúng ta cần phê phán sự việc tùy theo giá trị của chúng đối với sự sống; chúng ta cần một cuộc siêu-giá trị thuộc sinh thể của tất cả mọi giá trị! Thử thách chân thật đối với một người, một nhóm, hay một loại, là năng lực, khả năng, uy quyền.” (39).

Chúa, xuyên qua nhân loại, đang vất vả phấn đấu cho một sự toàn hảo thuộc vật lý. “Nếu những phê phán giá trị không có ý nghĩa gì đối với thiên nhiên,” Friar viết, “thì chúng vẫn có ý nghĩa đối với con người, vốn là một phần của thiên nhiên, và thuộc trong Thiên nhiên. Nếu con người và những thế lực của y không nhất thiết là đạt điểm

toàn hảo tuyệt đỉnh nhất của thiên nhiên đối với thiên nhiên, thì con người vẫn có thể vươn cao quá xa hơn những hạn cuộc của di sản và môi trường của y để can thiệp và chuyển hướng chỉ đạo những thế lực đó, thế lực đạo tạo nên con người y và thúc đẩy y đi tới.” (40).

Chỉ có xuyên qua nhân loại, không xuyên qua thiên nhiên, mà Chúa mới có dịp may để được cứu rỗi. Đây là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi một người cần phải làm thế, bởi vì, linh thể của chính ngài vùng vẫy và bị đóng gông trong những sự vật về ngài, trong cây cối, trong thú vật, trong con người, trong tư tưởng, và chính linh thể của ngài mà ngài phải cứu rỗi bằng cách hoàn tất những lao tác đó.

Như thế đó, Viễn ảnh phơi bày rõ ràng cho chúng ta như là sự thật không ai phủ nhận được, tạo thành lịch sử:

Tất cả nỗi thống khổ dồn nén của Vũ trụ bùng phát ra trong mỗi một sanh thể. Chúa bị hiểm nguy trong niềm mê ly êm dịu và nỗi đả đày cay của da thịt. Nhưng ngài giựt thoát ra, ngài nhẩy khỏi bộ óc và hạ bộ, rồi bám chặt vào những bộ óc và hạ bộ mới, cho đến khi cuộc chiến cho tự do lại nổ bùng lần nữa ngay từ đầu. Lần đầu tiên trên mặt đất này, từ bên trong trái tim và tâm thức của chúng ta, Chúa nhìn chăm chăm vào sự tranh đấu của chính ngài.

Và ở giữa niềm thống khổ như vậy, sự tri nhận rằng ông, cũng như ông bà tổ tiên ông trước đó, và con cháu ông sau này, sẽ bị dẫm nát dưới chân vũng bùn đầy máu me của thời gian trong cuộc “Thăng hoa khiếp sợ”,

Kazantzakis tìm thấy niềm vui. Tôi tin rằng ông tìm thấy niềm vui chỉ vì là ông tìm thấy ý nghĩa cho cuộc đời. Rồi rầm có phần nhẹ bớt, một cách nào đó, lo lắng hồi hận được định hướng, nỗi khủng khiếp đã có được một **bộ mặt**.¹

Hân hoan! Sung sướng! Ta không hề biết rằng tất cả thế gian này đều là một phần của ta, rằng chúng ta đều cùng một đội quân, rằng cỏ dại và tinh tú đều lắc lay quanh ta mà không biết đến ta; nhưng ta quay lại nhìn chúng và hoan nghênh chúng. Vũ trụ rất ấm áp, đáng yêu, gần gũi, và có mùi thơm như thân thể của ta. Đó là cả hai vừa là Tình yêu vừa là Chiến tranh, một hiểu động điên cuồng, kiên trì và bất định.

“LẶNG IM”

Chương cuối cùng, “Lặng im”, có lẽ là phần bí ẩn và khó hiểu nhất của toàn quyển sách. Nó cũng là ‘Phật hưởng’² nhiều nhất. Phần này không thấy có trong ấn bản đầu tiên, sau Kazantzakis mới thêm vào, phần nhiều chọn lọc từ những đoạn khác, và sắp xếp với một vài chất liệu mới ở cuối chương.

Cái Không mà chương này nói đến là do từ khái niệm “sùnyatà”³ [với những nghĩa] trống không, rộng mở, siêu việt, một thể thẩm mỹ liên tục vô hạn hay vô định. Nó thường được dùng với ý nghĩa “hiện tượng là

‘sùnyatà’, chúng tương đối và không có bản chất tách hay thực tế độc lập; chúng lệ thuộc điều kiện và vì thế không thật.” (41) Cái Không theo Kazantzakis, cũng như theo Hegel, bao gồm tất cả trong toàn thể, “chỉ có toàn thể là chân thực.” (42) Như Fitting nói, “*nó chỉ được thực chứng từ nội tại khi mà hành giả đã loại trừ tất cả mọi phân biệt theo cảm giác hay bị xúc động*.” (43).

Nó cũng có ý nghĩa là cuộc sống không còn mong cầu, trống không những ái dục hay chấp mắc, “*là chấp nhận điều bất tri với thái độ hiện sinh và là đang sống trong hài hòa với những biến cố của nhịp điệu trong toàn thể sự hiện diện bất khả tri và nội tại cách bất ngờ*.” (44).

Kazantzakis đợi chờ trong *The Saviors of God*, cho đến cái ngày mà ý thức của chúng ta trở nên là tự-ý-thức duy nhất của Chúa. Đến đích điểm này, mọi vất vả phấn đấu trở thành nỗi vui mừng, tất cả những gì đã phải chịu đựng trải qua đều được minh thông:

Tánh linh là một cái lưới bốc lửa đang đốt rụi và vất vả làm cho khối đen vũ trụ bật lửa. Một ngày nào đó toàn thể vũ trụ sẽ trở thành một biển lửa duy nhất. Rồi thì cùng một lúc nhịp điệu của thế gian trở thành một cơn chóng mặt, thời gian biến mất, giờ khắc xoay vòng, trở nên bất diệt, và mỗi một điểm trong không gian – sâu bọ hay tinh tú hay tư tưởng – cùng đồng nhau nhảy múa. Đây là nhà tù, và nhà tù bị đập nát, những thế lực ghê tởm bên trong nó được thả tự do, và cái điểm của không gian đó không còn hiện hữu nữa! Giai đoạn tuyệt đỉnh của Huyền linh tâm pháp của chúng ta gọi

1. Đây có phải chăng là hành giả đã tìm thấy “bản lai diện mục” của mình?

2. Ảnh hưởng Thiên và Phật.

3. Nguyên bản Anh ngữ là ‘sùnyà’, đúng ra là ‘sùnyatà’.

là *Lặng im*. *Lặng im* có nghĩa là: mỗi một con người, sau khi hoàn tất sự phục vụ của y trong mọi lao động, cuối cùng đạt đến đỉnh cao nhất của nỗ lực, siêu vượt mọi lao lực, nơi mà y không còn phấn đấu hay la hét nữa, nơi y hoàn toàn chín muồi trong im lặng, một cách bất khả hoại diệt, miên viễn, với toàn thể vũ trụ.

Kazantzakis kết thúc công trình của ông bằng một tóm lược bí ẩn của phước lành áp dụng cho Phúc âm của ông:

PHƯỚC CHO TẤT CẢ NHỮNG AI ĐÃ NGHE VÀ CHẠY
 AO ĐẾN ĐỂ GIẢI THOÁT NGÀI, CHÚA ƠI, VÀ NGƯỜI
 NÓI: “CHỈ CÓ NGƯỜI VÀ TA HIỆN HỮU!”

PHƯỚC CHO TẤT CẢ NHỮNG AI ĐÃ GIẢI THOÁT
 CHO NGÀI VÀ HỢP NHẤT VỚI NGÀI, CHÚA ƠI, VÀ
 NGƯỜI NÓI: “CHỈ CÓ NGƯỜI VÀ TA LÀ MỘT!”

VÀ BA LẦN ĐƯỢC CHỨC PHÚC LÀ NHỮNG AI MANG
 NẶNG TRÊN VAI MÀ KHÔNG BUỘC VÀO THẮT LƯNG¹
 ĐIỀU BÍ ẨN KINH HỒN, TUYỆT VỜI, VĨ ĐẠI NÀY: NGAY
 CẢ ĐIỀU ĐÓ CŨNG KHÔNG HIỆN HỮU!

Như John Fitting viết: “*Nhận xét kết thúc của Kazantzakis không những chỉ là một tư tưởng, mà đối với ông còn là tư tưởng bộc lộ ngay chính bản tánh của thực tại; nó thừa nhận một mục đích hiển nhiên là phương tiện cho một chuyển hóa tối hậu. Như là phương tiện cho sự hiểu biết, nó không chấp nhận việc một người có thể*

1. ‘Mang nặng trên vai’ là một gánh nặng, bị áp chế; ‘buộc vào thắt lưng’ là đã chuẩn bị đầy đủ và sẵn sàng để dẫn thân làm một điều quan trọng nào đó

‘biết’ bản tánh tuyệt đối của sự vật, bởi vì không có gì gọi là hiểu biết tuyệt đối nhìn từ phối cảnh cao nhất.” (45) Điều này, như vậy, là một công án,¹ một cách truyền đạt bằng ngôn ngữ bất chấp mọi thông hiểu duy lý, và ý định của nó là phá tung cửa ngục duy lý để đưa ta đến sự lãnh hội bằng trực giác một thực tại lớn hơn.

Trong *The Saviors of God*, Kazantzakis cố gắng khai giãn tâm trí chúng ta đến độ chúng ta có thể khai giãn được. Cái ngã của chúng ta là cái ngã của dòng giống, của tinh cầu, của vũ trụ. Cuộc sống của chúng ta là cuộc sống của sinh thể đã leo lên lưng chúng ta và cố gắng vượt tới cho đến toàn hảo. Trách nhiệm của chúng ta là không phải sống trong tiện nghi của chúng ta, hay ngay cả cuối cùng cho sung túc của đồng loại chúng ta, nhưng mà là cho sự tiến bộ của sự sống trong vũ trụ. Và với những phước lành cuối cùng này, ông đập vỡ hàng rào ngăn chận giữa hiểu biết và kinh nghiệm về sự vô cùng tận này.

The Saviors of God là tác phẩm nổi bật giữa những tác phẩm của thế kỷ XX. Nó giống như những tác phẩm của Bergson, Whitehead và Teilhard de Chardin, nhưng nó không phải là triết học theo nghĩa học thuật, mà là theo nghĩa đạo đức; nó là, cũng như những áng văn chương thánh thiện vĩ đại nhất, là thi ca. Và giống như một áng thi ca vĩ đại nhất của nền văn chương thánh thiện, nó vật lộn với những câu hỏi lớn lao, và nó không

1. Thiển: koan, công án

giả vờ là trả lời được tất cả chúng, nhưng thay vào đó nó chỉ dẫn đến niềm bí ẩn lớn hơn vốn nằm bên ngoài sự hợp lý và xúc cảm. Có thể độ cao đỉnh của viễn ảnh của Kazantzakis là công cuộc đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống là sự thành công cho chính ông hay không. Ngôi mộ của ông tại Crete, chứng minh¹ câu trả lời, bởi vì trên bia mộ khắc rằng: “Tôi không mong cầu gì cả. Tôi không sợ hãi gì cả. Tôi đã tự do.” (46).

Sách đọc:

- Kazantzakis, Nikos. *The Odyssey: a Modern Sequel*; Kimon Friar dịch. New York: Simon & Shuster, 1958.
- Kazantzakis, Nikos. *The Saviors of God: Spiritual Exercises*; Kimon Friar dịch. New York: Simon & Schuster, 1960.
- Fitting, John Jeffrey. *The Taoist Individuation of Nikos Kazantzakis*. (Ph.D. dissertation, CIIS, 1976).
- Nietzsche, Frederick. *Thus Spake Zarathustra*; Hollingdale, R.J., dịch. New York: Penguin, 1961.

Chú thích:

1. Kazantzakis, Nikos. *The Odyssey: a Modern Sequel*; Kimon Friar dịch. New York: Simon & Shuster, 1958. tr. 662.
2. Kazantzakis, Nikos. *The Saviors of God: Spiritual*

1. Nguyên văn “betrays”: phản bội, là trái nghĩa với câu dẫn chứng tiếp sau. Đúng lý phải nói là: “chứng minh” là Kazantzakis đã tìm thấy câu trả lời, qua bi minh khắc trên mộ của ông.

Exercises; Kimon Friardịch. New York: Simon & Schuster, 1960. tr. 12.

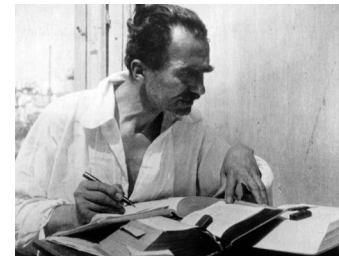
3. Fitting, John Jeffrey. *The Taoist Individuation of Nikos Kazantzakis*. (Ph.D. dissertation, CIIS, 1976). tr. 49.
4. *Saviors*, tr. 21-2.
5. Sđd., tr. 16.
6. Sahakian, William S., *History of Philosophy*. New York: Barnes & Noble, 1968.tr. 233.
7. Sahakian, tr. 234.
8. *Saviors*, tr. 37.
9. Sđd., tr. 37
10. Sđd., tr. 38.
11. Crim, Keith, ed. *The Perennial Dictionary of World Religions*. San Francisco: Harper & Row, 1981. tr. 37.
12. Fitting, tr. 44.
13. Russell, Bertrand. *A History of Western Philosophy*. New York: Simon & Schuster, 1945. tr. 794.
14. Sđd., tr. 800.
15. Fitting, tr. 208.
16. Sđd., tr. 43-44.
17. Sđd., tr. 43-44
18. *Odyssey*, tr. xiii.
19. Sđd., tr. xiii.
20. Fitting, tr. 4 6.

21. *Saviors*, tr. 16-7.
22. Sahakian, tr. 233.
23. *Odyssey*, xiii.
24. Russell, 793.
25. Fitting, tr. 43.
26. *Odyssey*, tr. xiii.
27. Fitting, 14.
28. *Odyssey*, xiii.
29. Nietzsche, Frederick. *Thus Spake Zarathustra*; Hollingdale, R.J., dịch. New York: Penguin, 1961. tr. 47-48.
30. Fitting, 62.
31. *Odyssey*, xvii.
32. Durant, Will. *The Story of Philosophy*. New York: Simon & Schuster, 1961. tr. 301.
33. Nietzsche, tr. 139.
34. Durant, tr. 321.
35. Sđd., tr. 321.
36. Nietzsche, p. 18.
37. Sđd., tr. 18
38. Sđd., tr. 42.
39. Durant, tr. 318.
40. *Odyssey*, tr. xxii.
41. Murti, T.R.V., *The Central Philosophy of Buddhism*. London: George Allen and Unwin, 1955. tr. 349. dẫn chứng trong Fitting, tr. 194-5.
42. Russell, tr. 733.
43. Fitting, tr. 209.
44. Sđd., tr. 16.
45. Sđd., tr. 219.
46. *Saviors*, tr. 36.

PHỤ ĐỀ

NIKOS KAZANTZAKIS

TIỂU SỬ & VĂN NGHIỆP



Nikos Kazantzakis (18-2-1883 – 26-10-1957), nhà văn Hy Lạp sáng tác đa dạng với rất nhiều tác phẩm, gồm có tiểu luận, tiểu thuyết, thi ca, kịch bản,

sách hướng dẫn du lịch, và những dịch bản cổ điển như *The Divine Comedy* của Dante và *Faust* của Goethe. Giống như người hùng của ông, Odysseus, Kazantzakis sống hầu hết cuộc đời tài ba của mình bên ngoài quê hương Hy Lạp, trừ những năm của cuộc thế chiến thứ II.

“Tôi là tên thủy thủ của Odysseus với con tim bốc lửa nhưng với cái tâm bình thản và trong sáng”, Kazantzakis ghi trong *Toda Raba* (1934). Phần lớn các tiểu thuyết của ông viết về lịch sử và văn hóa của quê hương, và về tương hệ linh ẩn giữa con người với Chúa. Năm 1957, ông chỉ thiếu một phiếu mà mất giải Nobel Văn chương (Nobel Literature Prize), để bị thua cho nhà văn Pháp Albert Camus. Ngay sau đó, Camus tuyên bố rằng

Kazantzakis xứng đáng được vinh dự này hơn ông “hàng trăm lần”.

Nikos Kazantzakis sanh tại Megalokastro, thuộc vương quốc Ottoman Empire, nay là Iráklion, quần đảo Crete. Kazantzakis lớn lên nơi đồng quê giữa những nhà nông; thế nên tuy đã rời Crete khi còn trẻ, ông vẫn thường quay lại thăm viếng quê hương, và mô tả những sinh hoạt đồng nội trong nhiều tác phẩm của mình. Ông học trường đạo của dòng tu kín Saint Francisco (Franciscan School of the Holy Cross), tỉnh Naxos, kế tiếp trường Cao đẳng The Gymnasium tại Herakleion (1899-1902), rồi học bốn năm tại đại học Athens (University of Athens), lấy bằng Tiến sĩ Luật năm 1906.

Từ 1907 đến 1909, Kazantzakis theo học ngành Triết tại Paris, trường Collège de France, dưới sự hướng dẫn của Henri Bergson. Luận án ông hoàn tất năm 1909 viết về tư tưởng Triết học của Friedrich Nietzsche, về Quyền [làm người, Nhân quyền] đối với Chánh quyền (*Friedrich Nietzsche on the Philosophy of Right and the State*).

Tác phẩm đầu tiên, *Ophis Kai Krino*, xuất bản năm 1906. Cùng năm này, xuất hiện vở kịch *Xemerōnei*. Trong hai thập niên 1910s đến 1930s, Kazantzakis sáng tác nhiều kịch bản, thi ca và sách du lịch; ông thường du hành đến Trung Hoa, Nhật Bản, Nga, Anh quốc, Tây-ban-nha, và nhiều nước khác. Con người lúc nào cũng hiếu động, ham phiêu lãng, ông tự ví mình như là Odysseus, qua những vần thơ: “Ô kìa, linh hồn tôi, mà quê hương của nó lúc nào cũng là ở nơi cuộc hành trình”

Căn bản triết lý của Nikos, gồm nhiều yếu tố bị ảnh hưởng của Bergson, Nietzsche, Đức Phật Thích-ca, Kitô giáo, và Mác-xít, được Kazantzakis diễn đạt trong “*Huyền linh tâm pháp*” (Anh: *Spiritual Exercises*), mà ông sáng tác trong khoảng 1922-23 tại Berlin. “*Ta đến từ một hố thẳm tối đen, ta ra đi vào trong một vực sâu mù mịt, và gọi khoảng giữa sáng sủa là sự sống.*” là câu mở đầu mà ông nêu lên trong tác phẩm này.

Kazantzákis mất vì bệnh ung thư bạch cầu (leukemia) vào ngày 26, tháng 10, năm 1957, tại Freiburg-im-Breisgau, Đức quốc. Ông lúc nào cũng mang theo trong người như bạn đồng hành một bức tượng nhỏ của Dante, và bức tượng này được tìm thấy trên bàn cạnh giường khi ông trút hơi thở cuối cùng.

Cái bút hiệu ông dùng cho tác phẩm tường thuật đầu tiên, *Serpent and Lily* (Οφις και Κρίνο), phát hành năm 1906, là Karma Nirvami, có phải chăng là ông tự nhận đã bị ảnh hưởng đậm đà của đạo Phật. Karma theo Phạn ngữ có nghĩa là Nghiệp, Nirvami có thể là Nirvana (Niết-bàn) mà ông trại ra, vì không “dám” quá lộ liễu. Sau đó, ông dùng lại tên tuổi thật, để không bị gán cho là bị ảnh hưởng Phật giáo.

Ấy thế mà vẫn không đoạ dứt được định mạng, qua những nạn văn mà ông viết về Chúa, Nikos bị trục xuất khỏi thành viên của Giáo Hội Chánh Thống giáo Hy Lạp vào năm 1955, khi *The Last Temptation of Christ* ra đời, còn tác phẩm này bị Giáo hội La-mã liệt vào Thư viện Sách cấm.

Ngay từ khi còn trẻ, Kazantzakis rất đã hiểu động, luôn mang một tâm hồn phiêu lưu lãng mạn. Bị dẫn dắt bởi những vấn đề siêu hình và hiện sinh đang là phong trào sôi cuốn đương đại, ông luôn đi đây đó để tìm giải đáp qua thâm tập rộng rãi kiến thức và du hành, giao tế với nhiều tầng lớp người, thử lửa với mọi kinh nghiệm. Ông từng đến Nhật Bản và Trung Hoa. Có lẽ ở hai nơi này mà ông được tiếp xúc với Phật pháp, nhất là với Thiền, nhưng tiếc thay, ta không có tài liệu nào, nhất là của ông, chứng minh hay nói về ảnh hưởng của Phật môn trong thời gian giao lưu này. Trái lại, tiểu sử ông ghi rằng, có một thời gian, để được nhập thể làm Một với Chúa, Kazantzakis đã tìm vào một tu viện của một dòng tu khổ hạnh của Gia-tô giáo, ẩn tu trong sáu tháng, để mong được “thấy” Chúa, nhưng cuối cùng không được toại nguyện, thất vọng, nên bỏ cuộc.

Ảnh hưởng của Friedrich Nietzsche trong các tác phẩm của ông thì thật quá rõ ràng, đặc biệt nhất là tư tưởng vô thần và khái niệm “Übermensch” của Nietzsche. Thêm vào đó, là những vấn đề tâm linh của riêng ông.

Năm 1927 Kazantzakis cho ấn hành bằng Hy Lạp ngữ tác phẩm “*Huyền linh tâm pháp*” (Hy Lạp ngữ: Ασκητική, âm: *Ascesis*; Anh ngữ: *Spiritual Exercises*), mà ông bắt đầu viết tại Berlin từ 1923. Sách được Kimon Friar dịch sang Anh ngữ và xuất bản vào năm 1960 với tựa đề *The Saviors of God (Salvatores Dei)*. Tại sao lại là *The Saviors of God (Những vị Cứu thế của Chúa)* là một vấn đề cần nghiên cứu thêm, bởi vì đây chỉ là ghi nhận

những diễn tiến trong nội tâm của Kazantzakis trong cuộc đi tìm mục đích của đời người, những dẫn dắt, những thống khổ, những oằn oại tâm linh, những đòi hỏi dục tính, v.v., mà tất cả những bậc đại đạo sư, từ Đông sang Tây, từ mấy ngàn năm trước cho đến bao ngàn năm sau, đều phải trải qua.

Đức Phật đã phải ngồi dưới cội bồ-đề trọn bốn mươi chín ngày đêm, sử chếp Ngài mặc kệ mưa gió bão bùng bên ngoài, dầu có thiên long cưỡi đầu ra sức chở che, nhưng có phải chẳng đây cũng là những cơn sóng gió mưa bão cuốn cuộn kéo đến trong nội tâm, vật vã, quằn quại, phấn đấu, để vượt cho qua từng chập từng hồi những lôi cuốn cuồng bạo như Ma vương của vật chất thể xác để mà tiến đến đích điểm cuối cùng của tâm linh: Giải thoát, Đại Giác ngộ.

Kazantzakis đã đạt đến tình thái này, đã đến trước, và bước qua, ngưỡng cửa của Giải thoát, rồi lại trở ra, quay về lại với thế giới chất thể nhiều ràng buộc, đầy phiền não, để ghi lại cho chúng ta những diễn tiến thăng hoa và suy sụp của tâm linh trên đường giải thoát đó, qua tác phẩm *Huyền linh tâm pháp* vốn là Chánh đề của sách này. Quyển *The Rock Garden: a Novel* (Vườn Đá Tảng), xuất bản năm 1963, là một tiểu thuyết trích dẫn rất nhiều đoạn từ *Huyền linh tâm pháp* này.

Khi Giáo hội Chánh thống Hy Lạp (Orthodox Church of Greece) kết án tác phẩm *Huyền linh tâm pháp* của Kazantzakis, ông đáp lại rằng: “*Quý ngài trực xuất tôi ra khỏi Giáo hội, thưa quý cha thánh thiện, tôi gửi lại*

quý ngài lời chúc phúc: mong rằng lương tâm của quý ngài cũng trong sáng như của tôi và mong rằng quý ngài cũng đạo đức và ngoan đạo như tôi”, trước khi Giáo hội này rút phép thông công của ông vào năm 1955.

Hình ảnh Giê-su lúc nào cũng hiện diện trong tư tưởng của ông, từ khi còn trẻ cho đến những năm cuối cùng trong cuộc đời. Đức Ki-tô trong *The Last Temptation of Christ* (Cám dỗ cuối cùng của đức Ki-tô) chia sẻ với Kazantzakis những ưu tư hiện sinh và siêu hình, đi tìm giải đáp cho những câu hỏi thường ám ảnh trong tâm thức và thường bị lôi kéo giữa một bên là ý thức trách nhiệm cùng là sứ mạng và bên kia là những nhu cầu con người cần thiết, của ông, như là yêu và được yêu, và lập gia đình. Một hình ảnh bi thảm mà rốt cuộc phải hi sinh những hi vọng con người của tự mình để đạt đến một mục đích cao cả hơn, siêu việt hơn.

Đấng Ki-tô của Kazantzakis không phải là vị thần thánh không thể sai lầm và vô tình, mà là một con người bình thường dễ xúc cảm, và nồng nhiệt, một người được giao phó một sứ mạng, với ý nghĩa là Ngài phải phấn đấu để hiểu thấu sứ mạng đó, và điều này thường đòi hỏi Ngài phải trực diện với lương tâm và cảm xúc của Ngài, để rồi cuối cùng phải hi sinh chính thân mạng của mình để hoàn thành sứ mạng đó. Ngài là đối tượng của những nghi ngờ, sợ hãi và ngay cả của tội lỗi; để cuối cùng, Ngài là Con của Người (Son of Man),¹ một Người

1. Son of Man, một trong những danh hiệu của Giê-su; Từ điển Công giáo của Nguyễn Đình Diễm dịch là Con Người (Giê-su), đối với một

mà sự tranh đấu trong nội tâm là đại biểu cho sự tranh đấu của nhân loại.

Quyển *The Last Temptation of Christ* bị Toà thánh Gia-tô La-mã (Roman Catholic Church) liệt kê vào trong “*Danh sách những Sách bị cấm*” (*Index of Prohibited Books*), tức Thư viện Sách cấm.¹ Phản ứng của Kazantzakis là gửi một bức điện tín đến toà thánh Vatican một câu nói của nhà thần học Ki-tô Tertullian. *Ad tuum, Domine, tribunal appello* (Con cầu xin được tái thẩm đến toà án của Ngài, Chúa ơi. Hy Lạp ngữ: Στο δικαστήριό σου ασκώ έφεση, ω Κύριε). Sách được nhà đạo diễn nổi danh Martin Scorsese, một Phật tử theo truyền thống Tây Tạng, dựng thành phim vào năm 1988, và cũng bị chịu chung số phận là nhiều rạp chiếu bóng lớn bị cấm chỉ không trình chiếu.

Điều này gợi lại một sự cố vào khoảng năm 1965, khi một bộ phim về cuộc đời của Đức Phật Thích-ca, do Nhật thực hiện, cũng bị phản ứng mạnh mẽ và cấm chỉ bởi những vị chức sắc trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đương thời, vì họ không chịu nổi và không tin rằng Đức Phật cao quý mà họ tôn thờ cũng “tầm thường” như những diễn đạt trong phim.

danh hiệu khác là Son of God, Con Thiên Chúa (Đức Kitô). Đây là một vấn đề triết lý của Thần học Gia-tô, Giê-su là Con của con Người bình thường, hay Con của Thiên Chúa, tốn rất nhiều giấy mực nhưng vẫn chưa ai có thể chứng minh và giải quyết.

1. Theo Margaret Bald, *Literature Suppressed on Religious Grounds*. New York: File on File, Inc., 2006, tr. 180.

Những tiểu thuyết bán chạy nhất và nổi tiếng nhất của Kazantzakis gồm có *Zorba the Greek* (1946); *The Greek Passion* (1948), xuất bản tại Anh với tựa đề *Christ Recrucified*; *Freedom or Death* (1950) tức *Freedom and Death* tại Anh; *The Last Temptation of Christ* (1951) và *Saint Francis* (1956) hay *God's Pauper: St. Francis of Assisi*. Riêng *Report to Greco* (1961) vừa là tự truyện (auto-biography) vừa thêm thắt nhiều yếu tố tiểu thuyết; điều lôi cuốn Kazantzakis đến với *El Greco* là niềm can đảm dám sống khác người của ông ta, một thiên tài, yếm thế, khước từ hi vọng và sợ hãi.

Sau khi thất bại thảm thê (về mặt tiêu thụ) với kiệt tác *Odysseus* mà ông đặc chí nhất, không nãn chí, Nikos quay sang viết một loạt các quyển tiểu thuyết lớn khác, như *Captain Michalis* (được dịch là *Freedom and Death* tại Anh hay *Freedom or Death* tại Mỹ) vào năm 1936, *Zorba the Greek* năm 1942 (xuất bản 1946), *Christ Recrucified* năm 1948, *The Last Temptation of Christ* năm 1951, và *The Poor Man of God* năm 1953. Còn một quyển tiểu thuyết chưa xuất bản với một cái tựa lạ kỳ: *He Says He Wants Freedom, Kill Him*, mà có lẽ sau này Sheldon B. Kopp bắt chước viết nên một tác phẩm nổi danh *If you Meet the Buddha on the Road, Kill Him* bán chạy như tôm tươi; và một quyển khác viết về Nga, *Toda Raba*. *Huyền linh tâm pháp, Spiritual Exercises*, thì được đánh giá vô cùng cao trọng.

Không những Kazantzakis gặp rắc rối qua quyển *Christ Recrucified* (Ki-tô lại bị đóng đinh); mà rồi ngay

lập tức ông lại đụng chạm với Giáo Hội La-mã lần nữa với *The Last Temptation of Christ*, một tác phẩm đồ sộ viết về cuộc đời của Ki-tô (Christ). Không giống như những tác giả viết về Giê-su khác, Kazantzakis không có ý muốn tạo dựng một con người thánh thiện không hề tội lỗi (sinless godman). Ông muốn tạo một đấng Ki-tô theo hình ảnh của chính ông, lúc nào cũng bị dẫn vật bởi cảm dỗ triền miên, một Giê-su có thuộc tính của Thượng đế Prometheus,¹ luôn luôn tu tập, từng bước một, để trút bỏ những ràng buộc của gia đình, thể xác, tự ngã, v.v. Trên cây thập tự giá, ác quỷ giăng mỗi nhử cuối cùng: Ngài sẽ được thành công, được tôn quý, được hạnh phúc gia đình.² Nhưng Ngài đã chọn bị đóng đinh, để chứng thực rằng, Ngài đã hoàn tất nhiệm tác của mình trên cõi đời này, rằng “còn có những giá trị tâm linh cao quý” hơn chỉ là những danh vọng hão huyền như thế. Tác phẩm thành công bất ngờ, đưa Nikos Kazantzakis lên tuyệt đỉnh văn nghiệp.

Triết gia Albert Schweitzer (1875-1965)³ Thomas Mann (1875-1955)⁴ Albert Camus (1913-1960), và không ít một số các triết gia tác giả danh tiếng khác, ca tụng ông là một trong những nhà văn học vĩ đại nhất của Âu châu. Hầu hết các văn nhân danh sĩ đương thời

1. Hy Lạp ngữ: Προμηθεύς, trong thần thoại Hy Lạp, được xem là Ông Tổ của nhân loại, đã đánh cắp lửa của Zeus để trao cho nhân loại.

2. Giống như *Giấc mộng hoàn lương* của huyền thoại Trung Hoa.

3. Giải Nobel Hoà Bình năm 1953.

4. Giải Nobel Văn Chương năm 1929.

đều xưng tán ông là một nhà văn hào có thể ngạo nghễ sừng sững đứng ngang hàng với các tên tuổi vĩ đại của thế kỷ 19-20 như Tolstoy, Dostoevsky, Nietzsche, v.v., những bậc mà ông từng thân thiện. Stefan Zweig (tác giả *Schachnovelle*)¹ đã gửi một thư đối thoại với Kazantzakis, ghi rằng quyển “*Huyền linh tâm pháp* này không còn thuộc sở hữu cá nhân của ông nữa, mà thuộc toàn thể nhân loại”.

Ấy vậy mà ông không thể sống nương nhờ vào tài viết lách (cũng giống như tình trạng ở Việt Nam chúng ta). Ngay cả quyển *Columbia Dictionary of Modern European Literature* (Từ điển văn học Âu châu hiện đại của Đại học Columbia) cũng không buồn nhắc đến tên ông trong đó.

Albert Camus gặp Kazantzakis vào năm 1947 khi Camus đến Paris để tìm nơi trình diễn vở kịch *Melissa* của Nikos. Cả hai trở thành bạn thân suốt đời. Camus bấy giờ còn rất trẻ nhưng đã nổi tiếng qua các tác phẩm đã trở thành bất hủ như *L'Étranger* (*Kẻ xa lạ*), *La Peste* (*Dịch hạch*), *Le Mythe de Sisyphe* (*Huyền thoại Sisyphe*), v.v.

Qua *The Myth of Sisyphus*, Camus đi tìm ý nghĩa của cuộc đời khi đã chối bỏ sự hiện hữu của Chúa và những giá trị vĩnh hằng. Hình ảnh Sisyphus bị trừng phạt muôn đời phải lăn tảng đá lên tận đỉnh núi dốc thì nó rơi tụt xuống để rồi lại phải hì hục lăn lên nữa là điều mà

1. Anh ngữ: *The Royal Game*, hay *Chess Story*, *Chess Novella*, *The Chess*; Việt dịch: Trịnh Xuân Hoàn: *Ván Cờ Kỳ Lạ*.

Camus xác quyết rằng nhân vật anh hùng của chúng ta đã vượt quá sự tê liệt của hư vô; anh ta ý thức được điều vô bổ đưa đến sự phi lý của hành động của mình, thế mà vẫn không tuyệt vọng, vẫn hì hà hì hục lăn đá lên. Đối với Sisyphus, giá trị trong cuộc đời không phải được tìm thấy trong ý nghĩa tự nó, mà là trong thái độ của ta đối với nó. Thái độ đó là nổi loạn, là chối từ không để bị tê liệt bởi ý thức về điều phi lý của sự hiện hữu của chúng ta. Camus tuyên bố rằng: “*Thiết lập điều phi lý trong cuộc đời không phải là mục đích tối hậu, mà chính là sự bắt đầu cho hành trình đi tìm lý do để thiết lập điều phi lý đó. Cho nên niềm bí ẩn về sự vất vả triền miên của Sisyphus chính là ở nơi muôn đời phải lăn đá lên dốc núi như thế. Phải hiểu rằng Sisyphus rất là sung sướng được làm vậy.*”

Cũng thế, Kazantzakis đồng ý với hành sự của Sisyphus như là một cách thể siêu việt hư vô và tuyệt vọng. Trong một thư gửi cho người bạn Borje Knos, ông viết: “*Thế nào là con đường chân lý? Con đường của Chúa! Vậy thế nào là con đường của Chúa? Là con đường dốc ngược lên, giống như [dốc núi của] Sisyphus.*”

Trong một thư gửi bà Helen Kazantzakis viết ngày 15 tháng 3 năm 1959, Camus bày tỏ niềm kính mộ của mình đối với Nikos: “*Tôi lúc nào cũng nuôi dưỡng lòng ngưỡng mộ và, xin bà cho phép, niềm quý mến đối với công trình sáng tác của chồng bà. Tôi đã có dịp bày tỏ sự hãnh diện này trước công chúng tại Athens, vào thời điểm mà [Giáo hội Chính thống] Hy Lạp đã chánh thức lãnh*

đạm đối với người con tuyệt vời nhất của đất nước họ. Toàn thể sinh viên của hội trường đã hoan nghênh nhiệt liệt khi nghe tôi nhắc đến công trình văn hóa mà chồng bà đã đóng góp cho đất nước Hy Lạp; đó chính là sự biểu trưng lòng kính ngưỡng tuyệt hảo nhất, không có gì quý báu hơn, của toàn thể chúng tôi đối với ông. Tôi cũng không hề quên rằng, vào cái ngày tôi ngần ngại phải chấp nhận giải thưởng cao quý¹ mà lý ra Kazantzakis xứng đáng được lãnh gấp trăm ngàn lần hơn tôi, thì tôi tiếp được từ nơi ông một bức điện tín rộng lượng nhất trong đời mình. Sau này, tôi vô cùng bàng hoàng khi khám phá ra rằng, nội dung [điện tín] chúc mừng tôi được ghi viết chỉ một vài ngày trước khi ông qua đời. Với sự ra đi của ông, một trong những thiên tài văn chương của thế kỷ chúng ta đã không còn nữa. Tôi là một trong những người đã vô cùng xúc cảm và sẽ luôn cảm nhận cái khoảng trống mà ông đã để lại cho chúng ta.”

Bức điện tín mà Camus nhắc đến ở đây được gửi từ một bệnh viện tại Freiburg, Đức quốc, nơi mà Kazantzakis dưỡng bệnh vào những ngày cuối đời. Albert Schweitzer là người đã đến viếng thăm trước lúc Nikos mất vào ngày 26 tháng 10, năm 1957.

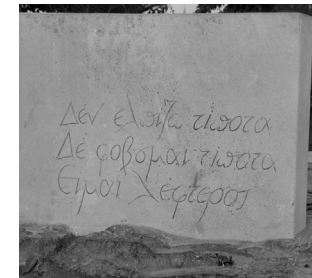
Ngôi mộ của Nikos Kazantzakis ở Heraklion, Crete, – bằng cẩm thạch sần sùi, thô kệch, nứt nẻ –, không có khắc tên họ người nằm đó là ai, không niên đại sanh tử; bia minh chỉ có dòng chữ bằng Hy Lạp ngữ: “Tôi không

1. Giải Nobel về Văn chương (Nobel Prize on Literature)

mong cầu gì. Tôi không lo sợ gì. Tôi đã giải thoát; I hope for nothing. I fear nothing. I am free; Δεν ελπίζω τίποτε. Δεν φοβάμαι τίποτε. Είμαι λεύτερος).



Mộ của Nikos Kazantzakis tại Heraklion



Bia minh trên mộ của Nikos Kazantzakis.

Niên đại các tác phẩm chánh:

- 1906 - *Serpent and Lily* (Hy Lạp ngữ: *Όφις και Κρίνο*), tác phẩm đầu tiên, dùng bút hiệu Karma Nirvami; Theodora Vasils dịch. Berkeley, University of California Press, 1980.
- 1909 - *Friedrich Nietzsche on the Philosophy of Right and the State*; O. Makridis dịch. New York, State University of NY Press, 2007. Luận án tiến sĩ của

- Nikos Kazantzakis về Triết học chánh trị và luật pháp của Friedrich Nietzsche.
- 1921-23 - *The Suffering God: Selected Letters to Galatea and to Papastephanou*; Philip Ramp and Katerina Anghelaki Rooke dịch. New Rochelle (NY), Caratzas Brothers, 1979.
 - 1923-27 - *Spiritual Exercises* (Hy Lạp ngữ: *Ασκητική, Askitiki*); dịch sang Anh ngữ tựa đề *The Saviors of God (Salvatores Dei)*, xuất bản năm 1960. Athens, Sympan, 1951. Dịch bản Việt ngữ là “Chánh đẽ” trong quyển sách này.
 - 1924 - *Symposium*; translated by Theodora & Themis Vasils. New York: Thomas Y. Crowell Company, 1974; New York, Minerva Press, 1974.
 - 1925-1938 - *The Odyssey: a Modern Sequel*; a full verse - Kimon Friar dịch; [an ambitious work divided into twenty-four “Rhapsodies” comprising a total of 33, 333 lines of iambic decapentasyllabic verses (33.333 câu, mỗi câu 17 chữ)]. New York, Simon & Schuster, 1958; London, Secker and Warburg, 1958.
 - 1929 - *Toda Raba*; translated from French (in which it was originally written) by Amy Mims. New York, Simon & Schuster, 1964.
 - 1936 - *The Rock Garden*, Richard Howard dịch từ nguyên tác Pháp ngữ: *Le Jardin des Rochers*. New York, Simon and Schuster, 1963. Việt dịch: *Vườn đá tảng (Le Jardin des Rochers)*; Bửu Ý dịch. nxb. An Tiêm, 1967.
 - 1940 - *Alexander the Great, a Novel*; translated by Theodora Vasils. Athens (Ohio), Ohio University Press, 1982.
 - 1941-43 - *Zorba the Greek* (Hy Lạp ngữ: *Βίος και Πολιτεία του Αλέξη Ζορμπά, Vios kai politeia tou Aleksis Zorba*); Carl Wildman dịch. London, John Lehmann, 1952; New York, Simon & Schuster, 1953; Oxford, Bruno Cassirer, 1959; London & Boston, Faber and Faber, 1961; New York, Ballantine Books, 1964. Việt dịch: *Alexis Zorba con người hoan lạc*; Dương Tường dịch. nxb. Trẻ, 1989.
 - 1941 - *At the Palaces of Knossos, a Novel*, Themis and Theodora Vasils dịch. London, Owen, 1988. (Adapted from the draft typewritten manuscript).
 - 1941- 43 - *Buddha*; Kimon Friar and Athena Gianakas Dallas-Damis dịch. San Diego (CA), Avant Books, 1983.
 - 1948 - *The Greek Passion (Ο Χριστός Ξανασταυρώνεται, O Hristos ksanastavronetai)*, Jonathan Griffin dịch. New York, Simon & Schuster, 1954; New York, Ballantine Books, 1965; published in the United Kingdom as *Christ Recrucified*. Oxford, Bruno Cassirer, 1954; London, Faber and Faber, 1954.
 - 1949 - *Freedom or Death (Καπετάν Μιχάλης, O Kapetan Mihalis, Captain Michalis)*, Jonathan Griffin dịch. New York, Simon & Schuster, 1954; New York, Ballantine, 1965; published in the United Kingdom

- as *Freedom and Death*. Oxford, Bruno Cassirer, 1956; London, Faber & Faber, 1956. Việt dịch: 1. *Tự do hay là chết*; Từ Vũ dịch, nxb Văn Học, 1985. 2. *Thủ lĩnh Misen*; Hoàng Nguyên Kỳ dịch. nxb Văn học, 1997. 2 tập.
- 1949 - *The Fratricides*, Athena Gianakas Dallas dịch. New York, Simon & Schuster, 1964.
 - 1949 - *Father Yanaros*, Theodore Sampson dịch từ *The Fratricides*, trong *Modern Greek Short Stories*, Vol. 1, edited by Kyr. Delopoulos. Athens, Kathimerini Publications, 1980.
 - 1950 - *The Last Temptation of Christ* (Ο Τελευταίος Πειρασμός, *O teleftaios peirasmos*), Peter A. Bien dịch. New York, Simon & Schuster, 1960; New York, Bantam Books, 1961; Oxford, Bruno Cassirer, 1961; London, Faber & Faber, 1975. Việt dịch: *Cám dỗ cuối cùng của Chúa*; Bích Phượng dịch. nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1988.
 - 1953 - *Saint Francis* (Ο Φτωχούλης του Θεού, *O Ftohoulis tou Theou*); Peter A. Bien dịch. New York, Simon & Schuster, 1962; published in the United Kingdom as *God's Pauper: Saint Francis of Assisi*. Oxford, Bruno Cassirer, 1962, 1975; London, Faber & Faber, 1975. Việt dịch: *Xin chọn người yêu là Thượng đế*; Nguyễn Yến Anh dịch. nxb. Kinh Thi, 1974.
 - 1955 - *Report to Greco* (Αναφορά στον Γκρέκο, published posthumously); translated by Peter A. Bien. New York: Simon & Schuster, 1965; Oxford, Bruno Cassirer, 1965; London, Faber & Faber, 1965; New York, Bantam Books, 1971.
 - ? - “*He Wants to Be Free - Kill Him!*” truyện; Athena G. Dallas dịch, “*Greek Heritage*” 1, No. 1 (Winter 1963), tr. 78-82.
 - ? - *Christ* (thơ); Kimon Friar dịch, “*Journal of Hellenic Diaspora*” 10, No. 4 (Winter 1983), tr. 47-51
- Dịch thuật:**
- 1954 - *Divine Comedy* (Dante).
- Kịch bản:**
- 1909 - *Comedy*, hài kịch một màn.
 - 1909 - *Sodom and Gomorrah, a Play*, Kimon Friar dịch, in “*The Literary Review*” 19/ 2 (Winter 1976), tr. 122-262.
 - 1910-Bi kịch *The Master Builder* (Ο Πρωτομάστορας).
 - 1937 - 1948. Một loạt các kịch bản luận đề về lịch sử cổ và hiện đại: *Buddha, Prometheus, Capodistrias, Kouros (or Theseus), Nicephorus Phocas, Constantine Palaeologos, Christopher Columbus, Sodom and Gomorrah, Melissa*.
 - 1937, 1949 - *Three Plays: Melissa, Kouros, Christopher Columbus*; Athena Gianakas Dallas dịch. New York, Simon & Schuster, 1969.

- 1941-43 - *Buddha*; Kimon Friar and Athena Gianakas Dallas-Damis dịch. San Diego (CA), Avant Books, 1983.
- 1944 - *Christopher Columbus*; Athena Gianakas Dallas dịch. Kentfield (CA), Allen Press, 1972.
- 1948 - *Two plays: Sodom and Gomorrah and Comedy: a Tragedy in One Act*; Kimon Friar dịch. Minneapolis, N. Central Publ. Co., 1982.
- 1948 - *Julian the Apostate*. First staged in Paris.

Du lịch:

- 1925-41 - *Travelling* (Ταξιδεύοντας). Several volumes of the author's reflections on travels in Spain, Italy, Sinai, Japan, England, Russia, Jerusalem and Cyprus. These books on Greece, Italy, Egypt, Sinai, Cyprus, Spain, Russia, Japan, China, and England were masterpieces of Greek travel literature.
- 1927 - *Spain*, Amy Mims dịch, New York, Simon and Schuster, 1963.
- 1935 - *Japan, China*, George C. Pappageotes dịch, New York: Simon and Schuster, 1963; published in the United Kingdom as *Travels in China & Japan*. Oxford: Bruno Cassirer, 1964; London: Faber and Faber, 1964.
- 1940 - *England*, Amy Mims dịch. New York: Simon and Schuster, 1965; Oxford, Bruno Cassirer, 1965.
- 1937 - *Journey to Morea*, F. A. Reed dịch. New York:

Simon and Schuster, 1965; xuất bản ở United Kingdom tựa đề *Travels in Greece, Journey to Morea*. Oxford, Bruno Cassirer, 1966.

- 1927 - *Journeying: Travels in Italy, Egypt, Sinai, Jerusalem and Cyprus*, Themis and Theodora Vasils dịch. Boston and Toronto: Little, Brown and Company, 1975; San Francisco: Creative Arts Books Co., 1984.
- 1925 - *Russia*, A. Maskaleris and M. Antonakis dịch, Creative Arts Books Co, 1989.

Biện luận Về Nikos Kazantzakis:

- Aldridge, A. Owen. "The Modern Spirit: Kazantzakis and Some of His Contemporaries". in *JML* 2, No. 2 (1971-1972), tr. 303-313
- Anapliotes, Giannes. *The Real Zorbas and Nikos Kazantzakis*; Lewis A. Richards dịch. Chicago: Argonaut, 1976; Amsterdam: Adolf M. Hakkert, 1978.
- Andriopoulos, Dimitri Z. "A Note on Kazantzakis' Platonic References" trong *Κρητικά Χρονικά* 23 (1971), pp. 231-238.
- Anghelaki-Rooke, K. "Kazantzakis's *Buddha: Phantasmagoria and Struggle*". in *JHD* 10, no. 4 (Winter 1983), tr. 69-72.
- Anton, J.P. "Kazantzakis and the Tradition of the Tragic" trong *JHD* 10, no. 4 (Winter 1983), tr. 53-67

- Antonakes, Michael A. “*Christ as Hero and Kazantzakis*” trong *English Review of Salem State College* 1, no. 1 (1973), tr. 55-65.
- Antonakes, Michael A. “*Christ, Freedom and Kazantzakis*” trong *Dissertation Abstracts International* 27 (1966). tr. 1331A.
- Bessa, Maria. “*Nikos Kazantzakis and The Saviors of God*” trong *Michigan Academician* 5, No. 4 (Spring 1973), tr. 441-447.
- Beukas, Antony S. “*Structure and Meaning in the Plays of Kazantzakis*”. *Dissertation Abstracts International* 35 (1975), tr. 7436A.
- Bien, Peter. “*Buddha, Kazantzakis’ Most Ambitious and Most Neglected Play*” trong *Comparative Drama* 11, no. 3 (Fall 1977), tr. 252-272.
- Bien, Peter. *Kazantzakis: Politics of the Spirit*. Princeton, N.J., Princeton University Press, 1989.
- Bien, Peter. *Nikos Kazantzakis and the Linguistic Revolution in Greek Literature*. Princeton, N.J., Princeton University Press, 1972.
- Bien, Peter. *Tempted by Happiness: Kazantzakis’ post-Christian Christ* Wallingford, Pa., Pendle Hill Publications, 1984.
- Bien, Peter. “*Kazantzakis’ Nietzscheanism*”. in *JML* 2, No. 2 (1971-1972), tr. 245-266.
- Bien, Peter. “*Zorba the Greek, Nietzsche, and the Perennial Greek Predicament*” trong *The Antioch Review* 25, no. 1 (Spring 1965), tr. 147-163.
- Bien, Peter. “*Fatricides: Interesting Document, Defective Work of Art*”. *JMGS* 2, No. 1 (May 1984), tr. 1-21.
- Bien, Peter. “*O Kapetan Mihalis, an Epic (Romance?) Manqui*”, *JMGS* 5, No. 2 (Oct. 1987), tr. 153-173.
- Bien, Peter. “*Kazantzakis*” trong *Three Generations of Greek Writers: Introductions to Cavafy, Kazantzakis, Ritsos*. Athens: Efstathiadis Group, 1983, tr. 55-94.
- Bien, Peter. “*Kazantzakis, the Masterbuilder with an Additional Note on Capodhistris*”. *The Literary Review* 18, No. 4 (Summer 1975), tr. 398-411.
- Bien, Peter. “*The Mellowed Nationalism of Kazantzakis’ Zorba the Greek*”. *Review of National Literatures* 5, No. 2 (Fall 1974), tr. 113-136.
- Bien, Peter. *A Tiny Anthology of Kazantzakis. Remarks on the Drama, 1910-1957*, compiled by Peter Bien, “*The Literary Review*” 18, No. 4 (Summer 1975), tr. 455-459
- Bloch, Adele. “*The Dual Masks of Nikos Kazantzakis*”. *JML* 2, No. 2 (1971-1972), tr. 189-198.
- Bloch, Adele. “*Kazantsakis and the Image of Christ*”. *Literature and Psychology* 15, No. 1 (Winter 1965), tr. 2-11.
- Calian, Carnegie Samuel. “*Kazantzakis: Prophet of Non-Hope*”. *Theology Today* 28 (1971): 37-49.
- Chilson, Richard W. “*The Christ of Nikos Kazantzakis*”. *Thought* 47, No. 184 (Spring 1972), tr. 69-89.

- Colaclides, Peter. “Homer and Kazantzakis: Masters of Wordcraft”. JHD 10, No. 4 (Winter 1983), tr. 85-89.
- Constantinides, Elizabeth. “Kazantzakis and the Cretan Hero”. JMH 2 (Oct. 1985), tr. 31-41.
- Decavalles, Andonis C. “Kazantzakis and Prevelakis: Two Cretan Voices”. JMH 2 (Oct. 1985), tr. 43-63.
- Dombrowski, Daniel A. “Nikos Kazantzakis, Bergson and God” trong *Literature and Process Thought* (ed. by Darron Middleton). Burlington, VT: Ashgate, 2002: 173-89.
- Dombrowski, Daniel A. “Kazantzakis and the New Middle Ages” trong *Religion and Literature* 26, no. 3 (Autumn 1994): 19-32.
- Dombrowski, Daniel A. *Kazantzakis and God*. Albany, State University of New York Press, 1997.
- Doulis, Tom. “Kazantzakis and the Meaning of Suffering” trong *Northwest Review* 6, no. 1 (Winter 1963), tr. 33-57.
- Elzman, Kenneth R. and John V. Knapp. “Life-Span Development in Kazantzakis’s *Zorba the Greek*”. *International Fiction Review* 11, No. 1 (Winter 1984), tr. 37-44.
- Falconio, Donald. “Critics of Kazantzakis: Selected Checklist of Writings in English”. JML 2, No. 2 (1971-1972), tr. 314-326.
- Fitting, John Jeffrey. *The Taoist Individuation of Nikos Kazantzakis* (Ph. D. dissertation, CIIS, 1976).
- Flay, Joseph C. “The Erotic Stoicism of Nikos Kazantzakis”. JML 2, No. 2 (1971-1972), tr. 293-302.
- Friar, Kimon. *The Spiritual Odyssey of Nikos Kazantzakis: a Talk*; edited with an introduction by Theofanis G. Stavrou, with a Supplement: “A Few Letters from Nikos Kazantzakis to Kimon Friar” (pp. 33-38) and “Critical Comment on *The Odyssey: A Modern Sequel*” (tr. 39-51). Minneapolis, Minn.: North Central Publishing Co., 1979. 51tr.
- Friar, Kimon. “A Unique Collaboration: Translating *The Odyssey: a Modern Sequel*”. JML 2, No. 2 (1971-1972), tr. 215-244.
- Friar, Kimon et al. “Nikos Kazantzakis”. in *Twentieth Century Literary Criticism 2: Excerpts from Criticism of the Works of Novelists, Poets, Playwrights, Short Story Writers, and Other Creative Writers, 1900-1960*. Detroit, Mich.: Gale Research Co., 1979, tr. 311-324.
- Green, Roger. “A Frank Says ‘Thank You’ to Nikos Kazantzakis”. JHD 10, No. 4 (Winter 1983), pp. 31-39.
- Green, Roger. “Kazantzakis in Iraklion: a Worthy Pioneer”. *The Cornhill Magazine*, No. 1053 (Autumn 1967), tr. 189-216.
- Gregory, Dorothy M. “Kazantzakis and Sikelianos: Complementary Spirits”. JMH 2 (Oct. 1985), tr. 65-73.
- Hadgopoulos, Saralyn Poole. “Odysseus’ Choice: a Comparison and Contrast of Works by Albert Camus and Nikos Kazantzakis”. *Dissertation Abstracts International* 27 (July-Oct. 1966), tr. 204A.

- Hartocollis, Peter. “Mysticism and Violence: the Case of Nikos Kazantzakis”. in *The International Journal of Psycho-Analysis* 55, part 2 (1974), tr. 205-210.
- Hoffman, Frederick J. “The Friends of God: Dostoevsky and Kazantzakis”. in his *The Imagination’s New Beginning: Theology and Modern Literature*. University of Notre Dame Ward-Phillips Lectures in English Language and Literature, 1. Notre Dame & London: University of Notre Dame Press, 1967. tr. 49-72.
- Ioannou, Yorghos. “Life and Deeds of Alexis Zorbas: a Novel of Lived Experience”; tr. by Elli Marmara and George Thaniel. *The Amaranth* 3 (1982), tr. 5-11.
- Karnezis, George T. “Zorba the Greek: the Artist and Experience” in *A Modern Miscellany* (Carnegie Series in English, No. 11. Pittsburgh, [Pa.]: Carnegie-Mellon University, 1970), tr. 43-52.
- Kazantzakis, Eleni N. [Helen]. *Nikos Kazantzakis: a Biography based on his Letters*; translated by Amy Mims. New York, Simon & Schuster, 1968; Berkeley, Creative Arts Book Co. for Donald S. Ellis, 1983.
- Kazantzakis, Eleni N. [Helen]. “Kazantzakis and Freedom”. *Journal of the Hellenic American Society* 1, no. 3 (1974), tr. 1-12.
- Kazantzaki, Eleni N. [Helen]. “Nikos Kazantzakis and the Freedom”. *Folia Neohellenica* 5 (1983), tr. 50-64.
- Lea, James F. *Kazantzakis: The Politics of Salvation*; foreword by Helen Kazantzakis. The University of Alabama Press, 1979.
- Levitt, Morton P. *The Cretan Glance: the World and Art of Nikos Kazantzakis*. Columbus, OH, Ohio State University Press, 1980.
- Levitt, Morton P. “Kazantzakis’ Odyssey: a Modern Rival to Homer”. *JHD* 5, no. 2 (Summer 1978), tr. 19-45.
- Levitt, Morton P. “The Modernist Kazantzakis and The Last Temptation of Christ”. *Mosaic* 6, no. 2 (Winter 1973), tr. 103-124.
- Levitt, Morton P. “Homer, Joyce, Kazantzakis: Modernism and the Epic Tradition”. *JHD* 10, No. 4 (Winter 1983), tr. 41-45.
- Levitt, Morton. “A Modern Byzantine Mosaic: The Greek Passion of Nikos Kazantzakis”. *Neo-Hellenika* 3 (1978), tr. 7-36.
- Littlewood, A. R. “The Apple in the Sexual Imagery of Kazantzakis: A Study in the Continuity of a Greek Tradition”. *Neo-Hellenika* 3 (1978), tr. 37-55.
- Manousakis, George. “The Characters in Freedom or Death: a Kazantzakean Anthropological Scale”; tr. by Marios Philippides. *The Charioteer* 22 and 23 (1980/1981), tr. 66-102.
- Mabry, John R. *Kazantzakis: Saviors of God as Post-Modern Scripture*. 1994.

- McDonough, B.T. *Nietzsche and Kazantzakis*. Washington D.C.: University Press of America, 1978.
- Merrill, Reed B. “Zorba the Greek and Nietzschean Nihilism”. *Mosaic* 8, No. 2 (1975), tr. 99-113.
- Middleton, Darren J. N. *Scandalizing Jesus?: Kazantzakis’ Last Temptation of Christ’ Fifty Years On*. New York, Continuum, 2005.
- Middleton, Darren J. N. and Peter Bien, ed. *God’s Struggler: Religion in the Writings of Nikos Kazantzakis*. Macon, Ga.: Mercer University Press, 1996.
- Middleton, Darren J. N. *Broken Hallelujah: Nikos Kazantzakis and Christian Theology*. Lanham, Md., Rowman & Littlefield, 2006.
- Middleton, Darren J. N. *Novel Theology: Nikos Kazantzakis’ Encounter with Whiteheadian Process Theism*. Macon, Ga., Mercer University Press, 2000.
- Mihailides, Kostas. “Ascent, the Interpretive Figure of Being in Nikos Kazantzakis”. Edward Phinney dịch. *in The Charioteer* 22/23 (1980/1981), tr. 103-115.
- Moatti-Fine, J. “Odysseus-Moses, or God’s Presence in History”; Jocelyn M. Phelps dịch từ bản Pháp. *JHD* 10, no. 4 (Winter 1983), pp. 73-78.
- Notopoulos, James A. “Kazantzakis’ Golden Extremes”. *The Virginia Quarterly Review* 35 (1959), pp. 320-326.
- Owen, Lewis. *Creative Destruction: Nikos Kazantzakis and the Literature of Responsibility*. Macon, Ga., Mercer University Press, 2003.
- Parker, Sandra A. “Kazantzakis in America: A Bibliography of Translations and Comment”. *Bulletin of Bibliography* 25 (Sept. - Dec. 1968), tr. 166-170.
- Petrolle, Jean. “Nikos Kazantzakis and The Last Temptation”. *in Journal of Modern Greek Studies* 11 (1993).
- Poulakidas, Andreas K. “Dostoevsky, Kazantzakis’ Unacknowledged Mentor”. *in Comparative Literature* 21, no. 4 (Fall 1969), tr. 307-318.
- Poulakidas, Andreas K. “Kazantzakis and Bergson: Metaphysic Aestheticians”. *in JML* 2, no. 2 (1971-1972), tr. 267-283.
- Poulakidas, Andreas K. “Kazantzakis’ Spiritual Exercises and Buddhism” *trong Comparative Literature* 27, no. 3 (Summer 1975), tr. 208-217.
- Poulakidas, Andreas K. “Kazantzakis’ Zorba the Greek and Nietzsche’s Thus Spake Zarathustra” *trong Philological Quarterly* 49, no. 2 (Apr. 1970), tr. 234-244.
- Poulakidas, Andreas K. “Dostoevsky, Kazantzakis’ Unacknowledged Mentor”. *Comparative Literature* 21, No. 4 (Fall 1969), pp. 307-318.
- Poulakidas, Andreas K. “Kazantzakis and Bergson: Metaphysic Aestheticians”. *JML* 2, No. 2 (1971-1972), tr. 267-283.
- Poulakidas, Andreas K. “Kazantzakis as a Symbolist Poet”. *Folia Neohellenica* 4 (1982), tr. 160-181.

- Poulakidas, Andreas K. “*The Novels of Kazantzakis and their Existential Sources*”. Dissertation Abstracts International 28 (1967), tr. 2260A.
- Presley, Del E. “*Buddha and the Butterfly: Unifying Motifs in Kazantzakis’ Zorba*” trong *Notes on Contemporary Literature* 2, no. 1 (Jan. 1972), tr. 2-4.
- Prevelakis, Pandelis. *Nikos Kazantzakis and His Odyssey: a Study of the Poet and the Poem*; Philip Sherrard dịch từ bản tiếng Hy Lạp, tựa của Kimon Friar. New York, Simon & Schuster, 1961.
- Prevelakis, Pandelis. “*Kazantzakis: Life and Works*”. tr. by Peter Bien trong *The Charioteer* 22 and 23 (1980/1981), tr. 23-65.
- Prevelakis, Pandelis. “*Kazantzakis-Sikelianos: Chronicle of a Friendship*”, Kimon Friar dịch. Trong *JHD* 10, no. 4 (Winter 1983), tr. 5-20.
- Prevelakis, Pandelis. “*From Nikos Kazantzakis and his Odyssey*”; Philip Sherrard dịch. *The Charioteer* 1, No. 1 (Summer 1960), tr. 10-36.
- Racheotes, Nicholas. “*Theogony and Theocide: Nikos Kazantzakis and the Moral Struggle for Salvation*” trong *East European Quarterly* 17 (1991).
- Raizis, M. Byron. “*Symbolism and Meaning in Kazantzakis’ The Greek Passion*” trong *Ball State University Forum* 11, no. 3 (Summer 1970), tr. 57-66.
- Raizis, M. Byron. “*Nikos Kazantzakis and Chaucer*”. *Comparative Literature Studies* 6, No. 2 (June 1969), tr. 141-147.
- Raizis, M. Byron. “*Symbolism and Meaning in Kazantzakis’ The Greek Passion*”. *Ball State University Forum* 11, No. 3 (Summer 1970), tr. 57-66.
- Richards, Lewis A. “*Christianity in the Novels of Kazantzakis*” trong *Western Humanities Review* 21, no. 1 (Winter 1967), tr. 49-55.
- Scouffas, George. “*Kazantzakis: Odysseus and the ‘Cage of Freedom’*”. *Accent* 19, No. 4 (Autumn 1959), tr. 234-246.
- Stavrou, C.N. “*The Limits of the Possible: Nikos Kazantzakis’s Arduous Odyssey*” trong *Southwest Review* 57, no. 1 (Winter 1972), tr. 54-65.
- Szabo, Kalman. “*Zorbas: a New Model of Unalienated Man*”. *Folia Neohellenica* 3 (1981), tr. 130-150.
- Thaniel, George. “*Odysseus and Death: a Study of Kazantzakis’ Odyssey*”. *Neo-Hellenika* 3 (1978), tr. 68-80.
- Wessman, Robert Leo. *Beyond the Abyss: The Concept of God in the Writings of Nikos Kazantzakis and Its Application to Preaching*. Doctor of Ministry Thesis, School of Theology at Claremont, 1978. University Microfilms, Ann Arbor, No. 7815349
- Will, Frederic. “*Kazantzakis’ Making of God: a Study in Literature and Philosophy*” trong *The Iowa Review* 3, no. 4 (Fall 1972), tr. 109-124.

- Will, Frederic. “Kazantzakis’ *Odyssey*”. in *Hereditas: Seven Essays on the Modern Experience of the Classical*; Frederic Will, ed. Austin: University of Texas Press, 1964. tr. 55-73
- Wilson, Colin and Howard F. Dossor. *Nikos Kazantzakis*. in *Mediterranean Review* 1, No. 1 (Fall 1970), tr. 33-47. reprint: Nottingham, Paupers, 1999.
- Ziolkowski, Theodore. *Fictional Transfigurations of the Jesus* [in *The Greek Passion and The Last Temptation*]. Princeton University Press, 1972.

SƠ LƯỢC CÁC TÁC PHẨM CHÁNHH:

- ***Zorba the Greek***, tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, được viết tại đảo Aegina, vào những năm 1941-1943; nổi tiếng nhờ được chuyển thể thành phim và dựng thành kịch ở Broadway. Chuyện kể thân tình giữa ông chủ là một nhà văn sĩ, học giả, hình ảnh của chính Kazantzakis, và người phụ tá quê dốt, Zorba, chỉ ham thích uống rượu, làm việc hăng say, yêu và sống như là một động lực của tự nhiên. Nhân vật Zorba được xem như là nhân cách hóa tư tưởng của Henri Bergson về đà sinh động (*élan vital*). Hắn chẳng cần biết đến sách vở, chữ nghĩa gì cả; giá trị cuộc đời đối với hắn là kinh nghiệm sống và sống với kinh nghiệm đó mà thôi. Hai hình ảnh – ông chủ trí thức và người phụ tá ngu dốt – tương phản nhau, nhưng rồi trở nên bạn thân, nhờ nơi nhận thức về ý nghĩa đời người: “*hạnh phúc quả thật giản dị và thanh đạm làm sao: một ly rượu, một hạt dẻ rang, một lò than bể, một tiếng sóng vỗ, hạnh phúc làm sao!*”
- ***The Last Temptation of Christ*** viết về cuộc chiến không ngừng giữa tánh linh thuộc tâm linh và ham

muốn của xác thịt, qua hành trạng của Giê-su Ki-tô (Jesus Christ). Quyển này bị Toà thánh Vatican đưa vào *Thư viện Sách cấm* vào năm 1954 và năm sau, 1955, Kazantzakis lại bị Giáo hội Chánh thống Hy Lạp (Greek Orthodox Church) trục xuất, rút phép thông công (excommunicated). Hội viên của Giáo hội Chánh thống tại Mỹ kết tội *The Last Temptation of Christ* là vô cùng thô tục và vô thần, mặc dầu thú nhận rằng họ chưa hề đọc qua tác phẩm này, mà chỉ dựa theo những bài phê bình trên báo chí. “Chưa hề đọc qua” chỉ vì họ “không dám”, không dám dẫn thân tự mình tìm hiểu tư tưởng của nhà văn này. Trong tác phẩm, Kazantzakis trình bày Giê-su như là một người hùng hiện sinh, một người nổi loạn chống lại sứ mạng thần thánh của mình, cho đến khi ngài được Judas đánh thức, một Judas mà ngài gọi là “người anh em”. Judas cũng nổi loạn như thế tại Jerusalem, nhưng cuộc chiến hào hùng chống Chúa của ông bị kết cuộc trong thảm bại. Bộ phim do Martin Scorsese đạo diễn năm 1988 rất nổi tiếng, mới giúp cho tiểu thuyết này được biết đến và bán chạy như tôm tươi (best-seller).

- ***Freedom or Death*** dựng theo cuộc khởi nghĩa tại đảo Crete năm 1889, một trong những cuộc nổi loạn cuối cùng chống lại sự thống trị của Thổ-nhĩ-kỳ.
- ***The Greek Passion*** là mẫu chuyện về một nhóm dân làng, sống dưới quyền thống trị của dân Thổ-nhĩ-kỳ, hàng năm tái dựng lại cốt chuyện này để tưởng nhớ.

- Kiệt tác của Kazantzakis là thiên trường ca ***Odissia*** (*Odyssey: A Modern Sequel*), dài 33.333 câu, mà ông mất đến bảy năm để hoàn tất, xuất bản năm 1938. Quyển thi ca này cũng bị cho là quá nổi loạn, bằng ngữ từ và cách diễn tả. Cho nên, giống như tất cả các tác phẩm viết về hành trình đi tìm ý nghĩa cuộc đời – như các tác phẩm của Hermann Hesse¹ – quyển *Odyssey* rốt cuộc cũng chẳng được hưởng ứng chút nào. Tuy mục đích có thể là thất bại, nhưng ngay trong cuộc hành trình của ông mới chính là vĩ đại nhất trong văn học hiện đại.

Odyssey được viết đi viết lại cả thảy bảy lần, từ 1924 cho đến lễ Giáng sinh năm 1938, mới được phát hành tại Hy Lạp. Các nhà phê bình kinh ngạc, choáng váng. Phải gọi là “trường thi”, vì dài đến 33.333 câu thơ. Điều thơ “thất cú, thập thất ngôn”² thật không dễ thưởng thức khi mới đọc lần đầu, cho nên Kazantzakis thất bại thê thảm với thi phẩm này, tuy rằng đã từng được xưng tụng là thi hào khi ông dịch *The Divine Comedy* và *Faust* sang Hy Lạp ngữ. Nội dung mô tả Odysseus rời bỏ Ithaca lần thứ hai (giống như Ulysses của Tennyson) và dẫn thân đi tìm Chúa, hay thật ra là đi tìm ý nghĩa của cuộc đời, của sự hiện hữu ngắn ngủi của con người hạn cuộc trên mặt đất này.

1. Hermann Hesse (1877-1962), văn hào Đức; đoạt giải Nobel Văn chương năm 1946 với kiệt tác *Siddharta*, bản dịch Việt ngữ: *Câu chuyện dòng sông*, Phùng Khánh & Phùng Thăng chuyển ngữ.

2. Mỗi đoạn thơ gồm 7 câu, 17 chữ.

KAZANTZAKIS NGŨ LỤC

LỜI PHI LỘ

Lâm Tế lục, Vĩnh Gia Huyền Giác *Chứng Đạo ca*, Tuệ Năng *Pháp Bảo Đàn kinh*, v.v., là ghi chép (lục) những lời nói (ngũ) của các ngài SAU khi ĐÃ ngộ đạo và chứng đạo. Nikos *Kazantzakis ngữ lục* lại là những tư duy ĐANG trên đường tu đạo không nằm trong phạm trù này, mà chỉ là những lời nói về bản tánh của Chúa, của con người, của tánh thể Chúa bị che lấp bên trong con người, y như đức Phật đã chỉ điểm rằng mỗi một sanh thể đều tiềm tàng một Phật tánh, một khả năng giác ngộ trong chính mình.

Cũng không gượng ép gọi đây là *Ngũ lục*, mà đây chính thật là *Ngũ lục*, của thiền sư Nikos Kazantzakis, mô tả cho ta tâm trạng của những lúc vất vả, tinh tấn, oằn oại, chán chường, húng khởi, thất vọng, bỏ cuộc, dằn vặt, dục tính đòi hỏi, v.v., mà ông ĐANG phấn đấu để vượt qua, để chứng ngộ, để giải thoát.

Ở đây chỉ trích dẫn những ý tưởng của Nikos Kazantzakis trong các tác phẩm khác. Thịnh thoảng, do

ngẫu hứng, đó đây chúng tôi ghi thêm những tương quan với Phật Pháp. Còn thì mỗi độc giả tự thưởng thức chúng, trong tinh thần đạo Phật, thay “Chúa” bằng “Phật tánh”, để chứng minh thêm một lần, là Nikos đến gần với tông chỉ của Phật, của Thiên, hơn là chỉ là một người đi tìm Chúa, và bị trục xuất khỏi Giáo hội Chánh thống, bị rút phép thông công.

Bìa minh của Nikos Kazantzakis tại Heraklion ghi rằng:

Δεν ελπίζω τίποτε. Δεν φοβούμαι τίποτε. Είμαι λεύτερος
 Tôi không mong cầu gì. Tôi không lo sợ gì. Tôi đã tự do.¹
 (I hope for nothing. I fear nothing. I am free.)

Tuệ Hạnh căn trích

15/5/2013–2017

1. “Người đã giải thoát hết thầy, đã dứt hết thầy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích, chẳng còn chi lo sợ khổ.” *Kinh Pháp cú*: VII. Phẩm A-la-hán, kệ 90

“Chủ đề chánh và hầu như chỉ là chủ đề duy nhất trong tất cả các tác phẩm của tôi là cuộc phấn đấu giữa con người với “Chúa”: một cuộc chiến không khuất phục, không hề nhượng bộ đầu hàng, không thể bị tiêu diệt, giữa con sâu nhộng trần trụi được mệnh danh là “con người” chống cự lại cái sức mạnh kinh hoàng và tối đen của những thế lực thần thánh cuộn trào bên trong và vây quanh con người hần.”

(Trích: Kazantzakis, Helen. *Nikos Kazantzakis: a Biography Based on his Letters*; Amy Mims dịch. New York, Simon & Schuster, 1968 & 1983, tr. 507).

“*Spiritual Exercises* [hay *God's Struggler* theo Kimon Friar] là kinh nghiệm của một trận chiến, một cuộc tranh tài quyết liệt chết sống, mà Abraham,¹ Pascal² và

1. Abraham (אַבְרָהָם, Avrohom, *Abrahām*; إبراهيم, *Ibrāhīm*), theo Do Thái, Ki-tô, và Hồi giáo, là tổ phụ của người Do Thái và người Ả Rập. Tên ban đầu của ông là Abram, nghĩa là “cha cao quý”, về sau được Chúa đổi thành Abraham, nghĩa là “cha của nhiều dân tộc”. Niềm tin và sách thánh của Do Thái, Ki-tô và Hồi giáo, thường được gọi chung là “các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham”. Cuộc đời của Abraham được ký thuật trong chương 11-15 của sách *Sáng thế ký* trong *Cựu ước*.

2. Blaise Pascal (1623-1662), cậu bé thần đồng người Pháp, là toán học gia, vật lý học gia, nhà phát minh, tác gia, và là tư tưởng gia Gia-tô. Ông là người thiết lập nền tảng cho lý thuyết hiện đại về xác suất trong toán học.

Rilke,¹ cũng như bao nhiêu nhà huyền ảo Đông Tây xưa nay, trong những giây phút nhập thể làm Một cao độ nhất, đã kinh nghiệm qua.” (*Lời nói đầu* của Tổng Giám mục Stylianos of Australia, trong *God's Struggler*, tr. xi).

“Trọn cả tâm hồn tôi là một tiếng Thét, và tất cả những tác phẩm của tôi là lời bình giải cho tiếng Thét đó.” (Nikos Kazantzakis. Introduction, *Report to Greco*).

Trích từ *Zorba the Greek*:

Cuộc sống là phiền não. Chỉ có cái chết là không. Khi nào còn sống là còn phải cởi mở thắt lưng ra² và [đi tìm] phiền não.

Khi mỗi một việc gì sai hỏng, thì đó là niềm vui để đo lường tánh linh người xem nó có đủ nghị lực và can đảm hay không. Một kẻ thù vô cùng hùng mạnh và vô hình – một số người gọi y là Chúa, số khác gọi là ma quỷ – dường như đang lao tới đè lên chúng ta để tiêu diệt chúng ta; nhưng chúng ta không bị tiêu diệt.

Hạnh phúc thật giản dị và thanh đạm làm sao: một ly rượu, một hạt dẻ rang, một lò than nhỏ đỏ nát, tiếng sóng vỗ... Tất cả những gì ta cần chỉ là một cái tâm thanh đạm và giản dị để cảm giác rằng ở đây và bây giờ³ là hạnh phúc.

1. Rainer Maria Rilke (1875-1926) được tôn xưng là thi bá của loại thơ trữ tình Đức.

2. Người Tây phương thắt dây nịt. Đây là hình ảnh một người cởi bỏ dây nịt ra để sẵn sàng bắt tay làm một việc gì hệ trọng.

3. “*đãn tri kim nhật nguyệt, thùi thức tạc xuân thu*”

Tự vượt thoát khỏi một tham dục để rồi bị một tham dục khác cao quý hơn chế ngự. Nhưng mà, có phải chăng, đó cũng vẫn là một hình thức của nô lệ? Hi sinh bản thân mình cho một lý tưởng, một cuộc đua, cho Chúa? Hay đó có nghĩa là mấu mực càng cao thì dây thừng trói buộc càng dài?

Tôi phải lấp đầy tánh linh tôi bằng da thịt. Tôi phải lấp đầy da thịt tôi bằng tánh linh. Thật ra, cuối cùng là tôi cần phải điều hòa bên trong tôi hai đối cực nội tại đó.

Ông chủ này, tôi nghĩ rằng thăng bằng tốt nhất cho ông là biến những gì ông ăn vào thành Chúa. Nhưng ông vẫn chưa làm được, và đó là điều dầy vò ông.

Khi nào thì tôi rốt cuộc sẽ lui ẩn vào trong cô đơn một mình, không bạn bè, không vui sướng và không đau khổ, với chỉ một điều chắc chắn thánh thiện là tất cả đều chỉ là một giấc mộng? Khi nào, trong bộ quần áo tả tôi – không còn tham dục nào – thì tôi sẽ bằng lòng lui vào trong núi? Khi nào, nhận ra rằng tấm thân này chỉ toàn là bệnh hoạn và tội lỗi, già nua và chết tiệt, thì tôi sẽ – tự do, không sợ hãi, và an lạc – lui ẩn vào rừng núi? Khi nào? Khi nào, trời ơi khi nào đây?

Này nhé, một ngày nọ tôi đi vào một làng nhỏ. Một ông già chín mươi tuổi đang lằng xằng trồng một cây hạnh. “Trời đất ơi, ông nội!” tôi la lên: “Tuổi này rồi mà còn trồng cây hạnh?” Và ông ta, lưng cong khòm, quay lại nhìn tôi và nói: “Cháu à, ta vẫn tiếp tục y như là ta không bao giờ chết.” Tôi trả lời: “Cháu thì vẫn tiếp tục y như là cháu sẽ chết chẳng biết lúc nào.”

Tất cả những ai đang thật sự sống trong những huyền ẩn của cuộc sống thì không có thời giờ để viết, còn những ai có thời giờ thì không thật sự sống trong những huyền ẩn đó! Tất cả những gì cần thiết để cảm nhận rằng ở đây và bây giờ là hạnh phúc thật ra chỉ là một con tim thanh thản, giản dị.

Chúa thay đổi hình tướng của Ngài từng mỗi giây phút một. Phước thay cho người nào có thể nhận diện Ngài trong tất cả những cải trang trá hình của Ngài.

Anh không thể nào muôn đời gõ cửa nhà của một người điếc.

Anh có cây cọ, anh có những lọ sơn, anh vẽ thiên đường, rồi anh bước vào trong đó.

Mỗi một người đều có điều đại dột, nhưng điều đại dột to lớn hơn tất cả là... không có một đại dột nào.¹

Điểm cao tuyệt đỉnh mà con người có thể đạt tới không phải là trí tuệ, hay đạo đức, hay thánh thiện, hay chiến thắng, mà là một điều gì to tát hơn, vĩ đại hơn, mà tuyệt vọng hơn: Kính ngưỡng thánh thiện!²

Ông thầy chân thật là người tự hiến thân làm cây cầu để mời các học trò bước qua ngang; rồi, sau khi đã giúp chúng bước qua cầu, sẵn sàng vui vẻ sụp đổ ngay, khuyến khích chúng sáng tạo những cây cầu của riêng chúng.³

1. Đại ngu đại ngộ

2. Tạm dịch từ Sacred Awe, có nghĩa ‘ngước cao nhìn đối tượng một cách vừa bàng hoàng kinh dị vừa ngưỡng mộ kính phục’.

3. Phật: các người hãy tự mình thấp xuống lên mà đi, ta duy là người chỉ đường.

Lạ lùng thay bộ máy con người! Anh lấp đầy hần với bánh mì,¹ rượu, cá và củ cải, và rồi hần cho vọt ra những lời than, tiếng cười và giấc mơ.

Ông có đầy đủ mọi điều, nhưng lại thiếu điều duy nhất: điên cuồng.

Mỗi một người đều cần có một chút cuồng điên, không vậy thì y không bao giờ dám cắt đứt sợi dây thừng [ràng buộc] để được tự do.

Mong Chúa tha thứ cho tôi, nhưng mà những chữ nghĩa của bản đánh vần làm tôi kinh sợ vô cùng. Chúng là những tên ma quỷ không biết hổ thẹn, nhỏ mọn – và nguy hiểm! Anh mở nắp bình mực,² thả chúng ra;³ thế là chúng tuôn ra chạy rong – và anh làm thế nào mà gom bắt chúng lại được đây?

Lại một lần nữa, trong tôi nảy sanh cơn báo động kinh hoàng rằng chỉ có một cuộc đời mà thôi cho tất cả mọi người, rằng chỉ có một cuộc đời cho tất cả chúng sanh mà thôi, rằng không có cuộc đời nào khác, rằng ai có thể hưởng thọ thì hãy hưởng thọ ngay ở đây. Trong cõi vĩnh hằng, ta sẽ không có dịp may nào khác đâu.

Trích từ *The Last Temptation of Christ*:

Tôi viết quyển này không phải là để tạo một mẫu

1. Người Tây phương ăn bánh mì như ta ăn cơm.

2. Ngày xưa ta dùng cây viết có ngòi cắm lên cán, chấm mực để viết.

3. Hình ảnh một người chấm mực để viết xuống tư tưởng của mình trên giấy trắng, bằng những vần chữ abc sắp xếp thành câu thành hàng.

người siêu việt đối với một người tầm thường đang vất vả phấn đấu; tôi chỉ muốn nói với y là y không cần phải sợ đau khổ, cảm dỗ hay cái chết – bởi vì cả ba điều này đều có thể chinh phục được, thật ra, cả ba chúng đều đã bị chinh phục. Đúc Ki-tô đã gánh chịu thống khổ, và từ đó, thống khổ được thánh hóa. [Quý] Cảm dỗ tranh đấu cho đến giây phút cuối cùng để lừa dẫn Ngài đi lạc lối, nhưng Cảm dỗ đã bị thảm bại. Ki-tô chịu chết trên thánh giá, và ngay trong lúc ấy, lập tức cái chết [của Ngài] đã được chế ngự vĩnh viễn.

Quyển này không phải là tiểu sử; đây là lời thú tội của mỗi một người lúc nào cũng phấn đấu. Xuất bản quyển này là tôi đã hoàn thành nhiệm tác của mình, nhiệm tác của một người đã phấn đấu quá nhiều, đã nếm đủ cay đắng trong cuộc đời, và đã ôm ấp quá nhiều hi vọng. Tôi tin chắc rằng mỗi một ai là người có tự do mà đọc sách này, tự nhiên ngập tràn lòng yêu thương, sẽ hơn bao giờ hết, thương yêu Ki-tô nhiều hơn bao giờ hết.

“Người phải,¹ này Judas, người anh em. Chúa sẽ cho người nghị lực, nếu mà người thiếu nó, bởi vì là rất cần thiết – cần thiết để ta phải bị giết và để người phải phản bội ta. Cả hai chúng ta phải cứu thế gian này. Người hãy giúp ta.” Judas gục đầu. Một lúc sau, ông hỏi: “Nếu mà

1. Jesus bí mật căn dặn Judas phải điếm chỉ ngài. Các nhà nghiên cứu thần học Tây phương hiện nay đều đồng ý rằng Judas được Jesus tín nhiệm nhất, giao cho việc chỉ điếm để ngài bị bắt và đóng đinh trên thập tự giá cùng với 2 người loạn binh. Còn Judas thì đời đời bị nguyên rủa là kẻ phản bội Chúa.

ngài phải phản bội ông chủ của ngài, thì ngài có làm không?” Giê-su ngẫm nghĩ một lúc rất lâu. Sau cùng, ngài nói, “Không, ta thú nhận rằng ta không thể làm được. Đó là lý do tại sao Chúa tội nghiệp ta và giao cho ta nhiệm vụ dễ dàng hơn:¹ bị đóng đinh trên thập tự giá.”

Khi mọi người bị chìm và chỉ mình tôi vượt thoát, là Chúa đang bảo vệ cho tôi. Khi tất cả mọi người được cứu thoát và chỉ mình tôi bị chìm, thì là Chúa khi ấy cũng đang bảo vệ cho tôi.

Thật vậy, tất cả mọi điều trong thế gian này đều tùy thuộc vào thời gian. Thời gian làm chín muồi tất cả. Nếu anh có thời giờ, anh sẽ thành công trong công việc nhồi nặn đồng bùn nội tại thuộc con người và biến nó thành tinh thần. Nếu anh không có thời giờ, anh bị diệt vong.

Nỗi thống khổ căn bản của tôi, và nguồn gốc của mọi sung sướng và đau khổ từ thời trẻ tuổi cho đến nay, là cuộc chiến tàn nhẫn không ngừng giữa tánh linh và xác thịt.

Tôi nói một điều, anh viết xuống một điều, và những ai đọc anh lại hiểu một điều khác nữa! Tôi nói: thập tự giá, chết, thiên đường, Chúa... và anh hiểu gì? Mỗi một người gán ghép nỗi thống khổ, thích thú và tham dục

1. Dễ dàng hơn là như Judas phải bị nguyên rủa đời đời. Trong quyển *The Passover Plot* (Element Books, 1965), Hugh Schonfield đã chứng minh Judas mới chính là tông đồ được Giê-su thương yêu tin cẩn nhất, giao cho nhiệm vụ “phản bội Chúa” để Giê-su thành công trong mưu lược trở thành “vị cứu tinh của tộc Do Thái” (Messiah, Mê-sa), hay “Chúa cứu thế” (Christ, Ki-tô), còn Judas thì bị nguyên rủa đời đời.

của riêng y vào trong mỗi một của những chữ linh thiêng này, và rồi lời nói của tôi biến mất, tánh linh của tôi bị đánh mất. Tôi không còn chịu đựng nổi nữa!

Cuộc sống trên đời này có nghĩa là: mọc cánh.

Thế nào là chân lý? Thế nào là sai lạc? Điều gì mà cho con người có đôi cánh, điều gì sản sinh những kiệt tác và những tâm hồn vĩ đại và thăng hoa con người lên khỏi mặt đất – đó là sự thật. Điều gì mà cắt xén đôi cánh của con người – đó là phi lý.

Càng có nhiều ác quỷ bên trong chúng ta chừng nào, ta càng có nhiều cơ hội hơn để tạo nên thiên thần chừng nấy.¹

Những điều vĩ đại chỉ xuất hiện khi Chúa và con người hợp nhất.

Tất cả mọi vật đều là một sự hợp nhất và sự hợp nhất thể làm một này là niềm say sưa huyền diệu thâm sâu nơi mà Thần Chết đánh mất lưỡi hái [từ thần của ông ta] và không còn hiện hữu.

Chưa hề bao giờ trong cuộc đời mà tôi lại sợ cái chết nhiều hơn là sợ sự phục sinh [của Chúa].

Đây là cơn cám dỗ cuối cùng đã xẹt đến trong khoảnh khắc chớp nhoáng để phá rối đáng Cứu thế trong giây phút cuối cùng của ngài. Nhưng mà ngay lập tức đáng Ki-tô lắc đầu nguây nguậy, mở mắt ra và nhìn. Không, ngài không phải là tên phản bội, lạy Chúa tôi! Ngài không phải là tên đào ngũ. Ngài đã hoàn tất nhiệm tác

1. Đại nghi đại ngộ/ phiến não thị bồ đề.

mà Chúa đã giao phó cho ngài. Ngài không lập gia đình, không sống một cuộc đời hạnh phúc. Ngài đã đạt đến tuyệt đỉnh của hi sinh: ngài đã bị đóng đinh trên thập tự giá. Mãn nguyện, ngài nhắm mắt lại. Và rồi một tiếng hét chiến thắng vang trời nổi lên: Sứ mạng xong rồi! Nói cách khác: Ta đã thành công, Ta đã hoàn tất nhiệm tác của mình, Ta đã bị đóng đinh. Ta không bị rơi vào cơn cám dỗ...

Từ mỗi một niềm vui hay một nỗi khổ một hi vọng luôn luôn nhảy vọt ra để trốn thoát nỗi khổ này và giãn rộng niềm vui.

Chúa run rẩy thu mình vào mỗi một khúc mắt trong mọi tế bào của số thật.

Giống như mỗi một sinh thể khác, tôi cũng là trung tâm của cơn xoáy lốc vũ trụ.

[Hai] Cánh cửa thiên đường và địa ngục được dựng kề bên nhau và giống in nhau.

Bên ngoài, ngọn gió của Gia-vê¹ vẫn đập mạnh vào cửa, tìm cách bật tung nó để ulla vào. Không có tiếng động nào khác. Không có một con chó sói nào trên mặt đất; chẳng có con quạ nào trên hư không. Mỗi một sanh thể đều ôm đầu run sợ, đợi chờ cơn phẫn nộ của Chúa qua mau.

Nếu người thương mến ta, phải nhẫn nại. Hãy nhìn các cây kìa. Chúng có gấp rút ép chín trái cây của chúng không?

1. Jehovah, một tên gọi khác của Chúa.

Nỗi cô đơn tàn nhẫn được tạo bằng cát và Chúa. Dĩ nhiên chỉ có hai hạng người là có thể sống còn trong sa mạc cô đơn đó: bọn điên cuồng và những nhà tiên tri. Cái tâm bùng dậy ở đây không phải là từ sợ hãi mà là từ kính ngưỡng; thỉnh thoảng nó lại đổ sụp xuống, đánh mất thăng bằng; thỉnh thoảng nó phóng vọt lên cao, bước vào thiên đường, trực diện gặp Chúa, sờ nắm vạt áo cháy rực của Ngài mà không bị phỏng tay, nghe được những gì Ngài nói, và đón nhận những lời đó, quay vọt chúng vào nhận thức của con người. Chỉ khi nào ở trong sa mạc là chúng ta mới có thể thấy được những linh hồn cuồng nhiệt và không từng phục đang vươn lên nổi loạn chống đối ngay chính cả Chúa và không sợ hãi đứng trước mặt Ngài, tâm linh của họ oai hùng ngang tàng đồng nhất thể với vạt áo của đấng Chí tôn. Chúa nhìn thấy họ và hãnh diện, bởi vì Ngài không cần thổi hơi thể lực của Ngài vào họ nữa; nơi họ, Chúa đã không [cần] cúi thấp xuống để trở thành con người.

Ba loại tánh linh, ba loại cầu nguyện:

1) Tôi là cây cung trong tay ngài, Chúa ơi. Hãy vươn cung lên, để tôi đừng rỉ sét.

2) Xin đừng giương cung mạnh quá, Chúa ơi, kéo tôi bị gãy mất.

3) Cứ kéo cung mạnh lên, Chúa ơi, có ai thềm để ý nếu tôi bị gãy đầu.

Nếu chúng ta phải đi theo bước chân Ngài thì chúng ta phải có một nhận thức thâm sâu về nỗi thống khổ

luôn dẫn vật nội tâm của Ngài, chúng ta phải làm sống dậy lòng phiến não của Ngài: Ngài đã chiến thắng những kềm kẹp luôn nảy nở trên mặt đất này, Ngài đã hi sinh tất cả mọi niềm vui lớn nhỏ của con người, và Ngài đã thắng hoa từ hi sinh này đến hi sinh khác, từ lạm dụng này đến lạm dụng khác, để tiến lên đến tuyệt đỉnh của sự tử đạo.

Tôi cảm nhận rằng, những thứ ngăn chặn con người – thể xác, trí óc và linh hồn – đều có thể bị đập vỡ và rằng nhân tánh vẫn còn có thể, sau cơn đi hoang đầy máu me sợ hãi, trở về lại với cái một nguyên sơ đầy thánh thiện. Trong hoàn cảnh đó, không còn có điều gọi là “tôi”, “anh” hay “hắn”; tất cả mọi hiện hữu đều là một hợp nhất thể và hợp nhất thể này là một niềm say sưa thâm sâu bí ẩn, mà ở nơi đó, tử thần đánh mất lưỡi hái của ông ta và không còn hiện hữu.¹

Đến gần, rất gần với Chúa, họ nói: “Vị Chúa này không phải là ông cha của Kinh sợ, ngài là con của Kinh sợ” và rồi họ đánh mất nỗi Kinh sợ của họ. Trên bốn cửa lớn dẫn vào thành, họ viết chữ lớn màu vàng, KHÔNG CÓ CHÚA Ở ĐÂY. Ý nghĩa *không có Chúa* là thế nào? Nghĩa là không còn có sự kềm chế bản năng của chúng ta nữa, không còn có thưởng phạt ác, không có đức hạnh, nhục nhã, hay công bằng nữa.

Hai con đường dốc ngược và chênh vênh ngất ngưỡng giống nhau có lẽ cùng đưa đến một đỉnh núi.

1. Thiên: Bản lai diện mục

Hành động như thể tử thần không hề hiện hữu, hoặc hành động mà nghĩ đến cái chết từng giây phút một, cả hai có lẽ chỉ là một thứ mà thôi.

Trong những tôn giáo đã đánh mất chất nảy lửa sáng tạo, những bậc thiên chủ rốt cuộc chỉ còn là những món trang sức hay phù điêu thơ mộng để trang trí cho nỗi cô đơn của con người.

Trích từ *Report to Greco*:

Tôi nói với cây hạnh: “Này người chị em, hãy nói với tôi về Chúa”. Thế rồi cây hạnh nở hoa.

Vói bắt những gì anh không nắm bắt được.

Con người có khả năng, và có nhiệm tác, đạt đến điểm xa nhất của con đường mà y lựa chọn. Và chỉ nhờ có hi vọng mà ta mới có thể đạt được điều xa tầm hi vọng đó.

Tự do là hi vọng lớn đầu tiên của tôi. Hi vọng thứ hai, vốn vẫn còn ẩn nấp bên trong tôi cho đến ngày nay, già và vò dãn vật tôi, là mong muốn được điều thánh thiện. Anh hùng cùng với thánh nhân: đó là gương mẫu tối cao nhất của con người.

Con đường duy nhất để tự cứu là cứu giúp người khác.¹ Hãy cố gắng để cứu giúp người khác – chỉ vậy thôi cũng đủ rồi.

1. Lý tưởng Bồ-tát trong Đạo Phật.

Sự thật là tất cả chúng ta đều là một, là tất cả chúng ta đồng cùng tạo nên Chúa; Chúa không phải là thủy tổ của con người, mà Ngài là hậu duệ của con người.

Niềm vui của tôi, mặc dầu cũng có thể có nghĩa là sự hủy diệt của chính tôi, là tranh vật với Chúa. Ngài dùng đất sét để tạo nên thế gian; tôi dùng ngôn từ chữ nghĩa. Ngài nhào nặn con người như ta thấy, bò trườn trên mặt đất; còn tôi, với không gian và tưởng tượng, tạo nên chất thể để những mộng ước dựa trên, để tạo dựng những con người khác với nhiều tánh linh hơn, những con người có thể chống cự với sự tàn phá của thời gian. Trong khi con người của Chúa phải chết, thì của tôi sống mãi!

Tôi càng viết thì tôi càng có cảm giác sâu kín rằng, không phải tôi tranh vật cho thẩm mỹ,¹ mà là cho giải thoát. Tôi là con người đang tranh đấu và gánh chịu đau khổ; một người đi tìm sự giải thoát. Tôi muốn được giải thoát khỏi bóng tối tiềm ẩn trong người mình và biến nó thành ánh sáng.

Chúa ngồi trên đỉnh cao của đói, khát và đau khổ; Ấc quỷ ngồi trên đỉnh cao của cuộc sống nhàn hạ. Hãy tự chọn!

Khi tôi muốn nói về Chúa... thì tôi nhìn chăm chú vào sâu trong lồng ngực mình và cẩn thận lắng nghe đứa bé² trong tôi nói gì.

1. Thẩm mỹ của văn thể, trau chuốt câu văn cho đẹp hay, bay bướm.

2. Đạo: xích tử; Thiên: Phật tánh.

Thật tình, không gì giống đôi mắt của Chúa bằng đôi mắt của một đứa bé; đôi mắt này nhìn thế gian lần đầu tiên, và tạo tác nó. Trước đó, thế gian là hỗn độn. Tất cả mọi sinh thể – thú vật, cây cối, con người, đá sỏi; tất cả: hình thể, màu sắc, âm thanh, hương vị, sấm sét – tuôn chảy vô tư trước mắt đứa bé (không, không phải trước mắt, mà là bên trong đôi mắt của bé) và nó không thể tập trung chúng lại, không thể thiết lập trật tự. Thế giới của đứa bé không phải làm bằng đất sét, để tồn tại, mà là bằng những đám mây. Một ngọn gió mát thổi xuyên qua hai bên thái dương của bé, và rồi thế giới cô đọng lại, loãng ra, biến mất. Chắc chắn rằng hỗn độn đã đi ngang trước đôi mắt của Chúa, y như thể trước khi sáng thế.

Tôi mang ơn đứa trẻ vẫn còn đang sống trong tôi. Tôi trở thành đứa trẻ lần nữa để tôi có thể luôn luôn nhìn thế gian lần đầu tiên, với đôi mắt trinh nguyên.

Mỗi một lời nói là một cái vỏ sò bóng loáng chứa đựng một thế lực lớn có thể bùng nổ bất kỳ lúc nào. Để khám phá ý nghĩa của nó, anh phải để cho nó vỡ tung bên trong con người anh và chỉ có cách đó mới có thể giải phóng cho cái tánh linh mà nó nhốt ngục.

Hãy tìm bên dưới những thay đổi liên tục của thực tại hàng ngày để thấy những hiện tượng bất biến, miên viễn.¹

Các bậc thánh nhân thì quá phục tùng, họ luôn cúi

1. Duy thức: Tất cả mọi hiện tượng đều không thật.

đầu trước Chúa và nói vâng dạ. Còn hẳn thì ngưỡng mộ người luôn kháng cự, tranh đấu và không sợ hãi, dám nói “không” ngay cả với Chúa.

Chúa đang được xây dựng, tôi cũng đã xin cống hiến một viên sỏi đỏ nhỏ, một giọt máu, để giúp Ngài kiên cố thêm phòng khi Ngài hoại diệt – để Ngài có thể giúp tôi kiên cố thêm, phòng khi tôi hoại diệt.

Ki-tô không phải là bến cảng để ta thả neo, mà là bến cảng để ta bắt đầu cuộc hành trình, long đong ngoài biển khơi, đối diện với một đại dương đầy giông bão thịnh nộ, và rồi phấn đấu trọn cuộc đời để thả neo với Chúa. Ki-tô không phải là kết thúc. Ngài là khởi điểm. Ngài không phải là “hoan nghênh!” Ngài là “bon voyage!”¹ Ngài không ngồi dựa nghỉ ngơi một cách yên tĩnh trên đám mây nhẹ mỏng, mà là bị dòn dập bởi sóng biển như chúng ta. Đôi mắt Ngài chăm chú nhìn ngôi sao Bắc đẩu trên cao. Đôi tay Ngài nắm vững bánh lái con tàu.² Đó là lý do tại sao tôi thích Ngài: đó là tại sao tôi đi theo Ngài... Đi theo dấu vết đầy máu của Ki-tô, chúng ta phải phấn đấu để chuyển thể bản chất con người bên trong chúng ta thành tinh thần, để mà chúng ta có thể hợp nhất với Chúa.

Bản tánh nhị nguyên (*dyadike hypostasis*) của Ki-tô bao giờ cũng là một huyền ẩn sâu kín, bí hiểm đối với

1. Chúc hành trình may mắn!

2. Hình ảnh thuyền trưởng lái tàu trên đại dương, nhìn sao Bắc đẩu để định hướng

tôi, và nhất là lòng khát khao, rất con người (human), rất siêu con người (superhuman), của Ki-tô con người (Christ the man) muốn thông đạt đến Chúa, hay, đúng thật hơn, muốn trở về lại với Chúa và trở thành đồng nhất với Ngài.

Mỗi một con người đều thánh thiện và thật là con người (*theanthropos*)... cả vừa linh hồn lẫn xác thịt. Đó là lý do tại sao sự huyền ẩn của Ki-tô không chỉ giản dị là một sự huyền ẩn cho riêng một tín điều đặc biệt nào đó; mà là phổ quát. Cuộc đấu tranh giữa Chúa và con người bùng nổ trong mỗi một người chúng ta, cùng đồng với sự mong mỏi được hợp nhất giữa con người và Chúa.

Đấu tranh giữa xác thịt và linh hồn, nổi loạn và đối kháng, hòa hợp và phục tùng, và cuối cùng – mục đích tối thượng của cuộc đấu tranh – hợp nhất với Chúa (chính là điều mà thần học Chánh thống gọi là *theosis*): đấy là cuộc thăng hoa mà Ki-tô đã đi qua, cuộc thăng hoa mà Ngài cũng mời chúng ta phải tự đi, đi theo dấu vết đầm máu của Ngài.¹

Thế gian này là tu viện của chúng ta. Tu sĩ chân thật là người sống với mọi người và làm việc với Chúa ở đây, tiếp xúc với đất đai. Chúa không ngồi trên ngai bên trên những đám mây. Ngài vật lộn ở đây trên mặt đất, cùng với chúng ta.

Bên trong tôi, vấn đề siêu hình nhất mang một thân xác sinh lý ảm áp nặc mùi biển, đất và mồ hôi của Ngài.

1. Phạt: Các người hãy tự mình đi. Ta duy là người chỉ đường.

Ngôi Lời, nếu muốn xúc chạm đến tôi, cần phải trở nên da thịt ấm áp. Chỉ như vậy tôi mới hiểu [được lời Chúa] – khi mà tôi ngủ, thấy và chạm [được Ngài].

Chúa là đỉnh cao ngất ngưỡng của tánh linh con người, đỉnh cao mà chúng ta không ngừng với bắt và không ngừng nhảy đến ôm chân và leo cao lên nữa. “Con người có đấu chiến với Chúa không?” một vài người mới quen ngày nọ châm biếm hỏi tôi. Tôi trả lời họ: “Với ai khác mà các anh tưởng là y đấu chiến? Thật ra, với ai khác? Đây là lý do tại sao trọn đời chúng ta là một cuộc đi lên, này anh bạn ơi... Chúng ta đi lên bởi vì ngay chính hành động đi lên thăng hoa đó, đối với chúng ta, là hạnh phúc, là cứu rỗi, là thiên đường.”

Tôi thắng hay bại? Điều duy nhất mà tôi biết, là: tôi thương tích đầy mình, nhưng vẫn còn đứng vững trên đôi chân.

Tình yêu,¹ sự chết và Chúa đều là một và không khác. Năm tháng trôi qua, tôi càng lúc càng cảm nhận điều tam-hợp khủng khiếp này, nó nằm chờ chực phục kích trong cái hố thẳm của hỗn độn – trong hố thẳm của con tim chúng ta.

Điều đầu tiên thật tình khơi dậy trong tánh linh của tôi không phải là sợ hãi hay đau đớn, cũng chẳng phải là sung sướng hay đùa bỡn: mà đó là sự mong cầu được tự do. Tôi phải đạt được tự do – nhưng mà [tự do] khỏi điều gì, hay khỏi ai? Từ từ, theo thời gian, tôi leo lên sự

thăng hoa gập gềnh không bao dung của tự do. Để đạt được tự do, bước đầu tiên là thoát khỏi tánh hung hãn tranh thắng;¹ và rồi, về sau, sự phấn đấu mới lại bắt đầu: đạt được tự do khỏi bản tánh nội tại: khỏi ngu si, điều ngoa và đố kỵ, khỏi sợ hãi và lười biếng, khỏi những ý tưởng lằng xằng sai lạc; và cuối cùng khỏi những hình tượng thần thánh, tất cả, ngay cả những hình tượng được yêu kính và sùng bái nhất.²

Bởi vì chúng ta không thể thay đổi thực tại, vậy thì chúng ta hãy thay đổi đôi mắt để nhìn thực tại,³ một trong những nhà huyền ảo Byzantine mà tôi mến mộ đã nói vậy. Tôi đã làm thế khi còn là một đứa trẻ; tôi đang làm thế hiện bây giờ cũng như trong những lúc sáng tác cao độ nhất trong cuộc đời tôi.

Hai nỗi giày vò siêu hình: ta từ đâu tới và sẽ đi về đâu. Một câu trả lời thường là của Ki-tô: Ngài mang đến một chai dầu xúc lành nhiều vết thương.

Tôi thấu lượm dụng cụ của mình: thấy, ngủ, sờ, nếm, nghe, trí năng.⁴

1. Turk: người Turk, chỉ hạng dưng sĩ ham thích đấu tranh chém giết; cũng có nghĩa bản tánh hung hãn chung của con người, biểu hiện ra bên ngoài. Theo dòng suy tư này, inner Turk được dịch là bản tánh nội tại bẩm sinh của mỗi người mà thiên giả cần tiêu diệt để đạt giải thoát.

2. Trong kinh *Kālama*, Phật dạy đệ tử không nên tin bất kỳ điều gì, ngay cả những lời dạy của Phật, trước khi phải tự thân kinh nghiệm qua những điều đó.

3. Duy thức: thay đổi ý thức, nhận thức, để nhìn ra điều chân thật của hiện tượng ảo hoá.

4. Anh dịch: sight, hearing, smell, taste, touch, intellect; Bát-nhã: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý.

1. Phật: Tham dục.

Chúng ta ngẩn cổ nhìn xuống hố thẳm... và không sợ hãi.

Ồ, tôn giáo quả thật tinh ranh quá, – tôi hùng hổ hét lên –, đã trồng cây thương thiện và phạt ác vào cuộc sống trong tương lai để an ủi bọn yếu hèn, bọn nô lệ và bọn tang thương, để giúp họ cúi đầu tuân phục một cách nhẫn nại trước những ông chủ [bạo tàn] và để chịu đựng cuộc sống trên đời này mà không rên rỉ (cuộc sống duy nhất mà chúng ta biết chắc là có thật)!

Dần dần tôi bắt đầu hiểu ra rằng bất kể vấn đề dầu lớn dầu nhỏ gì đang dằn vặt chúng ta cũng đều không đáng kể; điều đáng kể duy nhất là chúng ta bị dằn vặt, là chúng ta đang tìm cơ sở để bị dằn vặt. Nói cách khác, là chúng ta đang vận động đầu óc củamình để trì hoãn điều chắc chắn không thể biến chúng ta thành những tên ngu xuẩn, rằng chúng ta tranh đấu để mở tung mỗi một cánh cửa đang đóng mà chúng ta tìm thấy trước mặt mình.

Trên cao nơi bọn nghèo khó đang ngồi, họ run lấy bầy vì sợ hãi: họ thấy ánh linh trải dài trên mặt đất, một con thú dữ bị những thế lực đối lập của ánh sáng và bóng tối và tâm của họ rung động, không biết nên chọn vị thiên chủ¹ quan trọng nào, bởi vì con đường của bình an nghiêng về bên mặt, con đường đi lên đây gặp ghềnh vượn cao bên trái, và cả hai con đường dường như đều cùng dẫn đến Chúa, trong khi ở ngã tư

1. gods, những thiên thần hay những vị chúa nhỏ, chủ quản một nhiệm vụ nào đó do Chúa giao phó

đường [nơi chúng gặp nhau] thì cái tâm của con người đứng đó, lắc lư.

Trọn cuộc đời tôi trì kéo cái tâm của mình đến độ sắp nổ tung, cho đến khi nó bắt đầu rạn nứt, để tạo nên một tư tưởng lớn có thể đưa đến một ý nghĩa mới cho cuộc sống, một ý nghĩa mới cho sự chết, và một ý nghĩa mới cho nhân loại.

Trích từ *Saint Francis*:

Khi cây hạnh nở đầy hoa giữa mùa đông, tất cả mọi cây khác chung quanh bắt đầu giũ cọt: “thật là đồ kiêu căng”, chúng rít lên, “thật là đồ láo xược! Xem nè, bộ nó tưởng nó sẽ mang lại mùa xuân như vậy hay sao!”¹ Những bông hoa trên cây hạnh ủng hộ vì ngưỡng ngùng. “Tha lỗi cho tôi, các chị em,” cây hạnh nói. “Tôi thể là tôi không hề muốn nở hoa, nhưng mà vì là thành linh tôi cảm giác có một làn gió xuân ấm áp thổi qua trong tim tôi.”

Con chim hoàng yến lại hát ca lần nữa. Mặt trời phất qua nó, thế rồi cổ họng và lồng ngực nhỏ bé của nó tràn đầy ca nhạc. Francis nhìn nó chăm chặp một hồi lâu, ngẩn ngơ, miệng há mở, đôi mắt tràn lệ. “Chim hoàng yến này giống như ánh linh của con người”, sau cùng ông thì thào, “nó nhìn thấy những chấn song của cái lồng rào quanh nó, nhưng thay vì tuyệt vọng, nó hát ca. Nó hát ca, và hãy chờ xem, này sư huynh Leo: một ngày

1. Tục ngữ Đông phương: “Một con chim én không mang lại mùa xuân.”

nào đó, lời hát ca của nó sẽ làm sập gãy những chấn song đó.”

... ngay cả một việc làm xoàng xĩnh hằng ngày cũng là một phần của số phận con người.

Nhan sắc thật là tàn nhẫn. Anh không nhìn nó, mà nó nhìn anh và không tha thứ.

Bên trên tất cả thiên ân và ban ơn mà Ki-tô trao tặng cho tông đồ yêu dấu của Ngài, đó là khắc phục cái ngã.

Bởi vì chỉ khi nào cho ra ta mới nhận lại được.

Tôi là tất cả những gì không thánh thiện. Nếu Chúa có thể dùng tôi để thể hiện Ý chí của Ngài, thì Ngài có thể thành công với bất kỳ ai.

Chỉ khi nào chúng ta tha thứ [cho người khác], khi ấy ta mới được tha thứ.

Có ích lợi gì phải đi đây đi đó để giảng đạo: vì sự đi đây đó tự nó chính là sự giảng đạo.

Không gọi người nào là kẻ thù của ta cả, tất cả đều là ân nhân của ta, và chẳng ai làm hại ta cả. Người không có kẻ thù nào khác ngoài chính người.

Trích từ *Odysseus*:

... [một ông vua] gõ cửa thiên đường.

- Ai đó?

- Ta đây.

- Đi chỗ khác chơi.

Qua hơn một thời gian dài dằng dặc dưới trần gian làm nhà ẩn sĩ, ông trở lên thiên đường lại, và cũng bị từ

chối, cổng không mở. Trải qua hơn mười ngàn năm nữa, ông lại đến trước cổng thiên đường, gõ.

- Ai đó?

- Thừa Cha, chính là Cha vừa gõ cửa của Cha.

Cửa mở, và cả hai hợp nhất làm Một (*Odysseus*, q. 21, hàng 1292-93)

Và ngay chính điều đó, cái Một hợp nhất đó cũng vẫn chỉ là khoảng không khí trống rỗng. (*Odysseus*, q. 21, h. 1299)

Ai cầm kiếm là đang bị cám dỗ, ai còn trẻ thì phải nhập cuộc chơi, chỉ người nào không sợ sự chết trên đời này thì không sợ Chúa. (*Odysseus*, q. 8, h. 560)

Tôi đã chiến đấu với con người và với thần thánh. Tôi cân nhắc họ rất kỹ và khám phá ra rằng biển cả vững chắc hơn đất liền, không khí vững chắc hơn biển cả và tánh linh vốn dĩ không sờ nắm được lại càng vững chắc hơn hư không! (*Odysseus*, q. 11, h. 846)

Rồi con trùng thẳng đứng ngay trên ngạch cửa lộp độp đầy máu của Chúa, đánh trống lên, tiếp tục đánh nữa, và ngừng cổ lên, nói: “Ông đã hợp xứng mọi thứ rất hay trên thế gian này, rượu, đàn bà, nhạc ca, nhưng mà tại sao, ông Kẻ Sát Nhân, tại sao ông phải tàn sát con cái của chúng tôi? Tại sao?” Chúa sùi bọt mép vì giận dữ và đưa cao thanh kiếm để đâm thủng cổ con trùng, nhưng mà thanh kiếm bằng đồng cũ kỹ của ngài, này các bạn nhỏ, bị kẹt dính tại xương cổ nó. Thế rồi từ ngang lưng con trùng rút ra một thanh kiếm với cán đen sì, nháy

vọt lên và chém chết ông Chúa già yếu lụ khụ trên thiên đường! Và bây giờ, này các bạn nhỏ anh hùng của tôi ơi – tôi không biết từ bao giờ và bằng cách nào – mà thanh kiếm giết Chúa của con trùng đó lại rơi lọt vào tay tôi. Tôi thể là từ nơi mũi kiếm sắt này máu vẫn còn rỉ chảy! (*Odysseus*, q. 3, hàng 424)

Tội nghiệp cho ai chỉ biết tìm cứu rỗi trong điều thiện mà thôi. Vững vàng trên hai vai chắc nịch của Chúa, [thần] Thiện và [thần] Ác cùng đập hai đôi cánh hùng vĩ một lượt và bốc Ngài lên cao. (*Odysseus*, q. 8, h. 770)

Tôi biết là Chúa không có tai, không có mắt, và không có cả con tim; [Chúa] là một con Sâu Róm không có đầu óc bò trườn trên mặt đất và hi vọng một cách lo sợ và âm thầm rằng chúng ta sẽ ban cho nó một tánh linh, bởi vì khi đó nó sẽ mọc tai, mắt, để cân xứng với sự trưởng thành của nó, nhưng mà Chúa là nắm đất sét trong mười ngón tay của tôi, và [chính tôi] nhào nặn Ngài. (*Odysseus to Kentaur*, q. 8, h. 829)

Hãy nói thẳng thừng và rõ ràng! Tôi chỉ nghe lời cầu nguyện kiên cường đó, nó giống như nắm tay to lớn đập vỡ đầu tôi vào đồng đá. (*Odysseus*, q. 8, h. 530)

Ánh sáng không có nghĩa gì nếu không có bóng đêm. Vì sao? Bởi vì chỉ khi nào mà đau khổ bốc cháy linh hồn và buộc nó phải thay đổi định hướng, thì nó mới tìm một lối thoát và tiến tới để trốn thoát khổ đau. Nếu những chuyện hiện hữu chỉ là sung sướng, công bình và lẽ phải, thì linh hồn sẽ trở nên đứng yên và sẽ khô cạn trong cái hạnh phúc tiện nghi và bất động. Đau khổ

càng nhiều, thì cuồng nhiệt và kích động càng to; theo đó, giải thoát càng mau.¹ (*Odysseus*, h. 128-19)

Chúng ta không bỏ cuộc! Chúng ta gìn giữ linh hồn trinh sạch của con người! Chúa là một tánh linh với hai cánh trắng tinh, là một linh hồn giương buồm một cách nhẹ nhàng, vô thể, thâm sâu vào trong tư tưởng của chúng ta, không ôm ấp. Chính chúng ta là những người trì giữ cho thế gian này nở hoa với những linh hồn trinh trắng. (*Odysseus*, q. VI, h. 197)

Phước thay cho những đôi mắt đã nhìn được nhiều nước mắt hơn người nào khác!² Phước thay cho cái tâm tự mãn đang nhắm đến niềm hi vọng to lớn nhất! Cầu mong cho người được ban phước, người đang chèo chống cơn nước lũ của cuộc đời người và bây giờ, với đôi môi khô cần, người chèo xuống đến Địa ngục để tìm những giòng nước³ bắt từ đang ẩn nấp đâu đó để uống ngàn ngạt cho đã khát! Này con ơi, chính tử thần là người đang giữ và rót những giọt nước bắt từ đó.⁴ (*Voice of the Nile; Odysseus*, q. 8, h. 1290).

Này lãnh chúa của địa đàng, tôi sẽ thú thật nghiệp dĩ bí mật của tôi: Tôi luôn tranh đấu để tinh lọc ngọn lửa rừng thành ánh sáng, và thấy tay trước ánh sáng

1. Phật: Phiền não thị Bồ-đề.

2. Câu này Kazantzakis trích dẫn từ một ẩn dụ Ai-cập

3. Đạo giáo Trung Hoa tin rằng ở địa ngục có chín ngọn suối, nên địa ngục còn có tên gọi khác là cửu tuyền.

4. Một hình ảnh trái ngược: con người phải chết, xuống địa ngục, mới đạt được sự bất tử. Có phải chăng đây là ý nghĩa trong đạo Phật và Thiên học nói về đích điểm của đoạn dứt luân hồi sanh tử?

nào mà tôi tìm thấy để nó bùng cháy lên thành lửa.
(*Odysseus to Hades*, q. 11, h. 145)

Ai mà leo lên đỉnh núi của Thiên chủ¹ cần phải có đôi tay sạch sẽ và một con tim ngây thơ; bằng không thì đỉnh cao phong sẽ giết chết y. Ngày nay, cửa ngõ đã bị bỏ hoang. Những bàn tay dơ bẩn và những con tim tội lỗi đi ngang qua đó không hề lo sợ, vì đỉnh cao phong không còn giết ai được nữa. (*The Desert. Sinai*, ch. 21, hàng 277)

Này giáo sĩ, vòm che và gốc rễ của tôi, cha tôi, con tôi!
Tôi trở thành một với ngài! (*Hristós*, h. 111).

Này đồng chí, ta đã du hành khắp nơi trên biển cả và trong tâm linh [của ta], đôi mắt ta đã nhìn thấy qua bệnh hoạn, thiên thần, ma quỷ, và con người, ấy thế mà không có miền đất liền nào mà ta lại nhìn thấy có một con nữ ngư giả tá và ham giết hại như là con thú đui mù, đầu đầy gió, [mang tên] gọi là Hi vọng, này! (*Odysseus*, q. 10, h. 892).

Thế là nữ thần Ban Đêm với tất cả móng vuốt của nàng bay lướt qua thế giới bên trên, ngọt ngào xỏ sâu đầu óc của thiên hạ, mớm đút cho họ mọi hi vọng ngu xuẩn, bởi vì [chỉ có] ban đêm mới có thể mang đến cho họ tất cả những điều xảo quyệt mà ban ngày đã chối từ, như là món quà được gói trong những tấm lá xanh của giấc mơ hoang tưởng.² (*Odysseus* q. 7, h. 356).

1. The Lord's mountain: thiên sơn 天山, thiên phong 天峰

2. Không giáo dạy người quân tử luôn tuân giữ mình cẩn trọng, nhất là khi ở một mình, ban đêm, thận kỳ độc.

Từ các tác phẩm khác:

Tôi nói với cây hạnh: “Hãy nói với tôi về Chúa” và cây hạnh liền nở hoa. (*The Fratricides* [*Huỳnh đệ tương tàn*]).

Chúa xoay mặt đi hướng khác, thế rồi quả đất rơi vào bóng đêm. Một thiên thực¹ của Chúa... một thiên thực của Chúa.” (*The Fratricides*).

Chúng ta không là những người giản dị chỉ tin nơi hạnh phúc; cũng không phải người yếu hèn gục ngã khốn khổ dưới đất; lại chẳng là kẻ hoài nghi theo dõi nỗ lực đẫm máu của nhân loại luôn đi tới từ đỉnh cao ngắt ngưỡng của một trí thông minh khô cằn, chế giễu. Tin tưởng nơi cuộc chiến, mặc dầu chúng ta không mang ảo tưởng nào về [kết quả của] nó, chúng ta vẫn phải vũ trang để chống lại bất kỳ thất bại nào [đương nhiên sẽ đến]. (*Toda Raba*)

Trí thông minh càng biểu lộ và xâm phạm đến những bí ẩn của thiên nhiên, thì nguy hiểm càng tăng thêm, và con tim co rút lại. (*Toda Raba*)

Chúa ơi, các ông giáo hoàng nói gì lạ thế? Thiên đường là đây, này bằng hữu. Chúa ơi, đừng cho tôi thiên đường nào khác! (*Freedom and Death*)

Chúng ta, những người đang chết, đã hành động hay hơn bọn chúng, những kẻ sẽ sống còn. Bởi vì Crete² không cần những ông chủ hộ mà chỉ cần những người

1. Từ gọi chung cho hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Ở đây là hình ảnh Chúa nuốt trọn địa cầu, khiến tối om.

2. Crete: đảo lớn nhất của quần đảo Hy Lạp, trong biển Địa Trung Hải, nơi nền văn minh Minoa thịnh hành khoảng 1600 năm trước Tây lịch.

điên cuồng như chúng ta. Chính những người điên cuồng mới khiến Crete bắt tử. (*Freedom and Death*).

Mỗi một nhà lý hành đều tạo nên một quốc độ [cho y] nơi mà y đang đi qua.¹ (*Reporter in Red China*)

Gương mặt chân thật của cuộc sống là cái sợ.

Một vì tinh tú chết, nhưng ánh sáng không hề chết; cũng thế, đó là tiếng hét gọi [đòi] tự do.

Ý nghĩa chân thật của giác ngộ là nhìn chăm chú vào bóng đêm mù mịt với đôi mắt sáng rõ.

Tôi là nhà nhất nguyên, cảm nhận sâu đậm rằng vật chất và tinh thần là một. (*Journeying*, 78-9)

Ý chí của ta là Hổ thẳm, nếu các người có thể trực diện với nó.

Trong những ngày đi qua ở nơi hoang vu thánh thiện này, tim tôi lần lần yên tĩnh. Dường như nó ngập tràn những câu trả lời. Tôi không còn đặt câu hỏi nữa; tôi đã vững tin. Tất cả mọi điều – ta từ đâu đến, ta sẽ đi về đâu, lý do ta hiện hữu trên mặt đất này – giáng cho tôi một đòn chắc nịch và giản dị trong niềm cô đơn đầy đầy hình ảnh của Chúa. Dần dần máu tôi bắt đầu đập theo nhịp điệu thần thánh. Kinh sớm (Matins), Thần vụ (Divine Liturgy), Kinh chiều (vespers), Thánh vịnh (psalmodies), mặt trời rực sáng ban mai và lặng chìm chiều hôm, tinh tú lơ lửng trên không như những ngọn chúc đăng rực ngời trên nóc tu viện: tất cả đến rồi đi, đến rồi đi trong sự phục tùng của luật tự nhiên muôn

1. Thiện hành vô triệt tích: người đi khéo không để lại dấu chân.

đời, và lôi cuốn dòng máu của con người đi theo cùng nhịp điệu đó. Tôi nhìn thế gian này như một thân cây, một ngọn bạch dương hùng vĩ, còn tôi là một chiếc lá xanh bám víu vào cành bằng cọng lá ảo lá của tôi. Khi ngọn gió của Chúa thổi qua, tôi lay động và nhảy múa, cùng với toàn thân cây. (*The Wonders of Solitude*)

Tiếng nói của Chúa: Các người biết được gì, hỏi những con trùng hiện hữu từ đất, do đất nuôi, và rồi sẽ trở thành đất lần nữa? Ý chí của ta là hổ thẳm. Nếu các người có thể trực diện với nó, các người sẽ run sợ hãi hùng. (*Sodam and Gomorrah*; tr. by Kimon Friar. St Paul, North Central Pub. Co., 1982. p. 8)

Trích dẫn những nhà phê bình:

Bản thể của Chúa là phấn đấu, đích nhắm của con người là phấn đấu. Do đó mà, sự thành công cao đỉnh nhất của con người không phải là hẳn có thể có được tự do, mà là hẳn có thể nhập cuộc vào cuộc chiến cho tự do. (Richards, Lewis. “Christianity in the Novels of Nikos Kazantzakis” in *Western Humanities Review* 9/1 (Winter 1967): 55.

Xưa nay các nhà giáo của Tòa Thánh mặt dày mày dạn dạy rằng: Chúa tạo nên mặt trời và mặt trăng như là những thứ trang hoàng cho trái đất, và treo những cõi trời đầy tinh tú trên đầu chúng ta như là ngọn chúc đài¹ để cho ta ánh sáng! Đó là vết thương thứ nhất. Vết

1. Chandelier: ngọn đèn treo có rất nhiều bóng, chúc đài, thường treo trong phòng khách những nhà phú quý.

thương thứ hai là, con người không phải là đáng yêu, sinh thể đặc ân của ngài. (Richards, Lewis. bđd: 115)

Ta nhận ra rằng, không có điều gọi là “tôi”, “anh” và “hắn”; tất cả đều là một hợp thể, Một. (Richards, Lewis. bđd: 105)

Con người phải đấu tranh với Chúa để được thánh hóa, và như thế là cứu Chúa bằng cách nhìn nhận sự hiện hữu của Ngài trên con đường diệt tận Ngài. (Racheotes, Nicholoas S. “*Theogony and Theocide: Nikos Kazantzakis and the Mortal Struggle for Salvation*” trong *East European Quarterly* 17/ 3 (September 1991): 377

Đời sống và tánh linh con người thật là thảm hại... Rất ít hi vọng và tham muốn của chúng ta được thành tựu. Chúng ta tranh đấu để với bắt những gì nắm giữ được từ những yếu tố bần lầy và máu me vây quanh, để chuyển biến chúng thành tinh thần – một tinh thần cùng khổ, nô lệ, một tia lóe trong đêm tối vô tận... Cuộc đời chúng ta không nhàn hạ. Nó là một trò hề không chịu đựng nổi, nếu chúng ta chỉ nhìn đến chi tiết. Cuộc đời chúng ta là một bi kịch không chịu đựng được, nếu chúng ta có thể vươn lên trên và nhận thức được tổng thể. (*O Kazantzákis milei yia Theó*, do Kyriakos Mitsotakis tập thành. Athens, Minoas, 1972: tr. 128-29)

Sự hợp nhất giữa con người và Chúa thật huyền bí mà cũng thật hiện thực; niềm hứng khởi, thật con người mà cũng thật siêu việt tất cả mọi điều có thuộc tính con người, về một sự hòa giải và tan hợp làm Một giữa Chúa và người. Mặc dù với bao cố gắng đẩy tuyệt vọng, vấn đề

này, với tôi, vẫn còn chưa xong. Sự huyền bí về cuộc hợp nhất giữa người và Chúa, giữa xác thịt và tánh linh, giữa cái chết và bất tử, thật vô cùng tận. (Nikos Kazantzakis & Pierre Sipriot. *Entretiens*. Paris, Ed. du Rocher, 1990, 22-23).

NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

I. Tây phương:

Akusilaus von Argos:¹ Akusilaus, sống vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch ở Argos, xem Hỗn độn (Chaos)² như là nguyên lý đầu tiên. Khởi thủy triết học Hy Lạp không phải là đối lập giữa huyền thoại/ mythos và lý ngôn/ logos, cũng không phải đối lập giữa hữu thể và thần thoại, y như “hữu” là thước đo mọi sự. Trong bộ *Siêu hình/ Metaphisica* (982b), Aristotle đã giải thích: Con người, trong khi bối rối và kinh ngạc, nhận ra ngu muội của mình. Do đó, ngay cả lòng yêu huyền thoại cũng chính là yêu tri thức/ triết lý vì huyền thoại cấu tạo từ những điều kinh ngạc.

Trong triết học cổ đại tiền-Socrate, phương thức phổ hệ là hình thái thể hiện qua nhân hệ, thần hệ, vũ trụ hệ, diễn đạt tinh thần ngạc nhiên về quan hệ người với thế giới trong một trật tự có hệ thống trời/ đất/

1. Sắp thứ tự ABC theo họ của nhân vật, in chữ đậm.

2. Thuật ngữ triết học Tây phương phiên dịch sang Việt ngữ vẫn còn chưa được thống nhất, nên trong sách này dịch giả thường tiếp thêm vào trong ngoặc đơn (...) nguyên chữ tiếng Anh, giúp độc giả thêm khái niệm rõ ràng.

thần/ nhân. Akusilaus ở trong thời đại thần thoại này, với những nhân vật khác như Orpheus, Musaeus, Epimenides, Pherecydes, Theagenes. Akusilaus có thể sống vào thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch ở Argos, theo truyền thuyết đã viết tác phẩm *Phổ hệ/ Genealogiens* (theo Apollonios von Rhodos) trong đó nói, Skylla/ Szylla là con gái của Phorky và Hekate; bà cắt Uranos, giọt máu rơi xuống đất nảy sinh ra người Phäaken/ Phéaciens (sống ở đảo mà Nausicaa đã vớt Ulysse - ngày nay là đảo Corcyre - trong *Odysses* của Homer). Akusilaus cũng nói Phoroneus là con người đầu tiên (theo Clemens). Ông coi Chaos/ Hỗn mang là nguyên lý thứ nhất; Erebus là giống đực và Nacht/ đêm là giống cái, giao hợp mà sanh ra Äther/ Khí, Eros/ Ái và Mêtis/ Tạp chủng, cũng như những thần khác (theo Damaskios). Plato cho rằng Akusilaus đồng ý với Hesiod về Hỗn Độn có trước, rồi mới đến Đất và Ái. Nếu *Phổ hệ* tồn tại, có thể ví với *Nam hoa kinh* về cả ba mặt nhân hệ, thần hệ và nguyên luận vũ trụ. (theo Đặng Phùng Quân. *Từ điển triết học giản yếu*).

Amor fati là ngữ từ La tinh có nghĩa “tình yêu định mệnh”, chỉ thái độ chấp nhận buông xuôi đầu hàng hoàn cảnh mọi việc xảy ra trong đời, kể cả khổ đau và mất mát, như là một điều phải thế, không đổi thay được. Từ này luôn được Friedrich Nietzsche nhắc đi nhắc lại trong các tác phẩm của ông, điển hình như: Công thức cho sự vĩ đại của một người là *amor fati*: y không muốn có gì khác biệt, không tiến lên, không thụt

lui, không cả trong những gì vĩnh cửu; không những chỉ chịu đựng những gì tất nhiên, lại càng chẳng cần che dấu chúng – tất cả mọi chủ nghĩa lý tưởng đều là sự xuyên tạc trước điều cần thiết – nhưng yêu thích nó. (trích trong: *The Inner Citadel: The Meditations of Marcus Aurelius*. Pierre Hadot biên soạn, 1998, tr. 143; *Basic Writings of Nietzsche*, Walter Kaufmann dịch và tập thành. 1967. tr. 714).

Antaeus (hay **Antaios**) (Ἄνταιος) trong thần thoại Hy Lạp là một người khổng lồ, con của Poseidon và Gaia, vợ là tiên nữ Tinge. Antaeus có một con gái tên Alceis hay Barce. Ông được cho là sống vào thế kỷ VI trước Tây lịch, trong lòng sa mạc Libya; ai đi qua đó đều bị ông chặn lại thách đấu, giết chết rồi thu lượm đầu lâu của họ, chất đống để lập thành một ngôi đền thờ cho cha ông là Poseidon. Sức mạnh ông ta vô địch chỉ khi nào hai chân còn bám chặt trên mặt đất (bà mẹ là địa mẫu), nhưng nếu bị dỡ hồng chân lên thì yếu như người bình thường.

Antaeus bách chiến bách thắng cho đến khi đụng độ với Heracles (tức Hercules) khi ông này trên đường đi đến vườn Garden of Hesperides. Sau một hồi quật đấu nhau, mỗi lần Heracles vật ngã Antaeus là một lần Antaeus đứng bật dậy mạnh mẽ hơn, Heracles khám phá ra điểm yếu của đối thủ, bèn dỡ hồng Antaeus lên và quật chết Antaeus vào vách núi. Mẩu chuyện Antaeus dùng làm biểu tượng cho sức mạnh linh thiêng được tích lũy nếu đức tin dựa trên sự kiện thực tế tức thời

(chân bám đất). Cuộc chiến giữa Antaeus và Heracles là đề tài hấp dẫn cho nghệ thuật điêu khắc thời Phục hưng (thế kỷ XV-XVII) và cổ đại Tây phương. Trong *Inferno* của Dante, Antaeus được mô tả là người khổng lồ nửa thân dưới bị đóng băng đứng sừng sững bên Vòng Phản Bội (Circle of Treachery). Nhờ Antaeus mà Dante và Virgil mới được bocc bỏ vào trong vòng này.

Aquinas. x. Thomas d' Aquinas.

Ataraxia (ἀταραξία) là từ ngữ Hy Lạp do Pyrrho và Epicurus đề xướng, có nghĩa “an tịnh”, tranquility, mô tả trạng thái an lạc, thoát khỏi mọi lo âu lo lắng, không sợ hãi thiên chủ thần thánh (gods) nào, là niềm hạnh phúc chân thật nhất đối với đời người.

a. Phái Khắc kỷ (Stoicism) cũng chủ trương đi tìm an lạc tinh thần nên đề cao *ataraxia*, và cho rằng trạng thái tịnh lạc mà hành giả khắc kỷ đạt được là khi không còn sanh khởi lòng tham dục, *apatheia* (absence of passion), nữa.

b. Pyrrho (Πύρρων, hay *Pyrrōn*, khoảng 360-khoảng 270 trước Tây lịch), triết gia cổ đại Hy Lạp, chịu ảnh hưởng triết học Đông phương, nhất là Phật giáo, được tôn làm ông tổ của trường phái Bi quan (skeptical philosophy) gọi là Pyrrhonism do Aenesidemus chủ trương vào khoảng thế kỷ I trước Tây lịch.

c. Epicurus (Ἐπίκουρος, 341-270 Tây lịch), triết gia cổ đại Hy Lạp, với thuyết Epicurean, một trường phái tư tưởng chủ trương mục đích của đời người là sống

một cuộc sống hạnh phúc, tự tại, an lạc, không có đau đớn và sợ hãi (aponia). Epicurus đề xướng rằng niềm vui và nỗi đau là những thước đo điều thiện và điều ác; rằng cái chết là sự chấm dứt của thể xác và tâm hồn, cho nên cái chết không đáng sợ; rằng những vị chúa trời (gods) không ban thưởng hay trừng phạt con người; rằng trái đất là vô tận và vĩnh cửu, và các sự kiện trên trái đất rồi cuộc đời là kết quả của những vận động tương tác lẫn nhau của các nguyên tử di chuyển quanh khoảng không trống rỗng.

d. Aenesidemus (Αἰνῆσιδήμος), cách viết khác *Ainēsidēmos*, sống khoảng Tk. I trước Tây lịch) chủ trương theo Pyrrho, nhưng thực sự cũng là ông tổ của trường phái Bi quan thứ ba trong nền triết học Hy Lạp. Tác phẩm chánh của ông, *Pyrrhoneia* (Πυρρώνειοι λόγοι), bàn về bốn hệ điểm tư tưởng: những lý do để bi quan (scepticism) và nghi ngờ (doubt); tranh luận về thuyết nhân quả (causality) và chân lý (truth); thuyết lý đạo đức; và thuyết về vật lý học.

e. Aristostle hay Aristote, sống vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch ở Chios tiêu biểu cho người khắc kỷ có xu hướng khuyến sĩ. Theo Diogenes Laertius trong *Vitae philo-sophorum*, Aristostle phát biểu rằng mục tiêu của hiện hữu là sống một đời sống dừng đứng với những gì làm trung gian giữa đức hạnh và xấu ác, không tạo cho ta bất kỳ loại xử sự phân biệt nào giữa những trung gian này, nhưng đặt tất cả trên một cơ sở bình đẳng.

Trong triết học cổ đại tiền-Socrate, phương thức phổ hệ là hình thái thể hiện qua nhân hệ, thần hệ, vũ

trụ hệ diễn đạt tinh thần ngạc nhiên về quan hệ người với thế giới trong một trật tự có hệ thống: “trời/ đất/ thần/ người”.

Augustinus, còn gọi là Aurelius Augustinus Hipponensis, Augustin of Hippo, Agustín de Hipona, hay Saint Augustine, Saint Austin (Thánh Augustine, Thánh Austin), sanh năm 354 ở Tagaste, Bắc Phi; làm giám mục ở Hippo (bishop of Regius, nay là Annaba, Algeria) từ 395 cho đến lúc mất vào năm 430. Ông là nhà thần học cổ điển, triết gia tài danh; tư tưởng của ông ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển Ki-tô giáo và nền Triết học Tây phương. Ông được xem là một trong những Giáo phụ (Church Fathers) quan trọng nhất của Ki-tô giáo phương Tây (Western Christianity, đối tác với Ki-tô giáo phương Đông tức là Chánh Thống giáo [Greek Orthodox Christianity]) trong thời đại Patristic (kéo dài từ cuối thời Tân Ước, hay thời đại Tông đồ, khoảng 100 stl.) cho đến năm 451, niên đại của Đại hội đồng Chalcedon (Council of Chalcedon). Augustin sống vào thời đại học thuyết tân-Plato mang sắc thái Ki-tô giáo, bởi ảnh hưởng của Plotinus;¹ cùng với Gaius Marius Victorinus² ông dịch

1. Plotinus (204-270), người sáng lập trường phái Tân-Plato (Neo-Platonism). Tham cứu Plato, Plotinus phát triển một vũ trụ luận tinh thần phức tạp (complex spiritual cosmology) gồm ba yếu tố nền tảng: Nhất thể (the One), Trí năng (the Intellect) và Linh hồn (the Soul). Từ nơi sự đồng nhất sanh khởi của ba Hữu thể này mà tất cả mọi hiện hữu bắt nguồn, theo Plotinus.

2. Còn có tên là Victorinus Afer, nổi danh khoảng thế kỷ IV-V.

những bản văn của Plotinus và Porphyre sang tiếng La tinh. Khi còn trẻ, ông chịu ảnh hưởng thuyết nhị nguyên của Ma-ni giáo (Manichéisme),¹ sau khi cải đạo theo Ki-tô năm 387, Augustine bèn sáng chế cách tiếp cận triết học và thần học của riêng ông. Ông tin tưởng rằng Ôn huệ của đấng Ki-tô tuyệt đối cần thiết cho sự tự do của con người, nên hăng say góp phần vào việc công thức hóa giáo điều “tội Tổ tông” (original sin) và gieo mầm ý tưởng về sự phát triển lý thuyết “chiến tranh chánh nghĩa” (just war theory). Trong những tác phẩm của Augustin, thiên *Xưng tội* (Confessiones) và *Thiên quốc* (De civitate Dei, City of God, Thành phố của Chúa), là tiêu biểu cho tư tưởng độc đáo của ông.

Khi Đế quốc La-mã Tây phương sụp đổ, Augustine bèn sáng chế ra ý niệm về một Tòa thánh Gia-tô (Catholic Church, hay Giáo hội Gia-tô) như là một Thành phố thần thánh của Chúa (a spiritual City of God), đối ngược với thành phố vật chất trần gian (a material Earthly City). Từ nơi quyển *Thành phố của Chúa* phát sanh ý niệm về Chúa Ba ngôi (Trinity) mà Đại hội đồng Tổng giám mục toàn cầu lần đầu họp tại Nicaea (Council of Nicaea) năm 325 và toàn cầu lần hai năm 381 tại Constantinople (Council of Constantinople) đã ít nhiều đề cập đến.

1. Manichaeism, một tôn giáo nhị nguyên bao hàm nhiều yếu tố Ki-tô (Christian), Khải tri (Gnostic) và ngoại đạo (pagan), do Ma-ni (Manes, khoảng 216-khoảng 276) sáng lập vào thế kỷ III tại Ba-tư (Persia), sau đó được Plotinus và phái Tân-Plato (Neo-Platonism) của ông phát triển thêm.

Trong Giáo hội Gia-tô và Anh giáo (Anglican Church), ông là một vị thánh, một nhà thông thái ưu việt của Giáo hội (pre-eminent Doctor of the Church), và là thánh bảo trợ cho những ai theo luận thuyết của ông, cho những người cất rượu, nhà in, thần học gia, và là thánh trị bệnh đau mắt. Giáo hội Tin Lành, nhất là Giáo hội Can-vinh (Calvinism), tôn vinh ông là một trong những giáo phụ thần học do vì giáo lý về “cứu rỗi” (salvation) và “ôn huệ thiêng liêng” (divine grace), còn Chánh Thống giáo thì không đồng ý về quan điểm “tội Tổ tông”, “ôn huệ” và “số phận tiền định”¹ (predestination) của ông.

Windelband² đánh giá tư duy Augustin là một Siêu hình học của kinh nghiệm nội tại (Metaphysik der inneren Erfahrung), bởi nó khai phá nội tâm, chân lý ở tự cõi thâm sâu trong con người (*noli foras ire, in te ipsum redi, in interiore homine habitat veritas*).

Quyển *Thiên quốc* (De civitate Dei, Cõi trời, Thiên đường) được nhiều học giả đánh giá là quan điểm triết học về lịch sử của Augustin. Theo Karl Jaspers, được tôn xưng là người xây dựng triết học lịch sử của phương Tây, chính là vì Augustin là người đầu tiên đặt vấn đề về nguyên ủy (Ursprung) và mục đích (Ziel) của lịch sử.

1. Tiềm nguyên lý (rationes seminales) của sự vật; tức là cấu trúc cơ bản của mỗi sanh thể đã tiền hiện trong dự tính của Chúa rỗi.

2. Wilhelm Windelband (1848-1915) triết gia Đức, nhà phê bình tôn giáo và triết học. Tác phẩm: *History of Philosophy*, 2 q. Macmillan, 1893, reprinted 1901, 1938 & 1979.

Augustin, khi phân biệt giữa thiên quốc với nhân quốc (*civitas terrena*, cõi người, nhân gian), giữa hai loại người (*in duo genera*) sống theo con người và sống theo Thượng đế, thực sự là để hàm ngụ hai thái độ đạo đức chánh trị ở cùng một thế giới con người, một đảng cai trị bởi kẻ dữ và bất công, một đảng cai trị bởi người hiền và chánh nghĩa. Từ đó, ý tưởng về thuyết “chiến tranh chánh nghĩa” theo ông là cần thiết, nhân danh Chúa, đưa con người đến cảnh giới thiên quốc nhờ đức tin, ở đó điều thiện chiến thắng sự sa đọa của ý chí quyền lực.

Với những quan niệm giáo điều như thế, Augustin đã khơi dẫn bước đầu một nền triết học chánh trị mà ảnh hưởng sâu rộng không những trong lịch sử triết học chánh trị thời Trung cổ, mà ngay cả đến ngày nay.

Bergson, Henri Louis (1859-1941), triết gia Pháp, có ảnh hưởng lớn vào những thập niên đầu tiên bán thế kỷ XX. Ông là người đầu tiên dựng nên một lý thuyết mà sau này gọi là triết lý tiến hành (*process philosophy*), bác bỏ những nguyên tắc cứng đờ, máy móc, thay vào đó là những nguyên tắc về di động (*motion*), biến dịch (*change*), và tiến hóa (*evolution*). Bergson thuyết phục nhiều nhà tư tưởng đương thời về quan niệm rằng kinh nghiệm tức thời (*immediate experience*) và trực giác (*intuition*) để hiểu biết thực tại (*reality*) là quan trọng hơn duy lý (*rationalism*) và khoa học. Tư tưởng nổi bật của ông: Đờ sinh động (*Élan Vital*), Trực giác (*Intuition*), Gian kỳ (*Duration*).

Năm 1889 ông đệ trình luận án *Essai sur les données immédiates de la conscience* và đậu bằng tiến sĩ (Anh dịch: *Time and Free Will: An Essay on the Immediate Data of Consciousness*; Thời gian và Ý chí tự do: luận về Thu thập tức thời của Ý thức). Đây là một công trình thiết lập khái niệm về gian kỳ tồn tại (*notion of duration*), hay thời gian đã sống qua (*lived time*), đối lập với khái niệm không gian rộng chứa của thời gian (*spatialized conception of time*), được đo lường bởi đồng hồ, do khoa học áp dụng.

Năm 1891 ông thành hôn với Louise Neuburger, em họ của Marcel Proust, một nhà văn Pháp nổi tiếng nhưng khó đọc. Đồng thời, ông nghiên cứu về liên hệ giữa tâm và thân. Quan niệm bấy giờ là tâm vật hiện hành (*psycho-physiological parallelism*), mỗi một sự kiện thuộc tâm đều tương đương với và được xác định bởi một sự kiện thuộc thân đi liền theo. Bergson thì tra cứu về chức năng của bộ óc, và phân tách liên hệ giữa tri giác (*perception*, nhận thức sự vật) và ký ức (*memory*, tâm thức lưu trữ). Theo ông, thân và tâm song hành và ảnh hưởng nhau tức thời. Ông phổ biến kết quả công trình nghiên cứu vào năm 1896 với tác phẩm *Matière et mémoire: essai sur la relation du corps à l'esprit* (Anh dịch: *Matter and Memory*; Việt: *Vật thể và Ký ức: luận về liên hệ giữa thân và tâm*). Tác phẩm này được rất nhiều tạp chí chuyên đề luận bình và đánh giá cao, cũng như lời cuốn số đông độc giả đủ thành phần, đánh dấu bước đầu trên đường sự nghiệp giảng dạy và viết lách của

ông. Năm 1900, ông được mời làm Khoa trưởng Phân khoa Triết học hiện đại (Chair of Modern Philosophy), tại Collège de France, một đại học nghiên cứu thanh thế nhất tại Pháp, giảng dạy và thuyết trình về Đạo đức, Tôn giáo và Xã hội học. Tài năng và uy tín của ông tạo nên phong trào triết lý Bergsonism thịnh hành đương thời. Một buổi bình minh mới của triết học bắt đầu, mang ánh sáng đến cho những sinh hoạt khác như văn chương, âm nhạc, chánh trị và tôn giáo.

Năm 1907, tác phẩm quan trọng và nổi danh nhất của Bergson xuất bản, *L'Évolution créatrice* (*Creative Evolution; Tiến hóa sáng tạo*), xác chứng ông là nhà triết học về tiến hành (philosopher of process), theo đó, đối với lý tưởng của cuộc sống, Bergson nhìn nhận tiến hóa (evolution) là sự kiện mà khoa học có thể thiết lập được. Ông đề nghị toàn thể hành trình tiến hóa cần phải được xem như là sự tương tục của một “đà sinh động”, một *élan vital* không ngừng phát triển và phát sanh những hình thức mới. Tiến hóa, tóm tắt, luôn sáng tạo, chứ không máy móc, cứng đờ.

Viết với một văn phong độc đáo, có sức lôi cuốn cả vừa giới học giả vừa độc giả bình dân, ông đoạt giải Nobel về Văn chương năm 1927 vì “*những tư tưởng phong phú và sống động được mô tả bằng một văn phong uyển chuyển, lôi cuốn*” qua tác phẩm *The Creative Evolution*. Kể từ năm 1915, ông được mời vào và là một trong “40 nhân vật bất tử” của Hàn lâm viện Pháp (Académie Française). Ông cũng được bầu làm Chủ

tịch của Hàn lâm viện Khoa học Đạo đức và Chánh trị (President of the Académie des Sciences morales et politiques). Ngoài ra, ông cũng được bầu làm hội viên danh dự của Hàn lâm viện Nghệ thuật và Khoa học của Mỹ (American Academy of Arts and Sciences) vào năm 1928.

Ông gặp William James, triết gia Thực dụng lỗi lạc Mỹ năm 1908 tại London; từ đó cả hai trở thành bạn thân. Triết gia đại học Harvard này là người đầu tiên giới thiệu công trình và triết lý của Bergson cho học giới Anh Mỹ. Ảnh hưởng của Bergson đã khiến James “chối từ phương pháp trí thức và khái niệm đương thời về logic như là cách đo hữu hiệu về những gì có thể và không thể là”, và khiến James “không ngần ngại và thẳng thừng từ bỏ luôn logic” như là một phương pháp, bởi vì ông khám phá ra rằng “thực tế, cuộc sống, kinh nghiệm, sự cụ thể, tánh cách tức thời, hay dùng từ gì mà anh muốn, tất cả đều vượt quá xa logic của chúng ta, tràn đầy và vây quanh nó.” Năm 1911, Bergson viết lời Tựa gồm 16 trang, gọi là *Truth and Reality* (Chân lý và Thực tế), cho ấn bản Pháp văn của James, *Pragmatism*.

Nhiều thành phần trong xã hội chịu nhiều ảnh hưởng của Bergson: một mặt là những phong trào như Tân Gia-tô (neo-Catholicism) hay Chủ nghĩa Hiện đại (Modernism), mặt khác là phong trào Công đoàn (syndicalism), v.v., tìm cách áp dụng và tuyên truyền nhiều tư tưởng chủ đạo của ông. Công đoàn thì cho rằng có một hài hòa khi phối hợp tiếng sáo của suy tư

triết lý cá nhân với tiếng kèn trom-pét của cách mạng xã hội. Trong khi nhiều thủ lĩnh của tư duy tôn giáo, nhất là các thần học gia có đầu óc tiến bộ thuộc nhiều trào lưu khác nhau, như Đảng Tân Gia-tô (Neo-Catholic Party) hay nhóm Hiện đại (Modernists), thì đều vô cùng hứng thú với, cũng như được khuyến khích và kích động bởi, những công trình của ông. Thế nhưng, Giáo hội Gia-tô La-mã (Roman Catholic Church) thì lại cấm đoán ba tác phẩm của Bergson, vì họ cho rằng chúng chủ trương phiếm thần (pantheism), tức là Chúa tiềm tàng nội tại trong sáng tạo và được sáng tạo trong tiến trình sáng tạo; sắc lệnh của Giáo hội ngày 1 tháng 6 năm 1914 ghi ba tác phẩm của Bergson vào “Danh sách các Sách cấm” (*Index Liborum Prohibitorum*, Index of Prohibited Books).

Trong thời thế chiến, trước những chết chóc bạo tàn vô lý, Bergson chứng kiến những xung động giữa Tâm thức và Vật thể, hay đúng hơn là giữa Sự sống và Cơ giới (Life and Mechanism); từ đó tư tưởng chủ đạo trong triết lý của ông được minh chứng qua hành động. Những tác phẩm khác của Bergson được kể là *Le Rire: essai sur la signification du comique* (1900; *Tiếng cười: Ý nghĩa của HÀi hước*) và, *Introduction à la métaphysique* (1903; *Siêu hình học nhập môn*). Quyển sau này được xem như là một thủ sách (manual) gối đầu nằm, giới thiệu đơn giản nhưng đầy đủ về nền triết học của ông, phân giải tận tường phương pháp của ông. Có hai cách khác biệt nhau về tri thức, ông viết. Cách thứ nhất, đạt

đến phát triển xa nhất trong khoa học, là phân tách, giãn rộng không gian, và khái niệm hóa, có khuynh hướng nhìn mọi vật đều là thuần chắc và không liên tục. Cách kia là trực giác, có tánh cách phổ cập, tức thời, đạt đến tận cùng con tim của sự vật bằng cảm thông hay xúc cảm. Cách trước rất hữu ích khi việc gì cần phải làm cho xong, khi phải thực thi ngay một hành động nào đó, nhưng nó thất bại không thể đạt đến được căn bản thực tế của sự vật bởi vì nó không kể đến gian kỳ và những thay đổi liên tục của nó vốn không thể nghĩ bàn và chỉ có thể thấu rõ bằng trực giác mà thôi. Trọn tác phẩm này có thể kể như là công trình của Bergson về ý nghĩa của trực giác của gian kỳ, thực tế nội tại nhất của mọi vật.

Hơn 25 năm sau *L'Évolution créatrice*, mãi đến 1932 Bergson mới cho xuất bản *Les Deux Sources de la Morale et de la Religion* (*Hai cội nguồn của Đạo đức và Tôn giáo*). Giống như những công trình đi trước, nhất là *Introduction à la Métaphysique* xuất bản năm 1903, ông cho rằng hai phương vị đối lập giữa tĩnh lực và động lực tạo thành sự sáng suốt để nhìn thấu bên trong sự vật (trực ngộ). Cho nên, hai thứ đạo đức, đúng ra, hai cội nguồn đạo đức: một có gốc rễ nơi thông minh, đưa đến khoa học và lý tưởng máy móc, tĩnh lực của nó; một kia dựa trên trực giác, được biểu lộ không những trong các sáng tạo tự do của nghệ thuật và triết lý, mà cả trong những kinh nghiệm huyền linh của những bậc thánh. Bergson trong *Les Deux Sources* này đã tiến gần thêm

nữa với khái niệm của truyền thống tôn giáo về Chúa, so với tư tưởng trước kia về “đà sinh động” trong *L'Évolution créatrice* của ông.

Mặc dầu tư tưởng của Bergson không tạo thành một trường phái triết học Bergsonian, nhưng ảnh hưởng của ông thật không nhỏ, không chỉ đối với các triết gia lớn tại Pháp, mà ngay cả tại Mỹ và Anh, nhất là trong các tác phẩm của William James, George Santayana và Alfred North Whitehead, một nhà siêu hình học về thuyết tiến hành của thế kỷ XX.

Thư tịch:

- Bergson, Henri. *Œuvres*, with notes by André Robinet, 5th ed. (1991). Toàn tập sáng giá nhất các tác phẩm của ông.
- Bergson, Henri. *Selections from Bergson*, ed. by Harold A. Larrabee (1949).
- Arbour, R. *Henri Bergson et les lettres françaises* (1956).
- Chevalier, Jacques. *Henri Bergson*, (1926). Anh dịch: Lilian A. Clare (1928, tái bản 1970).
- Deleuze, Gilles. *Bergsonism* (1966) (Anh dịch, 1988).
- Guitton, Jean. *La Vocation de Bergson* (1960).
- Gunter, P. *Henri Bergson: A Bibliography*, rev. 2nd ed. (1986).
- Jankélévitch, Vladimir. *Henri Bergson* (1959, tái bản 1989).

- Lacey, A.R. *Bergson* (1989).
- Maritain, Jacques. *La Philosophie bergsonienne*, 3rd ed. (1948).
- Pilkington, A.E. *Bergson and his Influence: a Reassessment* (1976).
- Russell, Bertrand. *The Philosophy of Henri Bergson* (1914, tái bản 1978).

Bien, Peter là Giáo sư Anh văn và tỷ giáo văn chương, Giáo sư danh dự của đại học Dartmouth (Professor Emeritus of English and Comparative Literature at Dartmouth College); tất cả nghiên cứu và tác phẩm của ông đều chuyên về văn chương và ngôn ngữ hiện đại Hy Lạp. Ông đã dịch các tác phẩm *The Last Temptation of Christ*, *Saint Francis*, và *Report to Greco* của Kazantzakis từ Hy Lạp sang Anh ngữ. Là người sáng lập hội Modern Greek Studies Association of America, Peter Bien giữ hai nhiệm kỳ Hội trưởng và là Chủ biên của tạp chí của Hội, *Journal of Modern Greek Studies*.

Camus, Albert (1913-1960), văn hào, triết gia, nhà báo người Pháp nổi danh.

Ông là tác giả của các tiểu thuyết nổi tiếng *L'Étranger* (*Kẻ xa lạ*), *La Peste* (*Dịch hạch*, 1947). Albert Camus được trao tặng Giải Nobel Văn chương năm 1957 vì các sáng tác văn học của ông đã “đưa ra ánh sáng những vấn đề đặt ra cho lương tâm loài người ở thời đại chúng ta”.¹ Camus là người trẻ thứ hai, ở tuổi 45, đoạt giải Nobel

1. Trích dẫn bài văn trao giải Noel Văn chương cho Camus.

Prize for Literature này, sau Rudyard Kipling.¹ Cùng với Jean-Paul Sartre (1905-1980), Camus thường được xưng tụng là đại diện tiêu biểu nhất của chủ nghĩa hiện sinh (Existentialism), nhưng ông thì lúc nào cũng cực lực phản đối gán ghép này. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1945, Camus phủ bác những gì cho là ông liên hệ đến bất kỳ “một chủ nghĩa” nào. “*Không, tôi không phải là nhà hiện sinh. Sartre và tôi vô cùng kinh ngạc khi tên tuổi chúng tôi bị cho là thuộc chủ nghĩa hiện sinh...*” Đặc biệt, ông viết *The Rebel* (*Kẻ nổi loạn*) để lên tiếng nói về điều gọi là chủ nghĩa phi lý (absurdism), nhận rằng trọn đời ông chống lại chủ nghĩa hư vô (nihilism) mặc dầu ông luôn suy tư thâm trầm về tự do cá nhân.

Năm 1935, Camus bắt đầu viết tác phẩm *L'Envers et l'Endroit* (*Mặt trái và mặt phải*), xuất bản hai năm sau đó. Năm 1938, ông viết quyển *Noces* (*Đám cưới*), tuy ca ngợi vẻ đẹp rực rỡ của mặt trời quê hương nhưng ông đã cho thấy sự bi quan sâu sắc về cuộc sống. Năm 1942, ông cho phát hành *L'Étranger* (*Người xa lạ*) và tiểu luận *Le Mythe de Sisyphe* (*Huyền thoại Sisyphe*), trong đó ông trình bày nhiều tư tưởng triết học của mình. Sisyphe là một nhân vật trong thần thoại Hy Lạp bị trừng phạt phải lăn một hòn đá lớn lên núi dốc, khi đến đỉnh hòn đá lại rơi trở xuống chân đồi, cứ thế Sisyphe tiếp tục lăn lên rồi rơi xuống theo một châu kỳ miên viễn. Theo nhận định của riêng Camus, các tác phẩm trên, cùng

1. Joseph Rudyard **Kipling** (1865-1936), nhà văn Anh, tiểu thuyết gia, thi sĩ; ở tuổi 42, vào năm 1907, được trao giải Nobel về Văn Chương.

với các vở kịch *Le Malentendu* (Ngộ nhận, 1944) và *Caligula* (1945), thuộc “châu kỳ phi lý” (cycle de l'absurde). Những tác phẩm tiếp theo sau đó thì thuộc “châu kỳ nổi loạn” (cycle de la révolte), trong đó nổi tiếng hơn cả phải kể đến *La Peste*, kể đến *L'État de siège* (*Bị vây*, 1948), *Les Justes* (Những người chân chính, 1949) và *L'Homme révolté* (Người nổi loạn, 1951). Trong tiểu luận triết lý *Người nổi loạn* này, ông đã trình bày tất cả các hình thức nổi loạn (siêu hình, chính trị và nghệ thuật...) qua mọi thời đại. Ông miêu tả con người cảm nhận sâu sắc sự phi lý của cuộc sống, luôn muốn nổi dậy, chống lại nỗi khốn khổ của kiếp người, nhưng cuối cùng vẫn không có lối thoát, mọi cố gắng đều hoàn toàn vô ích. Năm 1956, cuốn *La Chute* (*Sa đọa*), tác phẩm quan trọng cuối cùng của Camus được xuất bản.

Tình bạn giữa Albert Camus và Jean-Paul Sartre rạn nứt vào năm 1952, sau khi trên tạp chí *Les Temps modernes* của Sartre, Henri Jeanson đã chê trách sự nổi loạn của Camus là “có suy tính.”

Ngày 4 tháng 1 năm 1960, tại Petit-Villeblevin vùng Yonne, Camus bị tử nạn nhưng có nhiều thuyết cho rằng ông tìm cách tự sát qua tai nạn giao thông này, vì không thể sống cách bình thường với cơn nổi loạn nội tâm. Ông được chôn cất ở Lourmarin, vùng Vaucluse.

Tư tưởng chủ yếu của Camus là: “*Điều vô lý là khái niệm thiết yếu và là sự thật đầu tiên*”; “*bao giờ cũng phải đi xa hơn nữa, bởi vì chỉ có nơi đó ta mới tìm được chân lý*”. Trong khi René Descartes (1596-1650), cha đẻ của

triết học Tây phương hiện đại, có câu tuyên bố bất hủ “*Cogito, ergo sum*”, (*Je pense, donc je suis*, Tôi tư duy, nên tôi hiện hữu), Camus cũng không kém: “*Tôi nổi loạn, cho nên tôi hiện hữu*” (*Je me revolte, donc je suis*) trong *La Pensée de Midi* (Suy tư giữa trưa).

Christianity. Có rất nhiều từ thông dụng nhưng lẫn lộn để chỉ nền tôn giáo Tây phương đã du nhập Việt Nam từ hơn 500 năm nay. Ở đây chỉ ghi sự phân biệt giữa các dụng từ trong nội dung tác phẩm này:

1. Ki-tô: dịch từ “Christ”, có nghĩa “đấng Cứu thế”; từ đó, tín ngưỡng tôn thờ «Christ» được gọi là:

2. Christianity, tức Ki-tô giáo, gồm: i. Gia-tô giáo (Catholicism), còn gọi là Giáo hội La-mã (Roman Catholic Church), hay cố ý gọi thông dụng cách sai lạc là Công giáo; ii. Giáo hội Chính thống Hy Lạp (Greek Orthodox Church); và iii. Giáo hội Tin Lành (Protestant Church);

3. Gia-tô: dịch từ «Jésus», tức Giê-su, vị tiên tri (Messiah) rao giảng đức tin «Christ» và bị đóng đinh trên thập tự giá vào đầu kỷ nguyên Tây lịch. Ngài không phải là «Christ» tuy có ngữ từ «Jesus Christ» rất thông dụng, cũng không phải là «God» (Chúa) theo ý nghĩa là «một năng lượng linh thể sáng lập nên vũ trụ» theo một Thái dương hệ, trong đó có quả đất của con người. Phong trào sùng bái đức Giê-su, đức Mẹ Maria, các tu sĩ phải độc thân, tín hữu phải xưng tội (confessions), được gọi là Gia-tô giáo, hay Giáo hội La-mã, có Giáo hoàng là đấng Thánh Cha.

“**Chúa đã chết**” (Đức ngữ: *Gott ist tot*, Anh: *God is dead*, Pháp: *Dieu est mort*), câu tuyên bố bất hủ của Friedrich Nietzsche, triết gia người Đức. Câu này lần đầu tiên xuất hiện năm 1882 trong tập *The Gay Science* (German: *Die fröhliche Wissenschaft*), nơi tiết 108 (New Struggles), tiết 125 (The Madman), và lần thứ batiết 343 (The Meaning of our Cheerfulness). Phải đợi đến năm 1883 câu này lại được nhắc đến trong *Thus Spake Zarathustra* (Đức: *Also sprach Zarathustra, Zarathustra đã nói thế*), mới trở thành phổ biến. Trong “*The Madman*”, ý tưởng này được diễn đạt như sau:

“*Chúa đã chết. Chúa vẫn còn chết. Và chúng ta đã giết Ngài. Thế nhưng hình bóng Ngài vẫn còn lảng vảng đâu đây. Làm sao mà chúng ta có thể tự an tâm, chúng ta, sát nhân số một của tất cả những sát nhân? Những gì thánh thiện nhất, oai dũng nhất của tất cả mà thế giới này sẽ tu hũu được đã rỉ máu chảy đến chết dưới lưỡi dao của chúng ta: ai sẽ chùi sạch máu này trên tay chúng ta đây? Có giọt nước nào không để chúng ta rửa sạch [tội lỗi của] chúng ta? Có các buổi lễ cứu chuộc, có những trò chơi thánh thiện nào không để chúng ta không cần phải phát minh ra chúng lần nữa? Có phải chăng sự vĩ đại của hành động đó¹ quá to tát đối với chúng ta? Tự chúng ta có cần thiết không nên trở thành Chúa chỉ vì là để có vẻ như được xứng đáng bởi hành động đó?” (Trích Nietzsche trong *The Gay Science*, tiết 125, Walter Kaufmann dịch).
xt. Nietzsche, F. W.*

1. Giết Chúa

Sách đọc:

- Nietzsche, Friedrich (1844-1900). *The Gay Science* (1882), sections 108, 125 and 343.
- Altizer Thomas, J. J. and William Hamilton. *Radical Theology and the Death of God*. Indianapolis: Bobbs-Merrill, 1966.
- Altizer, Thomas J. J. *The Gospel of Christian Atheism*. Philadelphia: Westminster, 1966.
- Benson, Bruce E. *Pious Nietzsche: Decadence and Dionysian Faith*. Bloomington: Indiana UP, 2008.
- Caputo, John D. and Gianni Vattimo. *After the Death of God*; edited by Jeffrey W. Robbins. New York: Columbia University Press, 2007.
- Hamilton, William. *A Quest for the Post-Historical Jesus*. London, New York: Continuum International Publishing Group, 1994.
- Heidegger, Martin. *Nietzsches Wort 'Gott ist tot'* ; translated as “*The Word of Nietzsche: 'God Is Dead,'* (1943)”; in *Holzwege*, edited and translated by Julian Young and Kenneth Haynes. Cambridge University Press, 2002.
- Holub, Robert C. *Friedrich Nietzsche*. New York: Ywayne Publishers, 1995.
- Kaufmann, Walter. *Nietzsche: Philosopher, Psychologist, Antichrist*. Princeton: Princeton University Press, 1974.
- Magnus, Bernd, and Kathleen Higgins. *The Cambridge Companion to Nietzsche*. Cambridge: Cambridge UP, 1996.
- Morrison, Robert G. (Dharmachari Sagaramati). *God is Dead: What Next? A Buddhist Response to Nietzsche*; adapted from a talk given at the St. Mungo Museum of Religious Life and Art, Glasgow, Sunday, 24th October, 1993; reprinted in *Western Buddhist Review*, vol.1, 1997. Later expanded & published in bookform as:
- Morrison, Robert G.¹ *Nietzsche and Buddhism: a Study in Nihilism and Ironic Affinities*. Oxford University: Clarendon Press, 1999.
- Murchland, Bernard, ed. *The Meaning of the Death of God*. New York: Random House, 1967.
- Pfeffer, Rose. *Nietzsche: Disciple of Dionysus*. Canbury: Associated University Presses, 1972.
- Roberts, Tyler T. *Contesting Spirit: Nietzsche, Affirmation, Religion*. Princeton: Princeton University Press, 1998.
- Rubenstein, Richard L. “*God After the Death of God*” in *After Auschwitz: History, Theology, and Contemporary Judaism*. 2nd. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1992, 293–306.

1. Bản dịch Việt ngữ tìm thấy trên mạng tuy là một công trình đồ sộ đáng khích lệ nhưng có rất nhiều sai lạc, nhất là không đúng thuật ngữ Triết lý theo như bản Anh ngữ.

- Time Magazine. *Is God Dead?*, April 8, 1966.
- Vahanian, Gabriel. *The Death of God*. New York: George Braziller, 1961.
- Welshon, Rex. *The Philosophy of Nietzsche*. Montreal: McGill-Queen's UP, 2004.

Danh sách các Sách cấm, x. Thư viện Sách cấm

Dante, tên gọi tắt của Durante Degli Alighieri (khoảng 1265-1321), là thi hào, văn sĩ, nhà biện luận văn học, triết gia đạo đức và tư tưởng chánh trị gia. Ông nổi tiếng nhất với thiên trường ca *Commedia*, sau đổi là *La divina commedia (Divine Comedy)*, được xem như là áng văn chương vĩ đại nhất của Ý ngữ và một trong những kiệt tác của văn học nhân loại. Ông được xưng tụng là “người Cha của ngôn ngữ Ý”. Tại Pháp, thỉnh thoảng Ý ngữ còn được gọi là “ngôn ngữ của Dante” (*la langue de Dante*).

Divine Comedy mô tả hành trình của Dante xuyên qua hỏa ngục (*Inferno*), ngục luyện tội (*Purgatorio*), và thiên đường (*Paradiso*), do Virgil thi sĩ La-mã hướng dẫn, sau đó là do Beatrice, đối tượng tình yêu của ông, mà cũng là nhân vật chánh xuất hiện trong *La Vita Nuova*. Chương về *Inferno* mô tả cảnh địa ngục rất là sống động. Chương *Purgatorio*, với nhiều khuôn mặt thi nhân, rất là con người và rất thi vị, giọng thơ trữ tình đầy mê cảm. *Paradiso* thì nghiêng nặng về lý luận thần học, nhiều đoạn rất mỹ lệ đầy thần tính và thần bí, thế mà Dante thú nhận là ông không thể truyền đạt những

gì ông muốn mô tả (dù như, khi Dante nhìn thẳng vào gương mặt của Chúa: “*all’alta fantasia qui mancò possa*” – “ngay vào lúc cực điểm đó, mọi khả năng để mô tả đều bị đánh mất”¹ *Paradiso*, XXXIII, 142).

Dante là một trong số ít nhà tiên phong, trong đó có Geoffrey Chaucer (kh.1343-1400) và Giovanni Boccaccio (1313-1375), vượt ra ngoài truyền thống chuyên dùng tiếng La-tinh (ngôn ngữ của nghi lễ, lịch sử, thơ trữ tình và học thuật nói chung) trong tác phẩm của họ. Sự thay đổi này là lần đầu tiên, giúp cho nhiều, rất nhiều, công trình khác xuất bản cho quảng đại quần chúng, tạo thành nhiều tầng cấp có giá trị văn học cho tương lai. Dante, giống như Homer và Shakespeare, là những tiền lệ xuất sắc của những “thiên tài độc đáo”, những người tự đặt luật lệnh cho riêng mình, tạo dựng những nhân vật tầm cỡ đầy hấp lực và thâm ảo, vượt xa tất cả những kiểu mẫu của những bậc thầy đi trước, đồng thời cũng không ai về sau có thể bắt chước được. Cho đến thế kỷ XIX, danh tiếng của Dante càng lúc càng vững mạnh; đến năm kỷ niệm 1865, ông nghiêm nhiên trở thành là một trong những thần tượng vĩ đại của nền văn học Tây phương.

Đương thời, mọi công trình học thuật, nghiên cứu, hay có tánh cách nghiêm trọng, đều được viết bằng chữ La-tinh; một truyền thống dai dẳng hàng mấy trăm năm sau, cho đến thời Khai Minh (Enlightenment) của thế

1. Thiên: ngôn ngữ đạo đoạn; vắng bật nói năng.

kỷ XVIII; tác phẩm nào không dùng La-tinh ngữ đều bị cho là đồ bỏ. Lại nữa, từ “hài kịch” theo nghĩa cổ điển là dùng cho các công trình mô tả đức tin về một vũ trụ trật tự theo ý chí của đấng Tối cao trong đó tất cả đều phải có một kết thúc vui vẻ hay “đáng cười”. Theo ý nghĩa này, trong một bức thư mà Dante đích thân viết cho Cangrande I della Scala, tiến trình của cuộc du hành từ địa ngục đến thiên đường là một diễn đạt điển hình của hài kịch, bởi vì tác phẩm bắt đầu với cuộc du hành của nhân vật còn nhiều rắc rối luân lý và kết thúc với viễn ảnh của Chúa.

Các tác phẩm khác của Dante kể có:

Convivio (The Banquet, Bữa tiệc), tuyển tập các bài thơ dài nhất của ông;

Monarchia (Quân chủ), một luận giải về triết học chính trị, viết bằng chữ La-tinh, mà sau khi ông chết, bị kết án và thiêu hủy bởi tòa án Papal Legate Bertrando del Poggetto, tuy rằng tác phẩm này bàn cãi về sự cần thiết cho một vương triều quân chủ toàn cầu để thiết lập một thế giới hòa bình cho cuộc đời này; và liên hệ giữa vương triều này với Giáo hội Gia-tô La-mã chính là chỉ đạo cho hòa bình vĩnh cửu;

De vulgari eloquentia, về văn chương bình dân; và, *La Vita Nuova (Cuộc sống mới)* về chuyện tình của ông với Beatrice Portinari, mà cũng là hình ảnh cứu rỗi cuối cùng trong *Comedy*.

Thu tịch:

- Gardner, Edmund Garratt. *Dante*. London, Pub. for the British Academy by H. Milford, Oxford University Press, 1921.
- Hede, Jesper. *Reading Dante: the Pursuit of Meaning*. Lanham, MD: Lexington Books, 2007.
- Raffa, Guy P. *The Complete Danteworlds: a Reader's Guide to the Divine Comedy*. University of Chicago Press, 2009.
- Scott, John A. *Dante's Political Purgatory*, Philadelphia, University of Pennsylvania Press, 1996.
- Seung, T. K. *The Fragile Leaves of the Sibyl: Dante's Master Plan*. Westminster, MD: Newman Press, 1962.
- Toynbee, Paget. *A Dictionary of the Proper Names and Notable Matters in the Works of Dante*. London, Clarendon Press, 1898.
- Whiting, Mary Bradford. *Dante the Man and the Poet*. Cambridge, England, Heffer, 1922.

Darwinism: Chủ thuyết Darwin (evolution-ism, thuyết Tiến hóa: chủ trương con người phát triển từ loài vượn người), cho thấy hai điều lầm lỗi của Ki-tô giáo về thuyết Sáng tạo (creation-ism: Chúa sáng tạo vũ trụ của thái dương hệ gồm quả đất của con người):

1. Vũ trụ được tạo nên trong sáu ngày, tất cả hữu thể trong đó đều được tạo nắn hoàn toàn, không có gì thay đổi;

2. Thiên nhiên tốt lành và trật tự, con người là trung tâm của vũ trụ, Chúa hoàn hảo và toàn hảo.

Thực tế cả hai điều này cho thấy trái ngược với khoa học qua xét nghiệm, cho rằng thiên nhiên rất ác liệt, và hỗn loạn; con người chỉ là một loại trong vô vàn loại hữu thể hiện hữu và – quan trọng nhất là – là không có gì hoàn hảo (complete), ngay cả Chúa, bởi vì tất cả vạn vật đều chuyển hóa không ngừng. Chúa, với Kazantzakis là một tiến trình chuyển hóa toàn diện (entire evolutionary process), di chuyển từ bất động đến vận động, từ tù ngục đến tự do, từ vật chất đến tinh thần; di chuyển theo đà sinh động (élan vital) mà Bergson đề xướng. Vũ trụ trong đó có con người hiện hữu như là “một hành động sáng tạo mà tự nó phá hủy rồi sáng tạo lại nữa”. Triết lý tiến trình của Whitehead cũng đề xướng, và đã trở thành là một “hữu thần tiến trình” (process-related theism), rằng Chúa cũng chịu chung số phận tiến trình siêu hình của vũ trụ: tạm thời (temporality), tiềm năng (potentiality), thay đổi (change), liên hệ (relatedness), phát triển (development) và lệ thuộc (dependency) hay thụ động (passivity).¹

Dombrowski, Daniel A. (sinh năm 1953), giáo sư Triết của đại học Seattle University. Ông là tác giả nhiều sách viết về đạo đức học, lịch sử triết học, lịch sử tôn giáo (tân cổ điển) như:

1. Middleton, Darren J. N & Peter Bien (ed.). *God's Struggler: Religion in the Writings of Nikos Kazantzakis*. Macon, Mercer University Press, 1996. p. 14

Rethinking the Ontological Argument: A Neoclassical Theistic Perspective. Cambridge: Cambridge University Press, 2006;

Contemporary Athletics and Ancient Greek Ideals. Chicago: University of Chicago Press, 2009;

Rawlsian Reflections in Religion and Applied Philosophy. University Park: Pennsylvania State University Press, 2011;

Plato's Philosophy of History. Washington, DC: University Press of America, 1981;

Thoreau the Platonist. NY, Berne, and Frankfurt: Verlag Peter Lang, 1986;

St. John of the Cross: An Appreciation. Albany: State University of New York Press, 1992;

Analytic Theism, Hartshorne, and the Concept of God. Albany: State University of New York Press, 1996;

A Platonic Philosophy of Religion: A Process Perspective. Albany: State University of New York Press, 2005; v.v.

Đặc biệt:

Kazantzakis and God. Albany: State University of New York Press, 1997; được nhắc đến trong đây, cùng là một số tiểu luận khác:

“Journeying Toward the Promised Land: Kazantzakis, Method, and the East.” in *Modern Greek Studies* 8-9 (2001): 73-79.

“Kazantzakis and Mysticism.” in *God’s Struggler: Religion in the Writings of Nikos Kazantzakis* (Macon, GA: Mercer University Press, 1996), 71-92.

“Kazantzakis and the New Middle Ages.” in *Religion and Literature* 26, no. 3 (Autumn 1994): 19-32.

“Nikos Kazantzakis, Bergson and God.” in *Literature and Process Thought*. ed. by Darron Middleton (Burlington, VT: Ashgate, 2002): 173-89.

Tuy viết nhiều như thế, nhưng ông vẫn chưa có một nhận định xuyên suốt đối với cái nhìn siêu việt về Chúa của Nikos Kazantzakis, mà vẫn cứ loanh quanh lẫn quẩn với một mớ bong bóng của Chúa cổ điển.

Đam mê. x. Passion

Faust. x. Goethe.

Friar, Kimon (1911-1993), thi sĩ Mỹ gốc Hy Lạp, chuyên dịch thi ca Hy Lạp sang Anh ngữ.

Friar sanh năm 1911 tại Imrali, vương quốc Ottoman, cha Mỹ, mẹ người Hy Lạp. Tốt nghiệp đại học University of Michigan, ông bắt đầu dạy Anh văn tại trường Adelphi (1940-1945), Amherst College (1945-1946), New York University (1952-1953), và University of Minnesota-Duluth (1953-1954); và là giáo sư thỉnh giảng tại UC Berkeley, University of Illinois, Indiana University, và Ohio State University.

Friar từng là chủ biên của tờ *The Charioteer* (1960-1962), và *Greek Heritage* (1963-1965), hai tạp chí chuyên về văn hóa Hy Lạp tại Mỹ. Friar chuyên phiên chuyển rất

lưu loát những áng thi ca từ Hy Lạp ngữ sang Anh ngữ; ông biên soạn, phiên dịch và hiệu đính rất nhiều tác phẩm, kể cả *Modern Poetry: American and British* (cùng với John Malcolm Brinnin) năm 1951; năm 1960 dịch *The Saviors of God*; năm 1963 dịch *Sodom and Gomorrah* cũng của Nikos Kazantzakis, và đến 1973 phát hành hợp tuyển *Modern Greek Poetry: from Cavafis to Elytis*.

Friar nổi tiếng nhất với công trình phiên chuyển thiên trường ca *The Odyssey: A Modern Sequel* của Kazantzakis, từ Hy Lạp sang Anh ngữ, sau nhiều năm hợp tác thân thiện cùng tác giả, và hoàn tất tác phẩm này vào năm 1958. Một nhà phê bình văn học cho tạp chí *Time* đánh giá bản dịch *The Odyssey* của Friar tự nó cũng xứng đáng là một kiệt tác. Còn Kazantzakis thì hết lời khen ngợi Kimon Friar: “*Dịch phẩm cũng tuyệt vời như nguyên bản.*”

Công trình thứ hai xác chứng tài năng phiên dịch tuyệt vời của Friar là quyển *Spiritual Exercises*, tức *Huyền linh tâm pháp*, cũng của Kazantzakis, mà ông đặt tựa là *The Saviors of God*, phát hành năm 1960. *The Saviors of God* chứa đựng cốt lõi triết lý của Kazantzakis, được đánh giá ngang hàng với *Thus Spake Zarathustra* của Nietzsche. Nó là chìa khóa mở cửa cho ta nhìn thấy toàn thể các tác phẩm khác của Kazantzakis; riêng *The Saviors of God* tự nó là một quan điểm có hệ thống và cuồng nhiệt về liên hệ giữa con Người và Chúa của Kazantzakis.

Năm 1978, Friar đoạt giải Greek World Award. Đến năm 1986, ông được tặng hai giải thưởng của Ford Foundation và National Foundation of the Arts and Humanities¹ với câu ca tụng khi phát giải: “Chúng tôi muốn nói rằng nhà thi sĩ trong dịch phẩm cần phải được thưởng thức, còn dịch giả thì lại cần phải được xứng tán.”

Kimon Friar mất vào ngày 25 tháng 5, 1993, tại Hy Lạp, nơi ông sinh sống những năm cuối đời.

Tác phẩm:

- *Yeats: A Vision* (1940)
- *Modern Poetry: American and British* (with John Malcolm Brinnin). (1951)
- *Modern European Poetry*, editor and translator of the Greek section in Bantam Classics, 1966.
- *With Face to the Wall; selected Poems by Milton Sahtouris*, translations by Kimon Friar. Washington: The Charioteer Press, 1968.
- *Modern Greek Poetry: from Cavafis to Elytis* (1973).
- *The Odyssey: A Modern Sequel*, translation in verses by Kimon Friar. New York: Simon and Schuster, 1958; London: Secker and Warburg, 1958.
- *The Saviors of God: Spiritual Exercises*, by Nikos Kazantzakis, translation by Kimon Friar, 1960.

1. Hai cơ quan văn hóa lớn nhất của Mỹ, chuyên cấp học bổng cho cá nhân hay những chương trình giá trị đóng góp vào sự phát triển văn hóa của nhân loại.

- *Sodom and Gomorrah* by Nikos Kazantzakis, translation by Kimon Friar, 1963.
- *The Sovereign Sun: Selected Poems* by Odysseus Elytis, trans. Kimon Friar. Philadelphia, 1974.

Giải thưởng:

- Avery Hopwood Major Award
- Ford Foundation
- National Foundation of the Arts

Nguồn tư liệu:

Kimon Friar Papers, a biography by Maritza Maxwell.

Giê-su. x. Christianity

Goethe, Johann Wolfgang von, sanh ngày 28 tháng 8 năm 1749, mất ngày 22 tháng 3 năm 1832, được xem là một trong những vĩ nhân trong nền văn học thế giới. Ông là nhà văn, nhà thơ, kịch tác gia, tiểu thuyết gia, khoa học gia, họa sĩ, nhà triết học tự nhiên, nhà ngoại giao, của Đức. Do đó ông là một trong số ít những người được xem là nhà thông thái. Hầu hết các tác phẩm văn chương nổi tiếng của ông trường tồn với thời gian, một trong những số đó là vở kịch thơ *Faust* gồm hai phần, là một trong những đỉnh cao của nền văn chương thế giới; các quyển khác là *Wilhelm Meister's Apprenticeship*, là tiểu thuyết dưới dạng trao đổi văn thư *Nỗi đau của chàng Werther*.

Goethe, một trong những gương mặt điển hình của văn chương Đức đã đoạn tuyệt khỏi trường phái cổ điển

Weimar ở Đức vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19; sự siêu việt này cũng trùng hợp với thời kỳ Khai Minh (Enlightenment period) và chủ nghĩa lãng mạn. Ông có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn chương thế giới đặc biệt là ở châu Âu, nhiều tác phẩm của ông là nguồn cảm hứng trong âm nhạc cổ điển Đức, cũng như kịch nghệ, thi ca và triết học.

Năm 1832, Goethe tạ thế tại thành phố Weimar và được chôn cất trong Nghĩa trang Lịch sử Weimar.

Bi kịch *Faust* của Goethe: vở kịch *Faust* của Johann Wolfgang von **Goethe** là một bi kịch gồm có 2 màn, thường ít khi được trình diễn trọn cả hai, nhưng lại lôi cuốn rất đông khán giả Đức. *Faust* là tác phẩm nổi danh nhất của Goethe, và được các thẩm bình gia xem như là kiệt tác trong văn học Đức ngữ.

Goethe hoàn tất màn I của *Faust* và cho xuất bản vào năm 1806; sau đó được tái bản vào những năm 1828-29, cũng do Goethe tái duyệt. Màn II của *Faust* được Goethe hoàn tất năm 1831. Màn II, khác với màn I, ở đây không chú trọng đến linh hồn của Faust nữa, vốn trước đó đã bán linh hồn cho quỷ sứ, mà chú trọng đến những hiện tượng xã hội như tâm lý, sử học và chánh trị, cùng với những đề tài huyền bí và triết học khác. Màn II này là những vấn đề mà Goethe chú ý trong những năm cuối của cuộc đời. Sau khi ông mất, màn II mới được xuất bản vào năm 1832.

Faust màn I, in lần đầu, 1808.

Những vai chánh trong màn I của Bi kịch gồm có:

Heinrich Faust, học giả;

Mephistopheles, quỷ sứ;

Gretchen (hay là Margaret; Goethe đôi khi dùng cả hai), người yêu của Faust;

Marthe, láng giềng của Gretchen;

Valentin, anh của Gretchen;

Wagner, người hầu cận thân tín của Faust.

Màn I của *Faust* là một mẫu chuyện ly kỳ, được dàn dựng nhiều cảnh. Cảnh 1 là ở nơi thiên đường. Quỷ sứ Mephistopheles đánh cuộc với Chúa: y có thể dụ dỗ nhân vật mà Chúa yêu quý nhất (Faust), người đang học hỏi tất cả những gì tri nhận được, dụ dỗ chàng không đeo đuổi những điều thiện. Cảnh 2 là nơi thư phòng của Faust, quá thất vọng vì điều vô nghĩa của tri thức tôn giáo, nhân văn và khoa học, nên Faust bèn xoay sang ma thuật để mong đạt được kiến ngộ vô cùng tận. Tuy nhiên, ông cũng hoài nghi là những cố gắng của ông cũng sẽ thất bại, cho nên, vô cùng thống khổ, ông toan tính tự tử, nhưng mà rồi lại thôi, khi nghe bên ngoài thiên hạ bắt đầu ca hát ăn mừng lễ Phục Sinh. Ông bèn cùng người hầu Wagner đi dạo; khi trở về thì có một con chó hoang đi theo về.

Vào đến thư phòng của Faust, con chó bỗng hóa thành quỷ sứ Mephistopheles. Faust bèn điều đình với quỷ sứ: quỷ sứ phải làm theo bất kỳ điều gì mà Faust

muốn khi mà y còn ở trên mặt đất này, đổi lại, Faust sẽ phụng vụ quỷ sứ ở Địa ngục. Faust dàn xếp rằng trong trọn khoảng thời gian mà Mephistopheles phục vụ Faust, nếu Faust hài lòng với tất cả những gì mà quỷ sứ cung hiến thì ông mong muốn sẽ được sống miên viễn mãi trong giây phút đó, ấy là, ông muốn chết ngay trong phút giây đó. Khi quỷ sứ bảo Faust phải ký tờ hiệp ước bằng máu, Faust cần nhằn là quỷ sứ không tin tưởng nơi lời hứa danh dự của ông ta. Cuối cùng, Mephistopheles thắng cuộc và Faust ký bằng giọt máu của mình. Thế là Faust bán linh hồn cho quỷ sứ.

Cuối cùng Faust được lên thiên đường, vì ông chỉ thua có nửa cuộc. Các thiên sứ của Chúa khoan dung, tuyên bố, ở cuối cảnh V: “*Ai mà phấn đấu và sống trong phấn đấu, thì dầu tội lỗi vẫn được cứu chuộc*” (V, 11936–7).

Tuy ngày nay độc giả tân thời khó hiểu những đề tài cổ điển của Âu châu, nhưng tác phẩm này luôn vẫn là một thí dụ điển hình về khoa học và tôn giáo, đam mê và căm dỗ, tự do và tình yêu, v.v. Là một tuyệt tác của thi ca, Goethe dùng Faust để đặt khoa học và quyền lực vào trong bình diện siêu hình đạo đức. Điển hình là Faust, một nhà khoa học thực nghiệm, lại phải đối diện trước những vấn đề lưỡng cực như thiện và ác, Chúa và sa-tăng, tình dục và bất tử, v.v. Schopenhauer không hết lời ca tụng tài nghệ Goethe diễn đạt Gretchen và nỗi thống khổ chịu đựng của nàng. Khi luận bàn về sự cứu rỗi từ nơi đau khổ, Schopenhauer đã trích dẫn đoạn này của

Faust làm thí dụ điển hình về những con đường đưa đến sự thánh thiện, qua diễn đạt về từ bỏ ý chí, vì bất hạnh, thối chí trước sự cứu rỗi, qua nỗi thống khổ của Gretchen.

Các bản dịch:

Thi hào Anh Samuel Taylor Coleridge dịch thi vận màn đầu của *Faust* ra Anh ngữ và phát hành năm 1821; được Frederick Burwick and James C. McKusick kể đến trong quyển *Faustus: From the German of Goethe, translated by Samuel Taylor Coleridge* do họ biên soạn. (Oxford University Press, 2007);

Gérard de Nerval, một nhà văn nổi danh của Pháp, dịch *Faust* sang Pháp ngữ năm 1828, khi ông mới 25 tuổi;

Năm 1887, kịch gia Ái-nhĩ-lan William Gorman Wills phóng tác màn đầu của *Faust* với Henry Irving đóng vai Mephistopheles tại kịch trường Lyceum Theatre, London;

Triết gia Mỹ Walter Kaufmann cũng soạn dịch một bản Anh ngữ của Faust;

Năm 1950, bản dịch Nga ngữ của nhà văn Boris Pasternak ra đời, diễn đạt rất sống động hình ảnh các thiên chúa (gods), thiên thần (angels), phù thủy (witches), ma quỷ (spirits), sự điên cuồng của Gretchen đáng tội nghiệp, và tất cả những gì “phi lý” trong *Faust*.

Homer (Ομηρος *Hómēros*)

Không ai biết rõ thời đại sinh hoạt của Homer. Các nhà nghiên cứu không thống nhất với nhau, người cho rằng ông sống khoảng 850 trước tây lịch; người khác khoảng thế kỷ XII trước Tây lịch, gần với trận chiến Troy (Trojan War), một số nói giữa thế kỷ VII và VIII trước Tây lịch.

Theo truyền thống cổ văn Tây phương, Homer (Ομηρος, *Hómēros*) là tác giả hai thiên trường ca *Iliad* và *Odyssey*, và được xưng tụng là thi bá vĩ đại nhất của cổ văn học Hy Lạp. Hai tác phẩm này khởi nguồn và có ảnh hưởng sâu đậm đối với nền văn học Tây phương, nhất là nền văn hóa Hy Lạp. *xt. Odysseus.*

Ignatius of Loyola (Việt gọi là Inhaxiô), nhà thần học lớn của Giáo hội Gia-tô La mã. Ông sanh năm 1491 trong một gia đình quý tộc xứ Basque của Tây-ban-nha, thọ phong linh mục năm 1537. Năm 1539 ông cùng với Francis Xavier sáng lập dòng tu Society of Jesus hay Society of Jesuits (tức dòng Tên tại Việt Nam); năm sau 1540 được giáo hoàng Phao-lô III chánh thức thừa nhận và phong ông là Tổng quyền Bêtrêđầu tiên của dòng này. Riêng Francis Xavier sau đó sáng lập dòng Franciscan cũng đầy quyền lực không kém. Dòng Tên chuyên đào tạo giáo sĩ truyền đạo (missionaries) để thiết lập các trường trung học, đại học và chủng viện tại những địa phương mà họ được gửi đến với mục đích cải đạo dân địa phương.

Ignatius mất năm 1556 tại Rôma. Năm 1622, Ignatius

được Giáo hoàng Gregori XV phong thánh. Ba trăm năm sau, 1922, Giáo hoàng Pius XI chánh thức tấn phong ông là Thánh tổ dòng Tên, thánh tổ quân đội, cũng là thánh tổ bảo hộ những sinh hoạt tu học tâm linh khắp nơi trên thế giới. Cho đến ngày nay, dòng Tên do ông sáng lập vẫn là dòng tu có quyền lực nhất trong hệ thống giáo quyền của Giáo hội Gia-tô La-mã.

Năm 1548, Ignatius cho lưu hành *Spiritual Exercises* do ông sáng tác, dùng làm thủ sách căn bản để huấn luyện giáo sĩ dòng Tên phương cách suy niệm và cầu nguyện Chúa (contemplations & prayers), cùng những phương cách tu tập tâm linh khác, như là lúc nào cũng phải tưởng nghĩ câu phương ngôn: (xem tỵthân) “y như là xác chết” (*perinde ac cadaver*), để sẵn sàng thực thi mọi mệnh lệnh của bề trên với lý do “vinh danh Chúa ở trên Trời” (*Ad maiorem Dei gloriam*). Ngoài ba lời khấn hứa căn bản là “nghèo khó” (poverty), độc thân (celibacy/self-denial) và “tuân phục” bề trên (obedience), giáo sĩ dòng Tên còn phải có lời khấn hứa thứ tư là tuyệt đối phụng sự và vâng lệnh Giáo hoàng đương nhiệm.

Sách đọc:

- *The Spiritual Exercises of St Ignatius.* TAN Books, 2010. ISBN 978-0-89555-153-5
- Ignatius of Loyola *Spiritual Exercises.* London, 2012. ISBN 978-1-78336-012-3
- Loyola, (St.) Ignatius. *The Spiritual Exercises of St. Ignatius.* Anthony Mottola, ed. Garden City: Doubleday, 1964.

- Loyola, (St.) Ignatius. *The Autobiography of St. Ignatius*. Joseph O’Conner, ed. New York: Benziger Brothers, 1900.
- Loyola, (St.) Ignatius *The Autobiography of St. Ignatius Loyola, with Related Documents*. (1992). John Olin, ed. New York: Fordham University Press, 1992.
- Caraman, Philip. *Ignatius Loyola: a Biography of the Founder of the Jesuits*. San Francisco: Harper & Row, 1990. ISBN 0-06-250130-5.
- Foss, Michael. *The Founding of the Jesuits, 1540*. Turning Points in History Series. London: Hamilton, 1969. ISBN 0-241-01513-8.
- García Villoslada, Ricardo (1986). San Ignacio de Loyola: Nueva biografía (in Spanish). La Editorial Católica. ISBN 84-220-1267-7.
- Hungerford-Pollen, John. “St.IgnatiusLoyola”. in Herbermann, Charles (ed.). *Catholic Encyclopedia*. New York: Robert Appleton, 1913.
- Mariani, Antonio. *The Life of St. Ignatius Loyola, Founder of the Jesuits*. 2019.
- Meissner, W.W., SJ, MD. *Ignatius of Loyola, the Psychology of a Saint*. Yale University Press, 1992.
- O’Malley, John W. *The First Jesuits*. Cambridge: Harvard University Press, 1993. ISBN 0-674-30312-1.

- Rochford, Thomas. *St. Ignatius Loyola: the Pilgrim and Man of prayer who founded the Society of Jesus*. 2007.

Index of Prohibited Books. x. Thư viện Sách cấm:

Jacob, trong sách *Sáng Thế* (Book of Genesis) của Ki-tô giáo, là con của Isaac và Rebecca, cháu nội của Abraham, là em song sanh với Esau. Truyền thống cho rằng Jacob là tiên tổ của tộc Hebrews. Khi còn trẻ, ông dùng thủ đoạn để được cha là Isaac chấp nhận nối dòng, gạt anh ra ngoài. Esau tức giận tìm cách trả thù khiến Jacob chạy tới ông cậu, Laban, ở Paddan-aram, để trốn. Trên đường chạy trốn, tại Bethel, Jacob có ảo ảnh thấy nhiều thiên thần đi lên đi xuống cầu thang dẫn tới thiên đường. Sau 20 năm phục vụ dưới trướng của Laban, Jacob lại tìm về cố hương, mang theo 2 bà vợ, Leah và Rachel, và 12 đứa con, mà tên của chúng được đặt cho 12 bộ lạc Do-thái, thủy tổ của dân tộc này. Trên đường đi Canaan, bên bờ sông Jabbok, ông vật lộn trọn đêm với thiên thần, sau đó được thiên thần ban phúc và đặt cho tên là Israel. Hôm sau, về đến Israel, ông làm lành với Esau. Đứa con cưng của ông, Joseph, bị các anh em khác bán làm nô lệ sang Ai-cập, sau đó Jacob cũng di tản sang Ai-cập chung sống với Joseph và cuối cùng chết tại đây. Rồi gia đình đoàn tụ sau khi có nạn đói xảy ra, các anh em của Jacob phải chạy sang Ai-cập để kiếm ăn. Ngày nay, các nhà thần học hiện đại đặt vấn đề giá trị lịch sử của Jacob. Trong Tân Ước, thì tên James đồng nghĩa với Jacob của Hebrew ngữ.

John the Apostle (Aramaic: Yoḥanna, Hy Lạp: Ἰωάννης) (khoảng 6 – khoảng 100 stl) là một trong 12 tông đồ của Giê-su, và là anh của tông đồ James. Truyền thống Gia-tô cho rằng ông sống dai nhất trong số các tông đồ, sau chết vì tuổi già; những vị kia thì tự tử như Judas Iscariot, số còn lại thì đều tử đạo. Các Giáo phụ (Church Fathers) cho rằng ông còn được gọi bằng các danh xưng khác như John the Evangelist, John of Patmos, và the Beloved Disciple (môn đệ dấu yêu). Ông được cho là tác giả của năm sách trong *Tân Ước: Gospel of John* (Phúc Âm của John), *3 Epistles of John* (3 Thánh thư của John), và *Book of Revelation* (sách Khải huyền). Những lời ghi của ông trong các sách này được cho là do ngòi Thánh Thần mặc khải trong khi ông quán tưởng, thấy viễn ảnh và trong những giấc mơ.

Joyce, James Augustine Aloysius (1882-1941), văn hào và thi bá người Ái-nhĩ-lan, được xưng tụng là một trong những tác giả có tầm ảnh hưởng thâm sâu nhất trong giới tiên phong (avant-garde) hiện đại của đầu thế kỷ XX. Joyce nổi danh với tác phẩm *Ulysses* (1922), dựa trên *Odyssey* của Homer. Các tác phẩm lớn khác kể có *Dubliners* (*Người dân thành phố Dublin*, 1914), *A Portrait of the Artist as a Young Man* (*Giương mặt Nghệ sĩ thời trẻ*, 1916) và *Finnegan's Wake* (*Đêm thức canh Finnegan*, 1939). Toàn tập của ông gồm ba quyển thơ, một kịch bản, các bài viết trên báo chí và những văn thư trao đổi cùng thân hữu.

Joyce sanh tại Dublin, nhưng kể từ thập niên 1920, ông sang định cư tại Âu châu, thường sống tại Trieste, Paris và Zurich. Tuy thế, tất cả những nhân vật trong các tác phẩm của ông đều xây dựng trên sinh hoạt thực tế của những người thân, bạn bè, kẻ không ưa, v.v., trong thời ông sống tại Dublin. Đặc biệt, *Ulysses* mô tả rất sống thực những con đường, những ngõ hẻm của thành phố này. Ông nói, “với tôi, tôi luôn viết về Dublin, bởi vì, nếu tôi nói lên được tâm hồn của Dublin thì là tôi nói lên được tâm hồn của mọi thành phố trên toàn thế giới. Những cảnh đặc biệt về Dublin đã mang đầy đủ hình ảnh toàn cầu”.

Lúc nhỏ, ông học các trường thuộc dòng Tên,¹ cho nên tuy đã từ bỏ gốc rễ Gia-tô vào tuổi 16 (1896), nhưng triết lý của Thomas Aquinas vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng sâu đậm trong suốt cuộc đời của ông. Năm 1915, ông dọn về ở Zurich. Tại đây, ông sáng tác *Exiles* (*Lưu đày*), xuất bản *A Portrait of the Artist as a Young Man*, và khởi sự viết *Ulysses*. Bốn năm sau, ông trở lại Trieste; rồi đến 1920 viếng thăm Paris theo lời mời của Ezra Pound,²

1. Jesuit schools, có mục đích nguy trang là tạo những nhà lãnh tụ chánh trị hay tư tưởng gia tương lai tại ngay nước đó, do các linh mục dòng Tên (Jesuit Fathers) giật dây bên sau. Lãnh tụ Cuba, Fidel Castro (1926-2016), thuở nhỏ học các trường dòng Tên, làm Thủ tướng từ năm 1959, và ngay sau khi được bầu làm Tổng thống năm 1976, đã ra lệnh đóng cửa tất cả các trường ở mọi cấp của dòng Tên, và đuổi tất cả các linh mục dòng Tên ra khỏi nước.

2. Ezra Weston Loomis Pound (1885-1972), thi sĩ người Mỹ nhưng sống tại Pháp, nhà thẩm bình văn học uy tín và là khuôn mặt sáng chói trong phong trào Hiện đại (modernist movement), cũng là một tay cự phách

định ở chơi một tuần, rốt lại ở đó luôn đến 20 năm sau. Joyce hoàn tất *Ulysses* tại Paris, và nổi danh là tay cự phách của phong trào Avant-garde (Tiền phong).

L. A. G. Strong, William T. Noon, Robert Boyle và một số khác tranh luận rằng, Joyce vào cuối đời, đã quy phục với đức tin mà ông đã chối bỏ khi còn trẻ, rằng *Ulysses* và *Finnegan's Wake* từ căn bản mang đầy tư tưởng Ki-tô. Cũng thế, thi hào Mỹ T.S. Eliot (1888-1965) đọc thấy giữa hai hàng¹ của những tác phẩm của Joyce là quan điểm của một Ki-tô hữu chân chánh và bên dưới cái vỏ bề ngoài chống báng là tiềm tàng một thái độ và đức tin Gia-tô. Kevin Sullivan thì nói rằng, không phải là ông tìm về hòa giải với đức tin Gia-tô, mà thật ra là Joyce chưa hề bao giờ rời bỏ nó.

Trong cuộc phỏng vấn sau khi xuất bản *Ulysses*, ông được hỏi: “Ông từ bỏ Giáo hội Gia-tô khi nào”, Joyce trả lời, “Điều đó để cho Giáo hội lên tiếng.” Triết gia Ý Umberto Eco (1932-) thì so sánh Joyce với những vị “giám mục lạc lõng” (*episcopi vagantes, stray bishops*) thời Trung cổ. Họ để lại cho hậu thế một khuôn thức cho sự nổi loạn của họ, mà không phải là một gia tài văn hóa hay một trào lưu suy tư gì cả. Giống như họ, Joyce trì giữ ý nghĩa về phản giáo (blasphemy) như là một nghi lễ tế thần.

Đầu óc tôi đập vỡ toàn bộ trật tự xã hội hiện đại và

của phong trào Avant-garde (Tiền phong).

1. Nhận ra ý nghĩa ẩn mật mà người viết muốn truyền đạt, không thể tìm thấy nếu chỉ đọc suông những hàng chữ.

Ki-tô giáo: gia đình, những đức hạnh được tuyên dương, giai cấp trong cuộc sống, và giáo điều tôn giáo... Sáu năm trước, tôi từ bỏ Giáo hội Gia-tô, hằng say thù ghét nó. Tôi âm thầm khêu chiến với nó khi còn là sinh viên và không thèm nhận một chức vị gì mà họ hiến tặng cho tôi. Tôi trở thành là một tên nghèo khó, nhưng vẫn giữ niềm tự hào của mình. Nay thì tôi có thể ra mặt chiến đấu với họ qua ngòi bút của mình, qua những gì tôi làm và tôi nói.

Khi gia đình chuẩn bị lễ antáng cho Joyce, một linh mục Gia-tô tìm đủ cách để thuyết phục Nora Barnacle đưa quan tài Joyce đến nhà thờ để nhận lãnh thánh lễ an táng, bà kể cho Ellmann rằng: “Tôi không thể làm trái ý James được.”

Ki-tô. x. Christianity

Nietzsche, Friedrich Wilhelm (1844-1900), triết gia Đức, thi sĩ, nhạc sĩ, nhà thẩm bình văn hóa, ngôn ngữ học gia. Ông viết nhiều tác phẩm phê bình tôn giáo, đạo đức, văn hóa hiện đại, triết học, và khoa học, thường thích dùng câu văn hàm chứa cách ngôn, châm biếm hay ẩn dụ. Nổi tiếng với câu nay đã trở thành bất hủ: “*Chúa đã chết*”, ông được tôn xưng là đại biểu cho triết lý vô thần thời cận đại; tuy nhiên, lại là nhà vô thần có tánh cách tôn giáo nhất (religious atheist). Đây là một căng thẳng lưỡng cực đầy mâu thuẫn: vô thần thì không tôn giáo, tôn giáo phải hữu thần, sao có thể là vô thần có tánh cách tôn giáo được? Bởi thế nên bên trong lưỡng cực đó, là một Nietzsche nhà tư tưởng bí ẩn, đặt một số vấn đề chủ lực thách thức căn bản của truyền thống tôn

giáo và triết học Tây phương. Trong số các vấn đề sâu sắc đó, là những phê bình về Ki-tô giáo và tín nhiệm của Tây phương về chủ nghĩa duy lý.

Tư tưởng chủ đạo của Nietzsche, ngoài “*Chúa đã chết*”, còn có “*Ý chí quyền lực*” (the Will to Power), “*siêu nhân*” (Übermensch/ superman) và “*sự tái diễn miên trường*” (eternal recurrence), ý niệm về “*cuộc đời đáng sống*”, chấp nhận thực tế của thế giới mà chúng ta đang sống hơn là mơ tưởng về một thế giới ngoài kia. Có thể nói Nietzsche là triết gia hiểu rõ những phức tạp của dòng tư tưởng của con người nhất. Suy tư không chỉ giản dị là một tiến trình thuộc tri thức và logic, mà nó còn đòi hỏi cả đến đức tin, tưởng tượng, xúc cảm, dẫn thân, tham muốn và nhiều yếu tố khác nữa. Cho nên Nietzsche mô tả tư tưởng của ông qua hình ảnh (images), qua những đoạn văn xuôi đầy thi vị (poetic prose), qua truyện kể (stories), và qua tượng hình (symbols), chứ không trực tiếp viết thẳng. Đi tìm một khái niệm tổng quát (conceptualization) về tư tưởng của ông là cả một tiến trình thuyên giải đa dạng; do đó mà có câu nói rằng: “mỗi một người đều có cách đọc và thuyên giải (interpretive reading, độc giải) riêng của y về Nietzsche.”

Trong *The Antichrist*, Nietzsche xem Giê-su (Jesus) như là một người đáng tôn kính, cho rằng bọn học giả đương đại không chú ý đến việc ghi chép cuộc đời con người của Ngài (Jesus the man), mà chỉ biết lo gây dựng Ngài theo mục đích tôn giáo của họ, dựng đứng nên đấng Ki-tô (Christ).

Übermensch là một khái niệm quan trọng khác trong triết lý của Nietzsche. Nietzsche đề xướng Übermensch như là mục đích tối hậu cho nhân loại đạt đến, trong quyển *Also Sprach Zarathustra* (Đức ngữ, xuất bản năm 1883) hay *Thus Spake Zarathustra*, do Alexander Tille dịch năm 1896. Tiếng Anh dịch nhiều từ như là Overman, Overhuman, Above-Human, Beyond-Man hay Superman; tiếng Việt chỉ có một từ là Siêu nhân; nhưng cả hai thứ dịch ngữ đều hầu như không đầy đủ ý nghĩa mà Nietzsche muốn chỉ định. Cuối cùng các học giả nghiên cứu về Nietzsche đề nghị là dùng nguyên ngữ Übermensch.

Nietzsche dùng khái niệm Übermensch để đối lập với thế giới ngoài kia (other-worldliness),¹ cho rằng Übermensch sẽ là ý nghĩa cho thế gian này và cảnh cáo mọi người không nên tin vào hứa hẹn về những hi vọng vào thế giới ngoài kia, vốn dĩ chỉ để lôi kéo họ thoát khỏi những đau khổ của thế gian này. Ta xoay lưng lại với thế gian này chỉ vì những điều không được thỏa mãn, cho nên có khuynh hướng tạo ra một thế giới khác, nơi đó những ai làm cho người khác đau đớn tại thế gian này sẽ bị trừng phạt (Địa ngục), còn như làm cho người khác sung sướng sẽ được tưởng thưởng (Thiên đường). Übermensch thì không bị lôi cuốn về bất kỳ thế giới ngoài kia nào ngoại trừ thế gian này.

1. Thế giới ngoài kia ở đây không có nghĩa là thế giới của người chết như thông lệ, mà có nghĩa là một thế giới khác hơn thế giới trần tục của chúng ta.

Trong *Thus Spake Zarathustra*, Zarathustra tuyên bố rằng tư tưởng trốn thoát khỏi thế gian này của Ki-tô giáo là cần phải sáng chế ra một linh hồn bất diệt, biệt lập thân xác và vẫn sinh tồn sau khi thân xác chết. Như thế thì, một phần của thế giới ngoài kia, là chối từ thân thể và hành xác, hay khổ hạnh. Zarathustra thì gắn liền Übermensch vào thân xác và thuyết giải linh hồn như chỉ giản dị là một khía cạnh khác của thân xác; gắn liền Übermensch với cái Chết của Chúa (Death of God, God is Dead). Chúa là biểu lộ tối hậu của giá trị thế giới ngoài kia và là những bản năng sản sinh ra những giá trị đó, tuy nhiên đức tin vào vị Chúa này sẽ chỉ có ý nghĩa nhất thời mà thôi. “*Chúa đã chết*” có nghĩa là ý tưởng về Chúa không còn cung cấp những giá trị đó nữa. Khi mà nguồn gốc của những giá trị (tức là Chúa) không còn có thể cung cấp những giá trị đó, tất nhiên là thuyết hư vô (nihilism) có dịp để chiếm ưu thế.

Zarathustra mô tả Übermensch như là người sáng tạo nên những giá trị mới trong thế giới này. Chỉ có vậy mới là giải pháp cho vấn đề cái Chết của Chúa và hư vô. Nếu mà Übermensch hành động để tạo dựng nên những giá trị mới trong vòng trống không đạo đức của hư vô, thì không gì mà hành động sáng tạo đó không chứng minh là đúng lý (justify). Bằng như, nếu không có sáng tạo đó, thì không có cơ sở nào để phê phán hay biện minh cho một hành động nào, kể cả những giá trị đặc biệt được sáng tạo và phương tiện mà chúng được truyền bá. Để không bị rơi vào chủ nghĩa lý tưởng của

Plato (Platonic idealism) hoặc chủ nghĩa khổ hạnh hay khắc kỷ (Stoicism) của Zeno of Citium (tk. 3 ttl) những giá trị này cần phải được thúc đẩy bởi động cơ yêu mến thế giới này và sự sống trong đó, có nghĩa là Übermensch có trách nhiệm bảo tồn sự sống và luôn luôn sáng tạo.

Nietzsche ảnh hưởng thâm sâu các nhà tư tưởng và triết gia tài danh khác, như: Martin Heidegger, Jean-Paul Sartre, Albert Camus, Ayn Rand, Jacques Derrida, Leo Strauss, Carl Jung, Max Scheler, Michel Foucault, Cornelius Castoriadis, Roberto Mangabeira Unger, v.v.

Qua thời gian, đã có rất nhiều tiểu luận nghiên cứu, sách báo giá trị, viết về quan điểm “*Chúa đã chết*”, về các tác phẩm lớn của Nietzsche như “*Thus spake Zarathustra*” và “*The Anti-Christ*”, v.v., xt. **Chúa đã chết**. Sau đây là một thư tịch lược giản về các công trình văn hoá và triết học của Nietzsche:

A. Tác phẩm:

- 1870. *The Greek Music Drama*
- 1871. *The Greek State*
- 1872. *Die Geburt der Tragödie/ The Birth of Tragedy*
- 1873. *On Truth and Lies in a Nonmoral Sense*
- 1873. *Philosophy in the Tragic Age of the Greeks*
- 1876. *Untimely Meditations*
- 1878-1880. *Menschliches, Allzumenschliches/ Human, All- Too- Human*

- 1881. *The Dawn*.
- 1882. *Die fröhliche Wissenschaft/ The Gay Science*
- 1883-85. *Also sprach Zarathustra/ Thus Spoke Zarathustra: a Book for All and for None*, trans. Walter Kaufmann and R.J. Hollingdale. New York: Penguin Classics, 1961.
- 1886. *Jenseits von Gut und Böse/ Beyond Good and Evil*
- 1887. *Zur Genealogie der Moral/ On the Genealogy of Morality*
- 1888. *Der Fall Wagner/ The Case of Wagner*
- 1888. *Götzen-Dämmerung/ Twilight of the Idols*
- 1888. *Der Antichrist*; tr. by Kessinger: *The Antichrist*. 2004
- 1888. *Ecce Homo/ Behold the man*
- 1901. *Der Wille zur Macht/ The Will to Power* (unpublished manuscripts edited by Elisabeth Förster-Nietzsche)
- *Basic Writings of Nietzsche*; trans. Walter Kaufmann. Modern Library, 2000.
- *The Portable Nietzsche*, tr. Walter Kaufmann. Penguin, 1977
- *The Anti-Christ, Ecce Homo, Twilight of the Idols, and Other Writings*, tr. Judith Norman, Aaron Ridley. Cambridge: Cambridge University Press, 2005.

B. Về Nietzsche:

- Bataille, George. *On Nietzsche*. Paragon House, 1994.
- Clark, Maudemarie. *Nietzsche on Truth and Philosophy*. Cambridge University Press, 1990.
- Hayman, Ronald. *Nietzsche: A Critical Life*. New York: Oxford University Press, 1980.
- Heidegger, Martin. *Nietzsche: Volumes One and Two; Nietzsche: Volumes Three and Four*. San Francisco: Harper edition, 1991.
- Janz, Curt Paul. *Friedrich Nietzsche: Biographie*. München: Deutscher Taschenbuch Verlag, 1993.
- Kaufmann, Walter. *Nietzsche: Philosopher, Psychologist, Antichrist*. Princeton University Press, 1974.
- Leiter, Brian. *Nietzsche on Morality*. Routledge, 2002.
- Mencken, H. L. *The Philosophy of Friedrich Nietzsche*. Sharp Press, 2003.
- Nehamas, Alexander *Nietzsche: Life as Literature*. Harvard University Press, 1985.
- Taffel, David. *Nietzsche Unbound: The Struggle for Spirit in the Age of Science*. Paragon House, 2003.

Odysseus (Hi: Ὀδυσσεύς) hay Ulysses (La: Ulyssēs, Ulixēs), trong thần thoại và dã sử Hy Lạp, là ông vua Bàn Cổ trị vì đảo quốc Ithaca; cho nên từ Odysseus và Ithaca đồng nghĩa với sự khởi nguyên của nước Hy Lạp, giống như họ Hồng Bàng của Việt Nam. Thi hào Homer mô tả những cuộc hành trình mạo hiểm của Odysseus

trong thiên trường ca bất hủ *Odyssey*; và cho Odysseus đóng một vai quan trọng trong một tác phẩm cũng nổi danh khác, là *Iliad*. Bản tǎnh Nikos Kazantzakis cũng hiểu động, thích phiêu lãng và thường du hành đó đây, nên ông tự ví mình như Odysseus.

Trong *Iliad* và *Odyssey*, Homer mô tả Odysseus là một anh hùng văn hóa, trong khi dân La-mã xem ông là kẻ thù nghịch, vì chiến thắng của ông tại thành Troy. Trong *Aeneid* của Virgil, ông là “Odysseus tàn ác” (Latinh ngữ: *dirus Ulixes*) hay “Odysseus lừa đảo” (*pellacis, fandi fictor*). Còn đối với Homer, Odysseus là nhân danh¹ người hùng của *Odyssey*. Thiên trường ca *Odyssey* này mô tả 10 năm gian khổ của Odysseus trong hành trình trở về Ithaca để đòi lại địa vị thiên mạng đế vương của ông, sau trận chiến tại thành Troy (Trojan War) hào hùng. Odysseus trong thông dụng còn có nghĩa là một cuộc viễn trình xa xôi, người đi phải vất vả chiến đấu với nhiều hiểm họa trên đường, mới có thể đến đích.

Odysseus có mặt trong một số bi kịch cổ điển còn lưu truyền, như của Aeschylus, Sophocles (*Ajax*, *Philoctetes*), Euripides (*Hecuba*, *Rhesus*, *Cyclops*) Trong *Ajax*, Sophocles mô tả Odysseus là một tiếng nói tân tiến có suy luận hơn là hình ảnh khắc khe tàn nhẫn cổ

1. Nhân danh, eponyme, tên người nguyên là danh từ riêng, sau trở thành danh từ chung để mô tả một người cùng giống số phận. Thí dụ: Kiểu trong tác phẩm của Nguyễn Du, ngày nay “nàng kiều” là một phụ nữ có nhan sắc nhưng nhiều lận đận lao đao trong đời; hay Hoạn Thư, nay “Hoạn thư” là bà vợ ghen tuông; Tú Bà, nay là “mụ tú bà”; Sở Khanh: “tên sở khanh”, v.v.

xưa. Ulysses thường xuất hiện trong *Aeneid* của Virgil; trong đó người hùng của tập thơ này, Aeneas, cứu mạng một thủy thủ của Ulysses bị bỏ lại đằng sau trên đảo Cyclops. Aeneas bèn kể cho nghe nhiều sự việc xảy ra, rồi Homer tường thuật lại, dùng Ulysses làm vai chánh. Ulysses của Virgil biểu lộ quan niệm của ông về người Hy Lạp: anh ta xảo quyệt, không tín ngưỡng, cuối cùng trở thành hiểm độc và thích hưởng thụ. Còn Ovid thì viết về cuộc tranh tài giữa Ulysses và Ajax để tranh dành chiến bào của Achilles, người chỉ có tử huyệt duy nhất ở nơi gót chân (Achilles’s heel), người hùng của thành Troy. Huyền thoại Hy Lạp cho rằng Ulysses là người xây dựng thành Lisbon hiện tại, thủ phủ Bồ-đào-nha (Portugal), gọi nó là *Ulisipo* hay *Ulisseyia*, trong thời gian 20 năm ông phiêu lưu trên các miền biển Địa Trung Hải và Đại Tây Dương.

Dante, trong đoạn Canto 26 phần *Inferno* của tác phẩm *Divine Comedy* của ông, đã gặp gỡ Odysseus (viết là Ulisse trong nguyên ngữ Ý) ở cuối đáy vực của Địa ngục: cùng với Diomedes, Odysseus bị lửa cháy xém khi chạy qua vòng đai thứ 8¹ của Quĩ đạo tám,² một sự trừng phạt vì đã tham dự âm mưu chiến lược để chiếm thành Troy. Con người, theo Ulisse của Dante, không phải được tạo dựng để sống tàn bạo như súc vật, mà là phải sống theo đạo đức và có tri thức.

1. Vòng đai thứ 8, có tên là Counselors of Fraud để trị tội những tên cố vấn về gian lận trên dương thế.

2. Quĩ Đạo Tám, đặt tên là Sins of Malice, những tội lỗi của tǎnh hiểm ác.

Odysseus cũng xuất hiện trong *Troilus and Cressida* một kịch bản về Trận chiến thành Troy, của Shakespeare.¹ Trường thi “*Ulysses*” của Tennyson² mô tả một vị hoàng đế già nua, từng tung hoành thiên hạ hơn nửa đời người nên không thích sung sướng ngồi trên ngai vàng chờ chết, bèn truyền ngôi cho con, quy tụ nhóm chiến hữu xưa để “dong thuyền vượt ánh tà dương”.³ James Joyce thì có quyển tiểu thuyết *Ulysses*; còn Virginia Woolf⁴ thì quyển *Mrs. Dalloway*; và nhiều tác giả khác, hoặc viết trực tiếp về người hùng này hoặc mô tả một nhân vật nào đó có bóng dáng Ulysses. Quyển *The Penelopiad* của Margaret Atwood⁵ miêu tả cốt truyện theo quan điểm của Penelope.

Trường ca *The Odyssey: a Modern Sequel* của Nikos Kazantzakis, dài 33.333 câu, bắt đầu bằng Odysseus tắm mình trong máu của những người hãm mộ nàng Penelope. Ít lâu sau, Odysseus lại rời Ithaca để tìm những mạo hiểm mới. Trước khi chết, ông bắt cóc Helen của thành Troy; xúi giục những bạo loạn nơi đảo Crete và Ai Cập; thông linh với Chúa; và gặp gỡ những khuôn mặt nổi tiếng trong lịch sử và văn học, như Vladimir Lenin, Don Quixote⁶ và Giê-su.

1. William Shakespeare, 1564-1616, kịch tác gia số một của Anh, cha đẻ của ngôn ngữ và thành ngữ Anh hiện đại.

2. Lord Alfred Tennyson (1809-1892), thi hào Anh.

3. to sail beyond the sunset

4. *Virginia Woolf* (1882-1941), nữ sĩ Anh, thuộc nhóm Văn học hiện đại.

5. Margaret Eleanor Atwood (1939-), thi sĩ Gia nã đại.

6. *Don Quixote of La Mancha* (Tây Ban Nha: *El Ingenioso Hidalgo Don*

Những năm 1978-1979, đạo diễn Đức Tony Munzlinger thực hiện một loạt phim tài liệu tên *Unterwegs mit Odysseus* (*Những cuộc hành trình với Odysseus*); toàn ê-kíp nhân viên thực hiện phim vượt biển Địa Trung Hải, xuyên Đại Tây Dương, đi tìm dấu vết mà Odysseus của huyền thoại có thể lưu lại cho người đời như trong *Odyssey* mô tả. Phim *The War at Troy* và tiếp đó *The Return from Troy* của Lindsay Clarke xây dựng Odysseus trong những hành trình vừa huyền bí vừa có những ngộ kiến tâm lý hiện đại. Tài tử John Drew Barrymore đóng vai Odysseus trong phim *The Trojan Horse* năm 1961, cũng như Piero Lulli trong *The Fury of Achilles* năm 1962, Sean Pean trong *Troy*, v.v. Còn *Ulysses 31* là một bộ phim truyện hoạt họa của Pháp và Nhật, đưa huyền thoại Hy Lạp và La Mã về Ulysses (tức Odysseus) qua thế kỷ thứ 31. Đầu thế kỷ XX, nhà soạn nhạc người Anh, Cecil Armstrong Gibbs soạn bản *Giao hưởng 2* (*Second Symphony*) và đặt tên là *Odysseus*, với lời ca của nhà thơ Mordaunt Currie.

Trên đây là sơ lược một ít công trình trong văn học và nghệ thuật dùng Ulysses làm nhân vật trọng tâm. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà Nikos Kazantzakis cũng được Ulysses gợi hứng để mô tả những hành trình nội tâm đầy sống động của ông.

Quijote de la Mancha), nhân vật chính trong tiểu thuyết Tây-ban-nha của văn hào Miguel de Cervantes(1547-1616).

Thư tịch:

- Bittlestone, Robert, James Diggle and John Underhill. *Odysseus Unbound: The Search for Homer's Ithaca*. Cambridge: Cambridge University Press, 2005.
- Bradford, Ernle. *Ulysses Found*. Hodder and Stoughton, 1963.
- Bloom, Harold. *Homer's The Odyssey*. New York: Chelsea House, 2007.
- Schönborn, Hans-Bernhard. *Die Pastophoren im Kult der ägyptischen Götter*. Meisenheim am Glan: Hain, 1976.
- Tole, Vasil S. *Odyssey and Sirens: a Temptation towards the Mystery of the Isopolyphonic Regions of Epirus, a Homeric theme with variations*. Albania:

Passion. *Passion* theo nghĩa thông dụng là “đam mê”. Nhưng khi bàn về Giê-su Ki-tô lịch sử (Jesus the Christ), tất cả mọi học giả và thần học gia đều dùng “Passion” theo nghĩa: nỗi thống khổ bi thương của Giê-su trong những giây phút cuối cùng khi ngài bị đóng đinh trên thập tự giá; bấy giờ ngài suy tư về Chúa (God) và kêu lên: “Chúa ơi! Chúa ơi! Sao Ngài bỏ rơi con?” (O my God! My God! Why have thou forsaken me?), rồi tuyệt vọng và uất ức rôi trút hơi thở cuối cùng. Đây là một niềm đau khó tả; tạm dịch: “thống tử” (bi thống & tận tử) trong khi chờ đợi một dịch từ đầy đủ ý nghĩa hơn. Trong nội dung mọi tác phẩm của Nikos Kazantzakis, nhất là “*The Greek Passion*”, ông đều dùng “Passion” theo ý nghĩa này. Cần

nói thêm, từ “temptation” (nghĩa thông dụng là “cám dỗ”) trong quyển “*The Last Temptation of Christ*” cũng đồng nghĩa với từ “passion” này.

Phanxicô thành Assisi. x. **Saint Francis d'Assisi**.

Philo (25 ttl-50 stl) tức Philo of Alexandria, còn gọi là Philo Judeaus, triết gia Do Thái, sanh tại Alexandria, Ai Cập; sanh trước Giê-su & mất sau Giê-su vài mươi năm. Ông nổi tiếng về lý thuyết Logos of God (Lời Chúa, hay Ngôi Lời), nguyên nhân những thế lực đối lập nhau trong vũ trụ, và là tiếng nói linh thiêng biểu lộ Chúa cho linh hồn và an lập những tham dục của con người.

Prevelakis, Pandelis (Hy Lạp ngữ: Παντελής Πρεβελάκης, đôi khi dịch là Panteles Prevelakes, 1909-1986), văn nhân, thi sĩ, kịch tác gia, thẩm bình gia Hy Lạp; một trong những nhà văn xuôi nổi danh của thế hệ thời 1930'. Ông sanh tại Rethymno, quần đảo Crete, năm 1909, học về Ngôn ngữ học tại Paris; từ năm 1930, ông trở thành bạn thân của Nikos và sau đó viết một quyển tiểu sử và văn nghiệp về Kazantzakis.

Từng sáng tác *The Tale of a Town* hay *The Chronicle of a Town* (Το χρονικό μιας Πολιτείας, 1937), diễn tả những biến chuyển của lịch sử nơi quê hương Rethymno của ông từ 1898-1924. Từ 1939 đến 1975 ông là giáo sư Lịch sử Nghệ thuật tại Academy of Arts, Athens. Năm 1939 ông xuất bản quyển lịch sử về dòng họ Medici, *The Death of the Medici*. Ông có sáng tác 4 kịch phẩm, đều là về đề tài lịch sử.

Prevelakes mất tại Athens vào tháng 3 năm 1986; mộ chôn tại Rethymno, trong một nghĩa trang nhà thờ ở ngọn đồi trên con đường mang tên Kazantzakis Street. Tượng của ông đặt trước toà đô sảnh của thành phố Rethymno.

Tác phẩm:

- *Le soleil de la mort* (1965), tức *The Sun of Death* do Philip Sherrard dịch (1997)
- *The Cretan*, A. Rick & P. Mackridge dịch sang Anh năm 1991
- *The Tale of a Town*, K. Johnstone dịch (1976)

Proust, Valentin Louis Georges Eugène Marcel (1871-1922), nhà văn, nhà phê bình và tiểu luận gia người Pháp, nổi tiếng qua tác phẩm đồ sộ *À la recherche du temps perdu* (Anh: *Remembrance of Things Past*; Việt: *Nhớ về thời gian đã mất*¹), xuất bản những năm 1913-1927.

Vào những năm cuối đời, Proust nằm liệt giường trong căn phòng đóng kín mít, ngủ ngày thức đêm để hoàn tất tác phẩm này. Ông mất vì bệnh sưng phổi năm 1922, và được chôn tại nghĩa trang Père Lachaise Cemetery tại Paris. Proust, cùng với James Joyce của Ái Nhĩ Lan, Thomas Mann của Đức, Robert Musil của Áo, và Italo Svevo của Ý, là những khuôn mặt tiên phong trong nền văn học hiện đại (Modernist literature).

1. Những cách dịch khác: *Một thời đã qua*, *Đi tìm dĩ vãng*, v.v.

Proust khởi đầu sự nghiệp viết văn lúc còn rất trẻ, ngay khi còn ở trung học đã tham gia đóng góp bài vở cho *La Revue verte* và *La Revue lilas*, từ năm 1890 và có được một trang xã luận trong báo *Le Mensuel*. Năm 1892 ông cùng bạn hữu lập tạp chí văn học phê bình *Le Banquet* (dùng từ của Plato trong *Symposium*), cùng là cộng tác thường xuyên với tạp chí uy tín *La Revue Blanche*.

Năm 1896 ông cho xuất bản *Les Plaisirs et les Jours*, tổng hợp những bài ông viết cho các báo trên. Sách được Anatole France,¹ văn hào Pháp đương thời, đề tựa. Cùng năm 1896, Proust bắt đầu viết một tiểu thuyết, mà mãi đến 1952 mới xuất bản, sau khi ông chết (1922) được các nhà biên tập đề tựa là *Jean Santeuil*. Một số các chủ đề trong quyển tiểu thuyết này được tìm thấy trong các bản nháp đầu tiên của *À la recherche du temps perdu* với vài sửa đổi nhỏ này chỗ khác; nhiều đoạn trong *In Search of Lost Time* cũng được đọc thấy trong bản thảo đầu tiên của *Jean Santeuil*.

Từ năm 1895 Proust bỏ ra nhiều năm để đọc và nghiên cứu Carlyle,² Emerson, và John Ruskin (1819–1900), nhờ đó ông tao luyện thêm triết thuyết của riêng ông về nghệ thuật và vai trò của nghệ sĩ trong xã hội. Cũng thế, trong *Time Regained* (*Một thời tìm lại*) vai chánh của Proust nhắc ta nhớ đến *Sesame and Lilies* của Ruskin. Trách nhiệm của người nghệ sĩ là đối diện với

1. Anatole France (1844-1924, giải Nobel Văn chương năm 1921).

2. Thomas Carlyle (1795–1881), triết gia Ái Nhĩ Lan, sử gia, tiểu luận gia, văn sĩ trào phúng, nhà bình luận xã hội quan trọng nhất của thời đại.

hiện tượng của thiên nhiên để suy nghiệm đến bản chất của thiên nhiên và rồi diễn đạt nó qua tác phẩm nghệ thuật sáng tạo của mình.

Cũng giống như [Lục Tổ] Tuệ Năng, khi nhà xuất bản phê bình Proust không hiểu Anh văn mà lại dịch quyển *The Bible of Amiens* (*Thánh kinh của Amiens*) của Ruskin sang Pháp văn, Proust trả lời: “Tôi không tự nhận mình hiểu Anh văn, tôi chỉ nhận là tôi hiểu Ruskin”. Bản dịch và phần giới thiệu của Proust khi phát hành năm 1904 được tán thưởng nồng nhiệt. Henri Bergson gọi lời giới thiệu của Proust là “một đóng góp quan trọng về tâm lý của Ruskin” và hết sức khen ngợi nội dung dịch bản. Ngoài Ruskin, Proust còn được ảnh hưởng văn học của Louis de Rouvroy duc de Saint-Simon, Michel de Montaigne, Marie-Henri Stendhal, Gustave Flaubert, George Eliot, Leo Tolstoy và Fyodor Dostoevsky.

Đến năm 1909, ông khởi sự viết *À la recherche du temps perdu*. Quyển này gồm 7 tập, khoảng 4.300 trang, với hơn hai ngàn nhân vật. Graham Greene¹ gọi Proust là “nhà văn lớn nhất của thế kỷ XX.” Còn W. Somerset Maugham² thẩm định tác phẩm này là “quyển tiểu thuyết vĩ đại nhất từ xưa đến nay.”

1. Henry Graham Greene, OM, CH (1904-1991), văn hào Anh, được xưng tụng là một trong những văn nhân vĩ đại nhất của thế kỷ XX.

2. William Somerset Maugham, CH (1874- 1965), người Anh, kịch tác gia, văn sĩ, tiểu thuyết gia, rất nổi tiếng trong thời đại của ông.

Tác phẩm:

- 1896 - *Les plaisirs et les jours*
- 1904 - *La Bible D'Amiens*; a translation of John Ruskin's *The Bible of Amiens*.
- 1906 - *Sésame et les lys*; a translation of John Ruskin's *Sesame and Lilies*.
- 1913-1927 - *À la recherche du temps perdu* (*In Search of Lost Time*, also *Remembrance of Things Past*)
- 1913 - *Du côté de chez Swann* (*Swann's Way*, also *The Way by Swann's*)
- 1918 - *À l'ombre des jeunes filles en fleur* (*In the Shadow of Young Girls in Flower*, also *Within a Budding Grove*)
- 1919 - *Pastiches et mélanges* (*Pastiches and mixtures*). Paris: Gallimard.
- 1920 - *Le côté de Guermantes* (*The Guermantes Way*)
- 1922 - *Sodome et Gomorrhe* (*Sodom and Gomorrah*, also *Cities of the Plain*)
- 1923 - *La prisonnière* (*The Prisoner*, also *The Captive*)
- 1925 - *Albertine disparue* (original title: *La fugitive*, *The Fugitive*, also *The Sweet Cheat Gone*)
- 1927 - *Le temps retrouvé* (*Finding Time Again*, also *Time Regained* and *The Past Recaptured*)
- 1954 - *Jean Santeuil*; édité par André Maurois. 3 vols. (unfinished). Paris: Gallimard, 1952
- 1954- *Contre Sainte-Beuve: suivi de Nouveaux mélanges* (*Against Sainte-Beuve*). Paris: Gallimard, 1954.

Bình luận:

- Aciman, André. *The Proust Project*. New York: Farrar, Straus and Giroux, 2004.
- Adorno, Theodor. *Short Commentaries on Proust, Notes to Literature*. S. Weber
- Nicholens, trans. New York: Columbia University Press, 1991.
- Albaret, Céleste. *Monsieur Proust*. Barbara Bray, trans. New York: The New York Review of Books, 2003
- Bernard, Anne-Marie. *The World of Proust, as seen by Paul Nadar*. Cambridge, Mass.: MIT Press, 2002
- Carter, William C. *Marcel Proust: a Life*. New Haven: Yale University Press, 2000.
- Chardin, Philippe. *Proust ou le bonheur du petit personnage qui compare*. Paris: Honoré Champion, 2006
- Chardin, Philippe, et al. *Originalités proustiennes*. Paris: Kimé, 2010
- De Botton, Alain. *How Proust Can Change Your Life*. New York: Vintage Books, 1998
- De Man, Paul. *Allegories of Reading: Figural Language in Rousseau, Nietzsche, Rilke, and Proust*. 1979
- Deleuze, Gilles. *Proust and Signs: the Complete Text*. Minneapolis: University of Minnesota Press, 2004
- Green, F. C. *The Mind of Proust*. 1949
- Hughes, Edward J. *Proust, Class, and Nation*. Oxford University Press, 2011
- Kristeva, Julia. *Time and Sense: Proust and the*

Experience of Literature. New York: Columbia U. Press, 1996.

- Painter, George D. *Marcel Proust: a Biography*; 2 vols. London: Chatto & Windus, 1959
- Shattuck, Roger. *Proust's Binoculars: a Study of Memory, Time, and Recognition in "À la recherche du temps perdu"*. New York: Random House, 1963
- Shattuck, Roger. *Proust's Way: a Field Guide to "In Search of Lost Time"*. New York: W. W. Norton, 2000
- Slochower, Harry. *Marcel Proust: Revolt against the Tyranny of Time*. in *The Sewanee Review*, 1943
- Tadié, Jean-Yves. *Marcel Proust: a Life*. Euan Cameron, trans. New York: Penguin Putnam, 2000
- White, Edmund. *Marcel Proust: a Life*. New York: Viking Books, 1998.

Saint Francis d'Assisi (Việt: Thánh Phanxicô thành Assisi; Ý: Francesco d'Assisi, 1181-1226), còn gọi là Thánh Phanxicô Khó khăn, là tu sĩ Gia-tô, sáng lập dòng Anh em hèn mọn (*Order of Friars Minor*), được biết đến với tên dòng Phan Sinh. Giáo hội Gia-tô La Mã xem ông là thánh bốn mạng loài vật, chim trời, môi trường, và nước Ý.

Francesco hay Francis sanh năm 1181 trong một gia đình doanh gia giàu có, nhưng khi trưởng thành lại lìa bỏ cuộc sống hưởng thụ, dành nhiều thời giờ để cầu nguyện trong cô độc, nài xin sự soi dẫn từ Thiên Chúa. Rồi, ông bỏ đi, làm hành khất trong vùng Assisi. Một

ngày nọ, tình cờ Francis nghe được một bài thuyết giáo về Phúc âm Matthew 10:9,¹ giảng lời của Giê-su bảo các tông đồ không nên đem theo trong mình tiền bạc, không cầm gậy hoặc mang giày, khi đi rao giảng tin lành của Chúa. Từ sự soi dẫn này, Francis hoàn toàn cung hiến mình cho cuộc sống nghèo khó. Mặc áo vải thô, đi chân đất, không đem theo gậy hoặc túi xách, Francis khởi sự rao giảng thông điệp ăn năn. Trong vòng một năm Francis có được mười một môn đệ. Tuy nhiên, ông quyết định không trở thành linh mục theo sự tấn phong như lệ thường, và quy định cộng đồng của ông sống trong tình huynh đệ, vì vậy có tên “*fratres minores*” nghĩa là “những anh em hèn mọn”.

Năm 1209, Francis thành lập dòng tu Anh em hèn mọn này, được Giáo hoàng Honorius III chuẩn thuận, còn Francis được phong chức phó tế, và được phép đọc Phúc âm trong nhà thờ. Từ đó, dòng tu Anh em hèn mọn phát triển nhanh chóng. Cuối đời, Francis quay về Porziuncola, sống trong một túp lều dành cho các tu sĩ già yếu, dành thì giờ thuật lại những trải nghiệm tâm linh của mình. Ông từ trần vào chiều tối ngày 3 tháng 10 năm 1226 khi đang ngâm nga Thi thiên (Thánh vịnh) 141. Ngày 16 tháng 7 năm 1228, Francis được Giáo hoàng Gregory IX phong thánh. Đến ngày 4 tháng 10, Giáo hoàng đặt viên đá đầu tiên xây dựng giáo đường

1. “Các người đã được lãnh không thì hãy cho không. Đừng đem vàng, hoặc bạc, hoặc tiền trong lưng các người; cũng đừng đem cái bao đi đường, hoặc hai áo, hoặc giày, hoặc gậy...” - Phúc âm Matthew 10: 8-10

thánh Francis tại Assisi; đây cũng là ngày lễ tưởng niệm hàng năm của ông.

Các nhà phê bình văn học xem thánh Francis là nhà thơ đầu tiên của nước Ý. Francis tin rằng giáo dân nên cầu nguyện với Thiên Chúa bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Những trước tác của ông được viết bằng phương ngữ Umbria thay vì tiếng La-tinh, chúng được xem là những tác phẩm lớn cả trong lĩnh vực văn học và tôn giáo.

Tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của ông là bài *Kinh Hòa Bình*, bài kinh được Ki-tô hữu trên thế giới cất lên khi cầu nguyện cho hòa bình nhân loại trong suốt hàng trăm năm qua.

Kinh Hòa Bình, thường được hát lên trong thánh lễ hay những buổi thắp nến cầu nguyện cho công lý và hòa bình:

Lạy Chúa từ nhân!

Xin cho con biết mến yêu và phụng sự Chúa trong mọi người.

Lạy Chúa! Xin hãy dùng con như khí cụ bình an của Chúa.

Để con đem yêu thương vào nơi oán thù,

Đem thứ tha vào nơi lăng nhục,

Đem an hòa vào nơi tranh chấp,

Đem chân lý vào chốn dối lừa.

Để con đem tin cậy vào nơi nguy nan,

Chiếu trông cậy vào nơi thất vọng.

Để con rọi ánh sáng vào nơi tối tăm,

Dem nguồn vui đến chốn u sầu.
 Lạy Chúa! Xin hãy dạy con,
 Tìm an ủi người hơn được người ủi an,
 Tìm hiểu biết người hơn được người hiểu biết.
 Tìm yêu mến người hơn được người mến yêu,
 Vì chính khi hiến thân là khi được nhận lãnh.
 Chính lúc quên mình là lúc gặp lại bản thân.
 Vì chính khi thứ tha là khi được tha thứ.
 Chính lúc chết đi là khi vui sống muôn đời.
 Ôi! Thần Linh Thánh Ái! Xin mở rộng lòng con.
 Xin ban xuống những ai lòng đầy thiện chí ơn
 An bình.⁷

(Lược trích theo tài liệu “*Pocket Catholic Dictionary*” của John A. Hardon, S. J và hạnh tích các Thánh của Raymond Thu, CMC.).

Ta cần phân biệt 2 vị thánh cùng tên Phanxicô:

1. Thánh Phanxicô thành Assisi, người Ý, sáng lập dòng Anh em hèn mọn hay cũng thường gọi là dòng Phan Sinh.

2. Thánh Phanxicô Xaviê (Francis de Xavier) người Pháp, bốn mạng các xứ truyền giáo, đồng sáng lập dòng Tên cùng với thánh Inhaxiô (Ignatius, I-Nhã).

Schopenhauer, Arthur (1788 -1860), triết gia Đức, nổi danh qua tác phẩm *Die Welt als Wille und Vorstellung* (*The World as Will and Representation, Thế giới ý chí và biểu hiện*), xuất bản năm 1814, trong đó, ông cho rằng thế giới của chúng ta bị thôi thúc bởi một ý chí luôn bất mãn, và luôn tìm kiếm để được thỏa mãn.

Ông chịu ảnh hưởng của triết học Đông phương, nên tuyên bố rằng: “Chân lý đã được các nhà hiền triết Ấn Độ tri nhận.” Do đó mà giải pháp của ông cho sự đau khổ ở đời này cũng giống như của các tư tưởng gia Phật giáo và Ấn giáo (Vệ-đà), và rồi ông tự chọn làm người vô thần (atheist).

Tư tưởng của ông ảnh hưởng sâu đậm đến các triết gia lớn khác, nhất là Friedrich Nietzsche, Richard Wagner, Ludwig Wittgenstein, Albert Einstein, Erwin Schrödinger, Sigmund Freud, Otto Rank, Carl Jung, Joseph Campbell, Leo Tolstoy, Thomas Mann, Jorge Luis Borges, v.v.

Tertullian, tức *Quintus Septimius Florens Tertullianus* (khoảng 155-khoảng 240), lý thuyết gia Gia-tô, sáng tác rất nhiều và là người đầu tiên tập thành bộ văn học Ki-tô giáo hệ La-tinh. Ông cũng là người đầu tiên tạo nên phong trào tiêu diệt tà giáo (những gì không phù hợp theo Thánh kinh), kể cả chủ nghĩa Hữu tri (Christian Gnosticism) đương thời. Tertullian được tôn sùng là tổ phụ của Ki-tô giáo La-tinh và là sơ tổ của Thần học Tây phương. Dẫn: Gonzáles, Justo L. “*The Early Church to the Dawn of the Reformation*” trong *The Story of Christianity*. New York: HarperCollins, 2010. tr. 91–93; Audi, Robert, ed.

Thomas Aquinas/ von Aquino/ d’Aquin: còn gọi là Thomas of Aquino, Thomas d’Aquinas, O. P., sanh tại Roccasecca gần Naples năm 1225, mất ngày 7 tháng 3, năm 1274, thọ 49 tuổi. Ông là tu sĩ Gia-tô dòng Đa Minh

(Dominican Order), nhà thần học và tư tưởng gia có ảnh hưởng rộng lớn trong truyền thống học phái Kinh viện (Scholasticism¹).

Thomas Aquinas viết nhiều tác phẩm; hai sách nổi tiếng nhất là *Summa contra Gentiles*, 1260, bài bác dân ngoại đạo; và *Summa Theologiae*, 1265-1272, (*Tổng luận Thần học*), trình bày tư tưởng chủ đạo của ông, tổng hợp luận lý Aristotle và thần học Ki-tô giáo, chứa đựng triết lý về cả hai mặt phương pháp và nội dung, gồm những phần như luận về sự hiện hữu và phẩm tánh Thượng đế (về ba ngôi, sáng tạo, thiên thần, công trình sáu ngày dựng thiên lập địa, v.v.), về đời sống đạo đức của con người (đam mê, tập quán, luật lệ, ân sủng, đức tin, hy vọng, bác ái), về thiên trị, về cứu cánh sau cùng của đời người, về nhập thể, về Giê-su và các bí tích phục sinh, v.v.

Cũng như Albert le Grand, Thomas viết một số tiểu luận bàn về những thiên Phân tích, Đạo đức, Siêu hình, Vật lý, v.v. của Aristotle,² cho nên Thomas Aquinas thường được xem là người đưa những công trình của Aristotle vào trong thế giới Ki-tô giáo, kết hợp triết học Aristotle với những học thuyết thần học Ki-tô.

Etienne Gilson, một học giả chuyên biệt về học thuyết Thomiste (triết học của Thomas Aquinas, tức chủ nghĩa Tô-mít) phát triển theo hai điều kiện: khu biệt giữa lý trí

(reason) và đức tin (faith) cùng sự tất yếu về hòa hợp giữa hai điều này; Aquinas xác tín rằng không hề có mâu thuẫn giữa lý trí của con người với các chân lý đức tin do mạc khải của Chúa.¹ Lãnh vực của triết học toàn diện chỉ thuộc về lý trí, điều đó có nghĩa là triết học chỉ nhìn nhận những gì thu nhận được qua ánh sáng tự nhiên và chứng minh được bằng những tài nguyên của nó. Thần học thì trái lại xây dựng trên đức tin mạc khải, nghĩa là rốt cuộc dựa vào thẩm quyền của Thượng đế. Những vấn đề của đức tin là những nhận thức có nguồn gốc siêu nhiên, do đó chân lý của triết học hòa hợp với chân lý của mạc khải nhờ vào một chuỗi những quan hệ thực nghiệm và khả niệm, nếu như tinh thần của chúng ta có thể lãnh hội đầy đủ những dữ kiện của đức tin.

Học thuyết của Thomas Aquinas trở thành chủ nghĩa Tô-mít (Thomism) có một vị trí quan trọng trong thần học và triết học thời Trung cổ; chính ông là Giáo phụ của trường phái thần-triết Tô mít này. Về mặt lịch sử, Thomas đã có công đưa triết học Aristotle mà trước đó đã từng bị thù nghịch trong phạm trù Ki-tô trở thành một đồng minh của thế giới Ki-tô giáo, dưới thời giáo hoàng Urban IV. Trước đó, các tác phẩm của Aristotle, - dịch sang tiếng La-tinh dựa trên những bản dịch tiếng A-rập, qua ảnh hưởng của Avicenna và Averroës -, có nhiều điều trái với đức tin Ki-tô nên bị cấm, cho đến thời giáo hoàng Gregory IX, và rồi Urban IV đã triệu Thomas Aquinas về cùng với William van Moerbeke

1. Scholasticism, học phái Kinh viện, gồm 2 ngành chánh: 1. Augustinianism, bắt nguồn từ Plato, và 2. Thomism, bắt nguồn từ Aristotle.

2. Anh ngữ viết là Aristotle, Pháp ngữ ghi là Arsitote.

1. Viết theo *Từ điển Công giáo* của Nguyễn Đình Diễm.

(O.P., 1215-kh.1286) dịch Aristotle trực tiếp từ tiếng Hy Lạp qua tiếng La-tinh, để được chấp nhận một lần sau cùng là cốt lõi của triết học Ki-tô.

Chủ nghĩa Tô-mít hiện đại được sinh động bởi điệp thư *Aeterni Patris* (1879) của giáo hoàng Leo XIII nhằm phục hồi triết học Ki-tô, để biện giải với Martin Grabmann (1875-1948) ở Đức, F. Olgiati (1886- ?) ở Ý, G. Manser (1866-1949) ở Thụy Sĩ, Léon Noel (1888- ?) ở Bỉ, cùng R. Garrigou-Lagrange (1877- ?), J. Maritain (1882-1973) và Etienne Gilson (1884-1978) ở Pháp, Yves Simon (1903-1961), Anton Pegis (1905-?) , L. M. Regis (1903-?) và C. de Koninck (1906-?) ở Mỹ & Canada, và Oswaldo Robles (1904-?) ở Mexico. Những người theo Thomas quan niệm học thuyết Tô-mít còn chứa những giải pháp cho nhiều vấn đề lớn của triết học nói chung.

Ảnh hưởng của Thomas Aquinas đối với tư tưởng Tây phương rất sâu đậm; phần lớn nền triết học hiện đại được xem như là phản tác, hay đồng thuận, với những tư tưởng của ông, nhất là trong phạm trù Siêu hình học (Metaphysics), Luận lý (Logic), Đạo đức học (Ethics), Tâm thức (Mind), Nhận thức luận (Epistemology), luật Thiên nhiên (Natural laws) và Chánh trị học (Political sciences).

Trong *Tông huấn (Encyclical)* ngày 4 tháng 8, 1879, giáo hoàng Leo XIII dạy rằng thần học của Thomas Aquinas quyết chắc là diễn xướng đúng đắn giáo điều Gia-tô (Catholic doctrines), và sắc lệnh cho tất cả giới tu

sĩ xem học thuyết của Aquinas là cơ bản của tất cả luận điểm thần học, cần phải được giảng dạy tại tất cả chủng viện và đại học Gia-tô. 50 năm sau khi chết, vào ngày 18 tháng 7, 1323, Thomas được Giáo hoàng John XXII phong thánh tại Avignon, Pháp. Đến năm 1880, Thomas được phong làm thánh tổ của ngành giáo dục và của tất cả mọi cơ cấu tổ chức giáo dục Gia-tô (cơ sở văn hóa, chủng viện, đại học, trường học).

Ngày 6 tháng 12 năm 1273, trong khi đang cử hành thánh lễ mừng thánh Nicholas (Mass of S' Nicholas), bỗng nhiên Thomas Aquinas ngưng thần, bất động; người phụ lễ Reginald of Piperno thúc giục ông tiếp tục hành lễ nhiều lần, cuối cùng, ông mới lên tiếng nói: “Này Reginald, ta không thể, bởi vì tất cả những gì mà ta soạn viết ra trước kia nay đối với ta chỉ là rơm rác vô giá trị.” (*mihi videtur ut palea*). Điều gì đã khiến Aquinas xuất thần như vậy, không ai biết. Có người cho rằng ông bị đột quỵ, hoặc suy nhược thần kinh. Còn phần lớn tin rằng khi ấy ông đã đạt được một kinh nghiệm tâm linh siêu việt khiến ông bùng ngộ và thấy rõ là suy luận (logic) và lý tính (reason) không đủ hiệu lực hay khả năng để thông hiểu được Chúa.

Trong *The Divine Comedy*, Dante tìm thấy tinh thần sáng chói của Thomastrong “*Thiên đường của mặt trời*” (*Heaven of the Sun*) cùng với những hình ảnh tiêu biểu vĩ đại khác của trí tuệ tôn giáo.

Phương ngôn của Thomas d'Aquinas: “*Nihil est in intellectu quod non fuerit prius in sensu.*” (Không có gì

bên trong trí năng mà không bắt nguồn từ các giác quan; Nothing is in the intellect that was not first in the senses).

Mạc khải

Thomas Aquinas tin rằng ta có thể biết được Sự thật bằng lý tính (mạc khải tự nhiên)¹ và đức tin (mạc khải siêu nhiên).² Mạc khải *siêu nhiên* bắt nguồn từ cảm hứng của Thánh thần,³ được các nhà tiên tri giảng dạy trong *Thánh kinh*, và truyền đạt qua Huấn quyền;⁴ và tổng hợp thành “truyền thống”. Mạc khải *tự nhiên* là sự thật mà tất cả mọi người ai cũng tự có qua bản tánh con người; một số sự thật mà ai cũng có thể đạt đến bằng lý luận đúng đắn thuộc con người. Mạc khải này áp dụng cho chúng có hữu lý về sự hiện hữu của Chúa.

Mặc dầu ta có thể suy diễn sự hiện hữu của Chúa và những thuộc tính của Ngài (độc nhất, chân lý, toàn thiện, quyền năng, toàn tri) qua lý tính, nhưng có một số đặc biệt chỉ có thể hiểu biết được thông qua mạc khải đặc biệt mà thôi, thí dụ như Chúa Ba Ngôi (Trinity). Theo quan điểm của Thomas, mạc khải đặc biệt có thể kể là điều mà Chúa mạc khải cho Giê-su Ki-tô, Nhập thể, giáo điều của Giáo hội, Kinh Thánh; cho nên những điều này không thể nào được suy diễn cách khác hơn.

1. Reason: natural revelation

2. Faith: supernatural revelation

3. Holy Spirit

4. Magisterium: Quyển giáo huấn của Giáo hội

Tự tánh giữa mạc khải siêu nhiên (đức tin) và mạc khải tự nhiên (lý trí) bồi bổ cho nhau hơn là chống đối nhau, bởi vì chúng cùng chung một đích điểm: chân lý. Thomas Aquinas định nghĩa bốn đức tánh chủ yếu (four cardinal virtues) của con người là: khôn ngoan cẩn trọng (prudence), tiết độ (temperance), công chính liêm minh (justice), và dũng cảm (fortitude). Các đức tánh chủ yếu này là tự nhiên và được mạc khải trong bản tánh của con người; chúng gắn bó trong mỗi một con người. Ngoài ra, còn có ba mạc khải linh thiêng: đức tin (faith), hi vọng (hope), và lòng từ thiện (charity). Chúng là siêu nhiên và khác biệt với bốn đức tánh kia bởi mục đích, đó là: Chúa.

Cũng trong *Summa Theologica*, ông nêu lên năm lý do về sự hiện hữu của Chúa:

1. Chúa rất giản đơn, không có những phối hợp của từng phần, như thân xác và linh hồn, hay vật chất và tinh thần;
2. Chúa thì toàn hảo, không thiếu thứ gì cả; tức là, Chúa khác biệt với tất cả mọi sanh thể khác do vì Chúa hoàn toàn hiện thực (complete actuality);
3. Chúa thì vô cùng tận (infinite); tức là, Chúa không bị hạn cuộc như cách thế mà mọi tạo thể khác bị hạn cuộc, bởi thân xác, trí tuệ hay xúc cảm;
4. Chúa thì không biến đổi (immutable), không thể thay đổi về mặt bản thể (essence) và đặc tánh (character);
5. Chúa là Một (God is one), không có đa dạng ngay từ trong tự ngã của Chúa (God's self). Như thế, sự đơn

nhất của Chúa (God's unity) có nghĩa là bản thể của Chúa cũng giống y như sự hiện hữu của Chúa (God's existence).

Thư tịch:

- Thomas d'Aquinas. *Summa contra Gentiles*
- *Summa Theologica*
- *The Principles of Nature*
- *On Being and Essence (De Ente et Essentia)*
- *Catena Aurea*
- *Corpus Thomisticum - the works of St. Thomas Aquinas*
- *Bibliotheca Thomistica Intra Text: texts, concordances and frequency lists*
- Aquinas, Thomas. *An Aquinas Reader: Selections from the Writings of Thomas Aquinas*. Editor: Mary T. Clark. Fordham University Press, 2000.
- Copleston, Frederick. *Aquinas: An Introduction to the Life and Work of the Great Medieval Thinker*. Penguin Books, 1991.
- Davies, Brian. *The Thought of Thomas Aquinas*. Oxford UP, 1993.
- Geisler, Norman, ed. *Baker Encyclopedia of Christian Apologetics*, Grand Rapids, MI: Baker Academic, 1999.
- Healy, Nicholas M. *Thomas Aquinas: Theologian of the Christian Life*. Ashgate Pub. Ltd., 2003.
- Kreeft, Peter. *Summa of the Summa*. Ignatius Press, 1990.

- Kung, Hans. *Great Christian Thinkers*. New York: Continuum Books, 1994.
- McNerny, Ralph M. *Aquinas Against the Averroists: On There Being Only One Intellect*. Purdue University Press, 1993.
- Nichols, Aidan. *Discovering Aquinas: An Introduction to His Life, Work, and Influence*. Wm. B. Eerdmans Publishing, 2003.

Thư viện Sách cấm (*Index Librorum Prohibitorum; Index of Prohibited Books*), tức là **Danh sách** những tác phẩm bị xem là tà đạo, chống báng giáo điều Ki-tô (Christianity) nên bị Giáo hội Gia-tô (Catholic Church) cấm đoán, không cho phổ biến.

Danh sách đầu tiên được tập thành vào thế kỷ 9, tên là *Decretum Glasianum*, không rõ do ai chủ trương, cho đến khi giáo hoàng Phao-lô đệ tứ (Pope Paul IV) vào năm 1559 chánh thức ban bố, gọi là *Pauline Index*. Một năm sau, lại đổi thành *Tridentine Index*, vì được Công đồng Trent (Council of Trent) chấp nhận; Paul F. Grendler phê bình, gọi đây là “điểm ngoặt của sự tự do được tham cứu về thế giới của Gia-tô giáo.”¹ Và cú thế mà phát triển thành một thư viện đồ sộ cho đến ngày nay, và được toà thánh Vatican bảo quản.

1. Grendler, Paul F. “Printing and censorship” in *The Cambridge History of Renaissance Philosophy*, Charles B. Schmitt, ed. Cambridge University Press, 1988, tr. 45–46

Danh sách lần thứ 20 được công bố vào năm 1948, để rồi cuối cùng, vào ngày 14 tháng 6 năm 1966, giáo hoàng Phao-lô đệ lục (Pope Paul VI) tuyên bố bãi bỏ, có lẽ vì đã đánh mất giá trị của nó trước ngưỡng cửa thế kỷ thứ XXI. Tuy nhiên tất cả những tác phẩm nằm trong *Danh sách* từ xưa cho đến trước ngày này vẫn nằm trong thư viện đặc biệt này, trong đó, chắc chắn không ít là những tác phẩm văn học và văn hóa của Việt nam (nhất là về đạo Phật và các tín ngưỡng địa phương) bị những giáo sĩ Tây phương & Pháp thâm thối khi họ xâm chiếm Việt Nam.

Mục đích của *Danh sách* này là để bảo trì đức tin và đạo đức của tín hữu Gia-tô, bằng cách cấm đoán họ không được đọc các tác phẩm bị toà thánh liệt kê là tà đạo, không đúng khoa học đương thời, sai sự thật, không phù hợp giáo điều Ki-tô, những ấn bản của quyển *Thánh kinh* gồm thêm nhiều thông tin không được Toà Thánh phê chuẩn, hay sách vô đạo đức, v.v. Ngay cả các nhà xuất bản lớn in những tác phẩm giá trị mà không thông qua Giáo hội cũng bị cho vào *Danh sách*.¹

Qua thời gian, đây là cả một thư viện đồ sộ, trong đó, có những tác phẩm mà ngày nay được giới khoa học cũng như các đại học lớn, ngay cả các đại học Gia-tô, dùng để nghiên cứu hay giảng dạy, đại khái như:

Epitome astronomiae Copernicanae, New Astronomy, và *World Harmony* của nhà Thiên văn học Johannes

Kepler (1571-1630), bị liệt vào *Danh sách* từ 1621 cho đến 1835;

Critique of Pure Reason của triết gia Immanuel Kant (1724-1804);

Principia Mathematica (1687) của Isaac Newton (1642-1726);

Giordano Bruno (1548-1600), tu sĩ dòng Dominican, triết gia, thi sĩ, toán học gia, vũ trụ học gia, người bị thiêu trên giàn hỏa vào năm 1600 tại Campo de Fiori (Rome), nơi ngày nay được xem là cơ sở căn bản của Vũ trụ học hiện đại; toàn thể các tác phẩm của ông đều nằm trong *Danh sách* vào năm 1603.¹

Antonio Rosmini-Serbati (1797-1855), tu sĩ Ý, triết gia, thần học gia, sáng lập Institute of Charity còn gọi là dòng tu Rosminians, mục đích xiển dương triết lý hài hoà giữa lý trí và tôn giáo của ông; trước kia các tác phẩm bị vào *Danh sách*, đã được phong thánh vào năm 2007;

Etienne Dolet (1509-1546), học giả Pháp, tác gia, dịch giả và là một trong những nhà in ấn sách đầu tiên, bị thiêu trên giàn hỏa năm 1546, cùng toàn thể các sách do ông phát hành vì bị kết án là kẻ vô thần; toàn thể sách in bị liệt kê vào *Danh sách* năm 1551;

René Descartes (1596-1650), triết gia, toán học gia, khoa học gia Pháp, ông tổ của triết học Tây phương

1. Bald, Margaret. *Literature Suppressed on Religious Grounds*. New York: File on File, Inc., 2006, tr. 180.

1. Findlen, Paula. "A Hungry Mind: Giordano Bruno, Philosopher and Heretic", in *The Nation*, September 10, 2008.

hiện đại, lọt vào *Danh sách* năm 1660; triết thuyết Descartes bị cấm dạy trong các trường học từ năm 1670; Dĩ nhiên gồm cả những nhà thần học tư tưởng gia đầu đàn của Tin Lành giáo như Martin Luther, John Calvin, Philipp Melancthon, v.v.

Hầu như những khuôn mặt sáng giá của nền văn học và triết học Âu châu khoảng cuối thế kỷ XIX và thế kỷ XX đều có một thời gian nằm trong *Danh sách* này; điển hình như: Jean-Paul Sartre, Voltaire, Denis Diderot, Victor Hugo, Jean-Jacques Rousseau, André Gide, Immanuel Kant, Montaigne, David Hume, René Descartes, Francis Bacon, Thomas Browne, Blaise Pascal, Baruch Spinoza, Emanuel Swedenborg, Hugo Grotius, v.v.

Điểm lạ lùng là các tác phẩm của Charles Darwin (1809-1882), vốn chủ trương thuyết Tiến hoá (Evolutionism), được xem như là trực tiếp chống đối với thuyết Sáng tạo (Creationism) của Ki-tô giáo, lại không bị cho vào *Danh sách* này.

Danh sách được J. Martínez de Bujanda liệt kê rất công phu và phát hành thành sách, nên gọi là *Thư viện Sách cấm, Index Librorum Prohibitorum, 1600–1966*;¹ và có thể hạ tải trên Internet.

Virgil hay **Vergil**, tên thông dụng của Publius Vergilius Maro (70-19 ttl), là nhà thi hào cổ La-mã. Ông nổi tiếng với ba tác phẩm: *Eclogues* (hay *Bucolics*),

1.de Bujanda, Jesús Martínez. *Index Librorum Prohibitorum, 1600–1966* (v. 11 in series *Index des livres interdits*). Droz, Geneva, 2002; *Index of Prohibited Books*, Revised, Vatican Polyglot Press, 1930.

Georgics, và trường ca *Aeneid*; một số các tác phẩm nhỏ khác được tập thành trong *Appendix Vergiliana*.

Aeneid là thiên trường ca về lịch sử cổ La-mã, tiếp tục đã sử *Iliad* và *Odyssey* của Homer, mô tả Aeneas sau chiến trận Troy, trôi dạt đến Ý và trở thành tổ tiên của huyền thoại La-mã, thiết lập nên thành Rô-ma. Tác phẩm của Virgil ảnh hưởng sâu đậm trên nền văn học Tây phương, nhất là trên tác phẩm *Divine Comedy* của Dante, trong đó Virgil xuất hiện như là người hướng dẫn Dante đi xuyên qua các tầng địa ngục và lò luyện tội.

Watts, Alan Wilson (1915-1973) triết gia, văn sĩ, người Anh, nổi tiếng là một trong số ít người tiên phong trong phong trào tu tập và giới thiệu thiền quán cho Tây phương. Ông sanh tại Chislehurst, Anh quốc, di cư sang Mỹ năm 1938 và bắt đầu tu tập thiền định tại New York, đồng thời ghi danh nơi trường dòng Seabury-Western Theological Seminary, đậu bằng thạc sĩ về Thần học. Ít lâu sau, ông thọ phong linh mục dòng Episcopal (một tên khác của Anh giáo Anglican Church tại Mỹ) nhưng đến năm 1950 thì bỏ áo nhà dòng, xuất tu và dọn sang California, dạy và nghiên cứu về Á châu học tại American Academy of Asian Studies. Alan Watts hoạt động tại vùng vịnh San Francisco, được rất đông nhiều người theo tu học, gây thành một trong những phong trào Thiền tập sớm nhất tại Mỹ. Ông sáng tác nhiều sách và tiểu luận về tôn giáo Đông và Tây phương, nhưng nổi tiếng nhất là *The Way of Zen* (1957), quyển sách đầu tiên về Thiền bán chạy như tôm tươi, trở thành gần như là

quyển Thánh kinh Thiên đạo trong giới trẻ thời bấy giờ đang mất niềm tin với tôn giáo của họ và đang tìm một hướng đạo mới.

Trong *Psychotherapy East and West* (1961), Watts đề xướng rằng Phật giáo có thể được xem như là một hình thức của Tâm lý trị liệu (psychotherapy) chứ không chỉ thuần túy là tôn giáo. Đề xướng này ngày nay đã thành hiện thực; các đại học lớn có nhiều chương trình nghiên cứu về Duy Thức học Phật giáo¹ trong khi một số lớn các nhà thương nổi tiếng đang áp dụng thực tập thiền quán cho bệnh nhân tâm thần với nhiều tiến triển và kết quả tốt đẹp. Cũng như Aldous Huxley trước đó, ông chú ý đến việc thám sát tâm thức con người qua tiểu luận “*The New Alchemy*” (1958), và trong quyển *The Joyous Cosmology* (1962). Thiên giới Tây phương tôn sùng ông như là nhà tiên tri của Thiên phong Tây phương.

Whitehead, Alfred North, OM FRS (1861-1947), triết gia, toán học gia người Anh, được xem là “bộ óc suy đoán vĩ đại nhất” của thế kỷ XX. Ông viết về logic, đại số học, cơ bản của toán học, tôn giáo, triết lý của khoa học, vật lý học, siêu hình học, và giáo dục; tất cả đã được dung hợp vào trong quan điểm tổng hợp của ông mà ngày nay gọi là Triết học tiến trình (process philosophy).

Triết học của Whitehead thách thức các quan điểm triết học và thần học hiện hành, vốn cho là Tồn hữu

1. Xem bài *Duy thức học Phật giáo* của Tuệ Hạnh, trong *Phật học cơ bản*, q. IV, và mục “Điểm sách” của Phật Điển Hành Tư trên nguyệt san Giác Ngộ..

(Being) mà không là Tiến thành (Becoming) do ông chủ xướng, độc lập hơn là có sự tương liên, vật tồn tại cứng đống như thế hơn là còn tiến diễn nữa, cho rằng tinh thần con người trong căn bản cách ly với mạng lưới xã hội và thiên nhiên trong đó, mà theo ông, rõ ràng là chúng ta cùng sống chung, cùng xê dịch và cùng phát triển để tiến thành, chứ không tồn tại cứng đống.

Alfred North Whitehead sanh tại Ramsgate, quận Kent, Anh quốc, năm 1861. Năm 1884 ông viết về toán học *Treatise on Universal Algebra* (*Luận về Đại số học phổ cập*, 1898) trong khi dạy tại Trinity College¹ cho đến 1910. Năm 1924, Viện đại học Harvard mời ông qua làm Giáo sư Triết học của phân khoa Thần-Triết. Ở đây, Whitehead viết *Science and the Modern World* (*Khoa học và Thế giới hiện đại*); ngay lập tức, được xem như là một lựa chọn mới đối với tư tưởng nhị nguyên của Descartes. Ít năm sau, ông phát hành bản thảo đầu tiên của kiệt tác *Process and Reality* (*Tiến trình và Thực tại*); công trình này được so sánh là đối tác, về mặt quan trọng cũng như thông suốt, với *Critique of Pure Reason* (*Phê phán Lý tính thuần túy*) của Kant.

Cùng với *Concept of Nature* (*Khái niệm về Thiên nhiên*, 1920), và *Science and the Modern World* (1925), *Process and Reality* (1929) cung ứng cho ta một cái nhìn quán triệt về lịch sử của tư tưởng (history of ideas), và vai trò của khoa học và toán học trong tiến trình phát triển của nền văn minh Tây phương. Nói cách đơn giản,

1. Cùng với 2 trường kia là những viện cao đẳng cấp 3 danh tiếng tại Anh.

Jay McDaniel mô tả “tư tưởng tiến trình” (process thought) của Whitehead nằm trong 3 phạm trù: (1) không ai đi qua hai lần cùng một dòng sông, (2) không ai là ốc đảo của riêng mình, và (3) tất cả mỗi một sanh thể đều có giá trị riêng của nó.

Process and Reality phủ bác những ý kiến cổ điển về thực thể, hiện hữu, và thực tại (reality). Với Whitehead, thực tại (gồm cả Chúa) là một tiến trình của tổng hợp những ngẫu nhiên¹ và kết quả² của chúng, cần phải được hiểu như là một tiến trình – tiến trình hình thành; như thế Chúa không hoàn toàn, vì hoàn toàn là cứng nhắc, bất động, không đổi thay. Từ đó, ông được xem như là ông tổ của nền thần học tiến trình (process theology). Tác phẩm phổ thông nhất của Whitehead về tôn giáo là quyển *Religion in the Making* (*Tôn giáo đang hình thành*). Mục đích của sách này là cung ứng “một phân tách súc tích về những yếu tố khác nhau trong bản tánh của con người để hình thành một tôn giáo, về trình bày sự biến thể không thể tránh được của tôn giáo song song với sự biến thể của tri thức, và đặc biệt hơn nữa là sách đưa sự chú ý của chúng ta trực tiếp đến nền tảng của tôn giáo để chúng ta lãnh hội được những yếu tố thường tồn mà theo đó ta biết rằng có một trật tự rất ổn định trong vũ trụ, những yếu tố thường tồn mà nếu

1. Occasions, cách dịch khác: duyên cơ

2. Events, cách dịch khác: sự kiện, trường hợp có khả năng có thể xảy ra

không có chúng sẽ không thể có thế giới biến dịch này.”¹

Một vài câu nổi tiếng của Whitehead về tôn giáo² như:

“Tôn giáo là điều mà một cá nhân làm gì với nỗi cô độc của riêng mình.

“Chủ đề của tôn giáo là cá nhân tánh trong cộng đồng.

“Tôn giáo là nơi nương tựa cuối cùng của thời man rợ của con người.

“Tôn giáo có thể là, và đã là, công cụ cho sự tiến bộ.

Whitehead bảo trợ và chấm điểm nhiều luận án tiến sĩ mà sau này đều trở thành là những triết gia thanh thế, trong số đó có Bertrand Russell và Willard Van Orman Quine,³ là những người gây ảnh hưởng rộng sâu về logic và triết học phân tách (analytic philosophy). Là toán học gia và nhà logic, ông cộng tác với Bertrand Russell soạn viết kiệt tác đồ sộ đánh dấu một kỷ nguyên mới cho nền toán học: *Principia Mathematica* (*Nguyên lý Toán học*).

1. Đây là văn thể của Whitehead, câu văn dài dòng, ý tưởng đa phức, đến nỗi các nhà phê bình đôi khi cũng phải ôm đầu khổ sở. Chúng tôi cố gắng chuyển ngữ trung thực với nguyên tác, đôi khi phải thêm thắt một vài trợ từ trong ngoặc đơn vuông [...] để làm rõ nghĩa. Những từ mới lạ mà Whitehead dùng chúng tôi thêm trong ngoặc đơn (...) để làm sáng nghĩa dịch từ trong khi chờ đợi dịch từ sát nghĩa hơn.

2. Tôn giáo ở đây hiểu theo nghĩa là Ki-tô giáo của Tây phương, vì vào thời Whitehead, Phật giáo chưa thịnh hành cũng như không hề được xem là một tôn giáo thuần túy, vì ngoài hình thức tín ngưỡng và nghi lễ Phật giáo còn cống hiến những bộ môn khác như triết học, Tâm lý học (Duy thức), thần học, v.v.

3. *Willard Van Orman Quine* (1908–2000), triết gia Mỹ, hoạt động trong truyền thống phân tích (analytic tradition) về triết học lý thuyết (theoretical philosophy), logic, triết học thực tiễn (practical philosophy), chánh trị học và đạo đức học.

II. Đông phương

Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, Nhật: *Hyakujō Ekai*, 720-814), một trong những vị thiền sư danh tiếng nhất đời nhà Đường, nổi pháp thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Học nhân đến Sư tham vấn rất đông, trong đó Hoàng Bá Hi Vận và Quy Sơn Linh Hựu là hai vị thượng thủ. Sư xuất gia lúc còn để chỏm và chuyên cần tu học Giới, Định, Huệ. Sau, Sư đến tham học với Mã Tổ làm thị giả và được Mã Tổ truyền tâm ấn. Sư là người đầu tiên trong Thiền tông thiết lập và kết tập những quy luật hành động hằng ngày của thiền sinh trong một thiền đường, nhấn mạnh sự kết hợp giữa thiền và các việc lao động trong và ngoài thiền viện như làm ruộng, cưa đất trồng cây. Câu nói của Sư: “một ngày không làm, một ngày không ăn” (nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực 一日不作一日不食) cũng trở thành là một công án nổi tiếng trong thiền đường. Những quy luật mới này được ghi lại trong *Bách Trượng thanh quy*. Mặc dù nguyên bản của quyển sách này đã mất nhưng các quy luật này vẫn còn được tuân hành nghiêm chỉnh cho đến ngày nay.

Đời Đường niên hiệu Nguyên Hoà năm thứ 9 ngày 17 tháng giêng (814), Sư quy tịch, thọ 95 tuổi. Vua ban hiệu là Đại Trí Thiền sư.

Hoàng Bá Hi Vận (黃蘗希運, N: *ōbaku kiun*, ?-850),¹ là Pháp tự² của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền, người sáng lập dòng thiền Lâm Tế được truyền cho đến ngày nay. Trước tu ở chùa Vạn Phúc, sau đến hoàng pháp tại chùa Đại An, núi Thừa Phong, tỉnh Giang Tây và đổi núi này thành núi Hoàng Bá. Sư có đến hơn ngàn môn đệ, trong đó có 13 vị đặc pháp. Tịch tại núi Hoàng Bá vào năm Đại Trung thứ tư đời Đường Tuyên Tông (850), được sắc phong là Đoạn Tế Thiền sư. Tướng quốc Bùi Hưu có cơ duyên được học hỏi nơi Sư và ghi chép để lại hậu thế quyển sách quý báu với tên *Hoàng Bá sơn Đoạn Tế thiền sư Truyền tâm pháp yếu*, gọi tắt là *Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu*. Những lời dạy của Sư trong sách này là những nguồn cảm hứng sâu đậm nhất trong thiền ngữ, trong đó có đoạn dạy rằng:

“*Pháp này là tâm. Ngoài tâm không có pháp. Ngoài pháp không có tâm. Tâm tự nó vô tâm mà không vô tâm. Dem tâm này mà làm cho ra vô tâm thì tâm này lại thành ra hữu tâm. Cứ âm thầm thể nhập mà thôi vậy! Muốn thế phải dứt bật mọi nghĩ bàn, gọi là “Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt” (Dứt đường nói năng, bật nơi tâm làm).”*

Đây là lần đầu tiên thiền ngữ này được nhắc đến và truyền tụng đến ngày nay.

1. Những nhân vật Thiền gia trong đây được lược trích từ quyển “*Từ điển Phật học*” của Thích Nguyên Tâm. Toàn bộ các tiểu sử này có thể tìm đọc nơi *Thiền tông Trung Hoa* của thiền sư Thích Thanh Từ.

2. Đệ tử, học trò được truyền pháp

Hoàng Nhẫn (弘忍, N: *Gunin*, 602 - 675), còn gọi là Hoàng Mai Hoàng Nhẫn, tổ thứ năm của Thiền tông Trung Hoa. Sư có mười đại đệ tử, trong đó có hai vị kế thừa xuất sắc, là tổ Tuệ Năng và tổ Thần Tú. Tương truyền rằng, tú tổ Đạo Tín một hôm qua huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp Sư, lúc bấy giờ còn là một đứa trẻ với thần sắc khác thường. Tổ hỏi: "Tánh (姓, họ) là chi?". Sư đáp: "Có tánh, nhưng chẳng phải tánh (性, bản tánh) thường." Tổ hỏi: "Là tánh chi?" Sư đáp: "Phật tánh." Tổ hỏi vặn lại: "Con không có tánh sao?" Sư thưa: "Có tánh 姓 nhưng tánh 性 vốn Không." Tổ lặng im ấn chứng cho Sư.

Sau khi Tú tổ qua đời, Sư thành lập thiền viện trên núi Hoàng Mai. Nơi đây xảy ra chuyện truyền y bát cho Tuệ Năng và sự phân chia của Thiền tông ra Nam thiền và Bắc thiền, biểu hiện một bước ngoặt lớn trong lịch sử thiền tông Trung Hoa.

Kinh *Kālāma*:

Đức Thế Tôn đã từng dạy rằng: "... *Này Kālāma!* Đừng nên tin bất cứ một điều gì dù đó là do truyền thống được rất nhiều đời lưu truyền lại,

- Dù đó được rất nhiều người nói đến hay truyền tụng, dù được ghi chép trong các kinh điển,

- Dù được xem như là do các đấng thần linh mặc khải hiển bày,

- Dù đó là do uy quyền của các bậc tôn trưởng như thầy dạy, người lão thành hay ngay cả các tu sĩ bảo phải tin.

Nhưng mà này Kālāma, chỉ khi nào mà người đã tự thân nghiệm chứng và phân tích rằng điều gì đó thuận hợp với chân lý, đem lại hạnh phúc tốt đẹp và lợi lạc cho mình và cho tất cả mọi người, bấy giờ người hãy chấp nhận và sống thực theo điều đó.

Cũng thế, ngay cả đến những lời dạy của Như Lai, này Kālāma, cũng đừng vội tin chỉ vì các người sùng bái đức Thế Tôn; các người hãy thực nghiệm trước những lời dạy của ta, ví như đem lửa thử vàng, sau khi thấy đúng thực và lợi lạc rồi hãy tin."

Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, ?-866), môn đệ xuất sắc nhất của thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Sư khai sáng dòng thiền Lâm Tế trong thời kỳ Phật giáo bị Đường Võ Tông đàn áp, lịch sử gọi là Pháp nạn Hội Xương (842-845); chính dòng này đã phục hưng sức sống mãnh liệt sau cơn Pháp nạn, và trở thành thiền phái quan trọng nhất của Phật giáo Trung Hoa. Cùng với dòng Tào Động (N: Soto Zen), dòng thiền Lâm Tế (N: Rinzai Zen) của Sư truyền bá tại Nhật Bản cho đến ngày nay mà vẫn duy trì theo truyền thống tại Trung Hoa.

Sư tiếp nối truyền thống hoàng hoá của thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất bằng cách sử dụng tiếng quát (hát 喝; N: *katsu*), gậy đập (trúc bễ 竹篋; N: *shippei, kyosaku*) và phát tử (拂子, N: *hossu*); thêm vào đó là pháp quán Công án, một dấu hiệu chính của thiền Lâm Tế và chính dòng thiền này đã giữ gìn truyền thống đó cho đến ngày nay. Những lời dạy của Sư được ghi lại

trong *Trấn châu Lâm Tế Huệ Chiếu thiền sư ngữ lục*, gọi tắt là *Lâm Tế lục*, một bộ ngữ lục quan trọng trong Thiền tông.

Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, N: *Baso Dōitsu*, 709-788), là người đặc pháp duy nhất của thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đặc đạo như Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyên Phổ Nguyên, Đại Mai Pháp Thường, Đại Châu Huệ Hải, Trí Tạng Tây Đường, Trí Thường Quy Tông, Bảo Triệt Ma Cốc, Tế An, Thạch Cự... Sư là người đầu tiên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy thiền sinh như tiếng quát, im lặng, dựng phất tử, hay thành linh đánh gậy, có khi xô thiền sinh té xuống đất, vắn mũi bút tóc, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của những cách dạy này là lôi kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lí luận, khỏi vòng vây bọc của khái niệm, để cuối tự thân cùng đạt được một kinh nghiệm giác ngộ trực tiếp.

Sự giáo hoá của Sư đã để lại cho đời 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được nhắc đến trong công án thứ 30 và 33 của *Vô môn quan* và công án thứ 3, 53 và 57 của *Bích nham lục*. Hậu thế vì quý trọng Sư nên gọi là Mã Tổ, tức là vị tổ họ Mã. Sư cũng được phong danh là Giang Tây pháp chủ.

Đời Đường, niên hiệu Trinh Nguyên, mừng bốn tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thụy là Đại Tịch Thiền sư.

Pháp bảo đàn kinh (法寶壇經) là bộ ngữ lục do tổ Tuệ Năng thuyết. Lúc tổ Tuệ Năng ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê, có Thụ sử Thiệu Châu là Vi Cù thỉnh Tổ vào chùa Đại Phạm để diễn giảng pháp Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật. Các bài giảng của Sư được đệ tử là Pháp Hải ghi lại thành sách, về sau gọi là *Đàn kinh* hay *Lục tổ Đàn kinh* (六祖壇經). Trải qua nhiều lần sửa chữa thêm thắt, xuất hiện hơn 10 bản khác nhau, nhưng đại khái có 4 bản quan trọng hơn cả:

1. Bản Đôn Hoàng (敦煌本), gọi đủ là *Nam tông đốn giáo tối thượng đại thừa Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật kinh Lục tổ Huệ Năng đại sư ư Thiệu châu Đại Phạm tự thí pháp đàn kinh* (南宗頓教最上大乘摩訶般若波羅蜜經六祖惠能大師于韶州大梵寺施法壇經). Bản này gồm có 57 tiết, không phân chia phẩm mục, văn nghĩa chất phác, được xem là bản xuất hiện sớm nhất; và được xếp vào *Đại Chánh đại tạng*, tập 48, mục số 2007, trang 337;

2. Bản của Huệ Hân (惠昕), tựa *Lục tổ đàn kinh* (六祖壇經), chia làm 2 quyển thượng và hạ, gồm 11 môn, khoảng hơn 14.000 chữ, ít hơn bản Đôn Hoàng 1.000 chữ. Bài tựa của Huệ Hân viết: *Bản xưa văn rườm rà được đệ tử xem qua, trước vui sau chán*, cho ta thấy rằng bản này đã bị lược bớt ít nhiều;

3. Bản của Khế Tung, tựa là *Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào Khê nguyên bản* (六祖大師法寶壇經曹溪原本), gọi tắt là *Tào Khê nguyên bản*, gồm 1 quyển, 10 phẩm,

hơn 20.000 chữ, do đại sư Khế Tung biên sửa lại vào khoảng niên hiệu Chí Hoà (1054-1056) đời nhà Tống;

4. Bản của Tông Bảo, tựa là *Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh* (六祖大師法寶壇經), 1 quyển, 10 phẩm, hơn 20.000 chữ, do đại sư Tông Bảo (宗寶) biên tập lại vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 28 (1291) đời nhà Nguyên; đây là bản thông dụng ngày nay, được xếp vào *Đại Chánh đại tạng* tập 48, mục số 2008, trang 345.

Các bản trên không ghi chép trung thực về lời giảng ban đầu của Tổ Tuệ Năng mà có sự trộn lẫn, sửa đổi, thêm thắt, về cuộc đời của Tổ cũng như những lời giảng và lý giải về Thiền tông của Tổ. Giáo sư Yampolsky có ý kiến rằng *Đàn kinh* do Thần Hội hay một vị ẩn danh đương đại nào đó thuộc Hà Trạch tông chế tác, không trung thực với tông phong của Tuệ Năng.

Nội dung *Đàn kinh* nói về pháp Ma-ha-bát-nhã và phát triển thành Đốn giáo “Nhất siêu trực nhập”, đem lí luận “vô niệm”, “vô tướng” và “vô trụ” trong kinh *Kim Cang* kết hợp lại, rồi đề xướng “vô niệm là tông”, “vô tướng là thể” và “vô trụ là bổn” làm phương pháp thực tu của Thiền phái Nam tông. Lại có cách giải thích mới về “thiền định”: “Ngoài lìa các tướng là thiền, trong tâm không loạn là định”, tức là chỉ cần đạt đến vô niệm thì chính đó là thiền định. Từ những lý giải này, Thiền tông sau tổ Tuệ Năng phát triển nhiều tư tưởng đặc sắc, như *Tự tánh cụ túc, kiến tánh thành Phật, tự tâm đốn ngộ, trực chỉ chơn tâm*, v.v. và tất cả đều là phản ảnh từ *Đàn kinh*. Có thể nói *Đàn kinh* đặt nền tảng cho sự phát

triển của pháp Thiền đốn ngộ ở phương Nam, đối tác với thiền tiệm ngộ ở phương Bắc của tổ Thần Tú. *xt. Thần Hội, Thần Tú, Tuệ Năng.*

Thần Hội, còn gọi là Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會, 684-758), môn đệ của tổ Tuệ Năng. Sư là người trình tấu lên triều đình nhà Đường xin công nhận dòng Nam tông thiền của Tuệ Năng là chánh tông và Tổ là người nói pháp chánh thức của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Tuy nhiên, cũng phải đợi đến năm 796, gần trăm năm sau, triều đình mới chánh thức ban sắc phong Thần Hội là Thất tổ; như thế, nghiễm nhiên Tuệ Năng trở thành Lục tổ, gần trăm năm sau ngày Tổ thị tịch, nhất thời lật đổ địa vị của Thần Tú trước đó vốn được Hoàng Nhẫn chánh thức truyền thừa là pháp tự đời thứ 6. Thế nhưng, chỉ sau vài đời, đến thời Pháp nạn Hội Xương (843-845), thì Hà Trạch tông của Sư cũng tàn lụi.

Trong tông sau này chỉ có một vị còn được nhắc đến, đó là Thiền sư Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密, 780-841), tác giả *Nguyên nhân luận* (原人論) và *Thiền nguyên chú thuyên tập đô tự* (禪源諸詮集都序, cũng là vị tổ thứ năm của Hoa Nghiêm tông. Chính Tông Mật là người ghi chép lại, theo chủ quan bên vực tông môn Nam tông thiền của Sư, những sự cố tranh tài giữa Thần Hội và Phổ Tịch, truyền thừa của tổ Thần Tú. Trong kỳ Đại Pháp Hội năm 732 tại Hà Nam, trước sự chứng kiến của nhà vua và đại thần triều đình nhà Đường, Phổ Tịch sử dụng kinh *Nhập Lăng Già* đã thua biện tài của Thần Hội vốn dùng kinh *Kim Cang* nên bị

thất sủng. Thế là Thần Hội được thay vào địa vị của Phổ Tịch, làm Thất tổ, và Tuệ Năng nghiêm nhiên được triều đình, gần trăm năm sau, chánh thức sắc phong làm Lục tổ vào năm 796.

Đời nhà Đường niên hiệu Thượng Nguyên (758), Thần Hội từ biệt đại chúng, nửa đêm thị tịch. Vua ban hiệu là Chân Tông đại sư. Tác phẩm *Hiển tông ký* (顯宗記) của sư vẫn còn lưu hành.

Thần Tú (神秀, 605-706), còn gọi là Ngọc Tuyền Thần Tú, là một trong 10 môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Theo truyền thuyết, Sư thua cuộc trong sự kiện tổ Hoàng Nhẫn chọn người nối pháp, và Tuệ Năng được truyền y bát, qua hai bài trình kệ mà xưa nay ai ai cũng ca tụng Tuệ Năng (*bồ-đề bốn vô thọ...*) và chê bai Thần Tú (*thân thị bồ-đề thọ...*). Tuy nhiên, trên thực tế, theo lịch sử được nghiên cứu cẩn mật bởi các học giả Tây phương và Trung Hoa như Erik Zürcher,¹ Heinrich Dumoulin, Ui Hakuju (宇井伯壽, 1882-1963), Philip Yampolsky,² Hồ Thích, Lương Khải

1. Erik Zürcher, sinh năm 1928, trình luận án “*The Buddhist Conquest of China*” năm 1959 tại đại học Leiden University và rồi được thỉnh làm Giáo sư Á châu học tại đại học này. Ông viết rất nhiều bài khảo cứu về Phật giáo sơ thời tại Trung hoa, về Đạo giáo và về sự hội nhập của Ki-tô giáo tại Trung Hoa vào thế kỷ 17. Luận án “*The Buddhist Conquest of China*” của ông cho đến ngày nay vẫn còn là tác phẩm nền tảng bậc nhất cho những công trình nghiên cứu Phật học về sau.

2. Heinrich Dumoulin, S.J. (1905-1995). *Zen Buddhism: A History*; Translated by James W. Heisig and Paul Knitter. Volume 1: India and China; Volume 2: Japan. New York: Macmillan, 1988-1990. (Nanzan Studies in Religion & Culture).

Siêu, Thang Dụng Đồng, v.v., Sư mới là người được Ngũ tổ Hoàng Nhẫn chánh thức truyền thừa kế vị làm Lục tổ; sau đó Sư tiến Bắc hoàng bá tại kinh đô Trường An, tiếp tục xiển dương truyền thống thiền của 5 vị tổ trước, vẫn dùng bộ kinh *Nhập Lăng Già* mà Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền trao cho Nhị tổ Tuệ Khả làm căn bản thiền tập; tông phong này được gọi là Bắc tông thiền, còn mang đậm sắc thái Thiên tông Ấn Độ.

Xưa, Sư làm thông Tứ thư, Ngũ kinh, thi đố, làm quan cao, theo truyền thống Nho gia. Năm 46 tuổi, Sư treo ấn từ quan, đến núi Hoàng Mai nhập hội của Hoàng Nhẫn, trở thành môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ, được cử làm thủ chúng và sau được chánh thức truyền thừa pháp vị của Hoàng Nhẫn, trở thành Lục tổ. Sau khi Ngũ tổ viên tịch, Sư rời Hoàng Mai và đi du phương gần 20 năm, cuối cùng đến kinh đô Trường An. Nơi đây, Sư được Võ Hậu Tắc Thiên phong làm Quốc sư; Sư giáo hoá nhiều người, danh tiếng lừng lẫy một thời.

Năm Thần Long thứ hai (706), Sư viên tịch, truyền thừa cho Phổ Tịch làm Thất tổ. Vua sắc phong Sư là Đại Thông thiền sư. Về sau, trong cuộc tranh luận giữa Phổ Tịch dùng kinh *Nhập Lăng Già* và Thần Hội dùng kinh *Kim Cang*, Phổ Tịch thua biện tài của Thần Hội nên bị thất sủng; Thần Hội liền được vua sắc ban làm đệ Thất

Ui Hakuju (宇井伯壽, 1882-1963) tác giả *Zenshū-shi Kenkyū* (Thiền tông sử nghiên cứu)

Philip Yampolsky (1920-1996) *The Platform Sutra of the Sixth Patriarch*. Columbia University Press, 1967.

tổ. Bảy giờ Thần Hội dâng sớ nói Tuệ Năng là thầy mình, thế là Tuệ Năng mới được sắc phong và nghiêm nhiên được xưng tụng là đệ Lục tổ từ đó cho đến ngày nay. Đệ tử đời thứ năm của Thần Hội là Khuê Phong Tông Mật, cũng là tổ đời thứ năm tông Hoa Nghiêm, chính là người ghi những sự cố tranh chấp giữa Thần Tú và Tuệ Năng, giữa Thần Hội và Phổ Tịch theo khuynh hướng Nam tông thiên của Sư trong quyển *Thiền nguyên chú thuyết tập đồ tự*. Từ đó đến nay ai cũng tôn sùng Tuệ Năng là Lục tổ, pháp tự trực tiếp của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana-sreṣṭhi-dāraka, 善財童子), vị Bồ-tát trong phẩm Nhập Pháp Giới (入法界品) của kinh *Hoa Nghiêm*, đi tham vấn 53 vị thiện tri thức cho đến khi được Bồ-tát Phổ Hiền (*Samantabhadra*, 普賢) chỉ điểm mới thành tựu Phật đạo. Phật giáo Bắc tông lấy trường hợp này làm bằng chứng của lý tắc “tức thân thành Phật” (卽身成佛); quá trình cầu pháp của Đồng Tử thể hiện các giai đoạn nhập vào pháp giới Hoa Nghiêm. Căn cứ vào phẩm Nhập Pháp Giới quyển 45, Thiện Tài Đồng Tử là con trai của trưởng giả Phước Thành (福城), lúc nhập bào thai và hạ sanh, có các loại trân bảo tự nhiên hiện ra, nên có tên là Thiện Tài (善財). Lớn lên, Thiện Tài được Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (*Mañjuśrī*, 文殊師利) dạy dỗ, rồi du phương đến các nước phương Nam. Ban đầu, Thiện Tài đến Khả Lạc Quốc (可樂國), tham vấn tỷ-kheo Công Đức Vân (功德雲), nhận pháp môn Niệm Phật tam-muội (念佛三昧). Rồi tiếp tục

tham vấn đủ các hạng người như Bồ-tát, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, đồng tử, đồng nữ, thiên nữ, Bà-la-môn, trưởng giả, thầy thuốc, người lái thuyền, quốc vương, tiên nhân, Phật mẫu, vương phi, thần đất, thần cây, v.v., tổng cộng 53 vị; lắng nghe và thọ nhận đủ loại pháp môn; cuối cùng đến đạo tràng của Bồ-tát Phổ Hiền thì chứng vào Pháp giới vô sanh (無生法界). Theo *Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký* (華嚴經探玄記, Taishō q. 35, mục số 1733) quyển 18, hành trình chứng đạo của Đồng Tử thông với Tam Sanh (三生, ba đời) là thấy nghe (đời trước), hành giải (đời này), chứng nhập (đời sau); túc biểu thị trong một đời này, Thiện Tài Đồng Tử tu tập đầy đủ những pháp hành của 5 giai đoạn (ngũ vị) là Thập tín (十信), Thập trụ (十住), Thập hành (十行), Thập hồi hướng (十迴向), Thập địa (十地). Đây chính là nghĩa “*Tam sanh thành Phật* (一生成佛, thành Phật ba đời).”

Tô Thức (蘇軾, 1037–1101),¹ tự Tử Chiêm, Hòa Trọng, hiệu Đông Pha cư sĩ, nên người đời thường gọi là Tô Đông Pha (蘇東坡), người My sơn, My châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa), là văn nhân, thi hào và nhà thư họa triều Bắc Tống. Cùng với cha ông là Tô Tuấn (蘇洵, tự Minh Doãn, 1009-1066), và em trai là Tô Triệt (蘇轍, tự Tử Do, 1039-1112), được xưng tụng là ba trong số tám đại văn hào, *Bát đại gia Đường Tống*, của Trung Hoa suốt bảy thế kỷ từ thế kỷ VII đến XIII. Ông biệt tài cả vừa cổ văn lẫn thi, phú. Tất cả các tác

1. Tiểu sử lược trích từ Internet.

phẩm của ông cộng lại khoảng một triệu chữ. Riêng về thi từ, ông có khoảng 1.700 bài. Còn cổ văn của ông là “thiên hạ vô địch”, cứ hạ bút là thành văn, không cần lập dàn ý, cứ như là “hành vân, lưu thủy”. Âu Dương Tu hôm nào mà nhận được một bài văn của ông thì vui sướng cả ngày, còn vua Tống Thần Tông thường đọc bài của ông trong bữa ngự thiện, quên cả thức ăn.

Tô Thúc thời trẻ học lối thư pháp của “Nhị vương” (Vương Hi Chi và Vương Hiến Chi), thời trung niên học của Nhan Chân Khanh, Dương Ngưng Thúc, khi về già học của Lý Ung, đồng thời còn hấp thu tinh hoa của các nhà thư pháp hai triều Tấn và Đường. Ông có thói quen cầm bút ngang, nên nét chữ dẹt và mập; đây là thủ pháp sáng tạo nghệ thuật đã làm phong phú và phát triển kỹ thuật thư pháp truyền thống, chứ không mô phỏng một cách máy móc. Các tác phẩm thư pháp của ông đều hấp thu tinh hoa của các nhà thư pháp nổi tiếng như Lý Ung, Nhan Chân Khanh, Dương Ngưng Thúc, v.v. Ông cùng Sái Tương, Hoàng Đình Kiên, Mễ Phát được tôn xưng là “*Tống tứ gia*” của thư pháp.

Nhà thư pháp Hoàng Đình Kiên chia tác phẩm thư pháp của Tô Thúc làm ba thời kỳ, đầu, giữa và cuối. Thời kỳ đầu thì nét chữ mềm mại, thanh tú; thời kỳ giữa thì khép tròn, khỏe khoắn; còn thời kỳ cuối thì chững chạc, khoan thai. Tác phẩm tiêu biểu trong thời kỳ đầu có “*Trị bình thiếp*”, nét chữ là lượn, phóng khoáng; tác phẩm trong thời kỳ giữa có “*Hoàng Châu hàn thực thi thiếp*”; nét chữ và cách dùng mực của ông cũng uyển chuyển,

bay lượn theo ý thơ. Tiên Vu Khu thời nhà Nguyên gọi lối hành thư của ông là đứng vào hàng thứ ba, sau “*Lan đình tự*” của Vương Hi Chi và “*Tế diệt cỏ*” của Nhan Chân Khanh. Thời kỳ cuối có các tác phẩm hành thư như “*Động Đình xuân sắc phú*”, v.v.

Trong suốt thời gian làm quan ở Hàng Châu, ông làm đủ thể loại thơ tả cảnh, tả tình, tả sự đau xót khi thi hành án, thơ trào phúng. Ông kết bạn với nhiều vị sư danh tiếng đương thời, đặc biệt nhất là với Thiển sư Phật Ấn. Hai người thường cùng nhau luận đạo cả ngày, để lại cho đời nay nhiều câu chuyện thiền lý thú. Do phong cảnh Hàng Châu đẹp và không khí ca nhạc tưng bừng, ông để ý tới thể Từ, cải cách nó và nổi danh thành một Từ gia bậc nhất đời Tống.

Đến năm đầu thời vua Tống Huy Tông thì ông bị bệnh, qua đời tại Thường Châu, hưởng thọ 66 tuổi.

Tô Thúc để lại hậu thế, cho văn học Phật giáo và triết lý Đông phương, bài thơ bất hủ:

*Lô sơn yên toả Chiết giang triều,
Vị đảo bình sanh hận bất tiêu,
Đáo đắc bản lai vô biệt sự,
Lô sơn yên toả Chiết giang triều*
鑪山煙鎖浙江潮
未到平生恨不消
到得本來無別事
鑪山煙鎖浙江潮

Mù tỏa Lô Sơn sóng Chiết giang,
 Chưa đi đến đó hận muôn vàn,
 Đi rồi về lại không gì lạ,
 Mùa tỏa Lô Sơn sóng Chiết giang.¹

Tuệ Năng (慧能, 638-713), đặc đạo lúc chưa xuất gia, môn đệ và pháp tự của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Trước thời Tuệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Ấn Độ nhưng đến đời Sư, Thiền bắt đầu có những đặc điểm riêng của Trung Hoa, do đó mà có quan niệm rằng Sư mới thật sự là vị tổ khai sáng dòng thiền Trung Hoa. Tuy nhiên Sư không chính thức truyền y bát cho ai, nên từ đó về sau không ai được xem chính thức là truyền nhân, mặc dầu Sư có nhiều pháp tự xuất sắc. Môn đệ chính là Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng là hai vị thiền sư dẫn đầu hầu như toàn bộ các dòng Thiền về sau. Cả hai dòng này cũng được truyền đến Việt Nam qua các vị như Nhất Cú Tri Giáo, Vô Ngôn Thông và Chuyết Công.

Sư được cho là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là “Kinh”, một danh từ thường chỉ được dùng cho những lời nói, bài dạy của chính Phật Thích-ca, đó là *Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh*, một tác phẩm với biện luận sâu sắc về Bát-nhã và Thiền.

Sư họ Lô (盧) sanh trong một gia đình nghèo, cha mất sớm, lớn lên bán củi sanh nhai để nuôi mẹ. Một hôm, nghe có người tụng kinh *Kim Cang*, Sư bỗng nhiên

có ngộ nhập. Nghe người đọc kinh nhắc đến Hoàng Nhẫn, Sư liền đến tìm học. Hoàng Nhẫn nhận ra ngay căn cơ của Sư, nhưng không truyền pháp ngay, bắt tiếp tục chẻ củi, vo gạo. Truyền thuyết nổi tiếng về việc bí mật truyền tâm ấn cho Tuệ Năng và chánh thức nhìn nhận pháp tự đời thứ 6 cho Thần Tú, đưa đến việc phân đôi hai phái thiền Nam-Bắc, là một sử kiện cho đến ngày nay vẫn còn là đề tài nghiên cứu cẩn mật và tranh biện của nhiều học giả Tây phương, Nhật và Trung Hoa.

Theo truyền thuyết được ghi trong *Đàn kinh*, Ngũ tổ vào nửa đêm gọi sư vào thất và thuyết trọn kinh *Kim Cang* cho sư. Đến câu “Đừng để tâm vướng víu nơi nào” (ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm 應無所住而生其心), Sư hoát nhiên đại ngộ. Ngũ tổ bèn truyền y bát cho sư và khuyên trở về vùng quê hương của Sư ở phương Nam. Suốt 15 năm, Sư ở ẩn, và trong thời gian này vẫn là cư sĩ. Mãi đến khi Sư đến chùa Pháp Tánh (法性寺) ở Quảng Châu, nơi phát sanh công án nổi tiếng “chẳng phải gió, chẳng phải phướn, mà là tâm động” (*Vô môn quan*, công án 29), Sư mới được trụ trì chùa là đại sư Ấn Tông (印宗) thí phát (cạo đầu) cho, và cho Sư gia nhập tăng-già; rồi Ấn Tông xin được nhận Sư làm Thầy.

Bấy giờ Sư mới bắt đầu cử xướng thiền phong của mình, trước tại chùa Pháp Tánh, sau tại Bảo Lâm tự ở Tào Khê và thành lập tông môn mà trong lịch sử Thiền tông Trung hoa gọi đó là Nam tông thiền, dùng kinh *Kim Cang* làm căn bản, trong lúc Thần Tú bấy giờ ở Trường an dùng kinh *Nhập Lăng Già* làm tông phong,

1. Tuệ Sỹ dịch. xt. *Lô Sơn chân diện mục*.

gọi là Bắc tông thiên, cho nên từ “*Nam Đốn Bắc Tiệm* (南頓北漸)” phát xuất từ đây. Nam tông thiên cho rằng, giác ngộ là một sự nhảy vọt bất ngờ, mang tánh trực giác theo kinh *Kim Cang*, trong lúc Bắc tông thiên chủ trương dùng tư lự, tu tập dần dần theo chỉ dạy của kinh *Nhập Lăng Già* mà giác ngộ.

Trong cuộc tranh chấp giữa hai phái đốn ngộ và tiệm ngộ này, Nam tông thiên đã phát triển rực rỡ, sản sinh rất nhiều thiên phái và Thiền sư; ngay cả những thiên phái không hề có liên quan trực tiếp với Tuệ Năng như phái Hồng Châu của Mã Tổ Đạo Nhất cũng tự nhận là truyền thừa của Nam tông thiên. Sư có những môn đệ xuất sắc như Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740), Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, 677-744), Hà Trạch Thần Hội (河澤神會, 684-760), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), Nam Dương Tuệ Trung (南陽慧忠, ?-775), v.v.

Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 665-713), nổi danh là bậc Nhất Túc Giác (一宿覺), có nghĩa là "giác ngộ chỉ trong một đêm" qua câu chuyện Sư chỉ xin tá túc một đêm nơi đạo tràng của tổ Tuệ Năng mà được ấn chứng. Sư là tác giả của quyển *Chứng đạo ca* (證道歌) nổi tiếng và *Thiền tông Vĩnh Gia tập* (禪宗永嘉集). Sư tinh thông cả ba tông: Thiền, Thiên Thai và Hoa Nghiêm.

Sau Sư trụ trì ở Ôn Giang, học chúng đến học rất đông. Đời Đường, niên hiệu Tiên Thiên thứ hai, ngày 17 tháng 10, Sư ngồi vui vẽ thị tịch, thọ 49 tuổi. Vua sắc phong là Vô Tướng đại sư, tháp hiệu Tịnh Quang.

Vô môn quan (無門關, N: *Mumonkan*), nghĩa là "ái không cửa vào", là tên của tập công án do Thiền sư Vô Môn Tuệ Khai biên soạn. Cùng với *Bích nham lục*, đây là hai tập công án lừng danh nhất của Thiền tông. *Vô môn quan* ghi lại 48 công án, mỗi công án được bổ sung thêm một lời bình và một bài kệ. Những bài kệ tụng trong đây là những kiệt tác của văn chương Phật giáo tại Trung hoa.

Vô môn quan ra đời khoảng một thế kỷ sau *Bích nham lục*. Cấu trúc của tập này chứng tỏ là sư Tuệ Khai chú trọng đến việc sử dụng những tác công án làm phương tiện thực hành, tu tập, không dựa vào kinh luận nào khác. Sư xem chúng là những “viên gạch gõ cửa tâm” của các thiền sinh và viết như sau trong lời tựa:

“*Phật dạy tâm là tông chỉ, cửa Không là cửa pháp. Đã không cửa, thì làm sao bước qua? Há chẳng nghe ‘từ cửa mà vào thì không phải là cửa báu trong nhà, nhờ duyên mà thành đạt tất phải có thành hoại.’ Nói như vậy thật chẳng khác chi khi không dậy sóng, thịt da đang lành đem ra mổ mổ. Hướng chi chấp vào văn tự để tìm mong lý giải, vác gậy quơ trăng, gãi ngứa ngoài giày, có dính lúu gì đến sự thật đâu!...*”

Vô Môn Tuệ Khai (無門慧開, 1183-1260), thuộc hệ phái Dương Kỳ tông Lâm Tế, nổi pháp thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán (月林師觀), nổi danh nhất thời, đến bây giờ vẫn còn được nhắc đến qua tập công án *Vô môn quan*.

Sư họ Lương, người Tiền Đường, Hàng Châu, xuất gia từ thuở nhỏ, lớn lên đi tham vấn các nơi, sau đến

thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán ở chùa Vạn Thọ (萬壽寺), Giang Tô. Ban đầu Nguyệt Lâm giao cho Sư công án "Không" (無) của Triệu Châu Tông Thẩm làm thoại đầu. Sư chú tâm vào công án này sáu năm liền nhưng không kết quả. Một ngày nọ, khi nghe tiếng trống báo hiệu giờ ăn trưa, Sư hoát nhiên đại ngộ. Sư được vua ban hiệu Phật Nhân thiền sư (佛眼禪師) và tặng cho ca-sa vàng (Kim lan y 金襴衣).

MỤC LỤC

Tiền đề.....	6
<i>Huyền Linh Tâm Pháp: Hành trình Chứng Đạo</i> của thiền sư Nikos Kazantzakis.....	7
Chánh đề.....	47
Dẫn nhập	51
Chuẩn bị.....	53
Hành trình	69
Viễn ảnh	95
Hành động	105
Lặng im	136
Hậu đề.....	141
Kazantzakis: <i>Những vị cứu tinh của Chúa,</i> quyển Thánh kinh của văn học hậu hiện đại.....	142
Phụ đề.....	196
Nikos Kazantzakis tiểu sử & văn nghiệp	197
Sơ lược các tác phẩm chánh.....	227
Kazantzakis ngữ lục	
Lời phi lộ	230
Nhân vật & Sự kiện	262

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com;
nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031

HUYỀN LINH TÂM PHÁP
Tác giả: Nikos Kazantzakis
Người dịch: Tuệ Hạnh & Phật Diễm Hành Tu

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày, minh họa: Thiện tri thức
Sửa bản in: Tâm Thông

Liên kết xuất bản:
CÔNG TY CP. VĂN HÓA THIỆN TRI THỨC

*In 1000 cuốn, khổ 13.5 x 21cm, tại: Xi nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh,
P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM*
Số XNĐKXB: 177-2022/CXBIPH/85-04/HD
Số QĐXB của NXB: 207/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu năm: 2022.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-351-810-8